VĂN HỌC

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

sex và triều đại
tạ chí đại trường
mặt trăng thứ nhất
cao huy thuần
đọc lại phong kiều dạ bạc
trần long hồ
lý bạch cởi truồng
phạm hải anh

văn
trúc chi ● trang châu ● tràm cà mau
nguyễn thị thảo an ● thùy dương

thơ
nguyễn thanh châu ● hoàng phố ● vạn giả
khánh hà ● xuyên trà ● lũ quỳnh ● trần thiện hiệp

tin văn
thế quân, quý tâm

195
THÁNG 7 2002

VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng

❖

Ban Chủ biên: Mai Kim Ngọc, Thạch Hãn,
Châu văn Thọ, Nguyễn Mộng Giác

Chủ Nhiệm: Châu văn Thọ
Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

❖

Đại diện Văn Học ở Âu châu:
Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12

❖

Đại diện Văn Học ở Úc châu
Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Padstow,
NSW 2221, AUSTRALIA
Phone: (02) 9771-1770

❖

Đại diện Văn Học ở Houston, Texas
Mr. Ngu Yên, 2055 Westheimer # 130
Houston TX 77098
Phone: (713) 524-6262

❖

Đại diện Văn Học ở New Orleans, Louisiana
Nguyễn Khánh Hòa
2025 La Quinta Via, Harvey, LA 70058
Phone: (504) 368-4728

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về Văn Học
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
E.Mail: tapchivanhoc@aol.com
Homepage trên Internet: nhanvan.com/vanhoc.htm
Phone: **(714) 894-8535**

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

Văn Học

số 195 ● tháng 7, 2002

VĂN HỌC	2.	thư tòa soạn
TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG	3	sex và triều đại
TRẦN LONG HỒ	22	đọc lại phong kiều dạ bạc
XUYÊN TRÀ	29	*lòng ướt như mây*
CAO HUY THUẦN	30	mặt trăng thứ nhất
PHẠM HẢI ANH	41	lý bạch cởi truồng
HOÀNG PHỐ	48	*ta bắt tay ta lòng ấm đạm*
TRÀM CÀ MAU	49	tuổi già là thời sung sướng nhất
NGUYỄN THANH CHÂU	60	*đoản khúc saguaro*
	61	*chạm vào tôi ngọn gió*
NGUYỄN THỊ THẢO AN	62	cửa búa
VẠN GIẢ	84	*biệt khúc trăm năm*
TRANG CHÂU	85	chị xuyến
KHÁNH HÀ	98	*hạ chí*
TRÚC CHI	99	một chiều chủ nhật
THÙY DƯƠNG	106	say sóng (truyện đăng hai kỳ)
TRẦN THIỆN HIỆP	123	*sàigòn tháng sáu trời mưa*
LỮ QUỲNH	124	*huế mùa đông 79*
THẾ QUÂN	125	tin văn
QUÝ TÂM, VĂN HỌC	143	sinh hoạt văn học
VĂN HỌC	47	hộp thư

Copyright by authors and Văn Học, 2002
Tác giả và Văn Học giữ bản quyền, 2002

Thư Tòa soạn
Văn Học

Bưu điện Hoa Kỳ lại vừa tăng giá bưu phí kể từ 30 tháng Sáu năm 2002. Chưa biết việc tăng giá kỳ này ảnh hưởng thế nào đến tất cả các thư từ và bưu kiện gửi đi ngoại quốc, nhưng quyết định này cũng làm cho Ban Chủ trương lo lắng không ít. Vì hiện nay, số thu từ tiền ứng trước của độc giả dài hạn và tiền bán báo ở các hiệu sách chỉ vừa đủ trả hai phí khoản lớn hàng tháng là tiền in và bưu phí. Nay bưu phí lại tăng! Dù sao, Ban Chủ trương vẫn cố gắng giữ giá biểu hiện nay càng lâu càng tốt, để giá báo không cao quá khả năng của nhiều bạn đọc. Khi mới nghe tin cước phí hạng nhất tại Hoa Kỳ tăng, chúng tôi đã có ý định xin các bạn đọc mua báo hạng nhất chuyển sang hạng thường (media mail), dĩ nhiên là trong mailing list sẽ gia hạn thêm hai kỳ báo. Nhưng nay chúng tôi được biết số bưu phí gia tăng cho báo hạng nhất không nhiều, nên không có gì cần thay đổi.

Về nội dung số báo này, ngẫu nhiên nhiều văn hữu không hẹn mà cùng viết về nét đẹp của văn chương Trung hoa: Cao Huy Thuần, Trần Long Hồ, Phạm Hải Anh. Tràm Cà Mau thì dí dỏm nói về tuổi già. Cả Tạ Chí Đại Trường tưởng chỉ quan tâm đến cái gì cổ nay cũng viết về cái sex trong cái xưa. Gần như mỗi người đều tìm một cách thế để nhìn về cái đã qua để chọn một lối sống cho hôm nay. Thơ và truyện trong số này cũng vậy. Truyện của Nguyễn thị Thảo An, Trang Châu, Trúc Chi..; thơ của Xuyên Trà, Hoàng Phố, Nguyễn Thanh Châu, Vạn Giả, Khánh Hà, Trần Thiện Hiệp, Lữ Quỳnh...tất cả đều có phảng phất chút tiếc nuối quá khứ. Trừ Thùy Dương, một cây bút mới sống ở Moscow lần đầu gửi truyện viết về đời sống người Việt ở Nga.

Bạn đọc cũng sẽ ghi nhận công phu của Thế Quân, Quý Tâm và nhiều người khác trong mục Tin Văn và Sinh hoạt văn học.

SỬ VIỆT ĐỌC MỘT QUYỂN (III)

Sex vàTriều đại
Tạ Chí Đại Trường

GIỐNG ĐỰC VÀ GIỐNG CÁI TRÊN TRIỀU ĐÌNH

Khi Thánh giáo lên ngôi

Rõ ràng từ triều (Hậu) Lê, nhất là từ Lê Thánh Tông (1460-1497), ý thức hệ Nho giáo đã được chấp nhận là chính thống từ trên tột đỉnh quyền hành – ít ra là trên đại thể và lí thuyết, để hướng dẫn tổ chức chính trị và cách hành xử cá nhân.

Công cuộc cải cách lễ nhạc diễn tiến trong sự giằng co giữa bảo thủ và đổi thay, nằm cả trong quan điểm của hai phe đối nghịch với đại diện là Lương Đăng và Nguyễn Trãi nhưng căn bản vẫn là "phỏng theo quy chế của nhà Minh" đương thời. Tổ chức học hành thi cử nhặt nhiệm, thường xuyên hơn thời trước đã đem những nguyên tắc Nho đi vào tầng lớp dân chúng rộng rãi hơn. Cho nên những gương tiết nghĩa, những việc trừng trị các quan dân không theo "lễ" cũng được ghi nhận nhiều hơn.

Vợ goá của Nguyễn Văn Điều là tiết phụ được cấp bảng vàng (1456). Người ta truy tặng cả những nhân vật trong quá khứ: Lê Thị Liễn (ghi được cả tên họ), vợ Túc vệ Lương Thiên Tích đời Hồ, có nhan sắc, goá chồng sớm, không con, ở vậy, được biểu dương (1437). Trong lúc đó thì Quốc tử giám sinh Lê Tử Dục dụ dỗ vợ cả, vợ lẽ của người khác (mắc cùng các tội khác) liền bị xử chém. Hàn lâm viện đãi chế Vũ Văn Phỉ thông dâm với mẹ vợ, tuy bỏ tiền chuộc tội nhưng vẫn phải đi đày, bất thường khác với trường hợp Trạng nguyên "Lợn" Nguyễn Nghiêu

Tư (1448) vẫn cứ còn khoa bảng, làm quan triều đình. Ngay đến người có tên trong biển ngạch công thần (1429) như Lê Thụ mà vẫn bị hặc tội (đầu 1435) "đang có quốc tang lại lấy vợ lẽ... không theo lễ, phép". Bà Dương Hậu được ngồi chung với hai ông chồng Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành, nay phải di dời. Đến ông vua Hùng Quốc tổ được Ngô Sĩ Liên chế biến cũng bị chê mất ngôi chỉ vì ham ăn uống, *vui chơi*.

Quy chế Lễ của Khổng Tử rất gắt gao trong việc phân biệt giao tiếp trai, gái. Nam nữ không được ngồi lẫn lộn với nhau, không treo quần áo cùng chỗ, không dùng chung khăn lược, không trao vật gì tận tay... Nếu có trao, người nữ phải cầm một cái thúng, không có thúng thì hai bên ngồi xuống đặt vật xuống đất rồi mới nhận của nhau. (*Kinh Lễ*, Nguyễn Tôn Nhan trích dịch, Nxb. Văn học 1999, tr. 41, 135). Nguyên tắc "trai gái không được tắm chung" đã được đề ra trong "24 điều giáo huấn" của thời Hồng Đức. Chắc là bắt chước của Đại Việt nên vài thế kỉ sau đó, một giáo phái Tin Lành Mĩ, Giáo phái Shakers cũng chủ trương nam nữ ăn riêng, làm lễ riêng, không được bắt tay nhau, cả đến ngăn cấm tình dục nữa. Chỉ vì giáo chủ " Mẹ Lee" của giáo phái này đã mộng thấy mình trở lại Vườn Địa Đàng, gặp cảnh ông Adam bà Êva giao hợp để từ việc đó, phát sinh muôn đời phiền luỵ khổ ải cho nhân loại. (Reay Tannahill, tr. 187). Thánh Tông lại muốn vươn lễ giáo đến cả các dân tộc thiểu số nên sắc chỉ 1470 cũng nhắc đến việc trị tội những người Man lấy vợ cả, vợ lẽ của anh em đã chết rồi, cho là phạm đến luân thường đạo lí (như khi mắng chửi vua Chiêm) mà không biết rằng đó là tục lệ thường của họ. Và chắc Thánh Tông cũng không biết rằng ngay trên vùng quyền lực trực tiếp của ông, người dân cũng chỉ quan tâm đến một nửa của một trong 24 điều giáo huấn kia. Nhà văn Chu Tử còn thấy ở gần quê ông, phụ nữ vẫn tắm truồng và có lần cậu bé Chu Văn Bình (lén đi coi) đã bắt quả tang ông thầy khả kính của mình cũng lảng vảng gần đó!

Lê Thánh Tông mắng chửi bọn man di mọi rợ nhưng cũng không ngờ con cháu mình lúc thất thế cũng lâm vào vòng loạn dâm như ai. Lê Thần Tông Duy Kì (1607-1662) là cháu ngoại Trịnh Tùng, cháu gọi Trịnh Tráng bằng cậu, thế mà phải chịu làm rể ông này, lại lấy bà vợ có 4 con của ông bác họ Lê Trừ bị Tráng giam trong ngục, hành động bị triều thần can ngăn, nhưng trước sự thể bị áp bức đành chỉ có thể ngậm ngùi than vãn! Chỉ vì họ Trịnh trong thế không thể cướp ngôi Lê thì để con cháu làm hoàng hậu, làm vua thay mình. Tính chất tương tranh của các dòng họ lớn đương thời khiến họ dùng nhân vật nữ làm thế kết giao, hoà hợp tạm thời, không kể gì đến lời Thánh dạy. Nguyễn Hoàng khi về

Nam (1600), đã để con cháu làm tin ở đất Bắc, thấy chưa đủ, bèn gả con gái cho Trịnh Tráng, nghĩa là người ông-cậu trở thành cha vợ! Loại *incest* vì nhu cầu chính trị như thế là chuyện thông thường của khắp nơi, không riêng gì Đại Việt.

Đời sống vốn không phải chỉ là chuyện của sách vở như đã thoáng thấy trong các trường hợp bị trừng trị, làm cớ hoà hợp hoà giải kể ở trên. Cái nghề xưa như trái đất, đầu tiên của nhân loại (trước nghề thầy thuốc) cũng được ghi lại cẩn thận vào đời Lê, thời ông vua nối nghiệp cha, thấy không cần sửa đổi gì nhiều vì coi là đã đạt đến tột đỉnh của văn minh. Đầu năm mới (1501), Hiến Tông về Tây Kinh thăm quê cha đất tổ, ra lệnh cấm các quan không được mang theo vợ con, đĩ, để "bừa bãi tình dục". Chữ "nữ kĩ" của *Toàn thư* đã được các sử quan Nguyễn thế kỉ XIX sửa thành "nữ nhạc" vừa cho hợp với thể giá tầng lớp thanh cao của mình, vừa để khỏi thất kính dưới mắt đấng quân vương sắp buông lời Châu phê. Một chữ dùng ngắn ngủi không cho ta hiểu nhiều về sinh hoạt thường tục đó của nhân loại nhưng cũng cho ta thấy ra một tổ chức, lỏng lẻo hay chặt chẽ thì không rõ, nhưng vẫn là một tổ chức cung ứng sinh hoạt tình dục cho người có quyền thế, tiền bạc đi theo với thời thịnh trị, an bình tương đối của Lê Thánh Tông.

Tổ chức cung ứng tình dục đã phát triển rất đa tạp ở mẫu hình Trung Quốc của Đại Việt vào thời Tống, Nguyên, Minh – cùng lúc với Lê. Đất Hàng Châu nổi danh của Tống có các *hoa thất*, ở cấp bực thấp nhất, do nhà nước quản lí, dành cho lính tráng, thuỷ thủ và cả dân nghèo tìm vui. "Gái" ở đây là chiến lợi phẩm từ nước bại trận, là vợ con tù phạm, lưu đày. Ở cấp bực giữa là *tửu gia*, đôi lúc do Bộ Công quản lí, dành cho quan chức, nơi có "cơn vui suốt sáng trận cười thâu đêm" với gái đẹp, rượu ngon chuốc trong chén bạc, với cao lương mĩ vị, thắp đèn màu, phát sinh ra từ ngữ *thanh/hồng lâu* để thêm cho Mĩ tập hợp "red light district" khi theo lưu dân tìm quý kim ở Núi Vàng Cũ (San Francisco) vào cuối thế kỉ XIX. Ở cấp bực cao nhất, bảo trợ do quý quan, cự phú, văn nghệ sĩ là một loạt tên: *ca thất, ca kĩ thất, trà gia*, mà khách làng chơi khi mới bước qua cửa đã phải bỏ vài quan tiền ra mắt với "chén trà tìm hoa", rồi lên lầu tốn thêm vài quan với chung rượu, để thấy mặt người đẹp dành cho chọn lựa, rồi cơm rượu, rồi ca múa, mỗi tiết mục trải qua là nghi lễ, là tiền tung "trăm nghìn đổ một trận cười như không" nhưng cũng xứng đáng với cao lương mĩ vị, khung cảnh người đẹp lụa là gấm vóc chiều đãi, trong căn phòng có sưởi ấm mùa đông, bầu nước đá làm mát mùa hè. (Reay Tannahill, tr. 191-193). Cô Kiều than "thanh lâu hai lượt" nhưng chắc lần đầu đã ở đây gặp Thúc

Sinh, sau mới hạ giá "mắt xanh" với Từ Hải ở thanh lâu thực sự.

Ở Đại Việt không thấy nhà nước bao cấp hay tổ chức với nhân dân cùng làm công việc này. Có một khía cạnh của một tổ chức không lên đến cấp bậc trung ương nhưng ở khu vực hành chính thấp đã gây nên tai tiếng dưới mắt vua quan thấm nhuần kinh sách. Từ khi đình thành lập cuối thế kỉ XV, tổ chức Hát cửa đình với từng nhóm chuyên nghiệp nhận thù lao từ làng xã có sinh hoạt đó, có thể mua bán, trao đổi sinh hoạt này để kiếm lợi hay làm phương tiện cho làng xã giải quyết túng thiếu trong việc quan. Các tổ chức này có khi mở rộng tầm hoạt động theo với sự thành lập các giáo phường, nhưng tính chất cấp thấp của chúng khiến cho sinh hoạt các thành phần không xa rời nếp sống phóng túng tự nhiên thường nhật, khác với sự câu thúc triều đình muốn có. Đó là đầu mối của sự khinh miệt "xướng ca vô loài" mà những người dù bất mãn với quan niệm trên cũng không thể phủ nhận những bằng cớ còn xuất hiện mãi đến ngày nay. Đào với kép, đào chính với bầu gánh, với chức quyền địa phương, có khi trở thành một tầng lớp mãi dâm không chuyên nghiệp, khuất lấp mà vẫn có đó trong sinh hoạt xã hội thường được mô tả là thanh cao dưới ngòi bút của sử thần.

Các dấu vết ấy phải nhờ các biến loạn mới bày tỏ ra dưới ngòi bút của những nho sĩ nhân dịp thoát được sự kềm thúc của "cương thường đạo lí" để sống buông thả – tuy theo lẽ thường cũng tránh né bằng văn từ hoa mĩ. Đò sông Hương không phải đợi tới thực dân Pháp mới có, vì các bài Nam bình, Nam ai đi theo các câu hò mái đẩy, tuy không chứng cớ về thời điểm nhưng rõ ràng là xuất hiện từ rất lâu. Nguyễn Du đã thưởng thức tiếng đàn của người ca kĩ thành Thăng Long, cùng với đám quân tướng Tây Sơn chắc là há hốc mồm theo với tiếng nhạc lời ca. Sao lại có thể nghĩ rằng "cầm giả" này chỉ hát làm vui cho tác giả Truyện Kiều mà lúc khác không làm việc như người kĩ nữ bến Tầm Dương xưa kia? Người của nhà thế gia này không giã từ Thánh Khổng một thời gian lâu dài thì hẳn không biết đến "Nước vỏ lựu, máu mào gà", không thể viết những câu như: "Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Dầy dầy sẵn đúc một toà thiên nhiên" được. Thi sĩ ngấm nghía, trầm trồ rồi câu thơ vụt ra như một thứ *orgasme* qua thi tứ, một thứ khoái trá được giải thoát của kẻ phải chịu ép mình trong kềm thúc lâu ngày. Trước ông một chút, nho sĩ võ biền Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều tả cảnh ân ái "Bóng dương lồng bóng đồ mi chập chùng", theo cách nói khác với của bình dân "Gặp thằng vua phải gió nó đè em cung nữ ra". Ở những nơi có các "Hồng Hồng, Tuyết Tuyết mới ngày nào còn chửa biết cái chi chi" vừa cho thấy một tình trạng mại dâm trẻ em về phía chủ chứa, mà cũng tỏ rõ

khuynh hướng ưa thích trẻ em ở các nhà nho đi tìm thú vui ngoài văn thơ. Chính từ nơi này cũng nảy ra thảm cảnh gia đình như của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, hay các chuyện chính trị lớn lao với trường hợp Thủ tướng tương lai Trần Trọng Kim vì đi hát ả đào chung với người thân Nhật bị Pháp vây bắt (Dương Bá Trạc), nên phải lẩn trốn để rồi thành nhà chính trị ngơ ngáo trong thời đại chỉ cần đến quần chúng, âm mưu, bạo lực. (Dẫn chứng từ Hoàng Văn Chí).

Đã nói nhà nước Đại Việt không dính dáng gì đến tổ chức mãi dâm. Dân chiến bại được ban cho các quan có công về làm nô, vợ con tù phạm, kể cả vợ con các cựu công thần (như trường hợp vợ Đại tư đồ Lê Sát), ban cho quan đương chức. Lê Tương Dực đánh thắng Uy Mục rồi "sử dụng" phi tần của ông này cũng có thể coi là một trường hợp chiếm đoạt chiến lợi phẩm. Tuy nhiên rõ ràng là có tổ chức mãi dâm trong dân chúng như đã thấy ở trên. Điều này không tránh khỏi vì tổ chức thương nghiệp tuy bị chèn ép nhưng vẫn phát triển với các chứng tích từ rất xưa. "Chợ Đông" không phải chỉ xuất hiện với Trần mà đã phồn thịnh cả trong thời Bắc thuộc. Cao Biền mua chuộc thần Long Độ/ Đỗ bằng cách tạc tượng đồng, rồi quay trở lại làm bùa yểm trấn áp không được, đành chịu thua "trở về Bắc". Thời Lí Thái Tông, "chợ Đông mở rộng thêm, huyên náo tấp nập", đời Trần uy thế chợ lớn lên cùng với tước phong của vua, nên người đương thời thấy "lửa cháy ba lần thiêu chẳng hết" (thơ Trần Quang Khải, bản dịch *Việt điện u linh tập*). Vua Lí muốn dời đền đi chỗ khác vẫn không xong, chỉ vì thần là tượng trưng cho sinh hoạt thương mãi. Chợ đông người, sinh hoạt phồn thịnh nên Trần muốn chém người "phỉ báng nhà nước" để thị chúng cũng đem ra xử ở đây (1283). Bước phát triển mới của Lê hẳn là làm mất cái tên Bụng Rồng mang tính cách phong thuỷ rơi rớt của Đường Đạo Giáo mà thay vào cho hợp với thời đại Tống, Nguyên, là ông thần cụ thể của thương nghiệp, thần Bạch Mã Balaha, còn tới bây giờ. Thế thì tuy không được như Trung Quốc, nhưng Đại Việt cũng có một bộ phận thương nhân khuất lấp dưới mắt nho sĩ mà vẫn thường trực, để kéo theo sinh hoạt riêng đi với tiền bạc rủng rỉnh, trong đó có *sinh hoạt gái*. Các ông quan của Lê Hiến Tông đi về Tây Kinh hẳn là mang nguồn cung cấp từ chợ Đông này.

Dưới không theo Lễ thì vua việc gì phải bận tâm. Quan như Nguyễn Lĩnh lấy em gái Mạc Đăng Dung sau khi có đến 10 vợ lẽ thì vua tam cung lục viện là chuyện đời thường. Cho nên sử thần lại có dịp chê các ông vua say đắm tửu sắc. Vẫn biết sự suy sụp của một triều đại nhìn dưới mắt sử gia về sau là do nhiều nguyên nhân khác sâu xa hơn, nhưng

với thời đại mà quyền bính tập trung vào một gia đình, có các nguyên tắc đạo lí làm nền tảng cho sự an nguy của đất nước thì hạnh kiểm của một ông vua cũng có phần góp vào sự đảo lộn chính tình.

Lê xuất thân từ tù trưởng phụ đạo, rõ ràng vào những ngày đầu của triều đại vẫn mang dấu vết cũ. Đánh nhau vừa xong thì có lệnh cho các đầu mục trở về quê cũ giành lại ruộng đất bị lấn chiếm. Quan xuất thân từ đầy tớ (Đinh Lễ 1368-1449, Nguyễn Xí 1397-1465, Trương Lôi), từ chủ đất lên làm bộ phận của chủ nước, coi đây là dịp để thanh toán hận thù, giống như từ lúc còn tranh giành xẻo ruộng, bờ mương. Tám năm sau khi Minh về nước (1434), Tư không Lê Ngân sai bắt tội theo giặc (lúc trước) của một người cùng làng để trả thù việc tranh ruộng với gia nô của mình mà có nói "vài lời bất kính" (quen miệng cứ tưởng như hồi còn chung cày cuốc cũ!) Đại tư đồ Lê Sát nói: "Nay bọn ta có quyền thế mà thù hằn người làng thì làm thế nào chẳng được? Sau này lỡ ta hết quyền thế rồi chả lẽ con cháu ta gánh chịu tai hoạ thù oán sao?" Ngân quát rằng: "Con cháu nó còn biết gây oán, con cháu ta lại không biết trả thù hay sao?" Câu chuyện cho ta thấy một người nắm quyền chưa tự tin ở ngôi vị của mình (Lê Sát), người khác (Lê Ngân) tuy làm vẻ gân guốc nhưng vẫn xử trí như hồi chưa mang quyền tước, cũng không tin ở sự vững vàng trong hiện tại có thể kéo dài. Con cháu công thần tụ tập giết người giữa chợ (1449). Đời ông vua cháu Nhân Tông còn chăng lưới săn trước nhà (1449). Ông này bị giết (1460) có lễ chiêu hồn. Ông vua con Thái Tông còn cầm cung bắn chim để đám thần tử quen với sinh hoạt Thăng Long sang cả, phải dâng thư chê trách (1435). Không trách được điều đó vì ông đã lên ngôi không theo phép của Khổng Nho mà chắc là theo với truyền thống địa phương: em có thể kế ngôi anh. Không phải vì Tư Tề, con trưởng của Lê Lợi "ngông cuồng, bậy bạ(?)" nên bị truất phế mà từ lúc đầu (1429) Tư Tề được phong Quốc vương thì Nguyên Long (Thái Tông) đã được phong là Hoàng thái tử. Mâu thuẫn của vị thế phụ đạo cũ và hoàng đế mới đã gây nên những rối loạn cung đình cộng với những mâu thuẫn khác làm nên những biến động buổi đầu Lê sơ.

Nội tình gia thất của Quốc/Quận vương Tư Tề có chuyện người vợ lẽ bị ruồng bỏ được vừa mất Hoàng Nguyên Ý, một ông phụ đạo khác ở Lạng Sơn, cũng là một nguyên nhân khởi loạn của ông này. Tổ chức cung đình chưa đủ quy củ ràng buộc nên ông vua thứ hai (Thái Tông) có bà vợ lớn quậy phá thật dữ. Sử quan cho là bà Dương Thị Bí "lăng loàn kiêu căng" vì có con được phong Thái tử nhưng hẳn với nguyên nhân khác, vì có chuyện vua "nín nhịn bao dung" và bà bị giáng chức vẫn "hằn học trong lòng không kiêng nể gì cả" – tất cả những triệu chứng

viện dẫn đều là của tình trạng xung đột ghen tuông tột đỉnh mà khuôn phép "lễ giáo" tỏ ra chưa đủ sức ràng buộc bà vợ. Hai tháng sau khi bỏ vợ (giáng làm thứ nhân), vua "ra lệnh-chỉ tuyển con gái đẹp ở các huyện". Thế mà bên mình vua đã có Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ, "người rất đẹp, văn chương rất hay... ngày đêm hầu bên cạnh", ba năm sau (1442) sẽ gây nên cái chết của ông vua 19 tuổi. Sử quan ghi gọn ghẽ mà nhiều ý:"Vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi băng." Sử quan thế kỉ XIX, lại vẫn thói quen che đỡ quân vương, tuyệt đối tránh nói chuyện tính dục, nên chuyển qua việc Thái Tông "mắc chứng sốt rét (?!)", Thị Lộ vào hầu, chẳng để vua làm phiền (!) gì nhưng vẫn bị tội thí quân, gây vạ cho ông chồng già Nguyễn Trãi. Tự Đức gạt bỏ danh hiệu "người hiền" thiên hạ gán cho Nguyễn Trãi vì "Trãi nếu là người hiền thì sớm liệu rút lui, ẩn náu tung tích... (trái lại) thả lỏng cho vợ làm việc hoang dâm, vô liêm sỉ... (nên) cái vạ tru di cũng là do Trãi chuốc lấy." Ông vua không-thể-có-con này chắc không chú ý đến một chi tiết khác của *Toàn thư:* "Tháng 9 ngày 9, giết bọn hoạn quan Đinh Phúc, Đinh Thắng vì khi Nguyễn Trãi sắp bị hành hình, có nói là hối không nghe lời của Thắng và Phúc."

Với sự kiện này, thì theo ý Tự Đức, Nguyễn Trãi còn tệ hơn là không phải "hiền giả" nữa. Nhưng hãy xét theo tính cách một mưu thần nổi danh, của Nguyễn Trãi, người thấy được tình thế đương thời của chính mình, phải chọn lựa đường lối thoát thân mà kết quả tàn hại cho bản thân, cho gia tộc không phải là do ông kém cỏi. Sự xung đột sau chiến tranh giữa Trần cũ và Lê mới, giữa truyền thống tông tộc Thăng Long và sức mạnh phụ đạo Lam Sơn không phải là điều tưởng tượng mà người tôn vinh tinh thần đoàn kết dân tộc thời bây giờ có thể cho là chuyện vu khống xấu xa. Sử quan Lê chỉ nói chuyện giết Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo "người Kinh lộ" bên lề những sự kiện khác, nhưng ý định tránh né lỗi của vua, đổ tội cho các nịnh thần cũng là một chỉ dấu của sự xung đột không nằm trong tính cách cá nhân mà có dạng tập thể.

Võ tướng đủ sức lật đổ chính quyền mới đã bị giết, nhưng có thể buông tha cho văn thần không nguy hiểm mà vẫn phải cần thiết cho việc trị nước vốn nằm trong tay các võ tướng Lam Sơn chỉ có mỗi một quyết định là "giết". Trong việc xử tử 7 tên ăn trộm vị thành niên (1435), Nguyễn Trãi nói chuyện nhân nghĩa, dẫn Kinh Thư, Tả Truyện liền bị các Đại tư đồ Lê Sát, Lê Ngân đùn, nói dỗi: "Ông có nhân nghĩa có thể cảm hoá người ác thành thiện, xin giao chúng phiền ông cảm hoá cho." Nguyễn Trãi đã gặp xung đột với Lương Đăng trong việc chế định mũ áo, nhạc lễ mới cho dòng họ cầm quyền từ lâu vốn chỉ biết mặc khố

đâm trâu hội thề. (Quan tài ông Lê Tương Dực +1516 còn có cái khố đấy!) Quan văn gốc Lam Sơn cũng vậy: Ngôn quan, thái sử Bùi Thì Hanh cùng với ông Lễ bộ thị lang gốc đạo sĩ làm lễ giết vượn sống cứu mặt trời, bị Đồng Hanh Phát, học trò của Nguyễn Mộng Tuân ("người tài sĩ" theo Phan Phu Tiên), bài bác tâu với vua là không nên sử dụng "bọn âm dương, bói toán" làm mất thể thống triều đình. Cũng chính Đồng Hanh Phát xin bỏ lối hát rí ren của Thanh Hoá, và khi Bùi Thì Hanh bị giáng thì Ngô Sĩ Liên "Kinh lộ" ghi là "mọi người rất khoái chí". Văn quan cấp dưới có thể chịu luồn lọt ẩn nhẫn để thoát thân nhưng công thần Nguyễn Trãi tất thấy thế mình khó hơn nhiều. Muốn thoát được, ông phải vận dụng công sức nhiều hơn. Vì thế với óc mưu sĩ, ông đã cho Thị Lộ vào cung tìm thanh thế tận bên trong. Lời các hoạn quan can ngăn không làm ông co lại mà còn như chỉ dấu rằng mưu định của ông có cơ sở vững chắc hơn: Vua 17, 18 tuổi con nít ham sắc thì "vợ" ông, lớn tuổi hơn, lão luyện hơn, càng dễ xỏ mũi đắc thế hơn chứ sao! Không thấy bà Thị Lộ xúi được vua giáng chức ông đại công thần Đinh Lễ "cưng" của Lê Thái Tổ là gì! Vậy thì Nguyễn Trãi không "hiền", là "thứ dữ" nhưng chỉ vì không vượt qua được tình thế, không thể nào ngăn trở cơn "thượng mã phong" của Lê Nguyên Long Thái Tông mà mắc vạ đấy thôi. Không phải chỉ Thái Tông mà Hiến Tông có vẻ cũng chết cùng nguyên cớ: "Tháng 5, ngày 23 (1504), vua vì ham nữ sắc bị bệnh nặng", và ngày hôm sau thì băng. Có vẻ còn nhanh hơn cái chết của Nguyễn Tự cuối Lí qua Trần.

Tình thế ghen tuông trong cung cấm cũng thấy dưới đời Lê Thánh Tông tuy không xảy ra một vụ Nghi Dân khác. Không có chuyện lịch sử lặp lại nhưng vẫn có diễn biến có khi dẫn đến những tình thế thú vị hơn nhiều. Sử quan Vũ Quỳnh, người chứng đương thời, nói rõ: "Trường Lạc Hoàng hậu bị giam ở cung khác, đến khi vua ốm nặng mới được đến hầu bệnh, bèn giấu thuốc độc trong tay mà sờ đến chỗ lở, bệnh vua do vậy mới càng thêm nặng." Nhà nho ít lời nhưng vẫn nhiều ý. Thánh Tông không chết vì vợ bởi vì nếu thật như vậy thì tuyệt dòng Nguyễn Đức Trung, có người cho là tổ ông Bảo Đại nhiều thăng trầm trong tình thế đầy xuôi ngược ngày nay. Nhưng cái ghen của bà hoàng thì đã thấy rõ. Ghen thấy qua sự kiện "bị giam ở cung khác", ghen thấy qua lời đoán mò của sử quan. Nhưng quan trọng đối với chúng ta hơn, là căn bệnh của nhà vua.

Vua bị thương không phải vì chinh chiến. Đánh Chiêm Thành khải hoàn, vua thấy có mẹ, con đón rước, "thay áo, lên thuyền rồi về hành điện," lành lặn. Mùa đông, tháng 11âl. (1496), "vua không khoẻ", còn

gượng làm thơ khoe rằng "Dù Lí (Bạch), Đỗ (Phủ), Âu (Dương Tu), Tô (Đông Pha) sống lại vị tất đã làm nổi, chỉ có Ta làm được". Thế mà chỉ hơn hai tháng sau, vua ốm nặng một ngày rồi băng, "gươm thần, ấn thần đều biến mất", chỉ còn lại bài thơ và mối hoài nghi người sau không dám nói. Thái tử lên ngôi, cho biết vua cha bị bệnh phong thũng. "Phong thũng" theo cách hiểu thông thường, và của cả y sinh ngày xưa, là chỉ hiện trạng bệnh lở lói, cùi hủi. Vua không bị chiến thương như đã nói, mà sử quan lại có lời mào đầu là vua mắc bệnh nặng "vì nhiều phi tần quá", vậy thì Thánh Tông đã mắc "bệnh xã hội". Vua bị lở lói *ở chỗ đó*, hay *khắp mình mẩy* vì giang mai ở thời kì cuối?

Cổ Ai Cập đã biết đến bệnh giang mai. Trung Quốc chậm hơn, mãi đến thế kỉ VII, VIII mới bắt đầu biết vài căn "bệnh xã hội" là do giao hợp mà ra. Đầu thế kỉ XVI, y học Minh nhận ra bệnh giang mai và cảnh giác dân chúng về việc giao hợp với gái làng chơi (Reay Tannahill, tr. 193). Y giới Tây phương trước khi biết đến loại kháng sinh, đã chữa bệnh giang mai bằng hợp chất arsenic, y giới Đông cũng chữa bằng thạch tín (arsenic). Thái Y viện đời Lê đã dùng vị mã tiền có thạch tín chữa cho Thánh Tông chăng? Vì thế mới có ghi nhận Trường Lạc Hoàng hậu bôi "thuốc độc" (thạch tín) cho vua?

Vấn đề đặt ra là Thánh Tông mắc bệnh (có thể là) giang mai từ đâu? Ông vua không cần đi ra ngoài dân gian tìm thú vui, mà bắt con gái vào cung cho mình hưởng. Mĩ nữ các quan chọn cho vua hẳn phải lành lặn, "tinh khiết". Có một nguồn cung cấp gái phức tạp hơn: các tù binh, và hẳn chắc chắn hiện diện nhiều, là tù binh Chàm. Thời Lê sơ thương nghiệp đã rộng như ta nói, nhưng không đến mức phát triển theo đà phồn tạp sôi nổi bên ngoài. Hình như sự co lại của nhà Minh cũng có ảnh hưởng đến cách ứng xử với người ngoại quốc của Lê. Các quan gồng gánh mua bán chỉ những lúc đi sứ Trung Quốc, và Lê bị sứ thần Thiên triều ép mua hàng cao giá, còn người hải đảo, người lục địa phía tây vẫn thường bị từ chối. Trong lúc đó thì sự giao tiếp với vùng hải đảo, với bên ngoài của Chiêm Thành có liên hệ từ rất xưa trong khối chung văn hoá Ấn, rồi Hồi Giáo. Thuỷ thủ vẫn là tác nhân chuyển bệnh xã hội của mọi thời đại, nơi chốn. Tất nhiên nữ tù binh Chàm của Lê Thánh Tông cũng không phải là thứ đứng-đường, nhưng trong biến động nước mất nhà tan, sao khỏi có người sa sẩy trong buông thả? – và vẫn còn sắc đẹp cho ông vua chú ý tới. Người đẹp lại là tác nhân thu hút bệnh nhiều hơn người xấu. Lớp tù binh Chàm 1471 hai năm sau khi Thánh Tông mất (1497) còn được thấy "thân vương" Lê ưa chuộng thì trong thời gian còn sống, sao không có người lọt vào mắt xanh ông vua? Thời gian

từ sau 1471 đến khi ông mất là đủ dài cho sự ủ bệnh và phát triển đến độ "lở lói" cuối cùng, đưa ông vua sáng giá nhất Đại Việt về nơi yên nghỉ.

Căn bệnh của ông vua thời thịnh trị có tác động gì đến sự tàn tạ sau đó? Tất nhiên không có cách nào tìm chứng cớ ở sử quan. Chúng ta chỉ biết rằng ông sống khá lâu nên con ông (Hiến Tông) lên ngôi khá muộn, và sau đời ông này thì có dấu hiệu lệch lạc tính dục trong dòng họ. Chúng ta không bàn nhiều đến các ông Vua Quỷ (Uy Mục Đế), Vua Lợn (Tương Dực Đế), bởi vì các danh hiệu kia mang dấu hiệu phe phía rõ rệt khi ta đối chiếu với lời xưng tụng của các sử thần dưới đời những ông vua "bất xứng" này. Đã nói, hình như nguyên nhân chết cấp thời của Hiến Tông là vì truy hoan. Người con trưởng tên Tuân, theo xác nhận chính thức (Sắc chỉ 1499) thì "thích mặc áo đàn bà, bỏ thuốc độc cả mẹ", nói theo ngôn ngữ thông thường ngày nay, là "lại cái". Có lẽ chi tiết "bỏ thuốc độc cả mẹ" mới là nguyên nhân chính của quyết định Hiến Tông không chịu phong Thái tử cho ông. Bởi vì sự bất thường về giới tính ở phương Đông chỉ gây sự tò mò, ngạc nhiên, cùng lắm là chê trách chứ không bị coi là tội lỗi như dưới ảnh hưởng Thiên Chúa Giáo của Âu Tây. Từ khi phát triển bớt ảnh hưởng thần quyền của Lí rồi, thì Trần cũng chú ý đến các hiện tượng lạ của con người, như khi sử quan ghi chép (1300) việc người lộ Hồng sinh con trai hai đầu *(frères siamois)*, việc con gái Nghệ An biến thành con trai (1351). Khó có thể suy đoán thêm chi tiết về trường hợp thứ hai này nhưng khi khai triển luật pháp phổ biến hơn thì hẳn quan chức nhà Lê cũng gặp các trường hợp kì lạ về giới tính, ví dụ như chuyện người phụ nữ đã sử dụng cái *clitoris* quá-khổ của mình để làm tình với bạn gái!

Người chú bản dịch *Toàn thư* dẫn Lê Quý Đôn cho biết thêm chi tiết về An Vương Tuân. Ông là người thông minh học rộng, sức lực hơn người, nhưng tính ngang bướng, thích mặc áo phụ nữ, hồi nhỏ vì không được như ý, đem thuốc đầu độc mẹ. Chuyên viên về *sexologie* hẳn có suy đoán hơn chúng ta với những chi tiết này. Người thường chỉ cho rằng tính chất về sức lực, trí thông minh cũng là những yếu tố cá tính mạnh, đối kháng với tính nữ tiềm tàng trong người ông. Kết quả đưa đến việc bỏ thuốc độc mẹ là sự chống đối với những uốn nắn người con theo trí tưởng bình thường của người mẹ, trong đó hẳn không thiếu những lời chế riễu, răn đe. Nhưng đó là cá tính thiên bẩm, hay nói với sự thông cảm như của ngày nay, đó là do sự tạo giống bất toàn mà trong một chừng mực có thể sửa chữa được thì ảnh hưởng khuôn khổ xã hội sẽ mang lại kết quả đổi thay. Sống trong khuôn khổ của một quan niệm

nam nữ rành rẽ thì về lâu về dài, khi lớn lên, qua thấm nhuần của kinh sách học được, An Vương Tuân trở lại như mọi con người khác. Cá tính nữ đã biến mất, hay bị nhận chìm trong sâu kín mà người đương thời không thấy, hay không quan tâm tới nữa. Lời Lê Quý Đôn làm nổi sự hả hê của một người thấy có kẻ trở về với Chính giáo "sửa bỏ nết cũ, thờ mẹ rất hiếu". Nhưng khi sử gia vô tình dùng ngôn từ kinh sách "giữ mình kín đáo" để chứng tỏ thêm sự đắc thắng của đạo lí, thì đồng thời cũng cho chúng ta hiểu được nỗi khổ tâm của một con người lạc loài với giới tính xác định vốn có từ trong căn bản mà phải bị đàn áp, nén sâu.

Bệnh về tình dục như của Tự Đức được người sau biết rõ vì ông phải nuôi đến 3 người để kế nghiệp (mà ai cũng đều chết thảm theo với rối loạn ngoại xâm). Bầy tôi thì dễ nói hơn, tuy cũng không nhiều lời. Đó là Tống Phúc Đạm (+1799), người xung đột với Bá Đa Lộc, ông tướng "sợ súng... từng có tật ngầm (?), không gần đàn bà nên không có con."(*Đại Nam liệt truyện*, tập 2, tr. 160-161). Ông bị liệt dương hay như Lê Văn Duyệt?

Gà mái gáy trong triều đình, trên sân nhà: vinh quang và khổ nhục của giới tính nữ Việt

Chúng ta đã thấy cung đình triều Lí còn vướng vất tính chất quyền uy truyền thống của phụ nữ trên đất Việt. Khi ông vua yếu thế thì điều ấy hiện ra tuy vẫn bị khuất lấp dưới ngòi bút của sử thần nho sĩ. Sử quan cho rằng Thái hậu Ỷ Lan, mẹ đẻ của Nhân Tông, "dèm" chết bà chính cung cũ. Nhưng sử thần cũng thấy khi Nhân Tông lên ngôi thì bà Dương Thái Hậu "buông rèm cùng nghe chính sự", có phe phái đàng hoàng là Thái sư Lí Đạo Thành. Nguyên tắc trưởng thứ có dáng Nho Giáo ấy nếu đủ sức mạnh thuyết phục thì làm sao bà mẹ ruột Ỷ Lan với cậu bé vua 6 tuổi, đủ vây cánh để làm cuộc đảo chính cung đình với gần cả trăm người bị giết, dù sử quan chỉ kể ra những người phụ nữ? Đời Anh Tông có ông cậu Đỗ Anh Vũ tung hoành, người bị sử quan *Toàn thư* dài dòng kể lể tội lỗi trong lúc kẻ viết văn bia lại không đủ lời tán tụng. (K. W. Taylor, "Voices Within and Without: Tales from Stone and Paper about Đỗ Anh Vũ (1114-1159)", *Essays into Vietnamese Past*, Cornell 1995, pp. 59-80). Đời Cao Tông tiếp theo cũng có ông Đỗ An Di/Thuận có vẻ như bị ông Tô Hiến Thành chia quyền, nhưng ông Taylor lại thấy rằng viên thái uý cương trực của sử quan này cũng là người dính líu đến phe họ mẹ! Nói tóm lại, qua tấm rào che chắn chữ nghĩa của sử quan, ta vẫn thấy quyền uy của *các ông cậu vua* trên triều đình, dấu hiệu của truyền

thống ưu thế thuộc về đòng mẹ.

Lê có đổi khác theo tình hình lí thuyết trị nước áp dụng phổ biến, sâu xa hơn, nhưng với thực tế vướng víu tình cảm và một sự trùng hợp tình cờ của lí thuyết Nho mà phe ngoại vẫn còn chen được vào quyền bính trị nước. Với Nho Giáo ngự trị, ngày nay người ta vẫn còn vẽ ra những thảm cảnh có thật của người phụ nữ ở Á Đông. Hãy đọc một phần nhỏ lời khinh miệt của phe cầm quyền khi xét đời vua trước: "Nhân Tông mới lên hai tuổi đã sớm nối ngôi vua, *Thái hậu Nguyễn thị là* gà mái gáy sớm... *Vua đàn bà mắt quáng buông rèm ngồi chốn thâm khuê, họn họ ngoại lòng tham, khoác lác hoành hành khắp cõi... như Văn Lão, Xương Lê lòng như quỷ quái...*" (*Trung hưng kí*, đời Quang Thuận; chúng tôi nhấn mạnh). Người ta tưởng phe ngoại không thể có mặt dưới triều ông vua này, nhưng ông sử quan Vũ Quỳnh sau khi không tiếc lời ca tụng Thánh Tông, lại thấy là có dịp để khen tiếp sự việc "(vua) *dùng họ mẹ làm việc duyệt xét* (để chỉ) rũ áo khoanh tay mà trong nước được yên ổn". Mâu thuẫn không phải chỉ do sự nịnh nọt của sử thần mà là do lí thuyết đem ứng dụng vào thực tế làm nảy sinh phức tạp.

Lí thuyết Nho vẫn dành một địa vị trang trọng cho người phụ nữ, tất nhiên trước hết là trong gia đình, nhưng không khỏi lan ra ngoài xã hội, điều nhà nho thường cố sức ngăn chặn bằng những lời cảnh cáo mà vẫn không hiệu quả. *Lễ kí* tuy dành phần ưu thế cho phía đàn ông nhưng vì mối liên hệ tương quan nam nữ rất cần thiết cho sự vững bền của thể chế nên không thể bỏ qua sự trọng đãi người phụ nữ khi đã ràng buộc họ vào bổn phận. Qua các phần nghi thức của hôn nhân, ta thấy rõ điều đó: "Hôn lễ hoàn tất... cô dâu bái kiến các bậc tôn trưởng... Cô dâu được ban rượu ngọt... xuống làm cơm để rõ đạo phụ nữ thuận tòng... Sáng sớm hôm sau *cha mẹ làm cơm đãi con dâu*... Cha mẹ ăn xong đi xuống bậc phía tây trước, cô dâu xuống bậc phía đông sau, có ý là từ nay cô dâu là người thay mặt mẹ chồng lo việc nhà... Nghi lễ chấp nhận con dâu đã xong... có ý nghĩa là *con dâu đã có tư cách thay thế mẹ chồng*... Phụ nữ có thuận tòng thì trong nhà mới hoà hợp, nhà có hoà hợp thì sau mới lâu dài. Cho nên bậc thánh vương coi trọng điều ấy lắm vậy." (Bản dịch đã dẫn, tr. 364. Chúng tôi nhấn mạnh).

Địa vị "con gà mái gáy" của phụ nữ trong gia đình Nho Giáo là do ở lời Thánh dạy "có tư cách thay thế mẹ chồng" đó. Ý nghĩa tăng thêm, là "chủ gia đình". Gia đình của vua cũng là gia đình. Cho nên vua còn trẻ thì bà thái hậu "buông rèm phụ chính", thật ra có thể ngồi ngay giữa triều đường để bàn việc nước. Lí thuyết mới đem vào Đại Việt đã gặp được sự đồng điệu với truyền thống cũ. Bà thái hậu mạnh mẽ ý chí thì

có thể thành Lữ Hậu của Hán, Từ Hi của Thanh, mạnh hơn nữa thì xưng Đế, đổi quốc hiệu là Chu, ngang nhiên tuyển lựa hai chàng trai họ Trương vào hầu hạ, trả thù cho phần nửa nhân loại bị áp bức, như Võ Tắc Thiên của Đường. Ở Việt Nam chưa có ai xưng Đế nhưng bà "Nguyễn thị gà mái gáy sớm (vua lên hai, nghĩa là bà thái hậu chưa quá tuổi *teen!*)" kia đã chém một loạt quan, trong đó có công thần của ông nội chồng! Bà Từ Dũ thì theo một nguồn tin, đã bảo được ông con hoàng đế chọn Dục Đức lên nối ngôi tuy Tự Đức không bằng lòng ông con nuôi "vô hạnh". (Nguyễn Đắc Xuân giới thiệu, "Khúc tiêu đồng – Hồi kí Hà Ngại", *Nghiên cứu Huế,* tập 2, 2001, tr. 182.) Sự kiện mất nước nửa sau thế kỉ XIX không phải bắt đầu từ đây nhưng cũng là dịp cho biến chuyển thêm phần rối rắm hơn.

Sự cô đơn trong cung cấm đã khiến xảy ra vụ án Mĩ Đường (+1849) thông dâm với mẹ mà sự trừng phạt vốn là theo luật pháp Nho Giáo nhưng cũng không tránh khỏi tiếng xấu cho Minh Mạng, trong đó lời đồn về con cháu Hoàng tử Cảnh thoát thân trốn sang Cao Miên, ít nhiều gì cũng gây nên sự đề phòng về phía Nam Kì có ông Tổng trấn không mấy thuận thảo với nhà vua. Vợ Hoàng tử Cảnh cũng mang họ Tống, một họ quý hiển, có khi được ban cho một bà hoàng khác họ (trường hợp Hồ thị +1716, vợ Nguyễn Phúc Chú), có nhiều người lấy vua chúa, như một người đàn bà khác đã gây nên sự rối loạn anh em, chú cháu tranh giành gái, lúc Nguyễn còn là chúa.

Trong triều đình, bà thái hậu còn phải chịu nhiều áp lực phe phái chứ ngoài dân gian, gia đình dù sao cũng là một đơn vị có phần riêng biệt, nên người phụ nữ qua giai đoạn làm dâu khổ nhục, một khi trở thành mẹ chồng thì đã là chúa tể với đám người dưới quyền. Tuy bề ngoài không lấn chồng, nhưng với tình trạng các bà kinh doanh nuôi chồng, ông chồng làm quan với số lương còm cõi, chỉ có danh vị, thì quyền đó trở thành thế lực cụ thể với sự làm ngơ vì bất lực của đấng nam nhi. Trong cái harem nhỏ vừa tầm với đại gia đình Việt, bà vợ già là người ban phát ân huệ tình dục cho các bà vợ lẽ của quan. Cũng ông cử nhân Hà Ngại (*bđd,* tr. 187) kể chuyện bà nội ông Phan Khôi làm chính thất cho ông Án sát có đến ba bà vợ lẽ, bà nào đi ngang trước mặt Bà cũng vòng tay cúi đầu lễ phép. "Ba bà ấy có nhà riêng gần đó, làm ăn khá, con đều phát (đỗ) đạt...Mỗi ngày bà Án chia phiên cho các bà kia vào hầu... Các bà ấy đều trên dưới 50 tuổi, mà bà Án (gần 70) vẫn bảo: 'Đêm nay con Ba vô hầu ông lớn... đêm mai con Bốn...'" Cho nên, không lấy làm lạ với chứng nhân Miền Bắc ngày nay kể chuyện bà vợ cả ông Lê Duẩn đích thân lựa chọn người hầu đêm ông Tổng bí thư! Hồi

kí kia không cho biết bà Cả nhà họ Phan lúc trẻ có ghen tuông đến mức hành hạ các bà vợ nhỏ như đã từng xảy ra mà nhờ biến chuyển 1945, các con bà bé dựa vào ý thức giai cấp của thời mới đã tìm cách bộc lộ, hay không.

Tất nhiên là với đám dân chúng cày cuốc bình thường thì tình trạng một vợ một chồng là căn bản, bởi vì lẽ giản dị là họ không đủ sức nuôi thêm một gia đình thứ hai. Nhưng điều đó cũng không chứng tỏ được sự "chính chuyên" của phụ nữ hay sự "trung thành" của phía nam. Sự phân công trong việc đồng áng đã khiến cho người phụ nữ có một chừng mực ngang hàng với nam giới – chưa kể trường hợp người vợ chạy chợ buôn bán xuôi ngược, nắm quyền kinh tế trong gia đình như đã nói. Xóm làng còn nhiều bờ cỏ, đống rơm. Vì thế người phụ nữ đủ khả năng thách đố: "Ông ăn chả thì bà ăn nem." Chúng ta cũng không nhắc lại các lễ tiết phồn thực đã kể. Chỉ biết rằng sinh hoạt thường trực của xã hội ở tầng lớp đông không thiếu chỗ cho sự phóng túng của người có vợ, có chồng hay không. Và điều đó thì không có ông thánh cũ hay mới nào ngăn chặn được.

Tuy nhiên lại cũng không có nghĩa là sự kì thị giới tính không còn nữa. Nó lại tăng thêm vì có sự phối hợp của thành kiến trong quá khứ ăn sâu vào tâm tính nhân loại, cộng thêm với lễ giáo mới. Hiện tượng kinh nguyệt là điều ghê sợ, gây cấm kị khắp nơi (Reay Tannahill, tr. 43, 66), cũng có ở Việt Nam: "Đồ đội quần đàn bà!" "Đồ ăn máu què, ăn quần (có máu) què!" Ngô Sĩ Liên chê: "Nữ sắc làm hại người ta quá lắm. Thị Lộ chỉ là một người đàn bà thôi, Thái Tông yêu nó mà phải chết, Nguyễn Trãi lấy nó mà cả nhà bị diệt. không đề phòng mà được ư?" cùng với các truyện, tuồng tích đem lại hình ảnh về con Đắc Kỉ Hồ li tinh, con Võ Hậu lăng loàn... trong đầu óc dân chúng bình thường về sự khinh miệt "đàn bà đái không khỏi ngọn cỏ". Sự phán xét thiên lệch này thấy tăng thêm trong tương quan sex đối với các tập hợp thiểu số.

Thật ra thì sự phân biệt đa số, thiểu số không phải chỉ bởi nguồn gốc chủng tộc mà còn vì trình độ phát triển của tập hợp, uy thế chính trị của người cầm đầu phe nhóm nữa. Đinh làm việc "đại nhất thống" xong, khi mất ngôi thì tập đoàn của họ trở thành "man lão" để người cầm quyền mới xẻ thịt phơi khô, bắt làm nô lệ xây thành. Lê, nếu đánh Minh bại thì cũng chỉ là một thứ Phan Liêu lêu bêu, cuối cùng bị Lê giết trong sự tranh giành quyền lực, và để sử gia ngày nay ồn ào mắng chửi. Lê thắng nên từ tù trưởng nơi núi rừng trở về nghênh ngang trên đất Thăng Long của họ Trần quý hiển. Nguyễn đường bệ ở Phú Xuân / Huế, bỏ lại người cùng xứ với ông tổ Nguyễn Kim còn là "mường" đến ngày nay.

Tất cả, rốt lại, chỉ còn là một tập hợp "người nói tiếng Việt" (chữ của ông K.W. Taylor) có trình độ phát triển cao hơn vì có sự tiếp xúc rộng lớn hơn những tập họp trong bìa rừng hóc núi mà họ không tránh khỏi giết chóc, lấn chiếm, giao tiếp, có khi tận trên giường ngủ.

Lê Quý Đôn nhắc đến việc buôn nô lệ "man" trên đất Gia Định, không biết gì thêm về sinh hoạt "trong nhà" của các điền chủ kia, nhưng hiển nhiên là làm sao tránh khỏi có những dòng giống lưu lại mà vì chẳng có điều kiện lưu giữ chứng tích nên ta không có các hậu duệ kiểu của ông Tổng thống Jefferson, trên đất Việt? Chủ thể Việt ở Gia Định cũng khiến cho một bộ phận lai khác trở thành Việt: lớp người Trung Hoa Miên bị gọi một cách khinh miệt "đầu gà đít vịt" lại có thế lực kinh tế, và chủ yếu ở vấn đề ta đang bàn là, mang dáng vẻ sex thu hút. Trong tình hình giao tiếp chung đụng thì tầng lớp dưới của xã hội vì nhu cầu sinh lí có thể vượt qua được sự khác biệt chủng tộc. Có lấy làm lạ chăng, nếu ta thấy con cháu người tù dân Hưng Nguyên thế kỉ XVII sống ở đất Kontum ngày nay, có người "tóc quăn" như Nguyễn Huệ? Trong cuộc chiến vừa qua, dân "Việt" tiếp xúc với người Thượng ngày nay thường xuyên, sát sao hơn. Đám lính tráng thô lỗ của các thành thị Miền Nam được dịp biết gái Thượng để chê về động tác làm tình của họ. Các cán bộ ba cùng cà răng căng tai, nghiến răng ngồi giữa nắng để cho ruồi trâu cắn làm một thứ *initiation* hội nhập, và học ngôn ngữ địa phương đến lâu thông đủ qua mặt chiến dịch Phượng Hoàng, ngày nay tuy vẫn không lên tiếng, nhưng chắc vẫn còn giữ những kỉ niệm trong bìa rừng, trên nhà gác. Bởi vì, lại vẫn phải nhắc, điều đó không tránh khỏi, tuy là nói ra thì sợ mất tính chất thần thánh của "cuộc chiến tranh chính nghĩa của dân tộc". Những người dân di dời sau 1975 (dân Tày, Nùng đến Bù Đăng, Thái Bình vào Bình Dương, Sông Bé, Hà Nam Ninh vào Bảo Lộc, Thuận Hải, người trên vùng Gia Lai, Kontum...) chắc tràn ngập vì số đông Việt, hẳn không có cơ hội giao tiếp thân mật với người bản thổ. Xa về phía bắc, lại là chuyện của các ông quan tây ta lên vùng người Thái được chủ nhân đem vợ con "chiêu đãi". (Chứng nhân riêng biệt của kẻ này là một nhân vật trong đại gia đình, tuy ông lão lại dại gì nói với thằng bé là mình từng được thụ hưởng cái phúc ấy!) Người lính Tây tiến thực thà tội nghiệp bị "nhân dân" mắng: "Mày không có... hay sao?" nhưng các cán bộ thì "biết hết". Tuy nhiên *với tầng lớp trên, và công khai, thì sự kì thị giới tính trong tương quan đa số thiểu số vẫn không tránh khỏi.* Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ vì "Các chú ở Bộ Chính trị nói Bác không lấy vợ có lợi hơn", nên không đáp ứng được yêu cầu của cô cán bộ đất ngàn năm văn vật bị tướng Nguyễn Sơn chê

"lép kẹp!" Thế là người ta phải đi tìm một cô Thổ cho Bác, dẫn đến việc giết người công khai giữa Thủ đô, và khiến ông Bộ trưởng Công an phải cho người lên tận rừng núi Cao Bằng đuổi tận giết tuyệt cho phi tang. Đâu phải đợi đến tận đời Lê sơ mới có chuyện oan khuất!

Nhà nho lại cái

Nho sĩ Việt từ lúc muốn là, và trở thành tầng lớp trí thức truyền thống, đã phải chịu hai áp lực chính: áp lực từ tính chất tầng lớp xuất thân của mình và áp lực từ kiến thức ngoại lai thu nhận. Hai điều ấy khiến tạo nên tính chất các sản phẩm được cho ra đời, cùng lúc với những cung cách ứng xử trong tình thế có áp lực nặng nề từ bên trên và sự trống rỗng quần chúng đồng điệu lí thuyết ở phía dưới.

Nhắc lại, dưới hệ thống cai trị bằng tông tộc của Lí, Trần, nho sĩ chỉ là "gia thần", cái tên được xác nhận bởi ông chủ Trần. Vì kiêu ngạo với kinh sách học được, loại kinh sách từ Nước lớn đưa tới vốn có bản chất độc tôn từ căn bản, nhưng lại được ứng dụng qua những thân xác mang địa vị thấp kém ở địa phương, nên các sử quan tha hồ mắng chửi người vắng mặt mà né tránh người đương thời, nên Chu An làm Thất trảm sớ mà khi được trao quyền lại giật mình, làm cao né tránh. Không điều gì chứng tỏ rõ hơn khi thấy người có quyền – và ở vào cái thế ứng dụng học và hành như Hồ Quý Li, chê một nho sĩ: "Biết mấy chữ mà (dám) nói chuyện Hán, Đường!" Với Hậu Lê, khi kinh sách phổ biến rộng rãi hơn với tính chất tuyển lựa qua thi cử đều đặn hơn, có hệ thống hơn thì nho sĩ tuy phồn tạp hơn nhưng vẫn không thấy địa vị mình đổi khác để có thể tự đổi thay. Lê Thánh Tông vẫn đái vào mũ quan – như Hán Cao Tổ xưa, vẫn mắng sàn sạt nho thần, sai giết người – rồi phản tỉnh, tự phê.

Nhưng nho sĩ lại xuất thân từ đám dân chúng không những đã mờ mịt với lời Thánh dạy mà lại còn có lối sống thường trực không còn gì xa hơn: sự biểu lộ dục tính là thường trực, bình thường, những điều mà nho sĩ lại không được nói, *không có chữ để diễn tả*. Hãy đọc lại những bài thơ văn chữ Hán bị ràng buộc từ trong lúc luyện tập thi cử mà họ chưa thoát nổi dù để đem ra thù tạc, ngâm vịnh riêng tư. Vòng kềm toả của chữ Hán với nội dung được học tập khiến họ chỉ có thể trôi nổi trong các sáo ngữ không dính líu gì tới cuộc sống thực của họ, cuộc sống gắn liền với những suy nghĩ bằng ngôn từ bản xứ, thế mà lại chưa có hình thức biểu hiện: chữ viết. Cố gắng tìm ra một dạng chữ thì quốc ngữ ấy cũng còn bị ràng buộc bằng chữ Hán vay mượn. Tuy nhiên, có còn hơn

không, và thứ văn tự Nôm đó cũng phải trải qua một thời gian dài để thành hình. Ta có thể bắt đầu với bài thơ của chàng điếm Ô Lôi ở *Lĩnh Nam chích quái* và thơ quốc ngữ của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm để thấy chặng đường hình thành gập ghềnh như thế nào. Hai chữ "song viết" làm khổ người nghiên cứu ngày nay chắc cũng phải làm cực nhọc người xưa không ít. Chỉ đến khi loạn lạc tiếp theo làm giảm bớt áp lực kinh sách, đồng thời với đường tiến thân bằng khoa cử tuy vẫn còn đều đặn theo lối nhân tuần nhưng không còn là lối duy nhất dẫn đến quyền tước, sang giàu, chữ quốc ngữ nôm mới phát triển theo với đà tiến lên đông đúc của đám người ít học (nho). Loạn lạc, võ tướng cũng làm quan được; Trịnh cần tay chân nhiều nên hoạn quan cũng chẳng cần học lắm. Giao thương mở rộng, thương nhân tuy không được sử quan hé mở cho một lời mà vẫn hiện diện trên bia đá lưu truyền hậu thế, kể chuyện làm chùa, xây đình, mở chợ... cả khi đem tiền giúp cho làng xã thanh toán việc quan. Cho nên thế kỉ XVIII, nhất là nửa sau, đã thấy sự phồn tạp của sách vở chữ nôm khiến cho chúa Trịnh đại diện chính giáo thấy địa vị chữ thánh hiền lung lay, phải lên tiếng ngăn cấm. Đàng Trong đặc biệt hơn vì ít nhiều thoát ra ngoài áp lực của kinh sách nên từ thế kỉ XVII đã có những truyện thơ nôm có tên tác giả, trước cả miền Bắc với *Trinh thử, Trê cóc* với văn từ khúc khuỷu, không thấy ai nhận là chủ nhân.

Thế là các nho sĩ có phương tiện tỏ bày tâm tình của mình dàn trải hơn, thành thực hơn. Tất nhiên lúc này không thể có một thứ văn chương cá nhân chủ nghĩa xuất hiện ở Đại Việt, nơi một thể chế chính trị còn kềm hãm con người theo với một cơ sở đạo lí đem từ phương Bắc càng lúc càng khắc nghiệt. Người ta phải lén lút náu hình, "núp bóng đàn bà": *Tần cung nữ oán Bái Công văn, Cung oán ngâm khúc*. Nhà nho khi mượn lời nữ đã trở thành *lại cái*. Sự biến hình, dù trong tâm tưởng, và vô ý thức, cũng đã có nguyên nhân từ sự đè nén của quyền lực chính trị, của đạo lí gay gắt bóp mềm con người. (Dân cải tạo từng ngạc nhiên khi thấy các anh bộ đội ngoe nguẩy tay chân.) Dạng hình mượn (làm người nữ) phối hợp với sự mềm yếu tâm tính, đủ cho sự giả trang của nho thần che mắt được quyền lực bên trên. Và thế là Đại Việt có một thành phần *văn chương lại cái*.

Lúc sơ khởi, và cũng có thể vì khả năng tác giả, sự giả trang còn lộ nét vụng về. Người cung nữ của Ôn Như Hầu lộ rõ chân tướng võ biền:

Giang tay muốn dứt tơ hồng,
Bực mình muốn đạp tiêu phòng mà ra!

và kể chuyện đêm tân hôn say sưa, táo bạo như niềm hoan lạc của

chàng trai Nguyễn Gia Thiều nghỉ đêm ở nhà hát cô đầu. Nhưng có lẽ không ai giả gái trong văn thơ thành công hơn Phan Huy Ích.

Thế kỉ XVIII, XIX, theo với đà chung, cũng là lúc xuất hiện các nữ sĩ dài hơi trên thi văn đàn Việt. Người ta nói đến Đoàn Thị Điểm với bản dịch *Chinh phụ ngâm,* Công chúa Ngọc Hân với *Ai tư vãn,* và Hồ Xuân Hương với những bài thơ đầy dục tính táo bạo... Và tất cả đều như những huyền thoại phát sinh từ thành kiến đơn giản hoá giới tính.

Với nàng công chúa không bị lạc loài như người xưa *(Một đi từ biệt cung vua, Có về đâu nữa đất Hồ ngàn năm)* nhờ có ông Quang Trung uy vũ trùm trời, nên Lê Ngọc Hân cũng dễ được thông cảm là đã làm bài văn dài khóc ông chồng anh hùng. Không có gì sai hơn. Cũng giống như bảo *Lộ bố văn* là của Lí Thường Kiệt, *Hịch tướng sĩ* là của Trần Quốc Tuấn (tuy chắc ông cũng có liếc qua), hay với chuyện đương đại, bảo *Toàn tập Đỗ Mười* in để lấy tác quyền với lượng ấn phẩm lớn theo tiêu chuẩn sổ Tông Đản, là của ông cựu Tổng bí thư, cựu Cố vấn vậy. Không có bằng chứng theo kiểu "all rights reserved" thì ta hãy theo sự nghi ngờ hữu lí của ông Hoàng Xuân Hãn mà cho rằng *Ai tư vãn* là của danh sĩ Phan Huy Ích làm ra. Bởi vì nó giống (cái này là của tui!) với trường hợp bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc* thường cho là của Đoàn Thị Điểm.

Bằng lòng hay không bằng lòng thì chúng ta là người của thời đại ngày nay, trước khi có bằng chứng khác đánh đổ, chúng ta phải theo xác định của ông Hoàng Xuân Hãn và Nguyễn Văn Xuân. Thật ra thì ngoài bằng cớ rành rành kiểu hàng chữ "Tác giả giữ bản quyền" không tìm đâu ra, những người bênh vực nữ quyền cũng có bằng cớ. Thông thường, khó có thể tin ai không phải là đàn bà mà viết được những câu:

Nghe trước có đấng vương Thang, Võ.
Công nghiệp nhiều tuổi thọ thêm cao,
Mà nay áo vải cờ đào.
Giúp dân dựng nước xiết bao công trình.

(Chắc có thể tìm ra những câu *mềm* hơn, nhưng người viết không có bản văn trong tay, đành lấy lại trong quyển sách cũ vậy.)

Hay:

Quân đưa chàng ruổi lên đường,
Liễu Dương biết thiếp đoạn trường này chăng?
...
Dấu chàng theo lớp mây đưa,
Thiếp nhìn rặng núi ngẩn ngơ nỗi nhà.

Tuy nhiên loại chứng cớ trên lại là dựa trên thành kiến về sự phân biệt rạch ròi giới tính, rạch ròi về phương diện sinh lí và quan điểm đạo

lí Nho với sự phân biệt rõ ràng về bổn phận, tâm cảm. Chúng ta cũng *muốn* bà Đoàn Thị Điểm là tác giả bản dịch thường dùng kia nhưng không thể, hay *chưa thể*, cãi lại chứng cớ của ông Hoàng Xuân Hãn. Dòng lí luận có thể đúng suốt một tiến trình bắt đầu bằng cái sai nhưng không thể cải đổi được chứng cớ căn bản. Vấn đề là trở lại với cái đúng ban đầu và tìm cách giải thích sao lại có sự (ta tưởng là) ngược ngạo kia. Bản văn đã có tác giả thì chỉ tìm nguyên nhân ở chính tự thân tác giả. Lời ngâm khúc đã nhuần nhuyễn giọng đàn bà thì phải hiểu là, ít ra lúc viết nên câu thơ, *tâm tình Phan Huy Ích đã chuyển hoá thành đàn bà*. Đó là tài riêng của Phan Huy Ích, nhưng cũng là kết quả của giáo dục Nho dồn ép con người ông, phát lộ trong thời kì uy thế thánh giáo sa sút, có một anh dòng dõi thương nhân (Nguyễn Hữu Chỉnh) chê "nhà nho nói khoác", cùng lúc với sự dọn sẵn nhuần nhuyễn cho cách phát biểu tâm tình bằng ngôn từ bản xứ.

Phan Huy Ích chỉ núp bóng một nhân vật tưởng tượng, và còn giữ lại lời của tầng lớp sang cả của ông, nhưng những người sau ông lại núp bóng một nhân vật có thật: Hồ Xuân Hương, để thoả mãn một ẩn ức có thật, lâu dài, phổ biến trong dân chúng. Và điều này thì lại phải đợi đến khi Nho Giáo tàn tạ, khoa cử bãi bỏ để *cái giống* bị đè nén lâu ngày, nổi lên. (Xem Đào Thái Tôn, *Hồ Xuân Hương – Tiểu sử – Văn bản – Tiến trình huyền thoại hoá*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội 1999. Chú ý các năm xuất hiện loại thơ này.)

Nhà nho chỉ đổi giống tâm tình, khác với một loại đồng liêu khác, thay đổi thể xác mà có khi tâm tình, thể chất còn nguyên là đàn ông: các hoạn quan./.

Đã phát hành khắp nơi CD mới nhất
của nữ casĩ Quỳnh Giao
thơ tình phổ nhạc
hòa âm Duy Cường
gồm 11 bài thơ của Quang Dũng, Xuân Diệu, Du Tử Lê, Trần Dạ Từ...được các nhạc sĩ Phạm Đình Chương, Phạm Duy, Cung Tiến... phổ nhạc. Giá 15 MK kể cả cước phí
Liên lạc với: Đoan Trang Nguyễn
2800 Keller Drive #144, Tustin CA 92782-1018
Phone: (714) 544-0962

Đọc lại Phong Kiều Dạ Bạc

Trần Long Hồ

Gần như, bất cứ ai đam mê thơ cũng đều ước mơ đến những nơi như Hoàng Hạc Lâu ở huyện Vũ Xương thuộc tỉnh Hồ Bắc hay bến Phong Kiều bên Hàn San tự ở Tây huyện thuộc tỉnh Giang Tô... Đó là những địa danh nổi tiếng và tồn tại muôn đời với những bài thơ bất tử được lưu truyền như Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu hay Phong Kiều Dạ Bạc của Trương Kế,... Nhưng qua bao nhiêu năm, thường những mơ ước đó vẫn còn y nguyên là ước mơ.

Nhân đọc bài "Đến Hàn San tự để tìm hiểu bài thơ Phong Kiều Dạ Bạc của Trương Kế" của tác giả Nguyễn Quảng Tuân, tôi động lòng lắm, không biết làm sao hơn, đành giở những trang sách cũ, đọc lại bài thơ tuyệt tác này.

Trương Kế vốn là nhà thơ nổi tiếng của thời Thịnh Đường nhưng người ta quên mất năm sinh và năm mất của ông, chỉ biết ông sinh thời vào khoảng những năm trước và sau 756, niên hiệu Chí Đức, đời Đường Túc Tông. Sinh quán của ông ở Tương Châu, nay thuộc tỉnh Hồ Bắc. Ông là người thông thái, có kiến thức rộng, say mê đàm luận.

Ông đậu tiến sĩ vào năm thứ 12 niên hiệu Thiên Bảo. Ông từng giữ nhiều chức vụ khác nhau, khi mất ông đang làm tài phú ở Hồng Châu. Trương Kế chỉ để lại một tập thơ, trong đó nổi tiếng nhất là bài "Phong Kiều Dạ Bạc", tức là "Ban đêm thuyền đậu bến Phong Kiều".

Nhân bài viết của tác giả Nguyễn Quảng Tuân có đặt nhiều nghi vấn về những dữ kiện trong bài thơ này, mà những điểm đó được ghi nhận qua nhiều tác phẩm biên khảo văn chương của Trung Quốc. Trong khả năng giới hạn của bài viết này, tôi không thảo luận về những nghi vấn được nêu ra, để đưa đến những kết luận thế này hay thế nọ, hoặc đúng hay sai. Mà mục đích của bài viết này, tôi chỉ xin góp vào một

chút dữ kiện để bổ túc mà thôi.

Bài "Phong Kiều Dạ Bạc" chỉ vỏn vẹn có bốn câu:

月落烏啼霜滿天
江楓漁火對愁眠
姑蘇城外寒山寺
夜半鐘聲到客船

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.
Cô Tô thành ngoại Hàn San tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

Nguyên bản bài thơ này bằng chữ Hán không có các dấu phết và dấu chấm ở cuối các câu. Nhưng tùy theo ý nghĩa của thơ, các tác giả đời sau đã phân đoạn và ngưng câu để thêm các dấu phết và chấm vào. Sự kiện này hay xảy ra, như trường hợp quyển Đạo Đức Kinh của Lão Tử được viết vào khoảng năm 500 đến 450 trước Tây Lịch. Đạo Đức Kinh được khắc trên các thẻ tre, không có dấu chấm phết, nhưng nhiều tác giả đời sau đã tùy theo cách đọc mà phân đoạn khác nhau. Mỗi khi các dấu chấm phết xê dịch thì ý nghĩa trong Đạo Đức Kinh thay đổi rất nhiều, có khi khác hẳn nhau.

Trở lại trường hợp bài thơ "Phong Kiều Dạ Bạc" của Trương Kế, tựu trung tác giả Nguyễn Quảng Tuân cũng theo các tác giả đời trước nên bản viết có các dấu phết ở cuối câu một và câu ba, và dấu chấm ở cuối câu hai và câu bốn.

Trong bài viết tác giả Nguyễn Quảng Tuân có đưa ra vài nghi vấn như sau:

1. Nghi vấn về những chữ bị xem là địa danh như *ô đề* trong câu một và *sầu miên* trong câu hai.

2. Quạ có kêu trong đêm hay không?

3. Chùa Hàn San nói riêng hay chùa nói chung, có đánh chuông vào nửa đêm hay không?

Tôi xin góp vào một số ý kiến bổ túc như thế này.

1. Tùy theo cách đọc, ta thử ngắt câu bằng các dấu chấm và phết.

Câu một:

Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên, (a)

(Cách ngắt câu và chữ theo tác giả Trần Trọng San) (1)

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên, (b)

(Cách ngắt câu và chữ theo tác giả Nguyễn Quảng Tuân)

Bây giờ tôi ngắt câu và chữ khác đi đôi chút:

Nguyệt lạc ô đề, sương mãn thiên, (c)

Khi đọc, nếu ngắt câu khác nhau ý nghĩa câu thơ có thể khác nhau:

Trăng lặn, quạ kêu, trời đầy sương, (a)

Trăng lặn quạ kêu trời đầy sương, (b)

Trăng lặn trên núi Ô Đề, trời đầy sương, (c)

Như vậy, tùy theo cách ngắt câu, *ô đề* có thể là địa danh.

Nếu xét thêm về yếu tố địa dư, ở đất Ngô huyện thuộc tỉnh Giang Tô không có núi nào tên là Ô Đề.

Nếu xét về ý thơ, với tài thơ của Trương Kế, thi nhân đang ngao du thuyền trên sông và đậu lại ở bến Phong Kiều, cảnh sắc hữu tình như vậy, không có lý do gì ông lại mô tả cảnh sắc trên núi Ô Đề ở mãi tận đâu xa (nếu quả thật có núi Ô Đề đi nữa). Thêm vào đó, trên thuyền ở bến Phong Kiều, như tác giả Nguyễn Quảng Thân đã nói, chưa chắc gì đã thấy được núi Ô Đề (nếu có). Dù cho ở thời Trương Kế, dân cư thưa thớt, nhà cửa ít oi và nhỏ thấp.

Trong các cách ngắt câu khác nhau, tôi thích cách của tác giả Trần Trọng San hơn:

Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên,

Đến nghi vấn về chữ *sầu miên* trong câu hai:

Giang phong, ngư hỏa đối sầu miên. (2)

Về địa dư, đất Ngô huyện thuộc tỉnh Giang Tô không có núi nào tên là Sầu Miên. Theo tác giả Nguyễn Quảng Tuân, có lẽ tên chùa là Hàn San, *san* có nghĩa là *sơn*, là *núi*, nên có tác giả đã nghĩ như vậy.

Theo sách sử Trung Hoa để lại, vào đời đường cách 10 dặm ở phía tây đất Ngô huyện thuộc tỉnh Giang Tô có ngôi chùa do hai nhà sư tên là Hàn San và Thập Đắc trụ trì. Như vậy, người ta đã lấy tên của vị sư trụ trì để đặt tên cho ngôi chùa.

Hơn nữa, về ý thơ, nếu tác giả nào cho chữ Sầu Miên là tên một ngọn núi thì người ấy quả tình đã xem thường Trương Kế quá nhiều. Với tài thơ Trương Kế, chúng ta có thể quả quyết được rằng, sầu miên không phải là tên một ngọn núi.

2. Đến nghi vấn, quạ có kêu trong đêm hay không?

Thông thường, nói đến quạ người ta nghĩ ngay đến quạ đen. Tôi chưa hề thấy quạ trắng bao giờ. Chỉ có một loài quạ hiếm quý, không đen hoàn toàn là loài quạ khoang ở miền Bắc và Bắc Trung phần. Loài quạ này cũng đen gần hết, chỉ có ánh đỏ tím và khoang trắng ở cổ và ngực. Theo tôi biết, loài quạ có kêu trong đêm, thường là lúc gần sáng. Quạ có khi đi riêng rẻ hay từng bầy, đến đậu trên những cây cao, kêu đến đinh tai nhức óc.

Trong bài thơ, Trương Kế chỉ rằng nửa đêm, có thể là nửa đêm về sáng. Loài quạ có thể kêu sớm hơn, chuyện này,tôi thiết tưởng không nên đặt thành vấn đề. Hơn nữa, nhà thơ Quách Tấn của chúng ta cũng có bài thơ "Đêm thu nghe quạ kêu" (3)

3. Chùa Hàn San nói riêng hay chùa nói chung có đánh chuông về đêm hay không?

Chúng ta đều biết chùa nào cũng đánh chuông công phu, thường khoảng ba hay bốn hoặc năm giờ sáng, tùy nơi.

Theo sử sách Trung Hoa viết lại, căn cứ vào tài liệu của tác giả Trần Trọng San (4), tôi xin ghi lại câu chuyện về Trương Kế và bài "Phong Kiều Dạ Bạc". Chuyện này giải thích rất rõ ràng về tiếng chuông chùa Hàn San vào lúc nửa đêm.

Chuyện ghi rằng, vào đêm Trương Kế đậu thuyền tại bến Phong Kiều, không phải chỉ có một mình thi nhân không ngủ được mà có đến hai người khác nữa cũng trằn trọc không sao an giấc. Hai người này say mê thơ, chắc cũng không kém nhà thơ Trương Kế. Người thứ nhất là sư cụ trụ trì chùa Hàn San. Nhà sư thao thức không ngủ được, có lẽ vì cảnh sắc quá đẹp ở bến Phong Kiều chăng, nên suy tư để làm một bài thơ thất ngôn tuyệt cú. Nhưng nhà sư chỉ làm được hai câu đầu rồi bị ngưng trệ ở đó, không sao làm tiếp được. Lúc đó, nhà thơ Trương Kế ở dưới thuyền cũng thao thức vì cảnh đẹp thiên nhiên và làm chỉ được hai câu đầu mà thôi. Nhà thơ không nghĩ ra được hai câu tiếp.

Trong khi đó có người thứ ba cũng trằn trọc trong đêm là chú tiểu trong chùa. Chú tiểu cũng là người say mê thơ. Lúc đó, sư cụ trụ trì thấy chú tiểu còn thức bèn đưa hai câu thơ mà nhà sư làm ra nhưng không thể làm tiếp được kể kết thúc bài thơ. Chú tiểu vừa đọc qua hai câu đầu của sư cụ liền viết ra ngay hai câu sau. Sư cụ đọc qua, ráp nhau lại, nhận thấy cả bài thơ bốn câu hay quá. Nhà sư mừng rỡ, cho rằng Phật Tổ đã linh thiêng giúp đỡ cho hai người. Sư cụ bảo chú tiểu thắp hương, thỉnh chuông để tạ ơn Phật. Tiếng chuông chùa Hàn San vang

ra trong đêm. Lúc đó, Trương Kế đang thao thức suy nghĩ về hai câu thơ sau, thì tiếng chuông chùa Hàn San vang ngân lên, lập tức nhà thơ viết liền ra hai câu sau, hoàn thành bài thơ tuyệt tác để lại cho đời sau.

Cảnh sắc lúc đó, sương phủ mờ cả dòng sông và bến đậu, trăng xế ngang đầu. Chiếc thuyền của nhà thơ Trương Kế đậu lẻ loi bên bến Phong Kiều. Trên bờ, ngoài thành Cô Tô, chùa Hàn San mờ ảo trong đêm. Tiếng chuông chùa ngân vang, lay động cả màn sương và bật mở hồn thơ Trương Kế.

Bài thơ "Phong Kiều Dạ Bạc" thật tuyệt.

Chúng ta đọc lại lần nữa nhé.

Câu đầu, thơ đi nhịp nhàng, lửng thửng như nhà thơ đang nhàn du trong sương, dưới trăng:

Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên,

Câu hai, thơ như chậm lại bên hàng cây phong, dưới sông thấp thoáng ánh lửa thuyền chài, đêm buồn dịu lặng, ray rức:

Giang phong, ngư hỏa đối sầu miên.

Câu ba, thơ sực tỉnh, như dừng lại, ngoài trăng, sương, sông, nước, còn ngôi chùa ẩn hiện trong đêm:

Cô Tô thành ngoại Hàn San Tự,

Câu cuối, thơ ngỡ ngàng trước tiếng chuông chùa ngân vang trong lòng đêm yên lặng, giữa đêm tịch mịch, sương như lung lay, nước như gờn gợn, khách trong thuyền xao xuyến cả tâm hồn:

Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

Đã có nhiều tác giả dịch bài thơ "Phong Kiều Dạ Bạc " sang tiếng Việt. Bản dịch tiếng Việt qua thể lục bát, theo tác giả Trần Trọng San, bản này của thi sĩ Tản Đà (5), nhưng tác giả Nguyễn Quảng Tuân đã đính chánh, bản dịch đúng ra là của thi sĩ Nguyễn Hàm Ninh, nhưng không thấy dẫn chứng.

Theo Trần Trọng San, bản dịch của Tản Đà như thế này: (6)

Trăng tà, tiếng quạ kêu sương,
Lửa chài, cây bến, sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.

Bản dịch, theo Nguyễn Quảng Tuân là của Nguyễn Hàm Ninh (7), có vài điểm không giống hẳn như bản trên:

Quạ kêu, trăng lặn, trời sương,
Lửa chài le lói sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.

Tôi ghi cả hai bản dịch ra đây để tiện đối chiếu.

Ngoài các bản dịch bài "Phong Kiều Dạ Bạc" ra tiếng Việt mà tác giả Nguyễn Quảng Tuân đã dẫn trong tạp chí *Văn Học* số 191, tháng 03 năm 2002, tôi xin bổ túc hai bài dịch ở thể thất ngôn tứ tuyệt của hai tác giả Trần Trọng San và Nguyễn Hà.

Bản dịch ra chữ Việt của tác giả Trần Trọng San:

Ban đêm thuyền đậu bến Phong Kiều (8)
Trăng tà, tiếng quạ vẳng sương rơi,
Sầu đượm hàng phong, giấc lửa chài.
Ngoài lũy Cô Tô, chùa vắng vẻ,
Nửa đêm chuông vẳng đến thuyền ai.

Bản dịch của Trần Trọng San, cùng thể, vừa giữ được ý thơ lãng mạn lại vừa giữ được nét cứng cỏi của thất ngôn. Bản dịch, tôi thiết nghĩ đáp được hai yêu cầu của tác giả Nguyễn Quảng Tuân, thứ nhất là Cô Tô là thành lũy chứ không phải bến và thứ hai là tính chủ động của tiếng chuông chùa ở câu bốn.

Cô Tô vốn là tên ngọn núi ở phía tây nam Ngô huyện, thuộc tỉnh Giang Tô. Chính ở đây, xưa vào thời Đông Chu (770 đến 314 trước Công nguyên), Ngô vương Phù Sai đã xây đài cho Tây Thi. Vì thế mà tác giả Trần Trọng San dùng chữ "lũy" ở câu ba trong bài dịch ra tiếng Việt.

Tuy nhiên, trong bài dịch, ở câu một tác giả Trần Trọng San đã đi hơi xa, dịch thoát ý, khỏi chữ "mãn" nghĩa là đầy, và chữ "thiên" nghĩa là trời, khiến cho "trời đầy sương" thành ra "vẳng sương rơi".

Bản dịch ở thể thất ngôn tứ tuyệt của tác giả Nguyễn Hà:

Đêm đậu thuyền ở bến Phong Kiều
Tiếng quạ kêu sương, nguyệt cuối trời
Bờ phong sầu hắt lửa thôn chài
Hàn Sơn chuông vẳng Cô Tô lại
Khuya khoắc lay thuyền động giấc ai... (9)

Bản dịch của tác giả Nguyễn Hà không ổn vì:

(1) ở câu một: quá thoát ý,

(2) ở câu hai: lạc ý vì chỉ có ánh lửa chài chứ không có thôn chài,

(3) câu ba và bốn: vừa đảo ý vừa lạc ý vì câu ba xác định vị trí của chùa Hàn San và ở câu bốn tiếng chuông lay khách trên thuyền chứ không lay chiếc thuyền.

Theo tôi, bản dịch ở thể thất ngôn tứ tuyệt hay nhất là bản của tác giả Trần Trọng San.

Còn bài thơ của sư cụ trụ trì và chú tiểu ở chùa Hàn San cũng được sách ghi lại:

Hai câu của sư cụ là:

Sơ tam, sơ tứ nguyệt mông lung,
Bán tự ngân câu, bán tự cung.

Nghĩa là:

Mồng ba, mồng bốn, mặt trăng mờ mờ,
Nửa như móc bạc, nửa tựa cái cung.

Và hai câu tiếp theo của chú tiểu là:

Nhất phiến ngọc hồ phân lưỡng đoạn,
Bán trầm thủy để, bán phù không.

Nghĩa là:

Một chiếc bình ngọc chia làm hai mảnh,
Nửa chìm đáy nước nửa nổi trên trời.

Tác giả Trần Trọng San có dịch bốn câu thơ trên gồm hai câu của sư cụ và hai câu của chú tiểu:

Mồng ba mồng bốn trăng mờ,
Nửa dường móc bạc, nửa như cung trời.
Một bình ngọc trắng chia hai,
Nửa chìm đáy nước, nửa cài từng không. (10)

Dĩ nhiên, chúng ta không thể so sánh hai câu của sư cụ và hai câu của chú tiểu với bốn câu thơ của Trương Kế được. Một bên là những người bình thường với hồn thơ dào dạt, làm được những câu thơ như thế cũng xứng đáng được tán thưởng lắm rồi. Lẽ nào, chúng ta so sánh bài thơ đó với bốn câu thơ của Trương Kế, là người đã nổi tiếng về tài thơ trong thời Thịnh Đường.

Về sau, vào đời nhà Thanh, học giả Khang Hữu Vi có dựng một tấm bia khắc lại bài thơ "Phong Kiều Dạ Bạc", để trong chùa Hàn San (11).

Lòng ướt như mây
XUYÊN TRÀ

Buổi về. Lòng ướt như mây
Buồn treo ngọn gió nghiêng bay sợi tình
Chim chiều gõ khúc chân kinh
Vỡ trong mưa
một bóng hình
lệ sa
Giọt rơi mờ cõi ta bà
Hạt bay nhạt nét phù hoa cõi người
Đã đành trong héo ngoài tươi
Gượng trăm năm
một nụ cười
làm khuây
Buổi về. Lòng ướt như mây.

(1) *Thơ Đường*, Trần Trọng San, cuốn một, trang 114, nxb Bắc Đẩu, in lần thứ ba 1972, lần hai 1966, lần một 1957.(2) Thơ Đường, sách đã dẫn, trang 114.

(3) *Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến*, Nguyễn Tấn Long-Nguyễn Hữu Trọng, quyển trung, trang 592, nxb Xuân Thu.

(4) *Thơ Đường*, sách đã dẫn, trang 114.

(5) Tạp chí *Văn Học*, số 191, tháng 03 năm 2002, trang 36.

(6) *Thơ Đường*, sách đã dẫn, trang 115.

(7) Tạp chí *Văn Học*, số 191, tháng 03 năm 2002, trang 36.

(8) *Thơ Đường*, sách đã dẫn, trang 116.

(9) *Đường Thi Tứ Tuyệt*, Nguyễn Hà, nxb Văn Hóa Thông Tin, 1996, trang 209.

(10) *Thơ Đường*, sách đã dẫn, trang 116.

(11) *Đường Thi Tinh Tuyển*, Duy Phi, nxb Văn Hóa Dân Tộc, Hà Nội, 2001, trang 247."

Mặt trăng thứ nhất

Cao Huy Thuần

Trong đời, tôi đã thấy mặt trăng lần nào chưa? Nhìn trăng, tôi nhìn cả đời. Nhưng thấy trăng, tôi không dám nói chắc. Khi tôi nhìn trăng trước mắt, tôi nghĩ đến trăng nửa khuya loáng thoáng trên tàu lá chuối sau vườn cũ. Tôi nghĩ đến đèn trung thu lúc nhỏ. Tôi nghĩ đến cái chõng tre giữa sân trên đó, ngày xưa, tôi nằm nhìn mây bay. Nhìn trăng, tôi không thấy trăng. Chỉ thấy lá chuối, chõng tre. Thấy cả tôi với trẻ con hàng xóm nô đùa. Có lần tôi trốn tìm với chúng nó, bị lộ, tôi nhảy bừa vào bụi tre, bất ngờ có đứa con gái đã ngồi sẵn trong đó. Tôi sợ hoảng, toan vọt ra thì nó kéo tay tôi lại, ấn vai tôi xuống, cười đồng lõa. Trong loáng thoáng của cây lá, tôi thấy hai cái răng cửa của nó sáng ngời ánh trăng. Bây giờ, nhìn trăng non, tôi thấy cái miệng và hai cái răng. Tựa như hai cái răng của nó phát ánh sáng và in hình miệng nó lên bầu trời.

Trăng là đề tài ruột của các thi sĩ từ khi con người biết làm thơ. Nhưng các vị có thấy mặt trăng hơn tôi không, hay các vị cũng chỉ phóng hai cái răng lên mặt trăng? Trong mối quan hệ giữa người ngắm trăng và trăng được ngắm, có bao giờ mặt trăng hiện hữu như nó đang chiếu hay chỉ là một vật được người làm thơ mượn tạm để nói lòng dạ của mình? Đem lòng nhìn cảnh hay mượn cảnh để nói lòng, mặt trăng chẳng phải đều được thấy qua tưởng tượng cả đấy sao? Càng tưởng tượng "nên thơ", trăng càng xa với trăng thật. Xa như thế, nó đâu còn đấy nữa; nó không có. Trăng đã không có, làm sao nói được có người ngắm trăng? Cả hai đều không có. Trăng không có, vì đó là trăng trong mộng. Người đang sờ sờ ra đấy mà cứ trố mắt vào mộng, ấy là người ảo. Có lẽ ông Lý Bạch đã chứng nghiệm được điều đó. Ông say rượu, thấy trăng trong nước đẹp quá, nhảy xuống ôm chị Hằng. Chị Hằng không

có, nên ông chỉ ôm thủy thần. Ông cũng không có nốt vì ông say, ông đang là Lưu Linh.

Trong sự thưởng ngoạn rất chủ quan của tôi về trăng trong thơ, tôi tự hỏi: có chăng trong thơ một mặt trăng thật và một người ngắm trăng thật? Thơ có làm được chuyện phi thường đó không? Đặt câu hỏi như thế tức là tôi ám chỉ rằng trăng trong thơ thường là mặt trăng thứ hai, mặt trăng đến sau mặt trăng nguyên thủy. Tôi thử đọc lại những bài thơ mà tôi đã thích trong thơ Đường và Nguyễn Du để xem tôi nghĩ như thế có đúng không.

Dễ minh chứng cho tôi nhất là bài *"Tĩnh dạ tứ"* quen thuộc của Lý Bạch:

Sàng tiền minh nguyệt quang
Nghi thị địa thượng sương
Cử đầu vọng minh nguyệt
Đê đầu tư cố hương

"Minh nguyệt" trong câu đầu không phải là "minh nguyệt" trong câu thứ ba. Trong đêm thanh vắng, bỗng mắt Lý Bạch chạm phải ánh trăng trên đầu giường. Có thể ông đang ngủ thiếp, chợt thức giấc, bắt gặp trăng. Trong nhận thức đầu tiên của ông, ông ngỡ ánh trăng là sương phủ mặt đất. Ông ngẩng đầu nhìn trăng, và ông cúi đầu... Lập tức vầng trăng thứ hai hiện ra trong nỗi nhớ nhung quê cũ của ông.

Cũng vậy, Triệu Hổ đứng trên lầu bâng khuâng nhìn trăng trên sóng nước. Trăng sáng như nước, nước sáng như trời. Bất giác, ông nhớ người cũ cùng ngắm trăng với ông năm trước. Cảnh cũ còn đây, người cũ đâu rồi?

Độc thượng giang lâu tứ tiểu nhiên
Nguyệt quang như thủy, thủy như thiên
Đông lai ngoạn nguyệt nhân hà tại?
Phong cảnh y hi tự khứ niên

"Nguyệt" trong câu thứ hai cũng không phải là "nguyệt" trong câu thứ ba. Cũng vầng trăng đó, nhưng trăng năm này, trăng trước mắt, vầng trăng đang làm lung linh trời nước một màu kia, phút chốc đã bị vầng trăng năm ngoái truất phế. Đây là *mặt trăng-thời gian*, trăng quá khứ. Giống như trăng của Lý Bạch khi ông triết lý: người thời nay không thấy trăng thời xưa, nhưng trăng thời nay đã từng chiếu người thời xưa:

Kim nhân bất kiến cổ thời nguyệt
Kim nguyệt tằng kinh chiếu cổ nhân

Ông nói như thế để làm gì? Để chuốc rượu! Bạn không uống rượu thì ta xin hỏi: trăng còn mãi đấy, người xưa có còn đấy không?

Quân nhược bất ẩm tửu
Tích nhân an tại tai?

Cũng mặt trăng-thời gian, nhưng bây giờ nó chạy tới phía trước, bay vèo vào tương lai. Trong *"Nguyệt Dạ"* của Đỗ Phủ, một khuê phụ xa chồng đứng ngắm trăng khuya trước sân. Sương móc thơm của đêm trăng làm ướt mớ tóc mây. Ánh trăng trong giãi trên đôi tay ngọc giá lạnh:

Hương vụ vân hoàn thấp
Thanh huy ngọc tý hàn

Trăng vừa chiếu trên tay ngà thì chớp mắt đã bay vào tương lai để chiếu trên má cô gái vừa khô nước mắt biệt ly:

Hà thời y hư hoảng
Song chiếu lệ ngân can?

Biết ngày nào đôi ta được tựa màn cửa trống, cùng ngắm trăng chiếu sáng đôi ngấn lệ khô?

Khuê phụ ngắm trăng nhớ chồng chinh chiến phương xa là một hứng lớn trong thơ Đường. Trăng bây giờ trở thành *trăng-không gian,* vầng trăng thứ hai đang soi bóng chồng ở xa. Trích dẫn thì nhiều quá, mà e chưa chắc đã tài hoa bằng Kiều của ta:

Vầng trăng ai xẻ làm đôi
Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường

Đâu có chinh phụ thì đấy có trăng-không gian. *Chinh phụ ngâm* chiếu những vầng trăng nhớ nhung như thế.

Có khi mặt trăng thứ hai vừa sáng trong thời gian vừa sáng trong không gian. Mắt của Lý Bạch đã nhìn như vậy:

Bất hướng Đông sơn cửu
Tường vi kỷ độ hoa
Bạch vân hoàn tự tán
Minh nguyệt lạc thùy gia

Tôi chọn bản dịch của Ngô Tất Tố vì dịch rõ nhất ý đó:

Non Đông xa cách bao xuân
Cây tường vi đã bao lần nở hoa
Mây xưa hẵn vẫn bay xa?
Trăng xưa biết rụng xuống nhà ai nao?

Dù là thời gian hay không gian, mặt trăng thứ hai đó chiếu từ xa, rất xa. Có những mặt trăng thứ hai chiếu gần, rất gần, gần như một người bạn. Và bởi vì ngày xưa người bạn nhiều khi gần hơn cả người tình, *trăng-bạn* hiện ra rất nhiều trong cổ thi. Trăng đó bồi hồi với Lý Bạch khi ông ca múa với bóng ông và bóng trăng *(ngã ca nguyệt bồi hồi),*

trăng đó đi theo ông từ trên núi khi chiều hôm ông bước xuống lưng đèo *(mộ tòng bích sơn hà, sơn nguyệt tùy thân quy)*, trăng đó không rời ông già Đỗ Phủ sống cô quạnh trong xóm nhỏ ven sông: khi ông cuốn rèm trăng vẫn ngó theo ông, khi ông chống gậy trăng vẫn theo bên mình:

Thu nguyệt nhưng viên dạ
Giang thôn độc lão thân
Quyển liêm hoàn chiếu khách
Ỷ trượng cánh tùy nhân

Tròn vành vạnh trăng thu trên trời là vầng trăng thứ nhất. Nó xuất hiện trước mắt ông lão. Trăng ngó theo ông, trăng đi theo ông là vầng trăng thứ hai. Bởi vì nó đã trở thành người bạn. Vầng trăng-bạn đó, cảm động thay, từ xa đến thăm Nguyễn Du lúc ông cùng đường, suốt ba mươi năm, dù chân trời góc biển:

Cùng đồ liên nhữ dao tương kiến
Hải giác thiên nhai tam thập niên

Nguyễn Du ôm bệnh, ôm tấc lòng riêng, thường thao thức suốt đêm, canh một nghe tiếng trống, tiếng ốc, canh năm nghe tiếng gà, suốt đêm nghĩ quẫn nghĩ quanh, thế mà lạ quá, nhìn ra ngoài, trăng vẫn sáng với ông: lạ quá, làm sao trăng sáng đầy trời thế mãi trong khi gió tây thổi lạnh ngắn ngắt vào mình?

Sơn canh cổ giác ngũ canh kê
Chung dạ hồi hồi tứ chuyển mê
Minh nguyệt mãn thiên hà cố cố
Tây phong xuy ngã chính thê thê

Nguyễn Du ngã bệnh liên miên trong thơ. Buổi sáng lạnh, ông soi gương thấy mình gầy và già. Đêm thanh vắng, cửa tre đóng kín, ông nằm rên. Bệnh cũ mười năm không ai hỏi han, tìm đâu ra thuốc tiên luyện chín lần để uống? Trong tình cảnh như vậy, ông nhìn trăng thế nào đây? Ông muốn trăng trên trời xuất hiện ngay trước cửa để ánh sáng dọi xuống xua tan mọi bóng tối:

An đắc huyền quang minh nguyệt hiện
Dương quang hạ chiếu phá quần âm

Trăng-bạn thường soi chiếu như thế ở câu cuối của Nguyễn Du sau những than thở, sụt sùi, lạnh lùng, cô đơn, yếu đuối, tơ vò trăm mối, lữ thứ cùng chân:

Không ốc lậu tà nguyệt
Chiếu ngã đan thường y.

Nhà trống, ánh trăng xế lọt vào, chiếu xuống tấm áo đơn của ta. Câu cuối của Đỗ Phủ cũng vậy, sau khi ôm gối không ngủ được, nằm

nghe vượn hú, kèn ngân. Không bi thương như Nguyễn Du, Đỗ Phủ chợt bắt gặp ánh trăng xuyên qua những dây leo giăi trên mặt đá, chiếu sáng đám hoa lau trước bãi sông:

Thỉnh khan thạch thượng đằng ba nguyệt
Dĩ ánh châu tiền lô địch hoa

Những ánh trăng xuất thần như vậy có khi hiện ra giữa bài thơ, nhưng đây không phải là những bài thơ mang chủ đề về trăng. Quái lạ, khi trăng đột xuất ở giữa bài thơ, trong một câu thôi, nó thường rất thật, rất gần với mặt trăng thứ nhất mà tôi sẽ nói ở phần sau. Đây là trăng của Đỗ Phủ soi vào lông chim khiến con chim đang ngủ cứ xoay mình luôn *(minh phiên túc điểu tần)*. Đây là trăng Hoành Sơn của Nguyễn Du lóng lánh trên vó ngựa vỗ đường vào Huế bệ kiến *(cố quốc thiềm tùy mã hậu minh)*. Trăng hiện ra đột ngột rồi biến ngay mất, chưa kịp tạo cơ hội cho tưởng tượng vẽ vời của vầng trăng thứ hai.

Ấy là trăng trong thơ cổ. Bây giờ tôi sẽ xem mặt trăng thứ hai hiện ra như thế nào trong một bài thơ mới. Tôi chọn bài thơ của Hàn Mặc Tử mà học trò chúng tôi ngày trước thuộc lầu lầu vì mê quá. Bài thơ làm giữa lúc thơ mới vừa đại thắng thơ cũ, lời thật mới nhưng ý vẫn còn thấp thoáng bóng dáng những khuê phụ trong thơ Đường và cô gái xuân của Lý Bạch e thẹn, rạo rực, hỏi nhỏ gió xuân: cớ sao gió chẳng biết gì lòng dạ của nhau mà thổi vào tận trong màn thiếp như thế này? *Hà sự nhập la vi?*

Tôi sẽ đọc từng đoạn:

Trăng nằm sóng soải trên cành liễu
Đợi gió đông về để lả lơi

Nằm sóng soải... Các quyển từ điển cắt nghĩa: sóng soải là nằm thẳng dài người ra. "Sóng soải" gợi hình ảnh một thân thể nằm thuỗng ra, duỗi tay duỗi chân. Ta nói: nằm sóng soải trên giường, trên phản, trên bãi cát... Ai nhìn một người nằm sóng soải sẽ thấy đập vào mắt một cái lưng dài, tay dài, chân dài. Sóng soải gợi chiều dài. Mà mặt trăng thì không dài! Nó tròn! : làm sao nó nằm sóng soải được! Mặt trăng nằm tròn như bào thai nằm trong bụng. Không ai nói bào thai nằm sóng soải trong dạ con! Huống hồ, để có thể sóng soải, cái lưng, hai tay và đôi chân cần phải có một mặt bằng thênh thang để duỗi ra thoải mái, vươn ngón chân, móng tay đến vô tận vô biên. Thế mà mặt trăng ở đây nằm sóng soải trên cái gì? Trên một nhánh liễu! Trên một sợi lông mày! Một hình tròn nằm sóng soải trên một đường tơ! Lấy luận lý bình thường mà nói, đáng lẽ nhà thơ phải viết: cành liễu nằm sóng soải trên mặt trăng mênh mông!

Có lẽ cũng phải dẹp lý luận bình thường qua một bên để đọc câu thơ tiếp theo: *Đợi gió đông về*... ai đợi gió đông về? Cứ theo cách đọc bình thường thì đó là trăng. Nhưng ai cấm tôi đọc một mạch từ câu thứ nhất qua câu thứ hai không ngắt quãng: *cành liễu đợi gió đông về*... Tôi có nhiều lý lẽ để biện minh cho cách đọc không bình thường của tôi. Giữa mặt trăng và cành liễu, ai có tương quan nhiều với gió hơn ai? Chắc chắn phải là cành liễu. Gió chỉ là tương quan với mây, gió thổi mây bay và do đó dường như trăng trôi. Nếu có ai nói: gió thổi trăng trôi, thì tương quan giữa gió với trăng cũng chỉ là tương quan gián tiếp. Còn cành liễu với gió thì tình nhân với nhau từ thuở trái đất mới sinh. Bởi vậy cành liễu mới đợi gió xuân. Gió làm lay động cành liễu, chúng nó đùa bỡn với nhau, lắm khi cợt nhã. Vậy thì ai "lả lơi"? Ai *đợi gió đông về để lả lơi* nếu không phải đích danh thủ phạm là cành liễu?

Ấy thế mà ai đọc câu thơ cũng nghĩ rằng trăng đợi gió và cái thói lẳng lơ hoa nguyệt là cái nết đánh chết không chừa của trăng. Vì lẳng lơ như vậy cho nên trăng mới có một thân hình, có tay, có chân, có lưng để *nằm* và nằm sóng soải.

Nhìn trăng và thấy trăng nằm trong cái thế chờ đợi rất khêu gợi đó, vạn vật trong hai câu thơ tiếp theo nín thở như chính mình rợn người trong hoan lạc của phút giây chờ đợi:

Hoa lá ngây tình không muốn động
Lòng em hồi hộp chị Hằng ơi!

Nói là vạn vật vì có hoa lá, kỳ thực đây là chuyện trò tâm sự của một cô gái không thể nói với ai khác những rung động bí ẩn của mình ngoài trăng sáng một cách vô tư trên trời. Trăng thì vẫn tròn thế thôi, nhưng những rung động thầm kín của cô giái khiến cô thấy trăng nằm gợi tình như chính cô ước muốn được nằm như thế. Và hơn thế nữa, hơn thế nữa, cô thấy trăng đang cởi xiêm y và vạn vật nín lặng nhìn trăng nhúng thân thể nõn nà trong nước:

Trong khóm vi lau rào rạt mãi
Tiếng lòng ai nói sao im đi?
Ô kìa bóng nguyệt trần truồng tắm
Lộ cái khuôn vàng dưới đấy khe

Nếu lại đem luận lý thường tình để đọc bài thơ thì quả thật nhà thơ trước sau không như một. Ông vừa mới nói hoa lá đều ngây tình cả *không muốn động* ở câu trên thì ở câu dưới ông nghe khóm vi lau kia cứ *rào rạt mãi* như ai nói chuyện. Rào rạt mãi, tức là gió cứ thổi hoài. Sao câu trên lại nói hoa lá *không muốn động*, và câu trên nữa lại nói trăng *đợi gió đông?* Có gió hay không có gió? Không có gió thì không thể có

rào rạt. Có gió thì sao rào rạt lại *im đi?* Tôi giận lắm nếu có ai bắt bẻ hành tỏi bài thơ như vậy. Bắt bẻ như vậy là chẳng thưởng thức gì hai chữ *ô kìa* thần tình. Có thể lúc đó gió đã thổi rồi. Nhưng gió đang thổi cũng im để trố mắt nhìn trăng như cô gái đang trố mắt nhìn ai như chính mình đang trần truồng trong bóng nguyệt.

Thi hứng của Hàn Mặc Tử đẩy ông vào chốn buồng the của thơ Đường. Đúng là gió đã thổi, và gió đông mà trăng chờ đợi bây giờ lân la trên má cô gái như thử chính cô đợi gió đông về:

Vô tình để gió hôn lên má
Bẽn lẽn làm sao lúc nửa đêm
Em sợ lang quân em biết được
Nghi ngờ tới cái tiết trinh em

Tiết trinh thì thơ cổ nói nhiều rồi. *Cái* tiết trinh thì chỉ Hàn Mặc Tử mới nói. Chữa *cái* biến trừu tượng thành cụ thể. Nó cụ thể hóa nỗi bẽn lẽn của cô gái. Nó đưa nỗi bẽn lẽn đó vào hoang tưởng của một vết thương êm ái nằm sâu trong tiềm thức của cô thiếu nữ. Chính nó đã lột trần truồng mặt trăng. Mặt trăng là hóa thân của *cái* đó.

Vậy thì thế nào là mặt trăng thứ nhất? Tôi thử tìm trong thơ Nguyễn Du vì Tố Như là người tình của trăng. Tôi dừng lại rất lâu với bài *"Đạo Ý"* và tôi ngỡ tôi thấy trăng của tôi trong đó, nhưng vẫn chưa phải. Tôi đọc bài thơ:

Minh nguyệt chiếu cổ tỉnh,
Tỉnh thủy vô ba đào.
Bất bị nhân khiên xả,
Thử tâm trung bất dao.
Túng bị nhân khiên xả,
Nhất dao hoàn phục chi.
Trạm trạm nhất phiến tâm,
Minh nguyệt cổ tỉnh thủy.

Quách Tấn dịch như sau:

Trăng trong lòng giếng cổ,
Nước giếng không ba đào.
Chẳng bị người khuấy động,
Lòng này không chút xao.
Dù bị người khuấy động,
Xao rồi trở yên lặng.

Vằng vặc một mảnh lòng,
Giếng trong trăng giọi bóng.

Bài thơ tuyệt diệu. Nhưng đây là ý về lòng, ý về trăng, mượn trăng để diễn ý, không phải mặt trăng đang chiếu trên trời. Tôi ngắm rất lâu trăng tròn trong lòng giếng và tôi ngần ngại: hay đây cũng là trăng thật, thật đâu kém trăng trên trời? Thế nhưng, *lòng này không chút xao* làm hiện người giữa lòng giếng, không phải trăng. Người là thật, lòng là thật, tâm là thật; trăng là hình, là ảnh, là bóng, là ẩn dụ. Trong mối quan hệ giữa người và cảnh, cảnh bay trọn vào lòng người, vào nội tâm.

Làm thế nào để người đừng nuốt cảnh, cảnh đừng nuốt người, cảnh với người đều hiện hữu, nhưng không phải tách biệt ra làm hai? Tôi muốn tìm thấy trong thơ cảm giác kinh ngạc của tôi khi trực diện với mặt trăng trong những lúc bất ngờ nhất; thức giấc giữa khuya nhìn qua cửa sổ, bước ra vườn đêm nhìn lên mái nhà, quanh co đường đèo nhìn lên đỉnh núi... Trăng bất thần hiện ra, rạng rỡ, sáng quắc. Mắt của nó và mắt của tôi như chạm nhau, sững sờ, không nói được. Thơ có nói được thay tôi không?

Trong thơ Đường, có lẽ Vương Duy là người gần tôi nhất trong cảm nhận đó. Mỗi lần thấy trăng ló ra là tôi nghĩ đến bài *"Tiếng chim trong khe núi"*. Tôi nói: tôi *thấy* trăng ló ra. Tôi không nói: tôi *nhìn* trăng ló ra. Ta nhìn, ta ngắm trăng trên trời, nhưng ta không ngắm trăng khi nó ló ra. Khi đó, ta chỉ thấy. Cái thấy đến bất chợt. Sau đó, mặt trăng từ từ lên và ta ngắm, ta nhìn. Có lẽ Vương Duy muốn diễn tả cái thấy nguyên thủy đó của ông chăng?

Nhân nhàn, quế hoa lạc
Dạ tĩnh, xuân sơn không
Nguyệt xuất, kinh sơn điểu
Thời minh xuân giản trung
(Người nhàn hoa quế rụng
Đêm tĩnh núi xuân không
Trăng hiện chim kinh hãi
Rộn kêu giữa khe xuân)

Đêm thật yên trước khi trăng lên. Người yên, cảnh vật yên. Yên lặng tuyệt đối của vũ trụ trước một mầu nhiệm sắp ra đời. Yên lặng tuyệt đối? Tại sao hoa quế rụng? Trong mấy chục năm trời tôi ăn ngủ không tròn với mấy cánh hoa quế này. Nó rụng như thế là nó yên hay không yên? Câu thứ hai của bài thơ, *dạ tĩnh*, là đêm tĩnh hay không tĩnh? Bỗng tôi hiểu được yên lặng tuyệt đối của Vương Duy khi đọc một câu thơ thiền:

Gió thoảng qua rồi, hoa rụng cánh

Vương Duy nhuần nhuyễn đạo Phật, chắc không xa ý đó chăng? Ai nghe một tiếng vạc kêu trong đêm khuya mới thấy đêm sâu như thế nào. Buổi trưa thiếu tiếng gà làm sao nghe được im lắng mênh mang của nắng hạ? Làm sao ai biết một chút gió nhẹ đã thoảng qua và đã xa mất nếu hoa không rơi một cánh? Không có gió đó nữa lấy gì ý thức về gió nếu không làm động cánh hoa? Không có động làm sao có tĩnh? Vậy thì, trong câu thơ, cả gió nhẹ cũng đã thoảng qua rồi, vũ trụ yên lặng tuyệt đối chờ đợi mầu nhiệm.

Nguyệt xuất! Khe núi! Trăng! Chim! Giật mình! Kinh sợ! Kêu! Giữa im lặng của hoa rụng và kinh sợ của chim núi, giữa khe núi và trăng chiếu, tuyệt nhiên không có trung gian – không thời gian, không không gian, không ý niệm, không tình cảm, không ẩn dụ, không có lòng, không có ý, không có tâm, không có gì cả. Không có gì cả cho nên mặt trăng nguyên thủy hiện nguyên hình. Ai muốn hiểu cái chốn rỗng không của thiền có lẽ sẽ hé thấy ở đây chăng?

Trong bài thơ, tất cả đều là cảnh; người chỉ có mặt ở hai chữ *nhân nhàn*. Nghiệm cho cùng, ngay hai chữ đó cũng có thể bỏ, bởi vì Vương Duy ở đây rỗng không. Nếu ông không vứt bỏ đi được tất cả bận rộn, khuấy động trong lòng ông, chắc ông không nắm bắt được cái rỗng không vô thời gian, vô không gian của cảnh. Ở đây, không có trung gian giữa cảnh với người bởi vì không có trung gian giữa Vương Duy với chính ông. Tâm ông rỗng không. Vì tâm ông rỗng không cho nên trong đó mới chiếu được vầng trăng nguyên thủy.

Tôi yêu nước giếng thanh tịnh của Nguyễn Du bao nhiêu thì tôi yêu mặt trăng hiển lộ của Vương Duy bấy nhiêu. Một bên chuộng tĩnh. Một bên gợi động. Nhưng động với tĩnh có bao giờ là hai với nhau đâu, chúng nó ở trong nhau. Giếng nước của Nguyễn Du có khuấy cho nên mới có lắng. Con chim của Vương Duy có ngủ cho nên mới giật mình. Nếu chỉ có thanh tịnh mà thôi thì đó là cõi chết. Thiền chỉ có mặt ở đâu có ba đào. Cho nên trong nhiều bài thơ thiền về trăng, động và tĩnh thong dong qua lại với nhau. Tôi đọc một bài:

Bóng tre lướt trên hè
Không phủi một hạt bụi
Trăng dọi sâu đáy khe
Không làm nhăn mặt nước

Nước cũng không làm trăng ướt! Thong dong qua lại giữa động và tĩnh là trăng của thiền. Mà trăng đó cũng là trăng thật. Ai nhìn trăng trên trời mà không thấy trăng thong dong. Thong dong, nó chiếu ánh

sáng đến vô tận. Nó chiếu ánh sáng thế kia, ai dám nói nó tĩnh? Nó thong dong thế kia, ai dám nói nó động?

Trăng thu chiếu sáng mênh mông
Càng đi xa
Trăng càng đi xa nữa
Xa mãi trên bầu trời xa

Chiếu sáng khắp vũ trụ, trăng cũng thong dong chiếu sáng trong một giọt sương. Nơi một giọt sương, có vô tận ánh trăng trong vũ trụ. Vô tận ánh trăng trong vũ trụ long lanh trong một giọt sương. Giữa một và vô tận, giữa vô tận và một không có trung gian, không có chướng ngại. Ai dám bảo đó không phải là trăng thật? Không phải là vầng trăng thứ nhất?

Cuộc đời
Ví thế nào?
Một giọt nước
Rơi
Từ miệng con chim đêm
Phản chiếu ánh trăng

Rất tĩnh. Nhưng hãy nhìn giọt nước đang rơi. Vô tận ánh trăng trong vũ trụ đang rơi. Trăng trong thơ thiền là trăng của cái phút chốc trước mắt và chỉ có trăng trong cái chớp mắt chưa bị ô nhiễm vì ý niệm mới là trăng nguyên thủy mà thôi.

Tôi không thể nói gì thêm nữa và đáng lẽ phải chấm dứt ở đây. Nhưng tôi yêu Nguyễn Du quá, nên tôi muốn yêu thêm nữa một bài thơ của ông trong đó có chữ *một*. Ở trên, tôi vừa nói *một* và *vô tận* thong dong qua lại trong trăng của thiền. Tương quan đó được diễn tả nhiều lắm trong thơ thiền mà đây chỉ là một ví dụ:

Khuất sau núi lam
Vượn bồng con về ngủ
Trên mõm đá xanh biếc
Con chim dừng cánh
Miệng ngậm một nhánh hoa

Tất cả vũ trụ thu vào trong *một*, một nhánh hoa, trở thành trọng tâm của bài thơ, thổi tất cả sức sống vào bài thơ. *Đêm trước sân cười một nhánh mai* của Mãn Giác nằm trong tứ thơ đó. Nguyễn Du cũng thổi chữ *một* như thế vào bài *"Dạ Hành"*.

Lão nạp an miên Hồng Lĩnh vân
Phù âu tĩnh túc noãn sa tân
Nam minh tàn nguyệt phù thiên lý

Cổ mạch hàn phong cộng nhất nhân
(Vị sư già ngủ ngon trong mây núi Hồng
Chim âu cũng nằm yên trên bãi cát ấm
Bóng trăng tàn dập dờn trên biển nam xa nghìn dặm
Trên lối cũ gió lạnh dồn cả vào một người)

Nguyễn Du sử dụng tài tình tĩnh và động, bao la và đơn chiếc. Vị sư già ngủ, mà ngủ trong mây. Sóng vờn trăng ở biển xa, xa thẳm. Tất cả đều ngủ yên, kể cả trăng cũng sắp đi ngủ vì trăng tàn. Trong cảnh mênh mang, tịch lặng đó, bỗng một chấm người di động trong cơn gió, gió ở đâu như ở khắp trần gian dồn thốc tất cả khí lạnh vào mặt. Cái chấm nhỏ đó là cái thần của bức tranh. Nó nhỏ xíu, nhưng nó vác trên vai tất cả bi ai của kiếp người.

Ở xa quê, có lần nào đi một mình giữa phố khuya mà câu thơ của Tố Như không chiếm trọn lòng tôi! Nhưng may quá, tôi học được rồi: ở đâu có ba đào thì ở đó mới có thiền, ở đâu có bi ai thì ở đó mới có an vui, ở đâu có tàn trăng thì ở đó mới thấy *"trăng tàn mà lại bằng mười rằm xưa"*. Cùng bắt đầu bài thơ với tĩnh lặng như Nguyễn Du, hãy xem câu cuối của thiền tổ Đạo Nguyên khác biệt như thế nào:

Bãi sông sóng lặng
Trong cây gió yên
Thuyền ai ngủ bến
Trăng tròn nửa đêm
Trăng sáng vằng vặc

Bao nhiêu động! Bao nhiêu sáng! Mà tự nhiên, bình thường, không vướng mây cũng không làm vướng bầu trời. Trăng thong dong trong bầu trời rỗng không, người thong dong trong tấm lòng rỗng không, giữa hai rỗng không như vậy khi gặp nhau, cảnh nào hiện ra, dù bên ngoài hay trong lòng, mà chẳng phải là mặt trăng thứ nhất?

Cao Huy Thuần

Lời Giáo huấn của Padmasambhava
Bậc sanh trong Hoa sen
Thích Giác Hải dịch, 386 trang, giá 15 Mỹ kim
tính luôn cước phí

Quí vị muốn mua sách, xin gửi chi phiếu đề tên Nguyễn Khoa
theo địa chỉ NHà Xuất bản Văn Mới
P.O. Box 287 Gardena CA USA

Lý Bạch cởi truồng

phiếm luận

Phạm Hải Anh

Lý Bạch thoát thai từ ngôI sao văn chương Thái Bạch, sinh ra không mở miệng e kinh động quỷ thần, ngày làm vạn bài thơ, hứng lên hạ bút là rung động cả năm tòa núi Nhạc. Lý Bạch múa kiếm dưới trăng, bắt tể tướng Cao Lực Sĩ cởi giầy, Dương Quý Phi mài mực. Lý Bạch say rượu ngủ ngày giữa chợ Trường An, vua vời không đi, vỗ ngực xưng là "Tiên trong rượu" (vua đã là gì !). Lý Bạch lột áo cừu ngàn vàng đổi rượu giết cái sầu nghìn thu. Lý Bạch nhảy xuống nước ôm trăng, cưỡi lý ngư bay về thượng giới... Những ông Lý Bạch ấy người ta đã nói nhiều. Tôi xin được lạm bàn về một Lý Bạch trần tục hơn: Lý Bạch cởi truồng.

Xin các tao nhân mặc khách khoan nhăn mặt. Chữ "cởi truồng" có vẻ thô thiển ấy là chữ dùng của chính Lý Bạch trong bài thơ tứ tuyệt "Hạ nhật sơn trung". Vị tiên thơ này không những đã ngang nhiên tự lột truồng giữa thanh thiên bạch nhật mà còn thoải mái đưa khoảng khắc đó vào thơ, lưu truyền hậu thế. Lý Bạch sinh năm 701, mất năm 762. Bài thơ "Hạ nhật sơn trung" của ông được viết năm nào không rõ, nhưng chắc chắn đã cách chúng ta gần một ngàn ba trăm năm. Mười ba thế kỷ tồng ngồng đi qua bao nhiêu thăng trầm lịch sử, qua mũi kiếm duyệt khắt khe của Khổng nho, đạo đức..., sự cởi truồng ấy tất phải là phút sướng khoái, chí ít cũng đặc biệt, đáng ghi nhận.

Thực ra cởi truồng hay miêu tả sự trần truồng không phải là phát hiện mới của Lý Bạch. Văn hóa dân gian phồn thực từ lâu đã khắc họa, ca ngợi, thậm chí tôn vinh cơ thể "cha sinh mẹ đẻ " của con người, đặc biệt là bộ phận truyền giống. Rắc rối phát sinh khi con người bắt đầu ý

thức về bản ngã, so sánh "anh" với "tôi", từ đó phân ra tôn ti, đẳng cấp... Quần áo không đơn giản chỉ để che thân mà còn mang ý nghĩa xã hội, đôi khi qua đó thể hiện tuyên ngôn sống. Trong văn chương hình thành những ước lệ, mỗi loại quần áo, phục sức được miêu tả ít nhiều đều có ý nghĩa tượng trưng cho đẳng cấp xã hội, tính cách, hành xử, thậm chí quan điểm sống... của người mặc nó. Khi Khuất Nguyên nói *"Mũ ta đội xốc cho cao ngất. áo xiêm ta buông thật dịu dàng. áo như thế thói đời chẳng mặc. Ta cứ theo phép tắc người xưa."* (Ly tao), thì sự cố công làm dáng ấy cần được hiểu như tuyên ngôn theo đuổi cái Đẹp - lý tưởng, chống đối lại thói đời dung tục, xấu xa. Xã hội càng phát triển, phân hóa thì cái vỏ bọc ngăn cách con người với con người càng dày thêm, phiền phức thêm. Đến một lúc, quần áo với ý nghĩa xã hội của nó trở thánh thứ gông cùm êm ái mà con người tự nguyện mang. Cũng từ đó, những hành động lột bỏ quần áo, phô bày cơ thể trần trụi, tiến xa hơn nữa là ca ngợi tính dục... được văn học ghi nhận, đã mang thêm tầng nghĩa mới: phản kháng, chống đối lại một thể chế, một định kiến, giải phóng con người. Trước Lý Bạch, Lưu Linh đời Tấn, một trong Trúc Lâm Thất Hiền, đã nổi tiếng với sự tích uống rượu cởi truồng đi trong rừng, sai đệ tử cầm mai đi theo, say chết đâu chôn đó. Giai thoại kể rằng ông này khi say thường cởi tung quần áo, kêu lên rằng: "Trời đất là nhà, nhà là quần áo ta. Tại sao các ngươi lại chui cả vào quần áo ta?". Cởi truồng - đi ngược lại với nền nếp, lề thói xã hội, đã trở thành một hình thức chơi ngông, lập dị, sâu xa hơn, nó là lời tuyên chiến thách thức của cái Tôi, bộc lộ thái độ bất mãn, bất hợp tác với đời.

Khi Nguyễn Du tả Kiều: *"Rõ ràng trong ngọc trắng ngà. Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên."* (Truyện Kiều), tôi không nghĩ đó là những dòng thơ duy mỹ. Tưởng tượng cô Kiều, từ địa vị "trướng rủ màn che" đài các, đến bước tự nguyện lột áo cho khách mua hoa ngắm, trong cái pha tươi mát ngoạn mục ấy, nên hãnh diện hay cay đắng cho tấm thân ngà ngọc. Tự trút bỏ xiêm y, Kiều cũng trút luôn ý thức về phẩm giá, cái Tôi kiêu hãnh đã chết. Đẹp ở đây đồng nghĩa với nỗi đau "hồng nhan bạc phận", tự thân nó là tiếng than buồn chấp nhận thua cuộc trước sòng đời ("Sòng đời thua nhẵn cả ngây thơ "- Nguyễn Bính). Chính cô Kiều không ngại ngùng tắm khỏa thân trước Thúc Sinh này, cô Kiều qua bướm chán ong chường, ngậm ngùi *"Biết thân đến nước lạc loài. Nhị đào thà bẻ cho người tình chung "* này, về sau khi gặp người tình chung thật thì lại khư khư giữ giá. "Thủ tiết" như thế, Kiều làm chàng Kim mất sướng mà riêng mình cũng chẳng lợi lộc gì. Không

hẳn thế, thay bằng tình dục, Kiều đã thỏa mãn khoái cảm tinh thần của mình. Bởi vì, sau mười lăm năm lăn lóc qua tay, lần đầu tiên Kiều lại được quyền từ chối, kén chọn. Bằng sự từ chối ấy, Kiều đã mong xóa sổ dĩ vãng hờn tủi đoạn trường, quay ngược về cái thời hoa xuân phong nhị "ong bướm đi về mặc ai", ý thức phẩm giá trở lại , cái Tôi được hồi sinh.

Cùng với sự thức tỉnh của cái Tôi cá nhân, các pha "tươi mát" xuất hiện ngày càng nhiều trong văn chương bác học, chính thống. Từ úp mở khêu gợi như chân dung thiếu nữ ngủ ngày của Hồ Xuân Hương đến nồng nàn "sát đôi đầu, kề đôi ngực " kiểu Xuân Diệu, thậm chí cả nàng trăng cũng bị thi nhân lột truồng *"Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu. Đợi gió đông về để lả lơi."* (Hàn Mặc Tử)...Gần đây, làm xôn xao dư luận thơ Việt Nam có Vi Thùy Linh công khai ca ngợi tính dục trong tình yêu, chạm đến những đề tài tế nhị: làm tình, mang thai, kinh nguyệt phụ nữ... Trong khi đó, ở hải ngoại, thơ ca tiếng Việt có hai xu hướng khá rõ: một bên ôm ấp "trăng, hoa, tuyết , nguyệt, sầu xa xứ ", hoài niệm một nền văn hóa cũ đã bị cắt rời khỏi cái nôi sinh trưởng của nó (Việt Nam); một bên hội nhập vào văn hóa bản xứ (Âu Mỹ), tìm kiếm cách tân, đột phá, mà ở đây không gì tạo shock hiệu quả hơn là những biểu tượng sex vốn bị các nhà đạo đức bảo thủ nghiêm cấm hoặc né tránh. Như đứa trẻ bị cấm chửi tục bấy lâu nay được thả lỏng, những từ thông tục: địt/ đéo/ cu/ dái/ âm hộ/ cửa mình/ tinh trùng/ tinh dịch...ùa vào trong thơ, người lạ tai thấy sướng, người thấy chối, kẻ thấy nhàm. Nhìn vào sân thơ, gặp bác áo chùng khăn đóng nghiêm trang như sắp vào lễ Khổng miếu ngồi bên anh cởi truồng tô hô, hoạt cảnh ấy kể cũng hi hữu. Thay vào trăn trở kiểu Hamlet "Sống hay không sống?", lựa chọn đặt ra ở đây là: "Cởi truồng hay không cởi truồng?". Vấn đề xem ra cũng không đơn giản. Phe Không-Cởi-Truồng bài xích đồi trụy, hô hào giữ gìn thuần phong mỹ tục, cái đẹp truyền thống. Phe Cởi-Truồng giơ cao khẩu hiệu tự do, giải phóng, nhân quyền... Thơ Lý Bạch như người xưa nhận xét: "lời nói ra ngoài trời đất, ý tứ ra ngoài biểu hiện của quỷ thần, đọc lên ắt thần chạy bát cực, đo lường ắt tâm mơ bốn biển, lỗi lỗi lạc lạc, quả thật không phải là tiếng nói của trần gian"1. Thanh cao như thế, tiên thơ Lý Bạch ắt hẳn là vốn quý truyền thống. Thế nhưng ông lại cởi truồng. Biết xếp Lý Bạch theo phe nào được?

Xin cùng đọc bài thơ cởi truồng của ông:

Hạ nhật sơn trung

Lãn dao bạch vũ phiến,
Loã thể thanh lâm trung,

Thoát cân quải thạch bích,
Lộ đỉnh sái tùng phong.

Tạm dịch:

Ngày hè trong núi
Quạt lông lười phe phẩy,
Trần truồng giữa rừng xanh,
Cởi khăn treo vách biếc,
Sương rơi, gió vờn quanh.

Cả bài thơ ngoài chữ "lõa thể" gây chú ý, còn lại không có gì tạo gay cấn-hấp dẫn-hồi hộp... như mong đợi của độc giả tò mò. Không thấy biểu tượng sex (chẳng ai hình dung được Lý Bạch khỏa thân đen/trắng, xấu/đẹp ra sao!). Chơi ngông cũng cần có nhân chứng, cởi truồng giữa rừng xanh, một mình mình biết, một mình mình hay, chắc không để tỏ ra lập dị, ngạo đời. Lý Bạch cởi truồng không nhằm giải tỏa ẩn ức, khêu gợi tình dục, không để thách thức, cũng không nhằm giải phóng cái Tôi, tranh đấu nhân quyền, tự do... Ông cởi truồng vì nóng và lười quạt. Chẳng có ý nghĩa cao siêu gì cả, thích thì làm, hồn nhiên như trẻ thơ. Nhưng chính "đứa trẻ" ("anh nhi") này trong thơ đã đưa Lý Bạch vào bất hủ.

Ba câu đầu của bài thơ "Hạ nhật sơn trung" nối tiếp nhau miêu tả hành động rũ bỏ: bỏ quạt lông trắng (vật dụng đắt tiền, sang trọng), bỏ quần áo che thân, bỏ khăn đầu (là phục sức luôn được các nhà nho giữ gìn tề chỉnh, biểu trưng cho tư cách nho gia). Đến câu thơ kết, con người vắng bóng, chỉ còn hình ảnh thiên nhiên. Hình như tới đây, con người đã rũ bỏ cả bản thể của mình, tan hòa vào vũ trụ. Cái nóng khó chịu của ngày hè- có thể cảm nhận qua một loại cử chỉ bức bối của con người (quạt, cởi truồng, tháo khăn)- đến lúc này cũng đột ngột tan biến, thay bằng sương rơi, gió nhẹ, mát mẻ, thoáng đãng. Bằng sự lột bỏ lớp vỏ bọc (quần áo, khăn), con người trần trụi gửi mình vào thiên nhiên và đã được đền bù. Sương, gió, hai cái mát ùa đến khiến ta có thể cảm nhận niềm sung sướng giữa ngày hè oi bức, cởi tung quần áo giữa rừng xanh, được trời quạt mát! Bài thơ tràn ngập cảm giác khoan khoái, dễ chịu, không chỉ mát mẻ về thể xác mà còn thanh thoát trong tâm hồn và tuyệt đối tự do. Lý Bạch không nhắc đến "nòng" mà vẫn lột tả được cái oi bức của ngày hè, không nói "mát" mà vẫn gợi lên cảm giác khoan khoái khi trần truồng giữa thiên nhiên, không hạ một chữ "nhàn" mà khắc họa sinh động một không gian sơn thủy u nhàn, một con người nhàn và một tâm hồn thư thái không vướng bận. Bút pháp "vẽ mây nẩy trăng" đặc trưng của Đường thi đã được vận dụng với nghệ thuật điêu

luyện bậc thầy, ý tưởng minh triết hàm chứa dưới hình thức biểu đạt cô đọng (20 chữ) mà tự nhiên, không thấy dấu vết của sự đẽo gọt.

Nóng thì cởi truồng cho mát, chuyện đơn giản đứa trẻ lên hai cũng biết, vậy mà đã mấy ai làm được? Cái khó không phải là ở bản thân sự cởi truồng mà là ở thói quen của con người từ lâu đã che chắn và ràng buộc mình bằng đủ mọi hình thức, quan hệ. Để cởi truồng với ý thức thanh thản như Lý Bạch, phải có hoặc một sự tự tin vô bờ bến, hoặc một niềm tin cậy tuyệt đối vào thế giới quanh mình. Cởi truồng, vốn là tự nhiên, qua sự lắt léo phức tạp của lòng người mà trở thành hiện tượng quái lạ, Lý Bạch chỉ đơn giản đưa nó trở về bản thể ban đầu. Người đời kinh ngạc và không theo ông được ở chỗ trong khi họ phải đấu tranh dai dẳng và dằn vặt đến thế để giải phóng cái Tôi cá nhân thì ông lại tự nhiên và thanh thản bước ra ngoài mọi câu thúc của phép tắc xã hội. Theo cách đó, ông đã độc đáo như chính bản chất của mình chứ không cần đến một sự lập dị hình thức.

Cởi truồng ngày nay ở thế giới phương Tây không còn là chuyện lạ. Có nhan nhản các bãi tắm lộ thiên hay khu vui chơi công cộng dành cho những người ghét mặc quần áo. Ngày hè oi bức ở vườn hoa trung tâm Amsterdam, bên vòi phun nước không hiếm cảnh người trần truồng tắm nắng. Đôi khi ngay giữa phố xá đông vui, có những chàng đồng tính (gay) trang điểm kỹ lưỡng, đi giày cao gót hoặc trượt ba-tanh, uốn éo tấm thân trần như nhộng, cảnh tượng ấy cũng chỉ đủ thu hút cái nhìn tò mò của khách du lịch. Luật pháp thành văn và quy ước bất thành văn ngày càng bổ sung những điều khoản, chi tiết mới để bảo vệ quyền tự do của con người. Nhưng vì sao người ta phải bảo vệ cái Tôi kỹ càng như thế? Có bảo vệ tức là có xâm phạm, yêu cầu giải phóng tức là đang bị trói buộc. Con người như những tiểu vũ trụ khép kín dần, ý nghĩa tự do cũng ngày càng khoanh hẹp lại trong phạm vi quyền hạn xã hội của cái Tôi cá nhân. Các "Lý Bạch đời mới" này có thể tranh biện cho tự do bằng pháp lý, và khi "tự do của anh" xâm phạm vào "tự do của tôi" thì đã có tòa án, luật sư, đôi khi cảnh sát... săn sóc để chỉ ra "mày phải, nhưng nó lại phải bằng hai mày". Sự "cởi truồng thời hiện đại" so với "cởi truồng kiểu Lý Bạch" cũng giống như nước máy công nghiệp so với nước mưa tinh khiết ở thượng nguồn. Nó có thể thỏa mãn cơn khát nhất thời nhưng không có được sự hợp nhất tinh thần sảng khoái khi "tiểu vũ trụ" giao hòa vào đại vũ trụ.

Cởi truồng mà rũ sạch được những ràng buộc cả về thể xác lẫn tinh thần như Lý Bạch đã làm trong ngày hè ấy, quả không phải ai cũng làm được. Trong hành động tưởng như vô cùng giản đơn này dường như có

chứa đựng triết lý "vô vi", lặng thinh hòa mình vào tự nhiên của Đạo. Thế nhưng Đạo học đến thời Lý Bạch đã phát triển đến mức trở thành tôn giáo, thờ Thái Thượng Lão Quân, tu tiên luyện đan trường sinh bất tử, chú ý rất nhiều đến nghi lễ, cúng tế. Nếu chỉ với ảnh hưởng của Đạo thì chưa chắc đã có một Lý Bạch cởi truồng. Tính chất tự tin, phóng khoáng, hồn nhiên trong hành động cởi truồng ấy có lẽ cần được lý giải cả từ góc độ tư chất và xuất thân của Lý Bạch.

Lý Bạch sinh ra và lớn lên giữa thời hoàng kim của nhà Đường. Trải qua hơn một trăm năm thắng lợi liên tục, vẻ vang về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế..., xã hội Thịnh Đường tràn ngập hưng phấn về khả năng vĩ đại của con người, cũng từ đó mà ý thức về cái Tôi bừng dậy hơn bao giờ hết, đặc biệt là ở những người có tài năng được xã hội thừa nhận như Lý Bạch. Khi đời sống kinh tế phát triển, các đô thị được mở mang, những kinh đô lớn của Trung Quốc như Trường An, Lạc Dương... trở thành trung tâm giao dịch buôn bán tầm cỡ quốc tế (thông thương với hơn bốn mươi nước trên thế giới). Cùng với giao lưu hàng hóa là sự trao đổi những giá trị tinh thần. Chưa bao giờ ở Trung Quốc các luồng tư tưởng lại được tự do tồn tại và song song phát triển đến như vậy. Không phải ngẫu nhiên mà trong cùng thời Thịnh Đường đã xuất hiện cả Tiên thơ Lý Bạch, Thánh thơ Đỗ Phủ và Phật thơ Vương Duy. Có thể nói rằng nếu không có thời Ngụy Tấn phá bỏ độc tôn Nho giáo, làm tiền đề cho không khí tự do tư tưởng bao trùm suốt thời đại Thịnh Đường thì cũng không có một Lý Bạch cuồng phóng đến thế. Sinh hoạt đô thị cực kỳ phát triển dần dần hình thành trong lòng xã hội phong kiến một mô hình "tiền tư bản" với lớp người mới không chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Nho giáo nữa. Lý Bạch vẫn tự nhận là có dòng dõi hoàng tộc, họ hàng xa với đương kim hoàng đế, nhưng lớp mạ vàng thân thế ấy thực hư ra sao không có gì chắc chắn. Theo một số tài liệu ghi nhận thì gia đình Lý Bạch có lẽ chỉ là một gia đình thương nhân, tuy khá giả song chẳng có danh phận gì và lại ở tận Tứ Xuyên, một vùng núi rừng rất xa kinh đô. Xuất thân ấy ảnh hưởng không nhỏ tới con đường sự nghiệp của Lý Bạch. Một mặt, nó khiến ông phải ở một vị trí khởi nghiệp không lấy gì làm thuận lợi trước cái nhìn kỳ thị của lớp quý tộc thành đô. Mặt khác, nó lại tạo điều kiện cho Lý Bạch hấp thụ một nền giáo dục đặc biệt, không khuôn vàng thước ngọc chuẩn mực mà mang đầy bản sắc của đất Thục (Tứ Xuyên), một vùng đất của những anh hùng hiệp sĩ khí phách, ngang tàng. Với xuất thân ấy, Lý Bạch cũng nhạy cảm hơn hẳn các thi sĩ cùng thời được đào tạo chính thống theo kiểu

Nho giáo như Đỗ Phủ, Vương Duy... khi đón nhận luồng tư tưởng thị dân rất mới của thời đại. Cái Tôi tư tưởng của Lý Bạch, xét từ góc độ đó, là hiện tượng không tiền và có thể là tuyệt hậu trong lịch sử thơ ca Trung Quốc, kết tinh từ cuộc trao duyên kỳ lạ giữa cái "Tôi-nhân cách vĩ đại" theo ý thức hệ phong kiến và cái "Tôi-cá nhân", có lẽ thoát thai từ tư tưởng thị dân. Phải chăng bởi thế mà Lý Bạch đã hiện diện như một con người kỳ lạ, không ngừng xâm phạm những nguyên tắc trong đời sống và trong thơ, một người chưa từng theo gót ai và không ai có thể học theo được, một "Lý Bạch cởi truồng" hồn nhiên, phóng túng nhưng lại tự tin, đầy ý thức, độc nhất vô nhị.

Thơ Đường trọng hư viễn, thích lối nói gián tiếp, gợi mà không tả. Trong cái thế giới tao nhã, trầm mặc ấy, hình ảnh lõa thể của Lý Bạch quả là một đột phá táo bạo. Thế nhưng, qua sự cởi truồng mà lột tả được cảm giác thanh nhàn, không vướng bận, đi từ cái trần tục để hướng tới sự thanh tẩy thánh thiện trong tâm hồn, bút pháp ấy, tư tưởng ấy lại rất Đường. Nhắc đến chất Tiên trong thơ Lý Bạch, người ta thường thán phục những hình ảnh diễm lệ, kỳ ảo cùng trí tưởng tượng bay bổng phóng túng của ông. Cõi tiên xa vời, không ai kiểm chứng được. Riêng tôi cho rằng, cởi truồng giữa đời thường, với sự thanh thản dường ấy, Lý Bạch mới thực sự là Tiên.

Phạm Hải Anh
Amsterdam, 18/5/2002

1. Bì Nhật Hưu, sđd, "Văn học sử Trung Quốc" - Dịch Quân Tả, nxb Trẻ 1992, tr. 379.

hộp thư

Thư từ liên quan việc mua báo, gia hạn:

Nguyễn Huy Bích (Nepean Ont Canada), Fountain Valley Branch Library (F.V. CA), Westminster Branch Library (Westminster CA), Tự Do Bookstore (San Jose CA), Hồng Bàng Bookstore (San Jose CA) Thư Lâm Bookstore (San Jose, CA), Lê Tấn Phước (Kaneohe, Hi), Nguyễn Thanh Châu (Phoenix AZ), Hà Xuân Du (San Jose CA), Library of Congress (Washinton DC), Lê Cần Sơn (Maryland), Trần thị Nhung MD (Dorchester MA), Đào thị Minh Châu (Fontana CA), Saigon Times (Rosemead CA), Tự Lực Bookstore (Westminster CA), Anh Ha Doan (Stanton CA), Pauline Nail Spa (Kent WA), Nguyễn văn Dũng (Lethbridge Alberta), Bao Nguyên (San Diego, gia hạn cho Nguyễn văn Trung ở Canada), Trần thị Minh Nguyệt (San Jose CA), Lai Nguyen (Fair Lawn NJ)

Ta bắt tay ta lòng ảm đạm

Hoàng Phố

ai bắt tay ai người khom xuống
ai nghe nỗi nhục bện trong đầu
lịch sử tức tràn không nói được
đêm yến tiệc mừng bầy diều hâu

ai bắt tay ai chia đọi máu
mép tham hiển hiện đầy oan hồn
xương rửa hình như từ cổ đại
kéo dài đến tận cõi vô ngôn

ai bắt tay ai cười nhăn trán
dự phần nham hiểm đất phân ly
bên này bên ấy còn ngơ ngẩn
một vết bút rơi muôn người đi

ai bắt tay ai chàm lan rộng
không trên giấy trắng nhưng trong lòng
lãnh địa chàm loang, loang...loang mãi
văn hóa mất đầu, cổ sử lâm chung

ai bắt tay ai mà hối hận
cố xứ vẫn còn sao chịu lạnh run?

Tuổi già là thời sung sướng nhất

Tràm Cà Mau

Ông cụ Lê đã tám mươi lăm tuổi, vẫn còn khỏe mạnh. Cụ bà cũng tám mươi ba tuổi. Họ sống trong một căn nhà tiền chế có ba phòng ngủ và hai nhà tắm, rộng rãi. Hai vợ chồng ngủ riêng, mỗi người một phòng, cái phòng còn trống dành cho con cháu, bạn bè ở xa về chơi. Cụ bà nhất định ngủ riêng. Cụ ông nói với bà con rằng, cụ hay thức khuya đọc sách, báo, và nghe nhạc, nên cụ bà không chịu được, phải ngủ riêng. Cụ bà thì nói thẳng " Ông già, nhưng phá lắm, làm tôi mất ngủ". Cụ bà lãng tai, nên thường nói lớn tiếng như thét gào.

Tôi từ San Francisco về, ghé thăm hai ông bà cụ Lê. Thấy ông đang xem tờ báo Mỹ, trong đó nhiều trang quảng cáo in hình những thiếu nữ da thịt hồng hào, lồ lộ, ăn mặc ít vải, bụng ngực hở hang, chân tay dong ra hớ hênh. Trong tình thân mật, tôi hỏi cụ:

" Bác cũng còn thích xem các thứ nầy nữa? Có còn "làm ăn" chi được nữa không? Bác "chay tịnh" đã bao nhiêu năm rồi?"

Cụ Lê nhướng mắt, cười toét miệng, để lộ hai hàm răng giả trắng nuốt, đều đặn, nhưng hơi móm, trả lời: " Có chứ. Làm ăn đều đều chứ! Gì chứ cái đó đâu có nhịn được"

"Thật không bác? Hay chỉ nói đùa cho vui thôi? Có cần thuốc Viagra trợ lực không?"

"Thuốc với thang, đâu cần. Tôi cũng đã thử cái thuốc đó mấy lần mà thấy công hiệu của thuốc quá chậm. Mình đã xong rồi, chiến trường đã tan, thuốc mới công hiệu. Thêm bực mình, khi đó thì dù còn sức, bà ấy cũng gạt đi. Phải hơn nửa giờ sau khi uống, thuốc mới công hiệu. Thế là quá chậm. Chuyện đó, phải tức thì, cơm nóng canh sốt mới vui. Đâu phải đi câu mà thả cần chờ cá đớp mồi. Còn khi không có hứng thì uống thuốc đó vô làm chi?"

" Bác dám thử thuốc đó, không sợ đứng tim bất thần chăng?" Tôi cười và hỏi.

" Sợ gì! Tuổi nầy có đứng tim mà chết mau lẹ, thì cũng mừng, khỏi phải sợ bệnh hoạn lâu ngày."

" Thuốc đó có sinh ra phản ứng phụ gì không?"

" Có. Uống vào, cái mặt mình nó căng căng làm sao ấy. Giống như khi mình nói láo, ngượng quá, mặt căng lên. Cứ thế cả giờ không hết. Tôi quẳng vào thùng rác cả ống thuốc từ lâu"

Cụ Lê vốn vui tính, ưa nói đùa. Tôi nghĩ là cụ nói chuyện cho vui thôi. Đêm đó, vợ chồng tôi ngủ lại nhà cụ. Buổi khuya tôi thức dậy, đi xả nước thừa trong cơ thể, phải đi qua phòng ngủ của bà cụ Lê mới vào được phòng tắm. Tôi thấy tấm chăn bà đắp lệch ra, gần rơi xuống đất. Bà vẫn ngáy đều. Mùa đông lạnh, nếu chăn rơi ra, bà có thể cảm lạnh. Tôi nhẹ nhàng đến kéo tấm chăn lên, đắp lại cho bà. Bỗng bà nói thật lớn, hai tay chắp lại mà xá tôi lia lịa:

" Thôi, thôi ông ơi, tôi lạy ông , tôi lạy ông, nhà có khách, không được đâu! "

Tôi khiếp hãi, lạnh cả người. Chưa kịp đi tiểu, mà tôi vội vã chạy về giường mình nằm yên, tim đập thình thịch mãi chưa hết sợ. Tuy không ai dám hiểu lầm, là nửa đêm tôi đi mò mẫm bà cụ già, nhưng cứ sợ. Tôi nhịn đi tiểu, mất ngủ cho đến gần sáng. Bây giờ thì tôi tin những gì ông cụ Lê nói không phải là chuyện đùa chơi. Sáng hôm sau, tôi kể lại chuyện sửa mền cho vợ tôi nghe, vợ tôi ôm bụng cười mà không tin.

Buổi sáng, cụ Lê tập thể dục theo lối cử động chậm và phất tay cùng hít thở. Thấy tôi ngồi đọc báo, cụ nói:

" Anh thường không tập thể dục? Thể dục làm tan biến hết mệt mỏi của một đêm dài nằm trên giường. Không cần tập nhiều, tập cho khí huyết lưu thông, thấy mình sảng khoái hơn. Anh có tin rằng tuổi già là giai đoạn sung sướng nhất trong một đời người không? Nhiều người không tin đấy. Lạ quá "

Vợ tôi đang đứng trong bếp, chỉ tấm hình có đứa bé nằm trong nôi và nói vọng ra :

"Cháu nghĩ trẻ con nằm trong nôi, vô tư, ngây thơ sung sướng nhất. Bác có nghĩ vậy không?"

Cụ Lê xì một tiếng và nói:

" Con nít trong nôi biết khỉ gì mà sung sướng? Ai dám bảo là chúng nó vô tư? Có chắc không? Có chắc là chúng nó không lo nghĩ, không có mối khổ tâm riêng khi không biết nói, không biết tự làm cho mình những việc tối cần thiết. Được cho món gì thì ăn món đó, không có quyền lựa

chọn. Dở ngon chi cũng phải nuốt, ưa hay không cũng phải ăn. Chỉ biết khóc, khóc và khóc . Đói cũng khóc, mà đau cũng khóc. Khi bị con kiến, con trùng tấn công, cũng không biết làm sao mà tự vệ, hất nó đi. Cha mẹ nghe khóc, cũng không biết là nó đói hay đau, hay ngứa. Tiêu tiểu cũng nằm trên nôi, phóng uế ra cả chiếu giường, hôi hám, sung sướng cái nỗi gì. Nóng lạnh cũng không biết làm sao cho dễ chịu hơn. Người lớn không biết thì tưởng đâu nó vô tư sung sướng. Thử cho anh chị nằm liệt ra đó, có người mớm cơm ăn uống , chăm sóc, và moi phân từ quần ra, thay tã cho khi tiểu tiện, thì thấy khổ hay sướng mà dám bảo là trẻ con vô tư sung sướng? Sướng và khổ là phải cảm nhận được mới có giá trị. Có ai còn nhớ và nghĩ là thời nằm trong nôi sướng đâu. Nầy, nếu tôi có phép, cho chị lựa chọn, cứ bé bỏng và được nằm trong nôi mãi, chị có chịu hay không? Hay là trông mau lớn, để khỏi nằm nôi?".

Vợ tôi tiếp:

" Thế thì, trẻ con lớn hơn chút nữa, biết đi biết chạy, biết chơi, ở nhà chưa đi học, vui vẻ với gia đình, không lo nghĩ, không bận rộn, không ưu tư gì cả, và chưa biết cái khổ của cuộc đời, thì có phải là sướng không?"

Cụ Lê cười khà khà, và nói lớn, vọng vào bếp cho vợ tôi nghe rõ hơn:

"Trẻ con, sướng chứ, nhưng làm sao sướng bằng người già được. Trẻ con cũng có những nỗi khổ tâm riêng của chúng mà mình không chịu nghĩ đến. Khoảng nầy là tuổi chơi, mà bị cấm đoán nhiều nhất, cha mẹ anh chị chăm nom canh chừng từng phút một. Cấm chơi cấm nghịch, cấm thức khuya, bắt phải ăn món nầy, ăn món kia, dù thích hay không. Bị canh chừng , kềm kẹp ngày đêm. Câu chuyện khôi hài kể rằng, một em bé đi chơi với bố, thấy một vũng nước mưa bên đường, hỏi bố rằng; "Có phải bố có quyền muốn làm gì thì làm chẳng ai cấm đoán, la mắng bố cả, phải không?" Ông bố trả lời là phải. Em bé mở tròn mắt hỏi: "Thế thì tại sao bố không nhào xuống vũng nước mà lăn lộn cho sướng?". Đó, còn trẻ con, là không được làm điều gì mình muốn cả. Không có một xu dính túi, mà có tiền, cũng không có quyền mua những thứ mình thích."

Vợ tôi cười, và hỏi tiếp:

" Thế thì trẻ con lớn hơn chút nữa thì sao? Có sướng hơn người già không?"

" Làm sao mà sướng bằng tuổi già được. Anh chị cứ nghĩ và nhớ lại mà xem. Tuổi đó thì làm biếng và ưa chơi hơn là học. Trẻ nào cũng vậy. Thế mà cha mẹ, thầy giáo bắt học hành. Ban ngày thì học ở trường, ban đêm về nhà phải học bài, làm bài. Truyền hình và nhạc có chương trình

hay đến mấy, cũng không được xem, nghe, phải học bài xong, làm bài xong đã. Mà học xong, thì đâu còn những chương trình đó cho chúng xem nữa. Khi đó thì khuya rồi, bố mẹ bắt đi ngủ để sáng hôm sau đi học. Chưa kể những đứa con nhà khá giả, cha mẹ thường bắt phải đi học đàn, học nhạc , học múa. Và có khi phải đi học thêm những lớp đêm, lớp ngày, cho giỏi hơn. Bị kềm chặt trong cái thời khóa biểu của cha mẹ, em bé không thể tự quyết định riêng cho nó điều gì theo sở thích cả. Bởi vì nếu để cho em tự quyết định hành động từ tuổi thơ, thì mai sau lớn lên chỉ có nước đi ăn mày hay ngồi tù sớm mà thôi."

" Thế thì bác cho rằng, tuổi trẻ khổ nhọc và tù túng lắm phải không?" Vợ tôi cắt lời.

" Không hẳn như thế, nhưng cũng gần thế. Không phải lo cơm áo, tiền bạc, công việc làm ăn, là sướng, khoẻ, nhưng trẻ con đâu ý thức được cái khỏe, cái sướng đó. Chỉ thấy cái khổ của việc học hành. Đôi khi đi học, còn mệt hơn đi làm nữa, đó là sự thực. Khi lớn hơn nữa, ý thức được là phải học hành, để mai sau có nghề nghiệp may ra đời sống khá hơn, tương lai vững chắc hơn, thì lại khổ hơn nữa. Phải lo âu, chăm chỉ, hy sinh các sở thích khác để mà trau dồi tương lai. Học hành đôi khi cũng có cái thú, nhưng chắc chắn ai cũng thích chơi , thích giải trí hơn là cắm cúi cần mẫn học hành. Bằng chứng là có nhiều người phải đóng bạc trăm bạc ngàn đi học các khóa đặc biệt, mà khi giáo sư cho nghỉ sớm vài phút cũng mừng húm, sung sướng thấy rõ ra mặt. Đi học, mà học cho đàng hoàng thì không phải chuyện dễ, không phải nhẹ nhàng, mà học qua loa thì sợ thi rớt, sợ học xong mà không biết gì. Có kẻ hỏi một anh tuổi gần ba mươi rằng: "Anh có muốn trẻ lại như thời mười lăm mười sáu không ?" Anh rùng mình mà trả lời : "Không bao giờ, phải đi học lại trung học, đại học, cực quá, thà chết còn hơn." Khi lớn hơn nữa, thì thêm nỗi lo, nỗi khổ vì tình yêu. Không có người yêu thì cô đơn, buồn khổ. Có người yêu thì lo sợ cuộc tình tan vỡ, lo ghen bóng gió, lo người yêu không trung thành, và buồn khổ vu vơ, lảng nhách. Trong thời trẻ trung, thì tình yêu là đẹp đẽ nhất, vui thú nhất, nhưng cũng làm con tim đau đớn nhất và còn có nhiều kẻ đã chết vì tình yêu. Chết mà không hối tiếc chi cả. Không lấy được nhau thì đau khổ đến như trời sập núi tan, mà lấy nhau được thì cũng chiến tranh cãi vả triền miên không ngớt, và chán nản bực bội nhau." .

Vợ tôi từ bếp ra ngồi trong phòng khách, để nghe cụ Lê luận về nỗi sướng khổ cuộc đời. Vợ tôi hỏi thêm :

"Vậy khi học xong, có gia đình, có nghề nghiệp, có sức khỏe, là giai đoạn sướng nhất trong đời chứ? Thưa bác".

" Ừ, thì giai đoạn đó cũng có sướng, có khổ, chứ không phải sướng nhất như khi vào tuổi già. Anh chị thấy đó, sau khi có gia đình, thì phải làm lụng vất vả nuôi con cái, sống vì đàn con, không còn lý gì đến cái thân mình nữa. Lo dạy dỗ con cái, lo đưa đón , lo bệnh hoạn, lo cho nó ăn học, lo cho nó đừng hư hỏng . Có hạnh phúc, nhưng cũng có nhiều lo lắng. Chưa kể có người vì tình, tiền, danh vọng, mà khổ. Khi còn trẻ, hăng hái, thì ai cũng nuôi tham vọng, muốn giàu sang, muốn nổi tiếng, muốn xa hoa, nên cứ tự dìm mình vào những sinh hoạt khó khăn, làm mất đi những an bình của cuộc sống. Xưa nay đã có nhiều người vì tham vọng mà bỏ vợ, bỏ con, bỏ gia đình , dấn thân vào những nơi xương rơi máu đổ, có khi chết bên chân trời góc bể chẳng ai biết , có khi tù tội rục xương. Không tham vọng nhiều thì ít, ít nhất cũng làm tiền, cất tiền, lo cho bất trắc trong tương lai, lo cho tuổi già. Lo, lo đủ thứ. Có khi vì lo mà phát điên, có khi vì quá lo mà vợ chồng bỏ nhau. Lo nuôi nấng con cái, lo chạy theo danh vọng hão, mà khổ, mà mất đi cái sinh thú ở đời. "

" Thế thì theo bác giai đoạn nào trong đời cũng không sướng bằng tuổi già. Làm sao mà sướng được? Bác nói cho cháu nghe với. Tuổi già yếu đuối, bệnh hoạn, cô đơn, sướng ở chỗ nào?" Vợ tôi hỏi.

Cụ Lê thong thả tiếp:

"Khi đã lớn tuổi, thì con người được nhiều tự do hơn, được thong thả hơn để sống. Không còn phải như em bé bị cha mẹ ép buộc, bây giờ thì muốn làm chi thì làm, muốn thức khuya dậy sớm gì, cũng chẳng còn ai la mắng dọa nạt, rầy la. Nếu vợ vì thương, sợ mất sức khỏe, thì cũng cằn nhằn chút chút thôi, mình không nghe thì cũng chẳng bị roi đòn gì. Không còn phải khổ công học tập, lo lắng cho tương lai mai sau, chẳng phải học thêm chi cho mệt trí, biết quá nhiều, biết quá đủ rồi. Nếu đã nghỉ hưu, thì học thêm làm chi. Nếu còn đi làm, thì cũng đã rành nghề, quen tay quen việc, làm việc dễ dàng.

Khi già tình yêu cũng không còn là mối bận tâm, không quan trọng quá , chưa nghe báo đăng các cụ già trên dưới sáu mươi tự vẫn chết vì thất tình. Tội chi mà chết vì tình trong tuổi già, vì cũng sắp thấy Diêm vương rồi, việc chi mà đi sớm hơn. Khôn quá rồi, chết vì tình yêu là nông nổi. Đời sống tình cảm của tuổi già êm đềm hơn, ít đau đớn ít sôi động, và bình lặng. Tuổi già rồi, các ông không còn tính chuyện mèo mỡ lăng nhăng, khỏi phải lo lắng sợ vợ khám phá ra chuyện giấu diếm mà nhà tan cửa nát. Đỡ tốn tiền quà cáp, đỡ tốn thì giờ lui tới các nơi bí mật. Hồi hộp, đau tim. Các bà khỏi phải lo chuyện đi đánh ghen, không còn cần phải chăm chút nhan sắc làm chi nữa, vì như chiếc xe cũ rệu, có sơn phết lại cũng xộc xệch, cũng méo mó. An tâm và chấp nhận, thì

khỏi băn khoăn mà vui.

Cũng có một số ít những cặp vợ chồng già đem nhau ra tòa chia tay, vì khi già cả hai đều trở thành khó tính. Hậu quả của li dị trong tuổi già không trầm trọng như khi còn trẻ, vì con cái đã lớn, đã tự lập, không còn ảnh hưởng nhiều đến tương lai chúng và tương lai của chính mình. Vì còn sống bao lâu nữa mà lo lắng chi cho nhiều. Xa được ông chồng khó tính, độc tài là mừng. Dứt được bà vợ đanh đá, bạc ác là phải sung sướng . Khỏe trí. Tuổi già, cố giữ cho còn có nhau, khi đã đến nước li dị, thì hai bên đều đúng , đều có lý. Đây là hành động tự cứu mình, và cứu người ra khỏi cảnh khổ lúc cuối đời, khi mà mộ bia đã thấp thoáng trước mắt, không còn bao nhiêu ngày nữa. Có điều ít ai nghĩ đến, là càng già, thì càng dễ tìm một người bạn đời để nối lại, để an ủi nhau trong tuổi xế chiều . Vì chung quanh họ, có thiếu chi người dứt gánh nửa đường. Chồng chết, vợ chết, li dị. Vấn đề là không sao tìm được một người có chung nhiều kỷ niệm, nhiều tình nghĩa, nhiều chia xẻ như người phối ngẫu cũ. Tình già cũng nhẹ nhàng, thong thả, ít khổ đau, ít sôi nổi hơn tình khi còn trẻ trung. Sức lực cũng có còn bao nhiêu mà ghen tương nhau chi, mà lo lắng chi cho thêm mệt, những người lớn tuổi kinh nghiệm và biết rõ như vậy. Nhiều người trẻ, sau khi gia đình tan vỡ thì xuống tinh thần, uống rượu đánh bài tìm quên, đôi khi không phải vì họ quá thương yêu người cũ mà tự hủy hoại đời mình, mà chính vì họ tự thương thân, tự ái bị xúc phạm, và rồi sa lầy vào rượu chè cờ bạc. Người lớn tuổi thì suy nghĩ khác. Họ nghĩ rằng ta cũng đã gần đất xa trời rồi, có sống thêm bao lâu nữa mà sầu khổ cho mệt. Mất củ khoai lang, thì kiếm củ khoai mì bù vào. Tuổi già biết giá trị tương đối của tình yêu nên không tìm tuyệt hảo, không tìm lý tưởng, và nhờ vậy không bị thực tế phũ phàng làm vỡ mộng, đau khổ.

Khi già rồi, có ai hỏi tuổi, thì cũng không cần giấu diếm, không cần sụt đi năm bảy tuổi làm chi. Sướng lắm. Vì có sụt tuổi, cũng không giấu được những nếp nhăn, mà chẳng có ích lợi gì. Nếu tự cọng thêm cho mình chừng chục tuổi, thì không chừng được thiên hạ nức nở khen là còn trẻ, trẻ quá, và họ mơ ước được như mình.

Các ông có vợ đẹp, khi lớn tuổi cũng đỡ lo bọn dê xồm dòm ngó, lăm le dụ dỗ vợ mình. Con người, ai mà không nhẹ dạ, ai mà không ưa lời nói ngon ngọt êm tai, ai mà không có khi thiếu sáng suốt. Vợ chồng cũng có khi bất hòa, buồn giận nhau, và những khi nầy, lòng người dễ chao đảo lắm. Bởi vậy, các ông đỡ nghe các bà hăm he li dị, hăm he bỏ nhau. Tuổi nầy các bà cũng thừa khôn ngoan để biết những tên ngon ngọt , hứa hẹn nhiều, thường chỉ là những tên phá đám, chứ không thể

tin tưởng được. Đàn bà có chồng hào hoa, đẹp trai, khi lớn tuổi cũng bớt lo, vì các ông cũng bớt máu nóng, bớt chộn rộn và khôn ngoan hơn thời trẻ trung. Biết kềm chế hơn, và biết rõ giá trị hạnh phúc gia đình cần gìn giữ hơn là chơi ngông. Tuổi già, vợ chồng sống chung với nhau lâu rồi, chịu dựng nhau giỏi hơn, quen với cái thói hư tật xấu của nhau. Không còn thấy khó chịu nhiều nữa. Dễ dung thứ cho nhau, chấp nhận nhau, vì họ biết rõ bên cạnh cái chưa tốt của người bạn đời, còn có rất nhiều cái tốt khác. Vợ chồng, khi đó biết bao nhiêu là tình nghĩa, bao nhiêu kỷ niệm, bao nhiêu thân thiết, cho nên hạnh phúc hơn, vui hơn. Tình yêu trong tuổi già thâm trầm, có thì giờ bên nhau nhiều hơn, chia xẻ nhiều hơn. Cũng có nhiều ông bà già ưa cãi vả nhau, cũng dễ hiểu, khi đó tai của cả hai ông bà đều lãng, người nầy nói một đường, người kia hiểu nẻo khác, cho nên buồn nhau giận nhau, không gây gổ sao được?"

Nói đến đây, cụ Lê xuống giọng nho nhỏ, chỉ đủ cho tôi nghe thôi, và cụ nói với nụ cười trên môi:

" Tôi biết chắc nhiều phần, những vợ chồng già hay gây gổ nhau , vì thiếu ăn nằm với nhau, thiếu tình dục. Không phải tôi nói đùa đâu. Có tình dục đều đặn, cơ thể sinh sản ra kích thích tố, làm cân bằng tình cảm. Làm con người thấy dễ tính, cởi mở hơn, và ít bực bội hơn. Những vợ chồng trẻ dễ tha thứ dễ bỏ qua cho nhau, vì họ có chuyện đó đều đều. Anh cứ nghiệm mà xem, sau khi ra khỏi giường, các bà vợ thường dịu dàng hơn, tử tế hơn, cho mình ăn ngon hơn. Đừng bảo khi về già các bà hết ham muốn. Sai toét. Các bà sợ chuyện đó, sợ chứ không phải hết ham muốn đâu. Sợ là phải, đau quá mà. Xe chạy lâu ngày khô nhớt máy, làm sao mà chạy được. Mấy ông già thiếu hiểu biết, phải hỏi bác sĩ, có gì mà xấu hổ, ngượng ngùng. Ai mà chẳng làm chuyện đó, che giấu làm chi. Một ống thuốc nước trơn, chỉ có mấy đồng bạc mà mua được vạn cái hạnh phúc gia đình. Chuyện nầy mà nói ra, có người cho là thiếu thanh lịch. Tôi ghét bọn đạo đức giả, vừa ngu xuẩn, vừa ích kỷ. Đừng quá lộ liễu, đừng quá lố lăng thì thôi. Tại sao chuyện tốt, hiểu biết ích lợi cho cuộc sống con người, mà phải giấu diếm? Tôi tin rằng, người Mỹ thì mười người, có đến tám, biết chuyện thuốc thang nầy, còn người mình, thì mười người, may ra chỉ có hai ba người biết mà thôi."

Vợ tôi không nghe được lời cụ Lê, quay qua hỏi:

" Bác nói gì lầm thầm nhỏ quá, cháu không nghe được."

Cụ Lê cười khà khà đáp:

" Chuyện tào lao ấy mà. Đàn ông nói riêng cho nhau nghe thôi."

Cụ cười, nháy mắt với tôi, rồi đổi giọng lớn hơn, nói tiếp:

"Tuổi già, thì tất cả mộng ước điên cuồng của thời trẻ trung đã tan

vỡ, đã lắng xuống, không còn khích động trong lòng, không còn thao thức nhức nhối. Họ biết sức mình đến đâu, và không tội chi mà ôm cao vọng cho khổ thân. Họ còn biết thêm rằng, nếu những cao vọng điên cuồng ngày xưa mà có thành đi nữa, thì e cũng chỉ là hư không, chẳng đáng gì. Khi tuổi già, thì biết khôn ngoan mà an phận, biết vui với bình thường. Biết đâu là hạnh phúc chân chính. Nhiều người già rồi mới tiếc suốt một thời son trẻ không biết sống, phí phạm thời gian theo đuổi những huyễn mộng, làm đau khổ mình, làm điêu đứng người khác. Tuổi già, vui khi thấy mình hết nông nỗi, nhìn đời bằng cái tâm tĩnh lặng hơn. Ai khen không hớn hở mừng, ai chê không vội vã hờn giận. Vì biết rõ mình không có gì xuất chúng để thiên hạ khen nịnh. Và biết mình cũng có nhiều cố tật không chừa được, đáng chê. Chê thì chê, khen thì khen. Khen cũng thế, mà chê cũng thế, thì ta vẫn là ta, là một kẻ già, đáng được khoan thứ hơn là trách móc.

Lúc nầy, không còn muốn làm giàu, không bị con ma tham lam thúc bách để kiếm và tích trữ cho nhiều tiền nhiều bạc. Con cái cũng đã lớn, không phải chi tiêu nhiều thứ , thì tiền bạc, chỉ cần đủ sống thôi, cũng là thỏa nguyện. Họ cũng không cần se sua, tranh hơn thua với ai, tinh thần họ vui vẻ, dễ chịu và khỏe khoắn hơn. Mối lo âu về tài chánh cũng nhẹ gánh. Bởi khi đó, nhiều người đã tích trữ được một số tiền nhỏ. Nhà cửa cũng đã có. Nợ nhà, nợ xe cũng ít đi, hoặc không còn nữa. Con cái cũng đã lớn, không còn là gánh nặng cho mình . Chúng nó đã có nghề nghiệp, đã làm ăn được. Chắc chắn tương lai chúng khá hơn mình nhiều . Người già không chi tiêu nhiều, ăn cũng ít đi rồi, chơi cũng không còn phung phí dại dột như tuổi trẻ.

Khi già, thời gian mới là thực sự của mình, vì không còn phải chạy ngược chạy xuôi kiếm sống nữa. Không còn bị bó buộc bởi trách nhiệm bổn phận. Có thể ngồi mơ mộng hàng giờ trên ghế đá công viên, thưởng thức thiên nhiên tuyệt thú, có thể tìm được an bình tuyệt đối, không như thời còn trẻ, đi nghỉ mát, mà thỉnh thoảng cũng bị công việc nhà ám ảnh, nhắc nhở.

Tuổi già về hưu, là một mong ước của gần như của tất cả mọi người. Nhiều người gắng làm sao kiếm cho nhiều tiền để được về hưu sớm hơn. Nhiều thanh niên, ngày về hưu còn xa lắc, xa lơ mà vẫn mơ ước. Người Mỹ, trẻ già chi cũng nghĩ đến hưu trí. Hưu trí trong tuổi già là một phần thưởng của tạo hóa, của xã hội. Cho sung sướng, nghỉ ngơi. Già là nghỉ ngơi, là khỏe khoắn. Mỗi buổi sáng nằm dài trên giường, sáng nào cũng là chủ nhật trong tuần, muốn dậy lúc mấy giờ cũng được, muốn nằm cho đến trưa đến chiều cũng không sao. Nằm thoải mái, không ai

chờ, ai đợi, không có việc gì gấp gáp phải làm, ngoại trừ cái bọng tiểu nó thúc giục, không cho mình nhịn lâu thêm được nữa. Thế thì sao mà không sung sướng. Nếu chưa về hưu, còn đi làm việc, thì cái tâm của người lớn tuổi cũng nhẹ nhàng, ít bị những sức căng, bị áp lực đè nén. Vì tài chánh cũng quan trọng, nhưng không quá quan trọng đến nỗi khi thất nghiệp thì mất xe, mất nhà, mất vợ mất con như những người còn trẻ. Khi này, nhiều thứ trong cuộc sống đã ổn định, nhu cầu tiền bạc cũng không quá nhiều. Vả lại, già rồi, kinh nghiệm công việc nhiều, cho nên giải quyết mọi sự trong dễ dàng, thong thả. Bạn đồng sự cũng có chút nể nang, phần vì tuổi tác, phần vì kinh nghiệm. Có trường hợp, còn có việc thì tốt, mất việc thì mừng hơn, vì có lý do chính đáng để về hưu cho khỏe. Vì nếu việc có hoài, việc lại dễ dàng, thì tiếc, không muốn về hưu. Tuổi lớn, không cần thăng tiến, không cần đua chen với ai, cho nên tinh thần thoải mái, được bạn bè chung quanh thương mến hơn. Những người về hưu rồi, trở lại làm việc, thì đi làm, như đi chơi, chứ không phải "đi cày" như nhiều người khác quan niệm. Vui thì làm tiếp, chán thì về nhà nghỉ ngơi.

Người lớn tuổi, thì sức khỏe xuống, bệnh hoạn ồ ạt đến tấn công, không ai thoát khỏi bệnh hoạn. Nhưng họ lại cảm được cái sung sướng của một ngày khi bệnh thuyên giảm. Một ngày khi cảm thấy gân cốt ít nhức mỏi hơn, dễ chịu trong từng khớp xương hơn. Người trẻ đâu có thấy được những nỗi sung sướng nầy? Vì họ chưa kinh nghiệm, chưa trải qua, nên chưa biết. Họ có sức khỏe, nhưng họ không biết đó là sung sướng, cho nên, xem như chẳng có giá trị gì. Anh chị xem, nếu anh chị có một tảng ngọc to bằng cái bàn nằm trong vườn, mà anh chị không biết đó là chất ngọc, thì không biết quý, không biết mình sung sướng có tảng ngọc, mà chỉ quý và sướng vì viên ngọc nhỏ xíu nằm trên chiếc nhẫn mà thôi. Có người viết sách rằng, tuổi già, buổi sáng ngủ dậy, nghe xương cốt đau nhức mà mừng, vì biết mình chưa chết. Tôi thêm rằng, biết mình còn sống là mừng, biết mình đã chết nhẹ nhàng, càng mừng hơn. Nầy anh chị có nhớ câu chuyện Thượng Đế khi đuổi tổ phụ loài người là ông Adam và bà Eva xuống trần gian, có chỉ mặt mà phán: " Từ nay chúng mi phải đổ mồ hôi trán mới có hạt cơm vào mồm". Đó là câu nguyền rủa độc địa nhất, là lời phán ý nghĩa nhất, là con người phải sống trong nhọc nhằn. Sách Phật cũng có viết đời là đau khổ, và tu để tránh khổ. Đó, đời nầy đáng sống lắm, nhưng cũng nhiều khổ đau lắm. Bởi vậy nên tôi nói, được sống là mừng, mà được chết, cũng mừng. Tôi đi đám ma ông bạn già, thấy gia đình khóc lóc, rên rỉ thảm thương, con cháu mếu máo kể lể. Tôi cười trong bụng, nghĩ rằng bọn nầy không biết

luật của Tạo hóa. Có sinh thì có diệt. Chúng nó muốn thân nhân của chúng sống đời đời sao? Biết đâu chỉ là khởi điểm của một cuộc rong chơi. Nầy, tôi đọc cho anh chị nghe một đoạn thơ của anh bạn tôi:

Tôi đi trước, hẹn gặp nhau ở đó
Ai thay da mãi mãi sống muôn đời ?
Kẻ trước, người sau xếp hàng xuống mộ,
Biết đâu là khởi điểm cuộc rong chơi .. .

Khi tuổi già, thì xem cái chết như về. Ai không phải chết mà sợ. Sống qua khỏi tuổi năm mươi, là đã lời lắm. Tuổi trung bình của con người trên thế giới nầy chưa được con số năm mươi. Thì mình nên tự xem như được sống thêm đời thứ hai. Đời trước đã hoàn tất, có cả khổ đau lẫn hạnh phúc. Đời sau nầy, thì chắc chắn là sung sướng hơn hạnh phúc hơn đời trước. Vì đã từng trải, đã gom được kinh nghiệm của đời trước, để thấy đâu là hạnh phúc chân thật, đâu là phù du huyễn hão. Chết là về. Nhưng chỉ sợ không về được đến nơi đến chốn, mà như chiếc xe hư máy dọc đường. Làm khổ chủ xe, bắt nằm liệt mê man, không sống mà cũng không chết, đó mới là cái đáng sợ. Tôi biết vậy, nên đã làm di chúc, khi nào tôi bị mê ba ngày, thì xin rút ống cho tôi đi. Đi về bình an. Nầy, anh chị nghĩ sao về ông bác sĩ mà người ta đặt cho tên là bác sĩ tử thần? Già rồi tôi không nhớ rõ tên, hình như ông ta tên là "Ki-Vô-kiên" phải không? Cái tên gần gần như vậy. Theo tôi, thì ông nầy là một vị Bồ Tát, cứu độ cho chúng sinh mau qua khỏi khổ đau, để bị ra tòa, bị tù tội. Chỉ có cái tâm Bồ Tát thật lớn mới làm được việc đó. Tôi cố tìm một cái ảnh ông ta để thờ sống, mà không có. Tôi nghĩ, trong tương lai, luật pháp sẽ không ngăn cấm việc cho người đau đớn ra đi sớm hơn, vì đằng nào cũng chết, tại sao phải kéo cái đau đớn ra dài hơn mới được chết. Trừng phạt người ta hay sao? Trong tuổi già, người ta biết ơn sự nhiệm mầu của Tạo hóa. Có bộ máy nào, không phải là gang thép, bạch kim, mà chạy một mạch sáu bảy chục năm không ngưng nghỉ, mà vẫn còn hoạt động như quả tim, buồng phổi, trái thận, cái bao tử, não bộ. Có hệ thống ống dẫn nào hoạt động sáu bảy chục năm mà chưa thay thế như các mạch máu của hệ thống tuần hoàn. Thì dù có rò rỉ van tim, chất mỡ đọng nghẹt trong vài ba mạch máu, thì cũng là sự thường tình, và mừng là còn sống, còn sinh hoạt được . Dù có phải liền liền đi vào cầu tiểu mỗi ngày nhiều lần, thì họ vẫn sung sướng là cái vòi xài mấy chục năm mà vẫn chỉ mới rò rỉ sơ sơ. Mấy cái vòi nước trong nhà, bằng kim khí cứng, không rỉ sét, thế mà năm bảy năm đã phải thay

rồi."

Buổi trưa, tôi lái xe mời ông bà cụ Lê đi ăn tiệm. Đi qua khu phố có nhiều tiệm Việt Nam, khách bộ hành đông đúc tấp nập .Tôi để ý thấy cụ cứ ngắm nhìn những người đàn bà con gái trên đường. Tôi hỏi nhỏ cụ:

" Bác cũng còn thích nhìn đàn bà đẹp? Thế là trái tim bác còn trẻ lắm đó. Bác nhìn họ, với tâm trạng nào?"

Cụ Lê cười và nói tự nhiên:

" Mình nhìn họ, như ngắm một bức tranh nghệ thuật. Thưởng thức một vẽ đẹp thiên nhiên của trời ban cho thế gian. Ngắm nhìn cái đẹp, không có gì là sai trái cả. Chỉ khi nào nhìn, rồi trong lòng mình nẩy sinh ra tư tưởng gian tà, đen tối, ham muốn, thì khi đó mới đáng trách. Có ai kết án một người thưởng thức bức tranh Vệ Nữ không? Chắc là không."

Tôi nói nhỏ :

" Nhưng nếu có điều kiện cho phép, bác có muốn "gần gũi" với những người đẹp đó hay không? Có còn đủ sức không?"

" Nầy, tôi nói cho anh biết, có ai cho tôi lái chiếc xe đời mới, tân tiến, tôi cũng không khoái bằng khi lái chiếc xe cũ, cổ lổ sĩ của tôi. Vì đã quen tay lái, quen nhịp máy, quen tốc độ, quen sử dụng, thì mình thấy thoải mái và dễ dàng hơn chứ. Lái chiếc xe lạ đâu thích bằng lái chiếc xe quen thuộc của mình. Anh có đồng ý không? Tắm ao ta vẫn khoái hơn tắm ao người chứ ! "

Cụ Lê cười, tôi cười theo. Cụ bắt lại câu chuyện cũ:

"Bây giờ anh đã đồng ý với tôi rằng, tuổi già là thời gian sung sướng nhất chưa. Nếu ai già, mà không biết tuổi già là sung sướng, thì lỗi tại họ. Họ có cái sướng, cái quý, mà họ không biết hưởng."

Tràm Cà Mâu
tháng 6/2002

Đã phát hành khắp nơi

gỗ thức trên rừng

Tập truyện mới của Tâm Thanh

tác giả được bạn đọc Văn Học yêu mến trong nhiều năm qua
Văn Mới xuất bản, giá 12 Mỹ kim kể luôn cước phí
Liên lạc:
Văn Mới: 1127 W. Gardena Blvd., Gardena, CA 90247
Phone: (310) 366-6867

Đoản khúc saguaro

đứng sững. dẫu trăm năm ngàn năm
trong nắng. trong gió. và trong cát
cháy bỏng
những cây xương rồng saguaro
với cánh tay vươn lên trời rộng
với cánh tay muốn ôm đời mộng

trắng rộ. trời tháng năm kết tập
mùa dị ứng phấn bông cỏ dại
về. mở cửa những hang động tuổi thơ
về. mở cửa mỗi trái tim cạn máu
tình yêu
cứu chuộc buổi xế đời phiêu dạt

mùa hè. chiều thẳng đứng những thân
saguaro
mùa hè. chiều lên cao những chùm mây
trắng
và còn tôi. niềm ngưỡng vọng không
cùng...

Nguyễn Thanh Châu

Chạm vào tôi ngọn gió

chạm vào tôi ngọn gió
rát bỏng chiều
hoang mạc ói ăm vừng khói cát
con sói già cô độc tru rân
xưa. cõi về mông muội

chạm vào tôi ngọn gió
ngực đau rũ rượi
đâu như hơi thở em, nồng nàn
buổi chia tay xé rứt những môi hôn
chút tình muộn dẫu muôn trùng mây
khói

chạm vào tôi ngọn gió
xoáy mù những hư ảnh
da diết hoài nỗi nhớ con sông quê
mùa đại hạn lá khô cỏ cháy
mạt lộ một thời. xa

chạm vào tôi ngọn gió. âm u
chạm vào đêm ngọn gió. thiên thu...

Nguyễn Thanh Châu

Cửa Búa

Nguyễn Thị Thảo An

Chúng tôi theo xe đò từ Sài Gòn ra Bà Rịa. Trước khi lên xe, người trung gian dặn, mạnh ai nấy đi, như đi buôn tôm, buôn cá một mình. Công an hỏi, cứ bình tĩnh trả lời. Tôi nhìn xuống chiếc túi xách có thêu cánh hoa hồng, bên trong chỉ đựng một chiếc áo lạnh và một tập thơ chép tay. Trưa, nắng như đổ lửa, nếu công an chận xét, chắc mẻm là tôi bị bắt. Xe chưa đến nơi, người dẫn đường bảo, tại bến có nhiều trạm kiểm. Chúng tôi đổi xe lam vào Châu Thành, Bà Rịa. Người ra đón là anh bộ đội. Vừa đến cổng doanh trại, người dẫn đường lẩn mất. Tôi vội vã qua cổng, mắt chỉ kịp ngước nhìn mấy chữ: Trại Vạn Kiếp.

Tôi gặp lại Thầy Sáu, người tổ chức ở nhà anh Bình. Thấy tôi lo ra, Thầy vui vẻ trấn an, tổ chức là người có đạo. Họ lo chu đáo, bến bãi an toàn. Tối tàu lớn tới, đổ người nhanh. Nội sáng mai, chúng tôi đã ở tận ngoài khơi, xa mút. Vỗ về xong, Thầy đi. Tới chiều anh Bình rước thêm mấy chuyến. Căn nhà nhỏ trở nên chật chội. Một đám người ngồi chen chúc trên chiếc giường nhỏ trong căn buồng vợ chồng. Con anh Bình lâu lâu chạy vào lỏ mắt coi. Chúng tôi ngồi bó gối, phập phồng như những con cá đang nằm trên thớt.

Nhà đông người, ra vào nhiều. Chị vợ nảy ra ý kiến, giả đám giỗ để tránh hàng xóm nghi ngờ. Anh Bình khen, bắt con chó cột gần sàn nước. Nghe tiếng kêu ăng ẳng nhiều người tái mặt. Họ nói ăn chó xui, coi chừng bị bể. Dao đang mài thì ông Lễ tới, ra lệnh tản người. Qua câu chuyện tôi biết lơ mơ, ông là trung tá, một trong ban chỉ huy trại mà cũng là người đứng đầu bán bãi.

Đi một mình nên tôi được chuyển ngay trong chuyến đầu tiên. Suốt buổi chiều xe Honda chạy vòng vo qua nhiều nơi, hai bên rừng lá xanh rì. Mãi lúc sẫm tối, họ tới một xóm nhỏ vắng vẻ ven đồi. Anh bộ đội gửi

tôi vào một nhà đầu xóm. Chưa chào hỏi, chủ nhà đã lôi tôi vào trong. Căn buồng trống không. Giữa, chỉ căng một chiếc võng rách. Ngồi cả ngày mệt, tôi ngả mình xuống võng. Bên ngoài, ánh đèn dầu leo lét, một ông già hom hem ngồi kéo thuốc lào. Tới khuya họ đổ thêm người, chủ nhà mới thổi đèn, đi ngủ. Căn nhà tối như mực. Tôi rình nghe động tĩnh. Và tưởng tượng ngoài kia, trăm bước chân rón rén, tiếng AK lên nòng, những cái hất hàm ra hiệu bao vây,... Đêm xa lạ, căng thẳng thần kinh. Biết bao phản trắc, lọc lừa, tôi từng nghe trong những chuyện vượt biên. Tiếng ho, tiếng húng hắng, thì thào cũng có thể là những dấu hiệu bắt đầu cho một cuộc tháo chạy.

Quá nửa khuya, có tiếng gõ cửa nhè nhẹ. Tôi nhổm dậy. Cụ già cũng lục đục thức. Diêm bật. Que sáng lóe lên rồi tắt. Người liên lạc tới. Tôi vớ túi xách, nhanh chân len ra ngoài. Mấy người khách cũng theo ra. Chúng tôi đi, bỏ lại sau lưng tiếng thuốc lào rồn rột rít lên trong đêm tối.

Ra đầu ngõ, chúng tôi lên lộ cái, nhập vào một nhóm khác. Người liên lạc dặn, từ giờ cứ theo đóm thuốc của người dẫn đường mới mà đi. Đêm dày đặc, bóng tối ngập ngụa đất trời. Chúng tôi bươn bả đi sát lề. Đàng trước, đóm thuốc lập lòe như đom đóm. Nhìn một hơi mỏi mắt, tôi liếc ra sau, mới đó mà người từ đâu ra nối thành một hàng dài. Đường xa, đoàn người lầm lủi bước. Một hồi lâu, khi tiếng chuông nhà thờ gióng giã, chúng tôi bỏ đường cái lội qua ruộng. Mùa mưa, bờ ruộng lầy và trơn. Chiếc guốc trong chân tôi cứ tuột ra, dính chặt dưới bùn. Thấy cả đoàn đột nhiên chậm lại, một người đi trước chạy ngược ra sau quát tháo. Trời lờ mờ, tôi kinh ngạc, hóa ra người dẫn đường nãy giờ chỉ là một thằng bé. Tay nó cầm cành khô dứ dứ trong gió, miệng phì phà điếu thuốc, gắt, " Mau, mau lên. Đi như vầy có nước đi vô tù." Rồi chợt phát hiện, cứ đi vài bước tôi lại cúi xuống kéo chiếc guốc lún bùn, nó lầu bầu chửi, "Đồ ngựa. Đi vượt biên mà tưởng như đi sở thú."

Thằng bé dẫn chúng tôi vào căn chòi trống trơ giữa ruộng. Lùa mọi người vào trong, nó kéo sập cánh cửa rồi dặn trỏng, "Mấy người không được ra ngoài. Rủi ai thấy, bị bắt ráng chịu." Xong, nó ra ngoài. Căn chòi rộng hóa chật khi dồn mấy chục người ngồi chung một chỗ. Trời rạng dần. Một ông vạch khe lá, hé nhìn ra. Nhiều người định bắt chước thì nghe giọng thằng nhỏ bên ngoài nạt ngang, "Ê, không được coi." Nó lấy roi quất lia lên vách. Mọi người ngồi thụt xuống, dỏng tai nghe. Tiếng chân nó rảo quanh chòi một lúc rồi xa dần.

Khi nắng ban mai vàng tươi tràn qua khe hở, vài người chúi mắt nhìn ra. Bốn bề trơ trụi. Xa xa, một xóm nhà thưa thớt,vắng teo. Chung

quanh chỉ độc một bờ ruộng dài dẫn từ xóm ra chòi. Thỉnh thoảng thằng bé mang cơm nước hay mua dùm quà vặt. Thấy nó tới, chúng tôi mừng như tù được thăm. Ai nấy vồn vã hỏi:

"Nè, cá lớn tới chưa?"

"Bé ơi, chừng nào xuống tàu hả cưng?"

Thằng nhỏ lắc đầu quầy quậy, "Ê, đừng hỏi tui. Tui không biết gì hết." Xong, sực nghĩ ra, nó lại dặn, "Nếu bị bể, mấy người cũng đừng biết tui nha."

"Nhỏ, sao mày hỗn dữ vậy mậy?" Một giọng bất bình nổi lên.

"Thôi đi, đừng chọc nó." Có tiếng người cản.

Mọi người kêu nhau nhịn. Sinh mạng chúng tôi đang nằm trong tay thằng nhỏ.

Suốt ngày ngồi chen chúc trong cái chòi kín gió, nóng và ngạt hơi người. Tôi thu mình trong góc quan sát những người khách đi chung. Đa số là đàn ông, chỉ có sáu phụ nữ. Họ ngồi thành nhóm hai hoặc ba người. Trước mặt tôi là một cặp, Hằng mười sáu, Hùng hai mươi. Theo lời Hằng, họ là hai anh em. Nhưng trông cách họ thân mật, tôi ngờ không phải. Người lớn tuổi là bà Xiếu, khá chưng diện. Có nhan sắc là chị Xuân, đi với cô em chồng tên Vân và đứa con còn bế. Mập nhất đám là Hiến, người Tàu, có em họ là Bích, gầy như que củi. Đây là những người sẽ cùng tôi chia chung số phận.

Chập tối, họ lại đổ thêm người. Căn chòi chật nứt. Nhóm ba người sau cùng tôi đã gặp trong Trại Vạn Kiếp, anh Huỳnh, Du và một cháu trai chín tuổi. Tất cả đều là người nhà Thầy Sáu. Anh Huỳnh độ ba mươi, da trắng xanh, cao và gầy. Du khoảng hai mươi hai, có vẻ ăn chơi, mánh lới. Họ rỉ tai bảo tôi, nhà anh Bình bị xét nhưng đường dây chưa bể, tàu lớn đang chờ ở cửa Búa.

Trong bóng tối, chúng tôi ngồi im đếm nhịp kim đồng hồ. Sốt ruột, nhưng ai cũng sợ đêm mau qua, một ngày nữa lại tới. Với ngần ấy người, chúng tôi khó lòng ém lâu trong căn chòi này.

Hai giờ đêm được lệnh chuyển khách ra bãi. Trăng mờ căm. Gió lồng lộng. Chúng tôi cắm đầu chạy như bay ra biển. Trên trời, những đám mây vần vũ cũng thổi ngược hướng về bờ. Khi dừng lại, không thấy nhà cửa, ruộng nương, biển cả. Bãi chỉ là con lạch hoang, cạn xìu, đầy lau sậy. Bốn người đàn ông lội nước đẩy hai chiếc ghe cũng vừa trờ tới. Đám hành khách ào ào nhào xuống giành chỗ. Mấy người tổ chức cầm cây quất túi bụi những kẻ nhanh chân. Tiếng chen lấn, cãi vã om sòm góc bãi. Cuối cùng họ chia thành từng nhóm, chủ yếu theo tên

người thu tiền. Anh Huỳnh và Du kéo tôi đứng trong nhóm Thầy Sáu. Họ bảo đảm, trước hay sau hai chiếc ghe cũng sẽ lần lượt đưa hết sáu mươi người ra tàu lớn. Nhóm tôi xuống trước. Chưa tới phiên, Hiến đã lôi Bích nhào đại xuống ghe. Hiến mập tới nỗi, hắn vừa ngồi xuống một bên, chiếc ghe nghiêng chiều sắp lật. Mấy người lái hốt hoảng hè nhau chụp lại. Hai người trên bờ nhảy tới bên Hiến, vừa đánh vừa lôi hắn xuống. Nhưng Hiến bám chặt lắm, nhất định gầm đầu chịu trận. Trong tích tắc hai ghe đầy. Bốn người lái nhanh nhẹn kéo ghe ra. Họ ngâm mình dưới nước để đẩy chúng tôi đi. Thoáng chốc, bóng những người trên bãi nhạt dần rồi tan vào đêm tối.

Ghe men theo những hàng tràm mọc lởm chởm ven con lạch. Sương mù loáng thoáng, loãng theo gió đọng trong những lùm cây. Thỉnh thoảng gặp tàu tuần, họ kéo chúng tôi nấp vào chỗ khuất. Đi một đỗi ra chỗ nước sâu, họ vẫn chịu khó lặn hụp theo ghe chứ không lên chèo. Thấy tôi lom lom ngó xuống nước, Du thì thầm, nếu bị phát hiện là họ lặn luôn, chỉ có người ngồi trên lãnh đủ. Ghe mải miết đi tới lúc mờ sáng vẫn chưa thấy biển, tôi thắc mắc, không hiểu làm sao họ kịp quay lại rước những người còn lại. Hỏi, Du nhếch môi cười, có trở lại cũng đâu còn ai, giờ này chắc công an đã rước họ vô tù.

Ngạc nhiên vì thái độ tỉnh bơ của Du nhưng chưa kịp hỏi thì ghe tấp đảo. Gọi là đảo chứ thật ra nó chỉ là một cái cồn. Không thấy tàu lớn. Trời đã hừng sáng, sợ ghe qua lại phát hiện chúng tôi vội vã lên bờ. Họ đếm người rồi lùa chúng tôi ngược lên phía trên. Qua những lùm cây rậm là một khoảnh đất nhỏ. Nhìn lại, mấy người dẫn đường bỏ đi đâu mất. Chúng tôi kiếm chỗ ngồi đợi. Khi nắng lên cao, Du nóng ruột leo lên cây nghe ngóng. Vài người cũng bắt chước leo theo. Khi tuột xuống ai cũng thở dài, cái cồn nhỏ xíu lại khá gần bờ rất dễ phát hiện. Chúng tôi nén dạ ngồi chờ, hy vọng tàu lớn đang trên đường ra biển.

Tới trưa, lại có thêm mấy chiếc ghe taxi đổ khách lên bờ. Không biết thuộc nhóm nào, mặt mũi ai nấy bơ phờ. Mảnh đất nhỏ trở nên chật chội. Quá trưa, mặt trời qua khỏi đỉnh đầu, con tàu vẫn bặt tăm. Thỉnh thoảng mấy người liên lạc lên trấn an. Mọi người nghe ậm ừ. Khi họ bỏ đi, chúng tôi lại dụm đầu bàn tán. Có người nghi, tổ chức gạt, đem con bỏ chợ. Cũng có kẻ đoán, có lẽ tàu lớn đã ra khơi ngay từ đêm qua. Nhưng đa số nghĩ, chắc đường dây bị bể trong bờ. Không ai biết chính xác. Điều rõ ràng, giờ này tàu chưa ra tức có chuyện chẳng lành. Chúng tôi nhìn nhau thấc thỏm, lo thầm.

Xế chiều, khi nắng chiếu vàng đọt cây, đột nhiên tôi phát giác, mặt đất trở nên ẩm ướt. Dưới gốc tràm, bùn trụt hẳn, lộ những bộ rễ mọc

trồi trông như những ngón tay gân guốc đang bấu sâu vào đất. Tôi ngó quanh, vài người đã treo đồ, trèo lên cành. Chưa kịp dời chỗ thì chợt nghe tiếng lao xao. Một đám dân chài ở đâu đổ đến. Họ vừa đi vừa gây gổ. Tiếng chửi nhau vang động một góc cồn. Chúng tôi ngơ ngác nhìn nhau. Họ tung tin, công an đang xét tàu lớn, gạo nước đã bị tịch thu. Rồi gạ bán, một xị nước ngọt một chỉ vàng, gạo hai chỉ một chén. Cả đám vượt biên hoang mang, nhưng không ai chịu bỏ tiền mua. Đang nhốn nháo thì tốp khác lại tới. Cả cái cồn ồn như cái chợ. Dẫn đầu là một người đàn ông to bè, đen đủi, ở trần. Cổ vắt chiếc áo bạc màu. Mặt lạnh đanh. Đầu có vết thẹo nhẵn thín trông như một nhát dao còn cắm sâu trên trán. Nghe họ nói, tay này là Bảy Búa, trùm anh chị kiếm ăn vùng này. Theo sau, còn có một đám đàn em chừng mươi đứa cầm gậy gộc. Chúng xông xáo, dữ tợn như những kẻ sẵn sàng liều mạng. Họ đi tới đâu, dân chài vẹt ra tới đó. Bảy Búa ngừng lại trước nhóm người vượt biên, giơ tay dộng mạnh cây dầm lún đất, gằn giọng, "Bà con khá giả có tiền vượt biên, đi qua mấy xứ giàu sang, mang tiền theo như mang củi về rừng, chi bằng giúp cho những người ở lại." Ngưng một chút, ông ta đảo mắt nhìn quanh như dò xét. Rồi đằng giọng, hầm hè, "Tui nói phải quấy không nghe, đừng trách tụi đàn em nghèo đói làm liều." Chúng tôi nhìn nhau thất sắc. Thấy không ai phản ứng, Bảy Búa thủ cây dầm trong tay, đi lòng vòng kiếm. "Chủ tàu? Chủ tàu đâu?" Ông ta trừng mắt, điểm mặt từng người. Ai nấy cúi gầm, tránh tròng mắt đỏ ngầu, hung dữ. Khi Bảy Búa đi ngang, tôi phát khiếp khi liếc thấy cổ chân ông to như một gốc chuối già.

Không tìm ra chủ tàu, Bảy Búa tức giận vụt mạnh cây chèo vô gốc tràm chan chát. "Ai? Ai là thân nhân chủ tàu?" Giọng ông đặc khản, rền rền. Mọi người tái mặt, ngậm mồm. Cuối cùng, đám đàn em xông tới, gom hết túi xách, đồ đạc của mọi người vô lùm cây lục soát.

Chúng tôi ngồi im thin thít, thủ phận và theo dõi. Trong số thủ hạ Bảy Búa, tôi chú ý có một người đáng gờm. Hắn lớn con, vạm vỡ. Mình trần, mặc độc chiếc quần kaki lủng lỗ. Lưng eo, đáy thắt, ngực và tay nở cuồn cuộn như một tượng đồng. Da nắng ăn đỏ lửng. Mặt sắc, có cô hồn. Tóc dài, lởm chởm chấm vai. Đầu quấn miếng vải đỏ ngang trán. Trông hắn giống hệt bọn hải tặc vùng biển Caribean ngày xưa trong truyện vẽ. Bảy Búa gọi hắn là thằng Hạnh. Và hình như chính ông ta cũng phải ngán cái thằng này.

Mặc Bảy Búa tới lui hậm hực, "thằng" Hạnh vẫn dang chân đứng yên một chỗ. Hắn nghinh mặt nhìn chúng tôi, cặp mắt lừ đừ như coi thường hết thảy. Thỉnh thoảng, hắn nhếch môi, cười khinh bạc. Vẻ

hung bạo làm tôi sợ, cứ ngó hấn lom lom. Chỉ chút sau, tôi phát giác, hấn cũng đang chú ý ngó mình. Tự nhiên, tay chân tôi luống cuống. Tôi rón người, nhích gần một chị ngồi kế. Bất chợt thấy một cái túi đệm của ai bỏ sau chỗ tôi ngồi. Cái túi dầy cộm, không biết chứa gì. Ngẫm nghĩ, tôi lại nhích người ngồi lại chỗ cũ, cố che cái túi.

Lục soát xong hình như không thấy gì, Bảy Búa bực bội ra mặt. Hấn kêu tụi đàn em lại bàn bạc. Thừa lúc họ không để ý tôi hé miệng túi ra xem. Không có tiền bạc, trong chỉ có cái đèn pin, một hải bàn và chiếc áo cũ. Tôi tái mặt, những thứ này mà lọt vô tay Bảy Búa thì nguy. Tôi lo lắng nhìn quanh, bắt gặp nhóm con gái mặt mày lấm la, sợ hãi. Thấy tôi ngó, Bích bò lại gần. Rồi Hằng, Vân và một cô bé khác cũng nhích tới.

"Chị ơi," Hằng ngại ngùng hỏi, " Không biết tụi nó có làm gì mình không?"

"Làm gì là làm gì?" Tôi ngạc nhiên.

Mấy cô gái e thẹn làm thinh. Thấy tôi ngơ ngác, Bích nói huỵch toẹt, lơ lớ giọng Tàu, "Chị nghĩ, tụi nó cướp vàng rồi có hiếp người không?"

"Không, không đâu. Chắc không có." Tôi kinh ngạc, lắc đầu. Không ngờ mấy cô nghĩ tới chuyện này. Tôi nhìn đám "thằng" Hạnh, họ hung dữ, nhưng tự nhiên tôi không tin họ dám hiếp người.

"Bọn cướp của thì chả chuyện gì mà từ?" Cô bé người Bắc kêu lên, giọng phẫn nộ, "Đụng đến em, em liều mạng đấy."

Tôi nhìn đăm đăm vào đám Bảy Búa, ngoài "thằng" Hạnh, những thằng khác coi xông xáo nhưng không đáng sợ. Thằng Phúc đầu trọc, mắt láo liên, ngổ ngáo; thằng Cỏn mảnh khảnh, da tái mét; thằng Bôn loắt choắt, tướng đi như tướng gà bơi. Nhìn cả bọn, tôi tin họ túng thế làm liều, nhất định không làm chi khác.

Trong lúc tôi yên trí thì bất ngờ Bảy Búa ngoắc bà Xiếu. Bà Xiếu run rẩy, mặt xanh như chàm, líu ríu bước tới. Nhanh như cắt, bọn họ lôi bà Xiếu vào lùm. "Thằng" Hạnh cùng đồng bọn đứng ngoài án ngữ. Chúng tôi thất sắc nhìn nhau, không ai dám ngó vô lùm. Một lúc sau, bà Xiếu chạy ra, áo quần xốc xếch, mắt mũi tèm lem. Nhìn bà Xiếu, niềm tin tôi sụp đổ . Thì ra, những chuyện hải tặc quăng người xuống biển đều là chuyện thật. Cùng là người Việt thật không ai ngờ bọn Bảy Búa táng tận đến nỗi.

Người kế tiếp là chị Xuân. Khi Bảy Búa ngoắc, chị Xuân rú lên, ôm con chặt cứng, lùi về chỗ đám đàn ông đang ngồi. Mấy người đàn ông làm thinh, dường như không muốn vạ lây. Họ nhìn Bảy Búa

như những kẻ bàng quang, ngoại cuộc.

Thấy chị Xuân khiếp đảm, đám con gái cũng hoảng kinh. Bích, Hằng, Vân nấp sau lưng tôi trốn. Tôi nhìn "thằng" Hạnh, bụng dạ rối bời. Chẳng lẽ, chưa thấy tàu lớn mà chúng tôi phải liều mạng với bọn người này. Tôi lúng túng ngó họ, chưa tìm ra cách đối phó thì thấy hình như họ cũng đang bối rối. Chị Xuân ngồi lỳ, nhất định không đi. Thằng Cỏn, thằng Bôn đứng xớ rớ cũng không dám đưa tay lôi kéo.

Đang lúc dùng dằng thì có mấy người dân chài tấp vào cho hay, tàu biên phòng đang hướng về cồn. Mọi người nhốn nháo. Tình trạng trở nên hỗn loạn. Cả Bảy Búa cũng rút lui, quýnh quáng tìm đường trốn. Những người có ghe lớn tiếng rao mời, chuyến về ba chỉ, giá tính theo đầu người. Chỉ trong phút chốc, số người vượt biên đã sụt đi quá nửa. Số còn lại, tôi nghĩ, đều là những người không có vàng. Đám dân chài bây giờ cũng thưa thớt, chỉ còn nhóm "thằng" Hạnh đi năn nỉ kiếm mối chở khách về. Thằng Cỏn mon men tới chỗ tôi gạ, ai không tiền nó sẽ đưa về tới tận nhà mới trả. Tôi rầu rĩ, ngó nó rồi làm lơ. Vốn liếng tôi đã đóng hết cho chuyến đi, về nhà cũng không còn. Nhưng thằng Cỏn dường như không hiểu, nó tưởng tôi còn hy vọng chờ tàu lớn tới nên nhất định nằn nì. Nó nói, buổi tối nước lớn, cái cồn bị ngập chỉ còn ló mấy ngọn cây, không ai có thể ở đây chờ đợi qua đêm được. Nghe vậy, tôi giật mình ngó quanh. Quả thật, mực nước đang lấn tới. Miếng đất trống tôi ngồi bây giờ đã ẩm ướt, lún đầy những dấu chân người. Nhìn ra biển, cái cồn đang thấp dần. Nước mấp mé liếm vào những gốc tràm kêu bì bõm. Đang điếng người chưa biết tính sao thì tàu lớn tới. Mọi người đổ xô chạy ra phía sau cồn. Khi thấy tàu lớn, tôi hỡi ôi. Con cá lớn đây sao? Trời ơi, nó chỉ lớn hơn chiếc ghe một chút. Nói đúng hơn nó là ghe lớn, không phải tàu lớn. Tệ hơn nữa, nó cũ xì. Sơn tróc, ván mục, trên có căng một chiếc lưới rách tả tơi và một cái thùng phuy rỉ. Ông chủ tàu mặc bộ bà ba đen, đứng trước mũi, hoa tay giục mọi người xuống. Trong phút chốc tôi đứng lại ngần ngừ, tàu như vầy, đi sẽ chết. Nhưng mới ngừng lại thằng Cỏn, thằng Bôn vụt qua mặt, phóng chân nhảy lên. Tôi ngoái đầu nhìn lại, cái cồn không còn ai. Chờ tôi vừa lên, ông Phướn chủ tàu rút tấm ván liệng xuống nước. Máy nổ xình xịch, tàu quay lui rồi đâm ra biển.

Để tránh tai mắt biên phòng, chủ tàu dồn khách xuống hầm ghe. Khoang dưới chật nứt, người đông, nêm như mắm. Sau lưng là Hiến, không có chỗ đặt chân, hắn cứ chồm lên xô tôi về phía trước. Đằng trước lập tức đẩy tôi thụt lại phía sau. Hầm ghe hỗn loạn, mọi

người thụi nhau để giành cho được một chỗ ngồi. Buổi chiều gió lớn, tàu nhồi sóng gập gềnh, nhiều người bắt đầu nôn mửa. Tiếng gấu ó tục tằn, tiếng nốc tháo ụa hơi hòa lẫn tiếng khóc la trẻ nhỏ. Âm thanh dầy đặc. Nóng và ngạt hơi người. Tôi nín thở, lùi dần. Khi đụng vách tàu, lưng tôi ướt nhẹp. Tàu vô nước, tôi la lên. Tiếng cãi cọ ngưng bặt. Mọi người chăm chú nhìn nước tràn qua ván tàu. Chưa qua cửa biển, nước đã ngập khoang. Đàn bà bắt đầu mếu máo, kêu trời. Mấy người đàn ông nổi cáu, kêu trời làm gì? Họ kêu chủ tàu, tàu như vầy sao dám vượt biên? Tiếng ồn dưới ghe chưa dứt, ông Phướn thò đầu xuống nạt, "Câm miệng. Tàu đang qua trạm." Mọi người nín thinh. Chị Xuân cũng vội vàng vạch vú đút miệng đứa con. Chúng tôi quay mặt, nín thở và chờ. Thời gian dừng lại khá lâu. Cuối cùng, "thằng" Hạnh chịu không nổi, trồi đầu lên coi. Không thấy trạm xét, hắn co giò nhảy phóc lên trên. Nhiều người cũng bắt chước lục tục lên theo.

Chiều sậm màu trên biển. Nắng đã héo. Mặt trời đang tàn lụi buông mình. Quê nhà bây giờ chỉ còn là một vệt đen cắt ngang trời và nước. Không hẹn mà ai cũng nhìn về bờ. Khoảnh khắc cuối làm mọi người im lặng, ngậm ngùi. Ông Phướn đưa tay quẹt ngang mắt, "Vĩnh biệt. Xin vĩnh biệt tất cả." Kiểu nói cải lương nhưng không làm ai cười. Chúng tôi làm thinh, nghe trong dạ nao nao, đau xót.

Thoáng chốc, chân trời mờ mịt. Chúng tôi nhìn ra hướng Đông. Gió phần phật thổi. Những ngọn gió từ đâu tiếp nối không ngừng. Biển mênh mông, sâu thẳm. Nhìn phía trước, mực nước cao hơn mũi ghe. Con tàu lọt thỏm trong khối nước khổng lồ. Không nói, chúng tôi nhìn nhau chia sẻ cái số phận nhỏ nhoi, bèo bọt.

Một hồi sau, ông Thúc thợ máy, thò đầu lên báo, nước vô mới đây đã ngập khoang máy. Cả tàu nhốn nháo. Nhiều người lên tiếng trách, chủ tàu thu nhiều vàng mà sắm tàu cũ, bán mạng khách. Ông Phướn vò đầu bức tai kêu trời, người ta chỉ đưa ông một ít và bảo chuyến chỉ có mấy người. Ông ngó đám "thằng" Hạnh nói, nhiều người đi đâu có đóng tiền. Rồi nhìn quanh, không ngờ tàu đông như vậy. Nghe ông nói nhiều người vẫn chưa chịu thua, dân đi biển sao lại dùng tàu cũ vượt biên, chưa chi nước ngập quá gối. Ông Phướn thề thốt, chiếc này chạy ven biển an toàn nên ông đem cả con cái theo. Nghe vậy, mọi người làm thinh, không ai xem rẽ sinh mạng con mình. Có thể ra khơi sức nước mạnh, ngoài dự tính. Mấy người sĩ quan chế độ cũ cũng lên tiếng hòa giải, mọi người cùng chung sống chết, không nên trách cứ lẫn nhau. Việc trước mắt là phải tát nước, nếu chậm trễ e tàu chìm. Mọi người phân công, đàn ông thay phiên tát nước. Những người say sóng được

miễn. Nhóm "thằng" Hạnh xung phong đi đầu. Mỗi phiên hai người. Một người đứng dưới múc nước đưa lên, người trên đỡ thùng đổ ra ngoài. Cứ ba mươi phút hết phiên, người khác tiếp.

Muốn ra khỏi hải phận, tàu xả hết tốc lực. Gia đình ông Phướn là chủ tàu nhưng hỏi ra là chưa từng đi biển. Ông cầm lái lơ mơ, anh con rể cũng chỉ đi lại trong những kinh rạch nhỏ. Cuối cùng, tay lái giao cho thằng Cỏn. Tuy mới mười bảy, Cỏn đã từng đánh cá ngoài khơi nhiều lần.

Tối trên biển, trời lờ nhờ, nhưng mặt nước tối đen như mực. Sợ mất phương hướng, ông Phướn thắp đèn. Gió bắt đầu lớn, bốn phương lồng lộng, ngọn lửa cứ lao chao chực tắt. Tôi ngồi trong buồng lái, cầm nón chắn gió. Bên ánh đèn, một bộ tham mưu cấp thời gồm thằng Cỏn, ông Phướn, ông Dư, sĩ quan chế độ cũ. Họ lật bản đồ, đặt hải bàn, định phương hướng. Có nhiều chuyến đã ra khỏi hải phận bị lạc hướng đâm đầu trở lại. Bàn bạc chán, tàu quyết định, cứ thẳng một mạch ra khỏi hải phận, rồi xuôi đường xuống Mã Lai. Nhưng chạy bao lâu thì ra khỏi hải phận? Cả tàu chẳng ai biết. Người bảo một, kẻ bảo hai ngày. Con tàu nhỏ, biển bao la, bốn bề mênh mông nước. Không có mặt trời, chúng tôi như con kiến loay hoay bò trong chén.

Đêm ngoài khơi qua vội. Mới tờ mờ mà chân trời đã rạng. Vầng thái dương đỏ ối lừng lững đi lên từ đáy nước. Mặt biển rạch một đường cong rành rọt giữa trời. Buổi sáng, gió nhẹ. Tôi ngồi trong buồng lái nhìn ra, nhóm "thằng" Hạnh vẫn thay phiên nhau tát nước. Cả tàu nằm im như chết, kẻ say sóng, người say ngủ. Gia đình ông Phướn năm người, vợ chồng anh Sinh khoảng ba mươi, cô Bắc mười sáu và thằng Út mười lăm thay nhau nằm choán buồng lái. Trên sàn ghe mọi người nằm xếp lớp. Anh Huỳnh, Du và bé Phong nằm ngay mũi tàu. Cả đêm không ngủ được, tôi ngồi cạnh thằng Cỏn giúp những việc vặt và lắng tai nghe tiếng nước tát.

Tới sáng nhiều người đói. Kiểm lương thực, ai nấy chới với. Tàu sáu mươi hai người chỉ có năm ký gạo và một can nước mười hai lít. Mọi người nhìn nhau kêu trời. Chúng tôi nhóm lửa thổi cơm. Không có củi, "thằng" Hạnh dùng sức gỡ một manh ván mui chẻ nhỏ. Tàu quy định, mỗi ngày ăn một bữa; cơm, mỗi người một nắm; nước, một nắp một ngày; lái tàu, thợ máy, trẻ con ưu tiên được hưởng gấp đôi. Cô Bắc, trẻ người linh lợi. Tôi thổi cơm, cô vắt nắm. Ưa ai nắm dầy, ghét ai thì nắm mỏng. Miếng cơm tôi vừa nuốt, chả biết trôi hồi nào?

Trưa, nắng chói chang. Nhìn xa, nước lấp lánh như vàng rơi trên biển. Chiều nắng tắt, nước đen ngòm. Vùng biển sâu. Chập tối, từ

chân trời xa xôi, thỉnh thoảng có ánh đèn nhấp nháy. Chúng tôi khấp khởi mừng. Tàu ngoại quốc. Một chiếc bằng sắt to lớn, cột cao, nhiều tầng, xưa nay chỉ thấy trong sách vở, giờ lồ lộ tiến gần. Trong phút chốc, mọi người bàn cãi lôi thôi. Không thấy cờ hiệu, có người nghi, có thể tàu Liên Xô. Chúng tôi quyết định, không cầu cứu, lẳng lặng mà đi. Điều chúng tôi tin, tàu đã ra hải phận. Nhưng niềm vui chưa lớn thì đột nhiên máy tàu chết. Ông Thúc lui cui kiểm soát các thứ. Chiếc máy mới, nhưng không biết hỏng chỗ nào. Cả đêm chật vật, ông đổ mồ hôi mà vẫn chưa sửa được.

Nửa khuya, gió cuồn cuộn nổi. Trời vần vũ. Mây xuống thấp lòa xòa trên sóng. Nước ngùn ngụt chuyển. Tàu lắc mạnh, nhiều người ngả chúi. Tôi ngồi trong buồng lái giữ hải bàn, một tay ghì chặt thành tàu. Thằng bé Phong ngồi sau đeo lưng tôi chặt cứng. Sóng nhồi, giật con tàu lên cao rồi dìm sâu xuống thấp. Nước tạt từ trên mui tràn qua sàn ghe rồi chảy ra ngoài. Gió to, mọi người kinh hãi chui xuống khoang tàu, phía sau chỉ mình thằng Cỏn đứng đó, ngả nghiêng như người say, nhưng hai tay vẫn ôm chặt cần lái. Mỗi đợt sóng dập, tôi rùng mình nhắm mắt, cảm như tim nhẩy thót ra ngoài. Giữa lúc biển gào thét, con tàu chấp chới như cánh diều băng. Chỉ cần một cơn sóng đổ, tàu lật úp. Mới nghĩ tới, tâm trí tôi chìm lỉm, tưởng ra lúc chơi vơi, dãy dụa rồi ngưng. Không lẽ cuộc đời tôi chấm dứt ngay tại chỗ này? Rồi sáng mai, mặt biển lại phẳng lặng, sẽ không ai hay chúng tôi đã chết tại đây. Một cảm giác chua xót, bất nhẫn dâng tràn. Đang lúc đó, tôi nghe ông Phướn khóc. Ông lớn tiếng trách mình, rồi kể lể. Lần đầu tiên, bất ngờ nghe một người đàn ông nức nở, trong thoáng chốc tôi ý niệm, sĩ diện, tự ái... rồi sẽ chết trước cái chết con người. Nghe một hồi, tôi nhắm mắt lâm râm cầu nguyện. Một hồi, ông Phướn cũng ngưng khóc đọc kinh. Tàu đa số có đạo, không bảo nhau mà tiếng cầu kinh râm ran. Trước thiên nhiên, con người bất lực mà niềm tin là chiếc phao cứu rỗi cuối cùng. Hình ảnh Chúa, Phật bây giờ trở nên gần gũi. Tâm trí tôi hình dung, đôi mắt Phật nhắm nghiền, thản nhiên mà nhìn mọi việc. Không biết thời gian qua bao lâu, tới khi tôi chú ý, bên tai chỉ còn tiếng cầu kinh. Chung quanh, không biết gió đã ngớt bao giờ.

Qua hôm sau, mới sáng sớm nắng như đổ lửa. Trưa, ông Thúc lội từ khoang máy chui lên, mình mẩy ướt nhẹp, lấm đầy dầu nhớt. Ông giơ hai tay ra hiệu chịu thua. Mọi người ngao ngán, quay ra ngó biển. Gió dào dạt. Nước ngút đầy tầm mắt. Chân trời rõ như một nét bút nhạt chạy vòng mà con tàu là tâm điểm. Bốn phương thẳng tắp nhưng chúng

tôi không biết mình trôi về đâu. Con tàu đang loay hoay chỗ cũ hay đã trôi ngược về bờ?

Trưa, mặt trời chiếu thẳng đỉnh đầu. Chúng tôi nằm cong mình như những con cá bị phơi trên cạn. Nắng như thiêu. Nóng và khát. Cơn khát truyền miệng mọi người. Môi tôi nứt nẻ. Tiêu chuẩn một nắp nước chỉ làm ướt kẽ răng. Tôi nuốt nước miếng, cổ họng đau ran. Xa xa, nước bốc hơi, biển lung linh mờ ảo. Nhìn lâu mắt cay sè, những giọt nước ứa ra cũng hôi hổi nóng.

Đói và khát, cuối cùng đánh thức những người say sóng. Hiến, hai hôm tỉnh táo, nhưng khi đến phiên tát nước thì bất ngờ lại ngả ra say. Hấn nằm im ỉm, lâu lâu hé mắt thăm chừng. Công việc tát nước đổ dồn lên đám "thằng" Hạnh.

Đầu hôm, trăng lơ lửng. Biển dạt dào. Tôi nằm lim dim nghe nước sóng sánh vỗ vào mạn ghe. Con tàu bềnh bồng đong đưa như nhịp võng. Giữ lái cả ngày thằng Cỏn mệt, giao cho ông Phướn. Tới nửa đêm, ông Phướn ôm cần lái ngủ gục. Sóng nhồi, tàu lắc mạnh. Mọi người ngủ say như chết. Tôi hoảng, lật đật kêu ông Phướn, thằng Cỏn. Không ai dậy. Túng thế, tôi vớ chai dầu quẹt vô mắt ông Phướn. Cay mắt, ông Phướn lập tức thức dậy, vừa bụm mắt vừa mắng tôi ỏm tỏi. Thấy ông nổi dóa, tôi quýnh quáng xin lỗi lia lịa. Chuyện chưa yên thì ở khoang dưới ồn ào, "thằng" Hạnh đập thùng tuyên bố, không tát nữa. Bôn, Phúc, Bình, Châu cũng khoanh tay thản nhiên coi nước ngập. Cánh đàn ông bắt đầu đổ lỗi. Đang cãi nhau thì ông Phúc ló đầu lên la, mới đây nước đã lên tới máy. Bà Xiếu, chị Xuân rấm ra khóc lóc. Ông Phướn, ông Dư giải quyết, giao quyền cho "thằng" Hạnh, ai không làm cứ quăng xuống biển. Nhóm "thằng" Hạnh reo mừng tở mở, cả bọn bắt đầu lùng sục. Người đầu tiên bị xốc là Hiến.

"Ê, Hiến, tát nước." Hạnh đá chân hấn, kêu lớn.

"Ngộ say sóng mà." Hiến rên rỉ.

"Thôi đi, sóng say mày thì có. Dậy mau." Hạnh nạt.

Hiến vẫn nhì nhằng, hấn bám chặt chỗ nằm, nhất định không dậy.

"Ngộ đi xe trả tiền xe, đi tàu trả tiền tàu. Xe hư, tài xế sửa, đâu có bắt khách sửa. Bây giờ tàu vô nước, sao bắt ngộ phải tát?"

"Trời, giờ này còn nói chuyện tiền bạc." Có tiếng hứ hé chung quanh.

"Ê mập, tàu ngập mày không chìm à?." "Thằng" Hạnh gầm lên. Rồi hấn kêu lớn, "Tụi bây, nhào vô."

"Một. Hai. Ba." Khi Bôn, Phúc, Bình, Châu vừa ráp tới, Hiến

đã bật dậy giật thùng nhào xuống tát.

Một lúc sau, hết phiên, người khác tiếp. Cả tàu ngán "thằng" Hạnh, không ai còn tính chuyện đẩy đưa.

Không ngủ được, tôi ngồi dựa buồng lái, trông ra ngoài. Biển ngập trăng. Một màu vàng non nhão nhoẹt loãng khắp trời. Trong đất liền, trăng huyền dịu biết bao, nhưng ở đây trăng dửng dưng man dại, như thể chị Hằng đang trần truồng mà đứng trên không. Gần về sáng, tôi lẩn thẩn nghĩ ra, có thể trước khi chết, con người tuyệt vọng, cái tâm không còn sức để bám víu đất trời. Ánh trăng tôi nhìn bây giờ hóa thành là trăng chết. Vì tôi, biết đâu cũng đang đi vào cõi chết. Đêm nay biển êm, nhưng ngày mai thì sao? Không biết rồi tôi có còn thấy được mặt trời lần nữa?

Sáng hôm sau, gió mạnh. Con tàu chạy giật lùi. Tới trưa, nhiều người nóng ruột xuống phụ ông Phúc một tay, nhưng chiếc máy vẫn im lìm, ngậm tăm như đá. Sửa chán, ông Phúc tức khí nổi điên, đá cái máy tơi bời rồi nhào ra khóc. Trên này, khi nấu cơm, tôi lo ngại, gạo còn lưng bốn bát. Kiểu này, có thể chúng tôi chết đói trước khi chết chìm. Ông Phướn, ông Phước quyết định cơm nấu ít lại, ưu tiên cho con nít, lái tàu, thợ máy và những người kiệt sức. Ai còn khỏe, chịu khó cầm cự ít lâu. Hết củi, "thằng" Hạnh lại gỡ mui ghe. Gỡ xong, hắn ngước mặt nhìn mái ghe tơi tả. Chia cơm xong, chúng tôi rầu rĩ nhìn nhau. Con tàu thật đang trôi vào tuyệt vọng. Đột nhiên, Hạnh đề nghị, sao không gỡ mái làm chèo. Mọi người trợn mắt, ván mui dầy, trên dưới bằng nhau, sức ai chèo nổi. Nhưng Hạnh không nghe, hắn năn nỉ chí tình, cứ để hắn thử. Khi ông Phướn gật đầu, cả bọn hăm hở gỡ. Sáu cây dầm tức ba cặp chèo được đẽo gọt cẩn thận. Cả giờ sau, bọn "thằng" Hạnh sáu người, những dân chèo chuyên nghiệp, đặt dầm xuống nước. "Thằng" Hạnh nhịp nhàng hô, "Một. Hai. Một. Hai. Một. Hai." Mọi người nín thở theo dõi. Con tàu trườn tới trước, không biết do sức gió hay sức chèo. Nhưng mới đi được một sào, dầm gãy. Tiếc manh ván, "thằng" Hạnh nhào xuống biển vớt lên, dành làm củi. Ai nấy thở dài, hy vọng phút chốc tiêu tan. Tôi nhìn ra xa, biển mịt mù. Gãy chèo, thế là may, bọn "thằng" Hạnh không có ai kiệt sức trước khi thấy được bờ.

Xế hôm đó, biển lặng. Chúng tôi nhìn xuống nước, cá đặc lềnh. Một đàn chuồn xanh tung cánh, sè trên nước. Đám con trai hè nhau nhảy xuống chụp cá chuồn. Không dính. Ngoài khơi, cá không sợ người, xúm nhau rỉa. Một đứa rách quần kêu cứu. Cuối cùng, chúng tôi đành ngồi yên trên tàu xem cá lội.

Chập tối, xa xa ánh đèn nhấp nháy. Mọi người mừng rỡ kêu lên. Tàu nước ngoài. Một chiếc tàu sắt to lớn đen sì. Chúng tôi lính quýnh đốt lửa cầu cứu. Vài người lột guốc dép bỏ vào đốt. Ngọn lửa bùng lên, khói nhựa đen bốc mùi khét lẹt. Ai nấy dõi mắt trông chờ. Một lúc sau, ánh đèn trên biển lụi tàn như ánh sao sa, tàu ngoại quốc nhỏ dần rồi mất hẳn. Chúng tôi lủi thủi tắt lửa. Trong bóng tối, con tàu nằm im như những con sấu rình mò trên nước. Rút kinh nghiệm, mấy lần sau chúng tôi nhóm lửa lớn hơn. Ông Dư nói, mặt biển cong, có lẽ tàu ở xa khó thấy. Nhưng tôi ngờ, ông an ủi mọi người. Lửa lớn, khói bốc cao. Có những tàu tiến gần rồi đứng lại, sau đó lại bỏ đi. Tôi không tin người ta không thấy. Đêm hôm sau, tệ hơn. Tôi đếm nhẩm gặp cả thảy hơn chục chiếc. Đa số khi đến gần, họ tắt đèn lẳng lặng mà đi. Hình như những con tàu đang chơi trò bịt mắt, trốn tìm trên biển.

Hai ngày sau, gạo hết, nước cũng cạn tới đáy. Trong tuyệt vọng, mắt tôi hoa thấy biển lớn hơn trời. Đêm đen đặc, con tàu loay hoay như lọt vào trong hố mực sâu hút. Nắng, Gió, Đói, Khát quật ngã từng người. Thằng bé Phong, cháu anh Huỳnh lên cơn sốt. Nó nằm thiêm thiếp, lâu lâu mở mắt nhìn tôi, cười. Nụ cười chịu đựng như thể nó đã chấp nhận hết trơn mọi chuyện.

Trưa ngày thứ tám, tàu cạn kiệt. Kể cả người có sức cũng im lặng giữ hơi. Tôi nằm lắng nghe tiếng tát nước rời rạc, mơ hồ nhớ lại thuở ấu thời. Cả cuộc đời quay lại trong mấy giây ngắn ngủi. Hình như tôi sống mà như không. Hai mươi mấy năm đăng đẳng, không biết mình đã làm gì. Bây giờ, cái chết bất ngờ như một nhát dao cắt lìa quá khứ. Bất chợt, tôi quay lại bé Phong, thằng bé chín tuổi, tuổi mới bắt đầu, vậy mà, nó giống một chồi non mới nhú cũng bị chặt bừa. Đúng lúc đó, thằng nhỏ mở mắt, miệng mấp máy nhìn tôi như muốn nói. Mấy ngày không nước, môi nó khô khốc, nứt nẻ, tôi mút tay vào miệng rồi thoa lên môi nó. Chỉ có vậy mà thằng bé cảm động, nước mắt ngấn ra.

Đúng Ngọ, mặt trời chiếu thẳng đỉnh đầu, xuyên qua mui ghe trống lốc. Mặt chúng tôi sạm nám, chân tay mốc cời vì gió muối. Trên sàn ghe, nhiều người nằm lả. Đàn ông chiếm mũi ghe, đàn bà dồn về phía sau đuôi lái. Nắng rọi bỏng da, tôi mượn chiếc khăn đắp của bé Phong che đỡ. Bên dưới, Vân, Hằng, Bích, Bắc ngồi sát vào nhau. Chị Xuân bế con dựa vào mạn ghe, mặt mũi bơ phờ. Hết sữa, thằng bé trong tay chị dãy khóc đành đạch. Vân, cô em chồng tóc tai rối bời, vừa quạt cháu vừa dỗ. Càng dỗ, thằng bé khóc càng hung. Mệt mỏi, Vân đưa mắt nhìn quanh cầu cứu. Khi mắt Vân chạm tôi, cô mừng rỡ kêu, "Chị ơi, nhờ chị ẫm dùm cháu một chút." Dỗ một đứa bé đói? Tôi ngần

ngại nhìn họ rồi quay lại bé Phong. Khi ngước lên, bắt gặp anh Huỳnh đang nhìn tôi ra dấu từ chối. Không suy nghĩ, tôi ngó Vân lắc đầu. Lắc đầu xong, tôi hối hận muốn đổi ý. Nhưng khi nhìn chị Xuân thở dài chịu đựng, còn Vân, mắt đầy hờn oán, không hiểu sao tôi lại ngồi im. Tránh mặt họ, tôi cố ngó về phía trước, nhưng hình như con mắt lại chỉ thấy phía sau. Thằng bé mệt rồi ngủ bao giờ tôi không biết, nhưng hình ảnh nó dãy khóc về sau là một nỗi ám ảnh không rời.

Xế trưa đó, chúng tôi gặp chiếc tàu buôn lớn. Tàu gần đến nỗi chúng tôi thấy cả cái lan can mầu trắng và bóng người di động trên boong. Ban ngày, nhưng mọi người vẫn đốt lửa. Hết dép, tôi hy sinh chiếc guốc cuối cùng. Chiếc này không cứu, gặp chiếc sau không còn gì để đốt. Chúng tôi ngồi nhìn lửa cháy rồi tàn, tàu buôn vẫn trơ ra đó. Ông Dư lại nói, lửa nhỏ quá có thể họ không thấy. Thằng Bình điên tiết, "Đồ tàu mù." Chửi xong, nó cởi phắt chiếc áo, phóng mình quyết bơi sang đó cầu cứu. Mọi người thấp thỏm nhìn theo bóng thằng Bình nhấp nhô trên sóng.

"Tàu đậu coi gần nhưng thật ra xa lắm, không dễ mà bơi tới."

"Họ không cứu, có kêu cũng bằng thừa."

"Coi chừng, xa như vậy, thằng Bình có sức đi mà không có sức về."

Sóng cuốn, cá mập, những nỗi đe dọa càng lúc càng nhiều. Chúng tôi quyết định, sống chết cùng chia, không thể để Bình một mình mạo hiểm.

"Bình ơi, về đi." Nhiều người bắc tay kêu lớn. Nhưng gió tạt, âm thanh chìm trong tiếng rì rào của biển. Bóng thằng Bình bặt tăm. Thằng Châu lo lắng, nó nhảy ùm xuống nước, xung phong đi gọi thằng Bình. Khi Châu ra một đỗi xa, "thằng" Hạnh nóng ruột cũng phóng theo. Trên tàu, chúng tôi tiếp tục kêu tên. Một lúc sau khản giọng, tiếng la càng rời rạc. Khi chúng tôi im bặt thì "thằng" Hạnh xuất hiện, sau lưng là Bình và Châu. Mọi người vỗ tay, hoan hô và cảm động như đang đón những người lính khải hoàn.

Ngày thứ chín, có người xỉu. Tôi lơ mơ nghe ngóng. Ngất hay ngủ, cũng giống nhau thôi. Con người chỉ khác khi sống và chết. Tàu chưa chôn ai. Tôi nằm bất động, nhưng thần trí như thoát ra và lướt chơi trên biển. Khi nhìn lại, con tàu trông giống một chiếc tù trôi.

Chiều về, mặt trời tàn tạ lưng chừng. Tàu đang vật vờ, bỗng một tiếng nổ bật lên. Chúng tôi giật mình, mở mắt. Tiếng thứ nhì lại bật. Không phải mơ, là thật. Tiếng thứ ba xình xịch, rồi liên tục không ngưng.

Máy tàu nổ. Trời ơi, mọi người choàng tỉnh. Con tàu thức dậy như sau giấc ngủ trăm năm. Huyền thoại. Cả một thế giới nhỏ nhoi bừng dậy. Niềm vui đột phá. Mừng quá, nhóm "thằng" Hạnh nhảy múa tưng bừng. Tiếng máy nổ xình xịch, con tàu vui như người câm biết nói. Chúng tôi ôm nhau la hét tưởng như chưa có ai đói, chưa có ai kiệt sức ngất đi. Hôm đó, tôi nhìn thấy mặt trời là đóa hướng dương, vàng tươi như cúc, nồng ấm như trà, sóng sánh như rượu ngó qua những lớp thủy tinh màu sắc.

Khi mặt trời sắp tắt, niềm vui cũng lắng dần. Ông Thúc dưới hầm ghe bước lên, hỉ hả. Chúng tôi nhìn ông như một vị cứu tinh cao cả trên đời. Hỏi nguyên nhân, ông cười, có gì đâu, máy chạy ngày đêm hết nhớt mà quên châm, thế là tắt. Mọi người kêu trời, nhưng không ai trách.

Tối đến, trời không trăng sao. Mấy ngày trôi nổi, không biết tàu đang ở đâu. Không có vị trí, không ai chấm được tọa độ. Hải bàn, hải đồ có cũng để chơi. Không định hướng, con tàu như người mù đâm sầm vô bóng tối.

Mười giờ sáng hôm sau, bất ngờ có tiếng động cơ phần phật. Một chiếc trực thăng quân đội có ngôi sao trắng đang quần sát đầu tàu. Chúng tôi ngước mắt nhìn. Trời ơi, máy bay Mỹ. Tim mọi người như thoát khỏi lồng ngực mà la, "Sống rồi. Sống rồi." Kể cả người sắp chết cũng biết đứng lên. Đàn ông cởi áo phất. Đàn bà, con nít chạy ùa ra trước. Chúng tôi hét inh trời. Rồi cười. Mừng, ôm nhau mà khóc.

Cuối cùng, chiếc trực thăng sà thấp. Một người lính thò đầu chỉ trỏ phía trước. Phút chốc, máy bay cất mình lên cao. Vừa bay, họ vừa bỏ trái khói ra dấu cho chúng tôi theo.

Mười hai giờ trưa, chúng tôi thấy tàu Mỹ. Đó là một chiến hạm lớn, có đại bác, máy bay và sân đáp. Tôi đọc hàng chữ to bên hông, sát mũi con tàu. USS- Callaghan 994, là ân nhân đem chúng tôi trở về cuộc sống.

Ngày hôm sau, tàu cập vịnh Subic. Chúng tôi làm thủ tục vào Phi. Chiều, đặt chân lên đất liền, tôi ngoái đầu nhìn biển. Biển Subic có màu ngọc thạch. Mặt trời lấp ló sau những rặng dương. Cảng giống như tranh vẽ. Tôi chợt nhận ra, trời biển chỉ đẹp khi ngắm từ trong đất liền. Không có đất, con người không còn chi để đứng.

Sập tối, cả nhóm được chuyển tới thủ đô Manila. Lần đầu tiên ra nước ngoài, tôi choáng ngợp. Thành phố rực sáng như một thảm trân châu trải rộng. Nhìn những cao ốc khang trang, tôi chạnh lòng xót cho

những con hẻm tối tăm ở quê nhà.

Chúng tôi nhập trại chuyển tiếp vào lúc nửa khuya. Ban quản trị cấp tốc phát mền chiếu, vật dụng cá nhân rồi chỉ chỗ qua đêm. Sáng hôm sau, bình minh mọc từ phía sau lưng trại. Dưới ánh nắng, trại chuyển tiếp là một dinh thự hoang tàn. Trước, nó nguyên là bệnh viện công, sau trở thành tài sản riêng của bà Marcos. Người đàn bà nổi tiếng có ba ngàn đôi giày nhủ lòng thương, cho người tỵ nạn làm nơi nương náu.

Trại có ba gian. Gian chính, nhà kiểu Pháp, xây kiên cố, tường vàng vọt dùng làm văn phòng tiếp nhận, trạm xá. Phía sau là nơi ban quản trị cư ngụ. Bên hông có hành lang nhỏ thông qua căn lầu. Lầu đổ nát, chỉ mé sau còn kín, chúng tôi sáu mươi hai người ăn, ngủ tại đó. Ban quản trị cẩn thận dặn, đừng để trẻ chạy nhảy mạnh, e lầu sập. Gian cuối là dãy nhà tôn nằm sau trại, dùng làm nhà tắm, phòng vệ sinh. Mỗi lần gió Đông thổi, mùi xú uế nồng nặc. Rào trại là những đống gạch ngổn ngang, vài ba cây cổ thụ trơ trọi ngăn chúng tôi với thế giới bên ngoài.

Dạo một vòng xong, tôi trở về chỗ. Nhóm đang họp. Ông Dư trưởng nhóm thông báo, chốc nữa Cao Ủy tới lập hồ sơ, mọi chi tiết chuyến đi phải được khai báo. Tin hành lang cho biết, những tàu có bạo hành, hãm hiếp, cướp giật, lường gạt,... đều bị giữ lại để điều tra. Mọi người quét mắt về nhóm "thằng" Hạnh. Ông Phướn nói, chúng ta sống chết có nhau, giờ đã tới bờ, tất cả nên quên chuyện cũ. Ông Phướn chưa dứt lời thì Hiến ngắt:

"Quên sao được? Có người định giết ngộ."

Chị Xuân cũng lên tiếng, "Còn cháu bị mất một khâu, anh nào lấy làm ơn trả dùm."

Nghe vậy, ai nấy nhớ chuyện Bảy Búa lục túi xách trên cồn. Nhiều người nhao nhao. Kẻ mất vàng, người mất tiền. Những cái túi ở lại, không cách chi kiểm chứng. Bọn "thằng" Hạnh một mực kêu oan, chúng nó đi với hai tay không, tất cả đồ đạc Bảy Búa giữ. Mọi người nhìn lại làm thinh. Quả, thằng nào cũng chỉ có một bộ đồ dính da làm vốn. Nhưng chị Xuân nhất định không tin, đòi cho được tiền mua sữa. Chị bảo, nếu không, có sao chị khai vậy. Mọi người hoảng, ai nấy xúm nhau thuyết phục. Kể cả bà Xiếu là nạn nhân chính cũng lên tiếng khuyên lơn. Cuối cùng, "thằng" Hạnh tức mình đứng ra nhận, nhưng khất, khi hắn có sẽ trả ngay. Mọi người gật gù, ra vẻ tán đồng. Không còn cách chi hơn, chị Xuân đành gật.

Chuyện tạm êm, nhưng quá khứ vẫn là cái án treo, đám "thằng" Hạnh thất thế thấy rõ. Gặp người lớn, Hạnh lễ phép xưng con. Bọn trẻ

trong nhóm bắt chước nói leo, có đứa nói trỏng hoặc gọi Hạnh bằng "thằng". Hấn mỉm cười, dễ dãi. Nhưng lạ nhất là bà Xiếu. Đã không oán đám "thằng" Hạnh, những trưa rảnh, bà chăm chút khâu quần áo cho cả bọn. Tôi nghĩ, dễ mà gặp được người có tâm bồ tát, như bà.

Mấy ngày đầu, ban quản trị phát gạo củi và một nồi, một chão, cả nhóm nấu ăn chung. Đàn ông xách nước, chẻ củi, đàn bà nấu cơm. Bếp là một góc lầu bể bên ngoài. Cơm nấu bằng nồi lớn, chão dùng đựng thức ăn. Cơm tập thể, chưa xong chén thì đã sạch nồi. Mấy đứa con trai đói, gõ bát, hát như rên. Mới sập tối, tôi xót ruột, anh Huỳnh chia cho một tô cơm lớn. Hỏi, hóa ra là cơm để dành. Chưa nuốt miếng nào mà bụng tôi đã ứ đầy ác cảm.

Ăn xong, tôi lăn ra ngủ. Mười ngày trên biển, tôi tỉnh táo, nhưng khi lên bờ đầu óc choáng váng. Xuống trạm xá, bác sĩ bảo tôi say đất, chỉ mấy ngày sẽ khỏi. Tôi nằm, khi tỉnh khi mơ, nghe loáng thoáng tiếng Bắc vừa dọn cơm vừa háy trỏng, "Thứ người chi lười như quỷ." Vân kèm nhèm, "Họ tưởng, chúng mình là đầy tớ cho họ đấy." Nghe vậy, tôi nhướn mắt nhìn. Vân oán, tôi hiểu, nhưng Bắc ghét thì lạ. Bắc mới mười sáu, da trắng, môi hồng. Cặp mắt to, đen láy, ánh mắt dễ đắm lòng người. Nhưng ưa nhìn nhất là bộ ngực, hây hẩy một cặp lê căng phồng dưới manh áo mỏng. Tôi thấy, Du cũng thấy. Từ lúc lên bờ, anh chàng vẫn lén lút nhìn Bắc như ngây.

Buổi sáng, trại thường có những cơ quan từ thiện đến thăm. Họ phát cho quần áo, mùng, mền, thau, thùng, nồi, chão. Nhóm tôi, Sáu Mươi Hai-Subic, công bằng tuyệt đối, tính theo đầu người, không phân biệt già trẻ lớn bé. Một cuộn dây cũng cắt ra sáu mươi hai khúc bằng nhau. Tôi lấy một khúc, căng làm sào phơi. Chiều áo khô, tôi định cuộn dây lại, bất thần bé gái con ông Thúc nhào ra giành. Mặc tôi nói, nó nhất định bảo, "Khúc này là của con." Rồi la toáng, gọi bố. Ông Thúc từ trong chạy ra, chưa hỏi ra lẽ đã bênh chằm chặp, "Khúc này là sào của cháu đấy, cô ạ." Tôi há miệng định cãi, nhưng nghĩ sao lại thôi. Nhìn hai cha con mau mau gom những sợi dây đem cất mà tôi ngán ngẫm.

Thơ thẩn ngoài hiên một hồi bỗng dưng tôi chú ý, trời không bóng chim mà tiếng hót vang lừng. Dỏng tai nghe, tôi nhẩm đếm những con chim đang ẩn mình đâu đó. Có tiếng tíu tít, có tiếng ngân dài, có tiếng rút nghẹn như nuốt lời vào cổ. Trong tích tắc đột nhiên tôi nhận ra, cái hạnh phúc được nghe tiếng chim chính là cái giây phút tôi hiện hữu. Tôi còn sống đây mà. Tôi mới vừa giành lại tánh mạng của mình từ bàn tay tạo hóa. Còn niềm vui nào lớn hơn? Trời ơi, sá gì một khúc dây lẻ tẻ.

Hôm sau, nhóm quyết định nấu ăn riêng. Gạo, củi chia đều. Gạo, mỗi người một chén; củi, mỗi người một cây. Gia đình ông Phướn, ông Thúc là hai gia đình lớn ưu tiên dùng nồi. Những người khác mua từ những người Phi bán dạo. Bếp không nhiều, mọi người thay phiên nấu. Đợi mọi người nấu xong, tôi mượn Bích cái nồi rồi chờ bếp của Bắc. Gia đình đông, Bắc nấu nhiều thứ lỉnh kỉnh. Cuối cùng, khi nhấc nồi ra, Bắc vói tay múc một thau nước đầy tạt bếp rồi nhếch môi cười. Nước văng tung tóe, tiếng lửa lèo xèo, tro bốc bụi mịt mù. Tôi, một tay cầm củi, một tay cầm nồi, ngơ ngẩn nhìn theo những lọn khói leo qua cửa sổ để thoát lên trời. Buổi sáng đó, trời quang mây tạnh mà lòng tôi cũng ráo hoảnh không ngờ.

Theo thủ tục, lập hồ sơ xong, Cao Ủy Tỵ Nạn chuyển danh sách qua phái đoàn JVA phỏng vấn và cứu xét định cư. Trong thời gian chờ đợi, mọi người được chuyển tới trại tỵ nạn chính ở Palawan học Anh ngữ. Mấy ngày cuối ở trại chuyển tiếp, không khí rộn rịp hẳn. Chuẩn bị cho chuyến đi xa, những người có vàng hoặc có thân nhân đã định cư mua sắm tưng bừng. Nổi nhất là chị Xuân và bà Xiếu. Chị Xuân lột xác, đổi đồ đầm sang hơn dân bản xứ. Bà Xiếu ngày ngày ra phố, chưng diện lòe loẹt. Vài ông tài săn khách, rà xe chờ ngoài đầu ngõ. Những chiếc xe đò hai bên hông vẽ hình rồng phượng, đầu mui có gắn cả bầy ngựa giả đang thi nhau giong ruổi. Người Phi tin, rồng ngựa nhiều, xe chạy như bay, càng đắt khách. Thấy trại đông, mấy đứa trẻ bán dạo cà rà mời mọc. Hàng lặt vặt đủ thứ. Tôi ghé mắt vào coi, bất thần tá hỏa. Những hộp diêm in hình các cô gái trần truồng không che tí vải. Nhóm tôi giành nhau xem, đàn ông cười ngặt ngoẽo, đàn bà đỏ mặt bỏ đi. Chỉ bọn trẻ Phi tỉnh bơ, dường như người mặc quần áo hay không, chúng coi không khác.

Tới Palawan, chúng tôi biết ra, đây cũng chỉ là trại chuyển tiếp thứ nhì. Khi được quy chế tỵ nạn, người ta sẽ chuyển qua trại Bataan. Đó là trại dành riêng cho những người đi Mỹ. Đi nước khác, phải chờ thân nhân bảo trợ và được phái đoàn các nước chấp nhận. Trong nhóm, chỉ vài người đi Úc, Pháp, đa số còn lại đều chờ đi Mỹ. Thời gian ở Palawan dài ngắn còn tùy, hồ sơ trót lọt, kết quả phỏng vấn, và nhiều vấn đề linh tinh khác. Không biết ai bày, mới vào trại nhóm "thằng" Hạnh đi lùng khắp nơi để tìm cho ra một ông thợ hớt tóc. Thợ tay ngang, cắt tóc thí, nhấp đầu cả đám bằng cây kéo lụt. Bộ tóc mới lùi xùi nhưng hết vẻ bụi đời làm Hạnh đắc ý. Hắn nói, cạo trọc cũng được, miễn sao đừng làm phái đoàn sợ.

Palawan, đúng ra là tên đảo. Trại tỵ nạn nằm dọc bờ biển, phía sau là đồng hoang, cỏ cao lút đầu. Cổng chính có đường lớn dẫn ra phố. Bên kia đường có vài ba quán bán bia kiêm hàng xén. Buổi tối, quán bia trở thành tiệm rượu rồi biến ra vũ trường. Có tiệm chỉ chuyên chiếu Kung Fu, ban ngày chiếu phim người lớn. Trẻ vị thành niên thường là khán giả trung thành của những tiệm này.

Trong trại có chín khu, gồm chín dãy nhà tập thể, cất theo kiểu tiền chế. Nhà bằng cây cao ráo, nhưng không cửa, không vách. Vào lúc trại đông, lính địa phương giúp cho cây lá, dân tỵ nạn tự cất thêm nhà. Những căn nhà tư lan tràn thành khu xóm, hàng quán cũng mọc lên khắp nơi. Thường, trước khi chuyển trại, chủ nhà tìm cách sang nhượng cho người khác. Giá cả thả nổi, lên xuống tùy căn, tùy lúc. Người có tiền xem thời gian ở trại là thời gian nghỉ ngơi trước khi hội nhập xã hội mới. Đối với kẻ không tiền, có những nỗi khổ buồn cười không nói được.

Vào trại mấy ngày, nhóm tôi đã tản đi gần hết. Nguyên dãy nhà tập thể khu Chín dành cho người mới tới chỉ còn lại Hùng, Hằng, nhóm "thằng" Hạnh và tôi. Ban ngày, cả bọn kéo nhau la cà khắp trại, ngóng tin. Tối về trễ phải trèo cổng mà vào. Riêng anh em Hằng cả ngày quấn quýt, nửa đêm tôi phát giác, hai đứa ngủ chung một mùng.

Nhóm tôi may, tới trại mấy ngày đã được phái đoàn gọi lên phỏng vấn. Mọi người ăn mặc tươm tất, ngồi chờ trước văn phòng Cao Ủy. Chú Dư điểm danh. Đúng một giờ, phái đoàn gọi tên. Tới ba giờ, buổi phỏng vấn kết thúc. Hồ sơ bị kẹt là Hùng và Hằng. Hóa ra, họ không phải anh em, mà là một cặp tình nhân bỏ trốn. Điều rắc rối là Hằng mới mười sáu, phái đoàn cứ buộc Hùng phạm tội dụ dỗ trẻ vị thành niên. Mặc Hằng khóc lóc thể thốt, người Mỹ vẫn khư khư thi hành đúng luật.

Cuối cùng, mọi người về. Tôi băng qua sân cờ, đến phòng thông tin xem danh sách thư tín. Đi nửa sân gặp thằng Cỏn ngược đường về. Chưa hỏi chuyện, Cỏn đã hươ tay, hôm nay không có thư. Rồi nó nhăn nhó bảo, trông thư như trông trúng số. Tôi đứng lại hỏi thăm. Hóa ra, cả đám chưa có tiền gửi thư nhưng ngày nào cũng mong tin nhà. Nó nói, không ai báo, có thể gia đình tưởng mình đã chết. Nghe vậy, tôi an ủi qua loa rồi giả lả xoay qua khen bộ đồ đẹp. Không ngờ, nó cười rộ, đứng giữa đường giở áo cho xem. "Trời đất ơi!" Tôi kêu lên rồi cười phá ra. Cái quần mượn, lưng rộng rinh, được buộc lại bằng một sợi dây dù. Dây quá dài, nó thâu lại bằng cách thắt một gút lớn, phủ áo xuống, giữa bụng thấy lồi ra một cục.

Cả buổi tối tôi lơ mơ cứ nghĩ tới cái rốn lồi thằng Cỏn. Sáng hôm sau, tôi qua ban xã hội xin một ít quần áo trong kho. Trong mớ đồ cũ tôi lựa được những chiếc còn mới. Nhưng chưa tìm đâu ra dây nịt cho Cỏn thì Bôn báo tin, nhóm nó dọn sang nhà mới. Không biết "thằng" Hạnh xoay đâu ra khá tiền dẫn cả bọn ra phố sắm đồ.

Hai ngày sau, tôi cũng dọn nhà. Người bạn mới tên Thu, giáo viên Nha Trang, vượt biển một mình. Nhà của chị cột xiêu, mái rệu, nhưng kín đáo. Bên trong, có hai giường nhỏ, chính giữa là bếp. Chị lớn hơn tôi hai tuổi, người trầm tĩnh, hiền lành.

Xóm nhà mới chỉ vài căn, nằm sau phòng Thông Tin. Căn đẹp nhất, có lầu, sát bên vách là nhà Chiến, một gã hàng xóm nguy hiểm. Nghe đồn, hắn trước là bộ đội bán bãi, lừa gạt nhiều người. Tới trại bị nhận mặt nên hồ sơ xin định cư nước nào cũng bác. Ở trại lâu, hắn chai lỳ. Sáng, làm thuê ở đâu không biết, chiều ngồi vắt vẻo trên lầu, vừa uống bia vừa ca hát. Thấy tôi tới, hắn ngưng bặt, lừ mắt coi như coi quái vật. Ban ngày chỉ có vậy, ban đêm hắn mới giở trò. Mỗi tối sau tiếng kẻng báo ngủ, đợi đèn đuốc tắt ngúm, hắn chõ miệng vào vách rồi rên ư ử. Tiếng rên như tiếng mèo kêu, một giống thú động tình lạc điệu. Nghe lâu ngày, chị Thu quen, nằm xuống ngủ ngon lành. Còn tôi trằn trọc, vừa kinh vừa tởm.

Để tránh Chiến, buổi sáng, tôi học Anh ngữ, tối có lớp Cultural Orientation, gọi tắt là C.O. Giáo viên Phi, dạy về đời sống Mỹ. Sau này tôi mới biết, đó là kiểu người mù tả voi, vì chính họ cũng chưa đến Mỹ lần nào.

Những lúc không có lớp, tôi thường ra thư viện, nơi lý tưởng trong trại. Phòng sách nhỏ, yên tĩnh, có cửa sổ trông ra biển. Để tâm hồn vào sách cũng là cách tập cho mình tỉnh táo nhìn đời. Lúc hết giờ, tôi lang thang ra bãi. Dải cát bám đầy rong. Qua khỏi trại, một vườn dừa hoang dày đặc, chạy dài. Từ đây, những người Phi quê mùa, mặc váy, xách sô thường vòng sang trại vừa đi vừa rao, "Chạp-bu". Họ xin cơm thừa. Xin làm gì không biết. Cũng có người gánh dừa đổi dạo. Chập tối, họ rời trại, tới vườn hoang thì lẩn vào trong mất dạng. Mỗi chiều, tôi cũng dạo tới đây thì ngừng. Khi ngược về vừa lúc trại lên đèn. Đi dăm bước nữa tới cầu câu cá. Cầu bằng ván, bắc lửng lơ ra biển. Khúc này sâu, sóng sạt bờ nên người Phi xây một cái thành đá. Lúc sẫm tối, tôi thích ngồi trên đầu thành ngắm sóng. Đằng sau, tiếng nhạc xập xình vẳng ra từ xóm nhà "thằng" Hạnh.

Một tháng sau, tình hình Phi đột nhiên căng thẳng. Phe đối lập

mưu toan lật đổ chính quyền.Tại Manila, các tổ chức liên hệ biểu tình rầm rộ chống Marcos. Khắp nơi, lệnh thiết quân luật ban hành. Sản xuất đình trệ. Bên ngoài, vật giá vùn vụt leo thang. Trong trại, người tỵ nạn thản nhiên đến dửng dưng. Mọi người chỉ có nước chờ. Khi an ninh vãn hồi, phái đoàn các nước trở lại tái phỏng vấn lần chót, rút ngắn thời gian tạm dung. Điều tôi thấy lạ là, mặc tình hình bất lợi, Cao Ủy vẫn tiến hành dự án phát triển. Người tỵ nạn được thuê đào mương, đắp đường mở mang ngay trong trại. Công lao động mỗi ngày được một đô tiền mặt.

Sau mấy tuần, lớp C.O. chuyển sang dạy nhảy. Nhiều người bỏ lớp, ở nhà. Thời gian này, hình như chị Thu có bạn mới nên vắng nhà thường. Tôi cũng hoanh hoanh đó đây trong trại. Những con đường mới đầy mô gò, nhưng tương lai nhiều hứa hẹn. Một mai trại đóng cửa, vấn nạn thuyền nhân chấm dứt, người Phi cũng có thể cấp cho những kẻ không nhà.

Lang thang một hồi, cuối cùng, tôi cũng trở về con đường lớn. Đây là con đường huyết mạch, tập trung những sinh hoạt chính. Tôi không ưa sự nhộn nhịp của con đường này, mà chỉ thích cây Si trước cổng. Cội Si già, cành oằn, tán mỏng. Từ gốc nhìn lên, cứ như ai lấy bút rạch trời.

Lễ Phật xong, tôi băng qua nhà thờ rồi vòng ra bãi. Biển trước mặt. Tôi nhìn những đợt sóng ngàn năm cứ vật vã vào bờ. Như những buồn vui, tranh chấp trong trại mỗi ngày cứ lập đi lập lại. Mãi lúc trời tối tôi mới quay về. Khi tới cái bờ đá đột nhiên tôi chú ý. Ai như "thằng" Hạnh đang ngồi gục đầu ói mửa. Tiếng ụa dồn thúc, rồi hắn nôn ọe.

"Ê, nè, anh... có sao không?" Tôi rụt rè hỏi.

Hắn ngước lên, miệng mồm ướt dãi, rồi xua tay như đuổi. Nhưng tôi không đi. Hắn gục đầu, ói tiếp. Không chừng, hắn sẽ mửa tới mật xanh. Tôi bật chạy, hớt hãi kêu người giúp. Nhưng vừa trờ tới đầu ngõ đã thấy một đám lố nhố trố mắt đứng cười rần.

Hôm sau, tôi gặp Cỏn, Bôn ở phòng Thông Tin, hai đứa còn hệch miệng cười. Tụi nó kể, cả bọn không tiền, "thằng" Hạnh liều mình bán thân, làm "vợ" một thằng thầy giáo Phi. Thấy tôi trối mắt ngạc nhiên, Cỏn nói, thằng Phi là dân gay, ai chịu làm "vợ", hắn cho ba mươi đô một tháng. Thằng Phi cưng "vợ", bia, thuốc, rượu, thịt,... muốn chi cũng có. Đêm động phòng, cả bọn ở ngoài theo dõi. Không biết thằng Phi làm chi mà Hạnh kinh tới nỗi, hắn tông cửa, phóng trối chết ra ngoài.

"Thật sự, cả nhóm không ai có tiền à?" Tôi nghi ngờ hỏi. Thầm

nghĩ, chả lẽ Bảy Búa không chia cho hắn đồng nào.

Thằng Bôn chối lia, "Ông Bảy nghèo lắm. Tụi em có, nhiều khi còn cho lại ổng."

"Nghèo gì?" Tôi không tin, "Bảy Búa to béo. Dân anh chị, chuyên chém lộn, có cái thẹo trông phát khiếp."

Nghe vậy, Bôn, Cỏn phá ra cười ngặt ngoẽo, "Trời, thằng chả bị phù mà."

"Còn cái thẹo? Ổng bị người ta chém chứ đâu phải vác dao chém người ta, mà sợ."

"Thật à?" Giọng tôi vẫn nghi hoặc, "Nhưng rõ ràng, ông ta vừa ăn cướp vừa hiếp người."

"Hiếp ai?"

"Bà Xiếu."

Tôi vẫn nhớ lúc bà Xiếu chạy ra, quần áo xốc xếch, mắt mũi tèm lèm.

Không ngờ, Bôn, Cỏn kêu trời, "Đâu ai hiếp bả. Lúc kéo vô bụi, tụi em năn nỉ muốn gãy lưỡi, nhưng bả nhất định không chịu lòi một cắc. Bả than, tui còn nghèo hơn mấy chú."

Tôi lại hỏi, "Thật à?" Rồi cười ngượng ngập.

Không ai nói gì thêm. Một chút sau, thằng Cỏn thở dài, "Lúc túng quẫn, con người ta hay nghĩ bậy, làm càn."

Cuối năm, gió chuyển mùa. Mới sáng sớm, nắng hanh vàng khắp nẻo, báo hiệu mùa khô hạn bắt đầu. Tôi may mắn có tên trong đợt chuyển trại đầu tiên. Ngày đi, tôi vác hành lý bước trên con đường chính. Xin chào biệt Palawan, chào cây Si, chào những ngọn sóng chiều. Mắt tôi bỗng nhiên ướt sũng. Có ai đó đỡ hộ hành lý lên xe. Điểm danh xong, xe lăn ra chầm chậm. Tình cờ, tôi chợt thấy "thằng" Hạnh trong số người đưa tiễn. Hắn vác cuốc trên vai, nghe nói mới xin đi đào mương cho Cao Ủy. Mấy người trong nhóm vẫy tay, hắn cũng quơ quơ cái cuốc mà chào. Lần đầu tiên tôi phát giác, khi vui mắt hắn khờ và môi cười tươi như con gái. Tôi chắc, thằng thầy gay thích hắn vì nụ cười này.

Nguyễn Thị Thảo An

Thơ Vạn Giả

Biệt khúc trăm năm

Đã chia biệt từ khởi đầu quá khứ
sao còn dang tay níu cái hư không
cứ vẽ hoài một giấc mơ không thực
để cưu mang điều trắc ẩn trong lòng

Lại mất nhau từ trùng trùng bóng tối
chì chiết chi một chút giận hờn
ly nước đổ rồi làm sao hốt lại
vớt vát được gì mà tính toán thiệt hơn

Thử bôi xóa đoạn đời chưa kịp tới
ráng tìm quên dăm kỷ niệm tật nguyền
thời gian là mộ bia đè khốn khó
khi tâm hồn trườn khỏi dốc truân chuyên

Cánh chim rụng trên đường bay vô tận
nhánh đời buồn neo chặt bến sông khuya
đêm tiền kiếp hẹn mùa sau lận đận
nay trăm năm thân thiết khúc đoạn lìa...

Từ đầu

Nửa khuya động chút bóng gầy
ngỏ hồn bật mở trùng vây muộn phiền
trốn đời tìm chút hồn nhiên
nhưng hoang phế đã từ miền ấu thơ...

Về sau

Đường mai về với nghìn trùng
cô đơn giọt nắng chập chùng giọt mưa
vọng từ tiền kiếp xa xưa
âm vang ghềnh thác hẹn vừa trăm năm....

Chị Xuyến

Trang Châu

Bài thơ đầu tiên tôi làm vào năm mười bốn tuổi. Trong một sớm một chiều tôi trở thành thi sĩ vì bài thơ đầu tiên ấy được vị giáo sư dạy Việt văn cho điểm cao nhất lớp. Trong suốt thời gian từ tuổi mười bốn đến tuổi hai mươi, tôi đã làm trên dưới hai trăm bài thơ, hầu hết là thơ thất tình, mặc dù ngoài đời tôi không bị tình yêu ngược đãi cho lắm. Trong số hai trăm bài thơ đặc sệt chất thơ tiền chiến của tôi thời đó, tôi chỉ nhớ một bài. Bài thơ nầy tôi nhớ từng chữ, từng câu, và mỗi lần có dịp đọc lại là mỗi lần lòng tôi xao xuyến. Bài thơ nói về một người đàn bà, một người đàn bà từng chăm sóc tôi như một người chị chăm sóc một người em trai.

Tôi không nhớ ai đã giới thiệu tôi đến ở trọ căn nhà đó. Chỉ nhớ tôi dọn đến ở đó sau khi tôi nhất quyết không chịu tiếp tục ở chung phòng với anh Quý, anh con trai của bà thím tôi. Anh nầy đang học ngành kiến trúc năm thứ hai. Anh có tật cứ mỗi lần về phòng là mở nhạc cổ điển Tây phương thật lớn nghe muốn vỡ cả màng nhĩ. Tôi thì mới ghi danh học môn sinh lý hóa ở Đại Học Khoa Học. Nhìn mấy chồng bài in ronéo dầy cộm vừa mới mua, tôi phát ớn. Tôi không biết anh con trai của bà thím tôi, anh học lúc nào, chỉ biết mỗi ngày từ sáu giờ chiều đến chín giờ tối, anh chỉ nằm hoặc đi lui đi tới trong phòng nghe nhạc. Hết Beethoven đến Mozart, hết Mozart đến Chopin. Tôi có cảm tưởng anh Quý muốn chứng tỏ với tôi, anh là người biết nghe nhạc, anh đã đến trình độ nghe được nhạc không lời. Mỗi tối tôi phải nằm đọc báo, chờ cho anh Quý tắt nhạc lên giường ngủ, tôi mới ngồi vào bàn học. Nhưng chỉ học được chừng một tiếng là tôi buồn ngủ. Sau hai tháng, thấy mình chạy theo không kịp bài vở, tôi bực bội than phiền với bà cụ nấu cơm cho hai người ăn. Một buổi chiều tôi về sau anh Quý, anh chận tôi ngay

ở cửa vào và nói với giọng rất kẻ cả:

- Duy có học thì học trong khi tôi đi vắng. Tôi về nhà thì tôi phải nghe nhạc.

Tôi trả lời đúng những gì tôi nghĩ trong đầu:

- Em thì phải thật im lặng em mới học được.

- Gia đình Duy muốn Duy ở chung với tôi, chứ tôi đâu có muốn. Tôi nói lại tôi vẫn tiếp tục nghe nhạc. Còn Duy ở hay đi thì tùy.

Lần đầu tiên trong đời, tôi lấy một quyết định mà không hỏi ý kiến gia đình. Tôi nghĩ tôi đã lớn. Tôi dọn nhà một tuần sau đó mặc dù bà cụ nấu cơm khẩn khoản tôi ở lại vì tôi đi, bà cụ mất một phần cơm tháng.

Đến giờ nầy tôi vẫn không nhớ ai đã giới thiệu tôi đến ở trọ nhà chị Huệ. Nhà chị Huệ ở trên đường Cao Thắng, nằm khuất trong một cái hẻm cạn. Chị Huệ ở chung với chị Điểm. Chị Huệ đi làm, chị Điểm lo phần cơm nước. Chị Huệ là huấn luyện viên thể thao. Người chị cao lớn, nét mặt hơi lai đầm. Chị Huệ ăn nói từ tốn nên tôi có cảm tình ngay khi mới gặp. Chị Điểm người gầy gò, nước da ngâm đen, răng hô, mắt ốc nhồi, thêm cái giọng Trung rất nặng của chị làm tôi hơi thiếu thiện cảm. Nhưng tôi không còn chọn lựa nào khác, tôi đang cần gấp một chỗ ở thật yên tĩnh để học. Tôi nói điều kiện ở trọ của tôi, giống y như khi tôi ở chỗ anh con trai của bà thím tôi, nghĩa là hàng tháng tôi trả một số tiền nhất định bao gồm tiền ăn, ở và giặt quần áo. Chị Huệ đưa mắt nhìn chị Điểm, chị Điểm khẽ gật đầu. Bấy giờ chị Huệ vui vẻ nói với tôi:

- Hai chị nhận em đến ở trọ. Chừng nào em muốn dọn đến?

- Ngay chiều hôm nay nếu được. Đồ đạc của em chỉ có một cái vali nhỏ đựng quần áo, còn lại là sách vở và một cây đèn bàn. Em chở bằng một chuyến xe xích lô là xong.

Chị Huệ lại đưa mắt nhìn chị Điểm. Chị Điểm trả lời:

- Cậu dọn đến ngay thì cũng được, chỉ hơi phiền là tôi chưa kịp chuẩn bị phần cơm tối cho cậu.

Tôi đáp nhanh:

- Em sẽ đi ăn mì, hai chị khỏi lo.

Chị Huệ nói:

- Em đến ở, hai chị coi em như em trong nhà, hai chị ăn gì em ăn nấy và có gì em không vừa ý thì em cứ nói.

Chị Điểm nói thêm:

- Nhà nầy không quen không khí ồn ào. Vậy xin cậu để ý một chút vấn đề bạn bè đến chơi, không nên đông và không nên thường xuyên quá.

- Dạ em không có bạn trai lẫn bạn gái. Hiện giờ em chỉ lo học thôi.

Cả chị Điểm lẫn chị Huệ có vẻ bằng lòng câu trả lời của tôi. Chị Huệ chỉ cho tôi thấy chiếc ngựa gỗ màu nâu nhạt sít sao cho một người nằm, được kê ngay sau cái bàn ăn.

- Đây sẽ là chỗ ngủ của em, bàn ăn cũng sẽ là bàn học của em. Em muốn dùng đèn trần hay đèn bàn của em để học cũng được. Cái giường ở phòng giữa là chỗ ngủ của chị. Phía sau là nhà bếp, nhà cầu và nhà tắm. Chị Điểm ở trên gác. Nhà không có radio, không có máy hát nên sẽ rất yên tĩnh cho em học.

Chị Điểm nấu ăn theo lối người ở quê nên món nào cũng mặn. Tôi lại không quen ăn mặn nhưng chưa biết nói cách nào để chị Điểm cho thêm đường hay bớt muối mà không chạm tự ái của chị. Cuối cùng tôi nghĩ ra cách đang ăn tôi bỏ đũa đứng dậy đi pha một ly nước lạnh uống hai ba hơi rồi trở lại bàn ăn ngồi ăn tiếp. Tôi uống nước giữa bữa ăn độ vài lần thì một hôm chị Huệ ghé tai tôi hỏi nhỏ:

- Chị Điểm nêm nếm hơi mặn phải không Duy?

Tôi trả lời nước đôi:

- Cũng hơi mặn nhưng tại em quen ăn lạt.

Quả nhiên về sau, các món ăn bớt mặn nhưng chị Điểm thì lại bớt ra nói chuyện với tôi những khi chị Huệ không có nhà.

Sau bốn tháng ở trọ, tôi biết thêm về thân thế của chị Điểm và chị Huệ. Chị Điểm là chị họ của chị Huệ, ba mươi tám tuổi, có chồng nhưng, theo lời chị Huệ, bị chồng thôi vì không có con. Chị Huệ, ba mươi tuổi, cũng chưa chồng, nhưng chị có một người bạn trai là anh Phú. Anh Phú thỉnh thoảng ghé nhà thăm chị Huệ. Mỗi lần anh Phú đến thăm, tôi thấy chị Huệ vừa vui mừng vừa lúng túng như một đứa trẻ bất ngờ được quà. Có lần anh Phú mời chị Huệ đi ăn kem, chị Huệ cố lôi cho được tôi đi theo cùng. Tôi từ chối hai ba lần vì tôi cố ý để hai anh chị có dịp riêng tư với nhau, nhưng chị Huệ, chị lại nói có tôi chị sẽ tự nhiên hơn với anh Phú. Tôi đóng vai trò trái độn khá thành công, ăn nhiều, cười nhiều, nói ít nhưng nói đúng lúc để phá tan cái không khí bỗng nhiên yên lặng giữa hai người. Theo lời chị Điểm, chị Huệ rất thương anh Phú nhưng anh Phú không chịu tiến tới, cứ cư xử với chị Huệ như là bạn. Chị Huệ rất khổ tâm nhưng không dám nói ra. Chị Điểm nói có lần chị đã xa gần nhắc anh Phú tiến tới. Sau lần nhắc đó, anh Phú biến mất gần một năm. Chị Huệ khóc sưng cả mắt. Rồi bỗng nhiên anh Phú lại lù lù trở lại thăm chị Huệ vui vẻ như không hề có chuyện gì xảy ra. Chị Huệ mừng quá dặn chị Điểm đừng nhắc nhở gì với anh Phú nữa. Anh Phú trở lại thăm chị Huệ sau khi tôi đến ở trọ được một tháng. Hình như anh Phú có vẻ thoải mái hơn với sự có mặt của một cậu con trai trong nhà là tôi. Bằng

chứng là từ khi có tôi ở trọ, anh ghé nhà thăm chị Huệ thường xuyên hơn. Phải công tâm mà nói, chị Huệ có phần nào không xứng với anh Phú. Anh Phú cao lớn như người Tây phương, rất đẹp trai. Tôi không rõ anh Phú làm nghề gì, chỉ nghe chị Huệ nói anh ở trong ngành thương mãi. Câu hỏi tôi dành cho riêng tôi là anh Phú nếu không yêu chị Huệ, không muốn tiến tới hôn nhân, cũng không muốn lợi dụng tình cảm của chị Huệ, tại sao lại vẫn tiếp tục giữ liên hệ với một người mà anh thừa biết không muốn coi anh đơn thuần là bạn. Tôi tìm ra một lý do rất ngô nghê nhưng tôi cứ tin đúng là anh Phú cao lớn quá, không có người đàn bà nào cân xứng về vóc dáng để đi chung với anh ngoài chị Huệ.

Sáu tháng trọ trôi qua. Một chiều tôi đi lấy bài giảng về thì thấy trên bàn ăn đặt sẵn bốn cái chén và bốn đôi đũa. Tôi ngạc nhiên vì biết chắc cái chén và đôi đũa thứ tư không phải dành cho anh Phú. Chị Điểm bao giờ cũng ăn cơm trước, hôm nào chị Huệ mời anh Phú đến dùng cơm tối. Nghe tiếng chân tôi ở ngoài, chị Huệ bước ra vui vẻ nói:

- Cả nhà chờ em về ăn cơm. Hôm nay có khách ở Huế vào thăm Sàigòn.

- Dạ thưa ai vậy chị?

- Xuyến, em ruột của chị.

- Dạ.

Tôi dạ mà không hiểu mình dạ với ý nghĩa gì. Vừa lúc từ trong phòng chị Huệ một người đàn bà nhỏ nhắn bước ra, nhìn tôi cười chào rồi quay qua hỏi chị Huệ:

- Anh sinh viên mà chị nói trong thư đây phải không?

- Đích thị chàng!

Chị Xuyến đưa cao hai bàn tay lên vỗ nho nhỏ:

- Ông bác sĩ tương lai đây! Hoan hô!

Tôi cảm thấy xấu hổ vội vàng cải chính:

- Thưa chị, em mới học năm sinh lý hóa thôi. Đường còn dài lắm chưa chắc đã học nổi đâu.

Chị Điểm bưng nồi cơm ra, hối chị Huệ, chị Xuyến vào bếp mang hết thức ăn ra một lượt. Mâm cơm tối hôm đó, ngoài các món ăn thường lệ như canh măng, cá kho, giá xào, được tăng cường thêm một đĩa đồ ăn Huế của chị Xuyến gồm có tré, nem chua và chả bò. Món mà cả ba chị dồn cho tôi ăn nhiều nhất là nem chua. Không ngờ lại là món tôi thích nhất nên tôi ăn không một chút khách sáo. Chị Xuyến đi vào trong bếp lột mấy củ tỏi sống mang ra:

- Ăn nem chua phải có tỏi sống mới ngon.

Rồi chị cười nói tiếp:

- Nhưng ăn xong phải súc miệng đánh răng cho kỹ đó nghe.

Chị Xuyến nói trổng nhưng hình như ai cũng hiểu là chị nói cho tôi nghe.

Tôi cũng cười trả lời:

- Em đánh răng kỹ lắm, ngày hai lần.

Chị Xuyến nói chuyện cởi mở tự nhiên làm tôi thấy rất vui vì có thêm một người chị dễ mến. Ăn cơm xong, chị Xuyến mang ra một đĩa bánh đậu xanh trong khi chị Điểm đi pha trà. Chị Xuyến nói với tôi:

- Trà Huế phải pha đậm uống mới ngon. Nhưng đậm thì mất ngủ. Duy có sợ mất ngủ không?

- Tối nào em cũng phải uống một tách cà phê đen đặc mới thức nổi tới một giờ sáng để học.

- Dữ vậy?

- Ba năm đầu khó lắm chị, lớ xớ là bị loại liền.

Tôi sực nhớ nãy giờ tôi toàn nói chuyện với chị Xuyến mà quên mất chị Huệ. Chị vẫn ngồi im đó nghe chúng tôi chuyện vãng, không có vẻ gì ngạc nhiên sao hai người mới gặp mà có vẻ tâm đắc. Tôi hỏi về chị Xuyến qua chị Huệ:

- Chị Xuyến vào ở Sàigòn lâu không chị?

- Chừng vài tháng. Nhưng nếu kiếm được việc làm thì có thể ở luôn trong nầy.

Tôi muốn biết chị Xuyến trước làm nghề gì nhưng thấy chưa tiện hỏi. Chị Xuyến tự nhiên khai:

- Trước chị là giáo viên trường tiểu học công lập ở Huế. Chị lập gia đình và sau đó nghỉ dạy vì anh Phước chồng chị ở trong quân đội phải đổi vào Tuy Hòa. Ở Tuy Hòa được hơn năm thì anh Phước mất, chị trở về lại Huế sống với ông bà cụ cho đến nay.

Tôi nghĩ thầm thế là nhà nầy có thêm một người đàn bà cô đơn. Chị Điểm mang trà ra rót cho mọi người uống rồi đi ngủ. Chị Xuyến cũng kêu mệt lên gác ngủ sớm. Chỉ còn tôi và chị Huệ. Chị Huệ như có vẻ nấn ná ở lại để nói với tôi một điều gì. Khi trên gác không còn nghe tiếng động, chị Huệ mới tâm sự với tôi về chị Xuyến:

- Trung Úy Phước, chồng của chị Xuyến bị phục kích chết ở Tuy Hòa. Hai người chưa có con với nhau. Chị gọi chị Xuyến vào vì có ý định giới thiệu một người quen làm cùng sở với chị cho chị Xuyến, nhưng không biết chị Xuyến có chịu không? Chị Xuyến coi vậy mà khó tánh lắm. Để hôm nào chị mời anh bạn cùng sở lại nhà ăn cơm, em xem coi có được không nghe?

- Dạ.

Bây giờ thì tôi hiểu tiếng dạ của tôi rồi. Nghĩa là khi tôi không biết trả lời sao thì tôi dạ.

Chị Xuyến coi bộ không chịu anh Vỹ, người làm cùng sở với chị Huệ. Sau bữa ăn đầu tiên tại nhà do chị Huệ mời, anh Vỹ có trở lại một lần thứ hai vào xế trưa một ngày chủ nhật. Tôi lấy cớ đi xi nê để nhường cái bàn học của tôi cho chị Xuyến dùng tiếp khách. Sau lần đó, không thấy anh Vỹ trở lại nhà nữa. Chị Huệ không nói gì nhưng có vẻ buồn buồn. Một hôm tôi đánh bạo hỏi chị Xuyến:

- Sao em không thấy anh Vỹ lại chơi nữa?

Chị Xuyến trả lời giọng thản nhiên:

- Chị thấy không hợp.

Thật tình tôi cũng thấy không được. Cái nhìn của anh Vỹ nó gian gian làm sao. Tôi không kìm được một câu bình phẩm:

- Anh ấy ăn nói hơi khách sáo.

- Ừ, em nói đúng. Người như rứa khó đoán được lòng dạ họ lắm.

Trong ba người đàn bà, chị Xuyến tuy gặp sau lại là người hợp với tôi nhất. Có lẽ nhờ tuổi tác không quá cách biệt giữa tôi và chị Xuyến. Tôi mười chín, chị Xuyến hai mươi sáu. Chị Xuyến lấy chồng năm hai mươi tuổi và trở thành góa phụ vào năm hai mươi bốn. Nhưng chị lúc nào cũng có vẻ yêu đời. Mỗi lần tôi nói chuyện gì vui, chị cười rũ rượi, cả thân hình lẫn mái tóc chị rung theo tiếng cười. Chị Xuyến không đẹp cũng không xấu. Miệng chị hơi rộng so với khuôn mặt; vài hột mụn lấm tấm trên trán, trên má chị. Nhưng chị Xuyến có đôi mắt đen to với hai hàng mi dài và cong. Khi chị trìu mến nhìn ai, người được nhìn nghe lòng mình như chùng xuống. Tôi là người được hưởng cái cảm giác êm dịu đó không biết bao nhiêu lần.

Quá ba phần tư niên học, bài vở càng ngày càng nhiều, tôi càng phải thức khuya đều đều để học. Mỗi đêm trước khi đi ngủ, chị Xuyến mang ra bàn cho tôi một tách cà phê đen. Tôi không nhớ rõ chị Xuyến tự lãnh trách nhiệm pha cà phê cho tôi mỗi tối từ lúc nào. Chỉ nhớ ban đầu tôi chống đối vì sợ làm phiền chị, nhưng về sau tôi lại lo lắng nếu có tối nào vì lý do nào đó, chị Xuyến không pha cà phê cho tôi nữa, đêm đó chắc tôi sẽ không học, không ngủ được.

Một buổi chiều chỉ có một mình tôi ở nhà. Tôi tính ngồi học cho đến năm giờ, sau đó sẽ ra giảng đường lấy bài giảng. Khoảng ba giờ chiều chị Xuyến về. Đi ngang qua chỗ tôi ngồi học, chị dừng lại, lục trong xách lấy ra một trái ổi xá lị thật to để lên bàn rồi nói với tôi:

- Mua cho em trái ổi xá lị. Trông thì to nhưng đầu mùa không biết có ngọt không.

Chị Xuyến đi vào trong, tôi nghe tiếng chân chị đi lên gác, tiếng chân xuống gác rồi tiếng chị nói vọng ra:

- Nóng quá, chị đi tắm. Tắm xong chị sẽ gọt ổi cho Duy.

Có tiếng khoá cửa phòng bên trong. Chưa đầy một phút tôi bỗng nghe chị Xuyến hét lên một tiếng kinh hoàng. Tôi rời bàn học hấp tấp chạy vào thì vừa lúc chị Xuyến bung cửa chạy ra. Thấy tôi chị đứng lại, hai cánh tay chéo trước ngực, người run cầm cập, mặt tái xanh. Phản ứng của tôi là bảo vệ chị Xuyến dù chưa hiểu chuyện gì xảy ra. Tôi choàng tay ôm vai chị để chị yên tâm có người bên cạnh. Tôi hỏi đoán:

- Có gì lạ trong bếp hay trong buồng tắm phải không chị?

Giọng chị Xuyến run run:

- Có...có... xác con cắc kè!

Thôi chết tôi rồi! Đúng là con cắc kè tôi bắt được hôm qua. Tôi đã giết rồi căng nó trên miếng gỗ để thực tập mổ xẻ. Khi nghe tiếng mấy chị về, tôi mang nó giấu dưới chân bể nước tắm, lấy một nắp cạc tông che lên trên. Không ngờ chị Xuyến vào tắm lượm cái nắp cạc tông định vất vào thùng rác. Đến phiên tôi lính quýnh:

- Em...em... xin lỗi chị, em sơ ý làm chị sợ. Đáng lẽ em phải mang xác con cắc kè đi chôn từ hôm qua.

Chị Xuyến vẫn còn đứng thu người trong cánh tay tôi. Nghe tôi nói, chị mới hoàn hồn ngước mắt nhìn tôi trách móc:

- Dễ sợ quá! Răng Duy ác rứa?

Tôi ráng phân trần:

- Hôm thực tập mổ xác con cắc kè, em vắng mặt. Em phải kiếm cách mổ bù lại. Em sợ hôm thi thực tập bốc thăm trúng nó, không biết cách mổ, sẽ rớt môn nầy.

Không rõ chị Điểm, chị Huệ có để ý gì đến sự chăm sóc đặc biệt chị Xuyến dành cho tôi không? Chị Xuyến thì cứ tỉnh bơ lo lắng cho tôi như người chị ruột lo lắng cho một đứa em trai. Một hôm trời mưa lớn, đường nhựa ngập nước, tôi bị té xe. Chiếc áo sơ mi tay dài của tôi bị rách toét một đường ở bả vai phải. Chiếc áo màu hoa cà nầy là chiếc áo cưng của tôi nên tôi tiếc không muốn vứt. Người giặt quần áo cho tôi là chị Điểm nhưng tôi không muốn nhờ. Tôi tính hôm nào mang nó ra tiệm may thuê khâu lại chỗ rách. Tôi chưa kịp mang áo ra tiệm thì chị Xuyến đã làm công việc đó. Chị may rất khéo, nhìn từ xa không thấy vết may. Lúc đưa áo cho tôi, chị Xuyến nói:

- Cái áo nầy đẹp và còn tốt vứt đi uổng. Chị khâu lại cho em, để mặc trong nhà hay ban đêm.

Tôi cầm áo tay run run vì cảm động, không thốt ra được một lời cám

ơn chị Xuyến. Tôi không may, mồ côi mẹ sớm nên trong đời luôn luôn thiếu thốn tình thương của một bà mẹ, cho nên tôi rất dễ xúc động trước mọi cử chỉ chăm sóc của bất cứ người đàn bà nào.

Mấy ngày sau, một buổi sáng chị Điềm nói với tôi:

- Độ rày tôi không được khỏe, chắc là không kham nổi việc giặt quần áo cho cậu. Vậy cậu coi có thể nhờ ai khác hay bỏ tiệm giặt ủi.

Chị Điềm hơi gằn giọng ở mấy chữ « nhờ ai khác ». Tôi nhận ra ngay vẻ gay gắt của chị Điềm mà tôi cho là ganh tị với chị Xuyến. Trong nhà, chị Điềm là người duy nhất gọi tôi bằng cậu và xưng tôi với tôi. Tôi cũng cứng cỏi trả lời chị Điềm:

- Dạ không sao, quần áo em bỏ tiệm giặt ủi, đồ lót của em, em tự giặt lấy. Thi cuối năm xong em sẽ tính lại.

Tôi cũng gằn mấy chữ "sẽ tính lại" để cho chị Điềm hiểu rằng chưa chắc sang năm học tới, tôi còn ở trọ đây. Không biết chị Điềm suy tính lại thế nào mà sau đó quần áo tôi thay ra vẫn được giặt ủi tử tế.

Một buổi sáng chủ nhật, chị Huệ đi phố đến trưa về, cho tôi hay khoảng hai giờ chiều sẽ có hai cô học trò cũ của chị đến thăm. Hai cô học trò cũ của chị Huệ, một cô tên Sương, một cô tên Mi. Hai cô đang nội trú trong trường Sơ Régina Pacis. Sáng hôm ấy, chị Huệ đi phố tình cờ hai cô gặp và nhận ra chị là thầy cũ. Sương nhỏ thua tôi một tuổi và Mi nhỏ thua tôi hai tuổi. Sương ăn nói nhanh nhẩu nhưng nhan sắc lùi xùi trong khi Mi đẹp mủm mỉm lại rụt rè ít nói. Sau đó, chủ nhật nào hai cô cũng ghé nhà từ hai giờ đến bốn giờ chiều. Sau bốn giờ, hai cô phải trở vào trường. Sau vài lần ghé nhà, chị Huệ thấy rõ hai cô ghé thăm thầy cũ thì ít mà để thăm tôi thì nhiều. Một hôm chị cười cười nói với tôi:

- Hai cô học trò của chị đến thăm ai khác chứ không phải đến thăm thầy cũ nữa đâu.

Tôi cười:

- Có người đến nói chuyện cũng vui. Học bài nhiều quá nhức đầu lắm chị ạ.

Chị Xuyến góp ý:

- Chị thấy Mi được lắm. Mà cô ấy cũng có vẻ có cảm tình với em.

Thật tình Mi chưa gây một chút băn khoăn nào trong đầu tôi cả. Đầu tôi đang nặng trịch bài vở, cho nên khi nghe chị Xuyến nói ráp vô, tôi liền trả lời dang ra:

- Mi đẹp thật nhưng ít nói, ít cười quá! Đương nhiên em thích cô nào đẹp nhưng ăn nói phải cởi mở một chút.

- Duy coi bộ khó tính dữ a. Đừng kén quá mà ế đó nghe em.

Chị Xuyến cười rung rung mái tóc. Tự nhiên tôi nghĩ vẩn vơ, giá

Mi có giọng cười hồn nhiên như chị Xuyến chắc tôi sẽ thích ngay. Lần lượt những chủ nhật kế tiếp, khi Mi và Sương đến chơi, nhà chỉ có một mình tôi. Hình như ba chị có ý sắp xếp để tôi được tự do trò chuyện với hai cô. Tôi không hiểu tại sao, nhất là sự đồng tình của chị Điểm, người đã ra điều khiện khắt khe với tôi về chuyện tiếp bạn bè, hơn nữa lại là bạn gái. Thấy tình hình thuận lợi, Mi và Sương mang cả thức ăn nước uống và máy hát đến. Sương để nhạc và dạn dĩ lôi tôi đứng dậy để nàng dạy tôi khiêu vũ. Khi tôi bước quen một vài bước rumba, Sương bắt tôi nhảy với Mi. Tôi thấy tình hình nguy ngập khi chỉ còn non hai tháng nữa là đến kỳ thi cuối năm. Cứ cái đà chiều chủ nhật nào cũng ăn uống, nghe nhạc, khiêu vũ, thêm vào đó những va chạm nho nhỏ vào người Mi khi nhảy với nàng bắt đầu nhen nhúm trong tôi vài tư tưởng bâng quơ về đêm thì việc học thi của tôi chắc sẽ bị ảnh hưởng trầm trọng. Tôi liền trút nỗi âu lo của mình với chị Huệ:

- Gặp Sương và Mi thì rất vui nhưng em lo vì vui quá em sẽ không học được.

Chị Huệ lộ vẻ ngạc nhiên rồi hỏi:

- Em có muốn chị nói với hai cô đừng tới nữa không?

- Vâng, ít ra từ đây cho đến khi em thi xong.

Chủ nhật sau, tôi rời nhà trước giờ hai cô đến, và chị Huệ ở nhà tiếp hai người. Từ đó cho đến khi tôi rời nhà chị Huệ, Sương và Mi không đến nữa.

Càng gần đến ngày thi, cà phê chị Xuyến pha mỗi tối cho tôi tăng thủy lượng. Từ cái tách cà phê nhảy sang cái ly uống nước, thế mà tôi vẫn chỉ ráng đến được hai giờ sáng là hai mi mắt sụp xuống, không có cách nào cưỡng lại cơn buồn ngủ. Một tuần trước ngày tôi thi là sinh nhật chị Xuyến. Tôi mua tặng chị chiếc khăn quàng cổ màu hồng tím và kín đáo đưa món quà cho chị. Chị Xuyến cầm quà nhìn tôi chớp mắt hai ba cái. Tôi nghĩ chị rất cảm động. Chị nói nhỏ với tôi:

- Chị cám ơn Duy. Chiều mai hai giờ chị đãi em đi xi nê. Rạp Lê Lợi chiếu phim *Ivanhoe*, Robert và Liz Taylor đóng, hay lắm. Đi giải trí vài giờ cho nhẹ cái đầu đi. Em đến đó trước, chờ chị.

- Dạ.

Tôi đứng trước rạp Lê Lợi chờ chừng mười phút thì chị Xuyến tới bằng chiếc vélo Solex của chị. Chị mang cặp kính đen to và quàng chiếc khăn tôi vừa tặng chị. Chị gởi xe, vào mua vé và chúng tôi ngồi suốt hai tiếng đồng hồ im lặng bên nhau theo dõi truyện phim. Trên đường về, tôi lái chiếc scooter chạy chậm chậm theo chiếc vélo Solex của chị Xuyến. Ngang qua rạp Thanh Bình, thấy chiếu phim *Les frères*

Karamazov ngày cuối, tự nhiên tôi nổi hứng muốn vào xem. Tôi rủ chị Xuyến:

- Đang còn sớm, mình vào xem phim nầy đi. Hôm nay ngày chót.

Chị Xuyến ngần ngừ:

- Chị nghe nói phim nầy dài lắm.

- Thì mình xem đến gần bảy giờ tối mình về, vừa giờ cơm. Em thích cô đào Maria Shell lắm. Cô có nụ cười giống chị.

Chị Xuyến sung sướng phủ nhận sự so sánh của tôi.

- Thôi đi Duy, chị làm răng bằng Maria Shell.

Tôi giành mua vé, nhất định không chịu để chị Xuyến trả tiền. Khi xé vé, người soát vé cho biết phim chính bắt đầu được mười phút. Tôi cầm tay chị Xuyến dò dẫm đi trong bóng tối, tìm hàng ghế và số ghế ngồi. Ngồi xuống ghế một lúc tôi mới hay bàn tay chị Xuyến vẫn còn nằm yên trong lòng bàn tay tôi. Tôi bỗng hồi hộp bóp mạnh bàn tay chị. Tôi nghe sức bóp nóng hổi dội lại từ bàn tay chị Xuyến. Vừa lúc ấy trên màn ảnh, tiếng cô đào Maria Shell cười ròn rã. Bất giác tôi quay mặt nhìn chị Xuyến vừa lúc chị cũng nhìn sang tôi. Bốn mắt chúng tôi gặp nhau trong bóng tối. Hai bàn tay cùng lúc bóp mạnh nhau. Người tôi bất thình lình lên cơn sốt. Nhưng rồi tôi là người bỏ cuộc trước tiên. Tôi quay mặt nhìn lên màn ảnh nhưng hình như tôi không còn thấy gì nữa cả. Hình như tôi quên hết thời gian. Cho đến khi chị Xuyến lay mạnh tay tôi, nghiêng đầu thì thầm vào tai tôi:

- Về thôi Duy, gần tám giờ, trễ quá rồi.

Chị Xuyến đứng lên cầm tay tôi, kéo tôi ra khỏi hàng ghế ngồi. Lấy xe ra, chị Xuyến dặn tôi:

- Để chị về trước. Chừng hai mươi phút nữa Duy hẳn về.

Tôi gật đầu đồng ý. Chờ chị Xuyến đi khuất, tôi đi bộ ra khu chợ Thanh Bình kêu một ly nước mía uống. Chờ đúng hai mươi phút, tôi lấy xe phóng về nhà.

Bước vào nhà tôi thấy trên bàn có mâm cơm nhưng chỉ có một cái chén và một đôi đũa. Tôi đoán ngay có sự chẳng lành. Tôi cố gắng làm ra vẻ tự nhiên như không hay biết chuyện gì. Tôi đi vào phòng trong, thấy chị Huệ đang ngồi đọc báo. Tôi hỏi một câu rất thừa:

- Mấy chị ăn cơm chưa?

Chị Huệ mắt vẫn dán vào tờ báo, trả lời tôi:

- Duy ăn đi. Cả nhà ăn rồi.

Tôi ăn vội vàng rồi tự động dọn chén bát ra sau bếp. Tôi ngồi học cho đến mười hai giờ đêm rồi đi ngủ. Tối hôm đó không thấy chị Xuyến pha cà phê cho tôi.

Tiếng cãi vã ồn ào trên gác làm tôi tỉnh ngủ vào khoảng bốn giờ sáng. Tôi nghe tiếng chị Điểm đay nghiến chị Xuyến, tiếng chị Xuyến phân trần rồi tiếng chị Xuyến khóc nức nở. Đã bao nhiêu năm qua, tôi vẫn còn nhớ rõ mồn một những lời chị Xuyến và chị Điểm nói lúc gần sáng hôm đó:

- Em đãi Duy đi xi nê. Xem xong về rạp Thanh Bình, Duy thấy chiếu ngày cuối một phim hay nên muốn vào xem. Phim hơi dài nên về trễ một chút, chứ có chi mô mà chị làm ầm cả lên!

- Cậu Duy đòi hay là mình đòi? Người ta là con trai mới lớn, biết chi. Chỉ có mình dụ dỗ trai tơ thì có.

Tiếng khóc tức tưởi của chị Xuyến khiến tôi muốn hét to lên cho chị Điểm nghe rằng tôi mới là thủ phạm, tôi mới là người đáng trách. Chị Xuyến vô tội! Nhưng rồi tôi chỉ nằm im nghe nước mắt mình ràn rụa trên má.

Sáng hôm sau, chờ tôi đánh răng rửa mặt xong, chị Huệ gọi tôi ra nói chuyện. Ngồi đối diện với tôi nhưng mặt chị nhìn đi nơi khác.

- Chị Điểm và chị biết hôm qua Xuyến và em đi xi nê với nhau. Cho dù không có ý gì đi nữa, hai chị thấy như thế cũng không được. Người ta biết rất tai tiếng. Hai chị đã quyết định gởi chị Xuyến về lại Huế và yêu cầu Duy dọn đi nơi khác, càng sớm càng tốt.

Tôi vừa hối hận vừa tức giận. Hối hận vì đã làm chị Xuyến mang họa, tức giận vì bản án dành cho chúng tôi quá khắt khe. Trong một thoáng, tôi cho chị Điểm và chị Huệ ganh tức với chị Xuyến. Họ không có đàn ông, không kiếm ra đàn ông, trong khi chị Xuyến lại chiếm được cảm tình của một thằng con trai mới lớn là tôi.

Tôi nhìn thẳng mặt chị Huệ, trả lời:

- Em sẽ đi kiếm chỗ trọ khác ngay trong ngày hôm nay.

Tôi phóng xe ra sạp báo mua một tờ kiếm mục tin vặt tìm chỗ rao nấu cơm tháng cho sinh viên. Tôi tìm thấy một nơi nằm trên đường Cô Bắc, hiện có bảy sinh viên đang ở trọ, còn hai chỗ trống trên gác. Tôi đóng tiền ăn ngay cho ngày hôm đó rồi thuê một chiếc xích lô trở về nhà chị Huệ dọn hết đồ đạc ra đi không một lời từ giã.

Tôi khá vừa lòng chỗ ở mới của tôi. Tôi có một cái giường ngủ bằng sắt có lò xo và nệm kiểu nhà binh, một cái bàn nhỏ hình chữ nhật để ngồi học. Mỗi người có phần ăn riêng. Nhưng căn gác lợp mái tôn nên rất nóng. Ngày cũng như đêm, lúc nào cũng chỉ một cái quần xà lỏn, mình trần mới ngồi học được. Căn gác có ba cửa sổ, một cái nhìn ra một nghĩa địa cũ hoang phế, một cái nhìn ra cây trứng cá và một cái nhìn lên thấy cây bàng. Chỉ còn mấy ngày nữa tôi thi mà thể xác tôi rã rượi, đầu

óc tôi trống rỗng, không nhớ không tập trung nổi vào bài vở. Sau một đêm trằn trọc, tôi quyết định bỏ thi kỳ đầu và sáng hôm sau đi khai bệnh lấy chứng chỉ của bác sĩ nộp để xin thi kỳ hai. Giải quyết xong chuyện thi cử, tôi nghĩ đến chị Xuyến. Tôi vẫn nuôi một chút hy vọng mong manh là chị Xuyến chống lại quyết định gởi trả chị về Huế. Tôi sực nhớ tới Mi. Tôi tìm đến trường Régina Pacis xưng là bà con với Mi để xin gặp nàng. Mi có vẻ mừng rỡ khi gặp lại tôi. Tôi bịa ra một câu chuyện để giải thích với Mi việc tôi đổi chỗ trọ. Tôi nói có chuyện lộn xộn giữa tôi và chị Điểm, chị Xuyến bênh tôi nên gây gổ với chị Điểm. Chị Xuyến giận đòi bỏ về Huế. Tôi nhờ Mi kiểm chứng xem chị Xuyến có về Huế thật không? Tôi không đả động gì đến thái độ của chị Huệ. Tôi cho Mi biết chỗ trọ mới của tôi. Một tuần sau, Mi đến thăm, cho tôi hay chị Xuyến đã về Huế được hai tháng. Nhẩm tính, tôi đoán chị Xuyến rời Sàigòn chừng vài ngày sau khi tôi dọn đi.

Trời vào cuối thu. Ngồi học trên gác có hôm vào buổi chiều thoáng nghe lành lạnh. Nhìn lên cây bàng thấy lá đã nhuốm vàng và bắt đầu lác đác rơi. Tôi đi lục va li kiếm chiếc áo sơ mi mặc thêm ngoài chiếc mai ô cho ấm. Tôi lấy đúng chiếc áo màu hoa cà. Nhìn chỗ rách ở vai được khâu lại, tôi nhớ chị Xuyến. Nỗi nhớ bỗng nhiên cồn cào vô tả. Tôi dẹp bài vở qua một bên, lấy giấy bút ra làm thơ. Theo thời gian, mộng làm thi sĩ của tôi tàn dần, nhưng tôi có được một bài thơ ghi dấu một mối tình ngắn ngủi nhưng lại in sâu vào trí nhớ của tôi mấy chục năm trời.

Bao giờ em gởi chị bài thơ
(Chép của con tim hết mấy giờ)
Thương nhớ run run hàng chữ nhỏ
Tâm tình theo mấy nét đơn sơ?

Chị ơi! Nắng ngã qua lòng em
Em lấy gì đây đỡ nắng lên
Cho lá khỏi vàng hoa khỏi rũ
Cho chiều thu nhạt bớt vô duyên?

Còn có đêm nào như đêm qua
Sương khuya lạnh cả ánh trăng nhà
Em ngồi nhớ chị tay khâu áo
Đôi mắt sầu lên dĩ vãng xa?

Ai đi tìm kiếm lấy trong mơ

Đem trả cho em buổi chuyện trò?
Em nhớ chị cười rung mái tóc
Nụ cười hôm ấy đẹp như thơ!

Em vẫn hay buồn đứng lặng im
Khi sương chiều xuống, nắng qua thềm
Thẫn thờ trông cánh chim xa vắng
Em nhớ chị nhiều nên ngóng tin

Từ bước phong sương với cuộc đời
Mấy lần nghe áo rách đôi vai
Chị về bên chốn xa xôi ấy
Không biết giờ đây khâu áo ai?

Mỗi lần nhớ chị Xuyến, đọc lại bài thơ hay tình cờ đọc lại bài thơ nhớ chị Xuyến, tôi lại có dịp thả hồn trôi về dĩ vãng. Trong bài thơ, có rất nhiều dấu hỏi. Những câu hỏi chưa bao giờ có câu trả lời. Bài thơ tôi làm, chưa bao giờ chị Xuyến được đọc. Nhưng tôi cho điều đó không quan trọng vì tôi biết dù ở phương trời nào chị Xuyến cũng tin ở phương trời nầy tôi vẫn nghĩ về chị y như chị nghĩ về tôi.

Cuộc sống tiếp theo của tôi, sau cơn phong ba đầu đời ấy là một chuỗi ngày hạnh phúc không như ý. Không như ý vì tôi không có được một người bạn đời mong ước như tôi từng tâm sự với chị Xuyến, nghĩa là nàng phải vừa đẹp vừa ăn nói cởi mở. Không biết chị Xuyến có hay khi tôi lập gia đình, người tôi cưới làm vợ lại là một trong hai cô học trò cũ của chị Huệ trước kia?

Trang Châu
16-10-2001

Đã phát hành khắp nơi

những phương trời khác

tuyển tập đoản văn của Bùi Bích Hà

gồm 31 đoản văn bàn về nhiều đề tài nhà văn Bùi Bích Hà viết trong thời gian gần đây.

Cảo Thơm xuất bản, sách dày 296 trang, giá 12 Mỹ kim

Sách hiện đã bày bán ở các hiệu sách.

Hạ Chí

Khánh Hà

Năm giờ sáng
trời xanh thăm thẳm
bát ngát nắng vàng
Trên rừng thông
trên cánh đồng
xanh rờn mùa hạ
Trong góc vườn
hoa tử đinh hương
lao xao cùng gió
lá vẫy tay vẫy tay
Hàng dây điện
giăng giăng khung nhạc trống
Tiếng cu gù
gõ những nốt trầm nốt trầm
Trên ngọn thông già
con quạ đen ngơ ngác
Vầng trăng khuyết mỏng manh
như vết mây lạc lõng
Con chim cánh bạc
bay vút tầng không
Những mái nhà im lìm
chìm trong giấc mộng
Có hay
mùa hạ
đang qua

Một chiều Chủ nhật

Trúc Chi

Ngồi ở quán nước vắng vẻ bên ngoài hiệu sách cũ này, tôi rút quyển sổ tay định ghi lại một đôi việc trong ngày thuộc vào loại đáng ghi và đáng nhớ. Chưa sắp xếp được ý nghĩ, chưa lọc được những gì là thừa thãi là vô bổ và vô ích trong lời nói cũng như trong hành động của tôi vào một ngày nhàn rỗi, tôi viết thoắng:" Ly nước cam tươi mát và ngon thiệt." Tôi gác cây bút lên quyển sổ mà tôi để mở to ngay trên mặt bàn. Nhìn hàng chữ khó đọc không khác chi lối chữ "loạn thảo" của Vương Hi Chi, tôi yên tâm. Có ai đi ngang bàn mà cố ý để mắt vào quyển sổ tay, cho là có đọc ra nét chữ mèo quào của tôi đi nữa, thì cùng lắm cũng cho rằng tôi làm quảng cáo của một hãng sản xuất nước ngọt thôi. Với lại, viết chữ quốc ngữ hẳn hoi, cứ chủ quan mà cho rằng không có người Mỹ nào xung quanh đây đọc được tiếng Việt. Sống, có lẽ đôi khi cũng nên chủ quan chứ nếu cứ khách quan mãi – mà khách quan tuyệt đối – thì chắc là không làm được cái quái gì cả. Vì khách quan thường cho thấy rõ hoàn cảnh, tình huống, dưới nhiều góc độ, khía cạnh, do đó, có lựa chọn giữa nhiều cử chỉ, thái độ, lắm lúc dẫn đến chỗ quá cẩn thận đâm ra rụt rè, không dám nắm lấy một quyết định nào cả. Ít ra, đối với con người tôi thì nó như vậy. Ít ra, trong việc gấp hoặc mở quyển sổ tay trên bàn, chủ quan của tôi đã nhanh chóng nắm lấy một quyết định vô hại.

Còn như việc nước việc nôi, phải họp hội đồng hội điếc, ủy ban này nọ dĩ nhiên là chuyện khác. Trên nguyên tắc, ý kiến của nhiều người góp lại vẫn giúp đi đến những quyết định... thông minh. Trên nguyên tắc là như vậy. Trong thực tế, còn phải đo cái lượng chất xám và quyền tự do ăn nói của từng người trong buổi họp. Thì cứ coi đó, đọc báo hằng ngày, thiếu gì những bài tường thuật về quyết định của Hội Đồng Bộ

Trưởng, Nội Các, Chính Phủ vân vân... thường là dài, nhiều chữ to lớn, kêu choang choang, chạy đến hai ba cột, có khi kín cả trang đầu. Có lẽ vì chữ nhiều quá, lấp cả cái khoản dành cho lương tri.

Nói cho ngay, người Mỹ có trình độ công dân giáo dục khá cao. Ít thấy họ công khai xía vào đời tư của người xung quanh. Cho rằng tôi có đủ chữ để nắn nót một trang đầy bằng tiếng Anh rồi để ngay giữa bàn mà ra mắt với khách ra vào quán nước này, chắc cũng không ai thèm đọc. Vậy là tôi yên tâm để nhìn vào một buổi chiều chủ nhật nhàn rỗi... một buổi chiều mà lòng thanh thản khác thường, rồi lại được sống luôn với một khung cảnh cũng yên tĩnh khác thường.

Một ngày chủ nhật không có *quan hôn tang tế*. *Quan* không có đã đành vì ngày Chủ Nhật, sở nào cũng đóng cửa. Thật ra tôi làm nghề tạm gọi là tự do không có một sở nào tôi phải đến hàng ngày. Mà *hôn* cũng không. Chứ không thì tối nay lại phải thắng bộ vào, thủ trước một viên thuốc tiêu để phòng ngừa sức tác hại của sơn hào hải vị mà người ta dọn ra ào ào. Có muốn gác đũa mà chuyện trò cho có vẻ "văn minh" một chút – người ta dọn ào ào thì cũng phải ăn ào ào chưa làm thế nào bây giờ – cũng không được. Tôi nói dở đã đành mà cho rằng tôi nói có hay đi nữa cũng không ai nghe vì bị kỹ thuật âm thanh hiện đại đoạt mất tự do ngôn luận. Kèn trống đàn sáo không còn cung bậc gì nữa. Hồi mới qua đây, hình ảnh chiến tranh còn đầy rẫy trong đầu, ngồi trước sức tung hoành của loại âm thanh hỗn tạp và hỗn loạn ấy, tôi không khỏi không nhớ đến tiếng súng cối, tiếng đạn rốc-két ở một đôi lần đụng độ giữa những người anh em trên đất nước. Vì không ai nói được gì cho ra câu chuyện cả nên thường trong những bữa tiệc cưới như vậy, có rất nhiều những bộ mặt *nhìn nhau buồn vời vợi/ có nói cũng khôn cùng*!

Giữa nhân loại gồm mấy tỷ người này, không có phút giây nào lại không có người ra đi vì bệnh tật, tuổi tác, thiên tai, bom đạn, tai nạn lưu thông – ít có người chết vì tình - thành ra trong tuần qua, có người lên đường đấy mà hôm nay tôi lại không phải tiễn chân một chỗ quen biết nào cả, nên cũng đỡ. Cũng may nữa, bởi vì nếu tôi có được lòng bác ái mênh mông của một bậc thánh, xem cả nhân loại như anh em mình, nếu tôi thành thật cảm thấy rằng cái chết của bất cứ một kẻ nào đó cũng làm cho tôi hao hụt đi, như câu nói của một vị thánh mà Hemingway đã bỏ vào trang đầu một tác phẩm của ông, thì trong thực tế đời sống của tôi ở Mỹ hiện nay nghĩ cũng hơi kẹt. Ai chết mình cũng đi đưa đám cả, dù chỉ một phút mặc niệm, quả là một cái công việc *full time* mà tôi làm không nổi. Điên cái đầu chớ không phải giỡn.

Bây giờ là tháng Sáu rồi, lễ hội của cộng đồng người Việt ở Califor-

nia cũng đã thưa thớt, giỗ tổ Hùng Vương, đức Thánh Trần, vua Gia Long, vua Quang Trung qua cả rồi nên cũng không bị/được mời đi *tế* ở đâu cả. Tôi không thuộc sử nước Mỹ, cũng không được đi đây đi đó cho nhiều ở mấy chục tiểu bang này, nên không biết là đời trước họ có loại cọng đồng giống như *làng* hay không. Thỉnh thoảng ngay giữa một khu sầm uất thấy có một cái bảng gỗ - cho nó có vẻ mộc mạc và thôn dã - viết chữ *"X hoặc Y hoặc Z Village"*. Tò mò tạt vào xem... dân tình. Nhưng xem ra, không giống gì *làng* Việt Nam đã đành, mà cũng không có gì nhắc nhở đến loại *village* thứ thiệt mà tôi đã từng thấy bên Pháp. Dĩ nhiên, *village* Pháp cũng không có gì giống *làng* ở Việt Nam, nhưng sinh hoạt, kiến trúc, hàng quán ở một qui mô nhỏ, mộc mạc cũng có nhiều điểm tương đồng, dù không có *lũy tre bao bọc*... Riêng cộng đồng người Việt thì khi chân ướt chân ráo – ướt vì vượt biển – đến Mỹ lại định cư ngay ở nhiều đô thị, nên không thấy bóng dáng một làng Việt Nam nào. Thành thử , dù có bạn người Mỹ và Việt sống rải rác khắp tiểu bang California mà chưa có một ai mời tôi đến dự lễ tế Thành Hoàng. Thôi cũng khỏe.

Tôi viết thêm vào quyển sổ tay câu sau đây: "một ngày Chủ Nhật không bị trói vào cái bận rộn, vui buồn của người khác."

Hồi trưa, tôi đến khu này để xem một phim ngoại quốc, đã được giải thưởng của Đại Hội Phim ảnh Cannes bên Pháp. Xem được chừng 15 phút, mới khám phá ra là mình là nạn nhân của chuyện *mập mờ đánh lộn con đen*. Có trúng giải thật, nhưng mà chỉ là giải nhiếp ảnh thôi mà phần quảng cáo trên tờ báo lại in loại chữ li ti. Tôi bỏ ra về giữa lúc chuyện tình trong phim ở vào hồi lâm ly nhất! Vào một ngày chủ nhật nắng ráo, mát mẻ êm ả, lòng đang thanh thản, tôi không muốn để cho hơi thở dồn dập của nhục dục trên màn ảnh nó quấy rầy mình. Tôi không đạo đức thanh tao gì. Tôi đã từng thích thú theo dõi không chớp mắt những xen tình dục trắng trợn mà đẹp trong nhiều phim. Tôi cũng đã từng chú mắt vào nhiều màn thô bạo đến lợm giọng như một vài "cảnh" trong phim Nhục Bồ Đoàn. Nhưng mà... một ngày chủ nhật không có giòng xe cộ ngược xuôi liên miên trên đường phố, yên tĩnh đến độ ngay cả tiếng chuông nhà thờ đâu đó trên con đường này cũng lọt vào tai hồi nãy khi tôi xếp hàng trước rạp chiếu bóng có hàng cây khuynh diệp dịu dàng trong một điệu múa uyển chuyển nhặt khoan theo từng đợt gió mát... Một ngày chủ nhật như vậy...Tôi gửi lại nét tình dục hiện thực kia cho màn bạc, cho người đạo diễn.

Ra khỏi rạp, tôi nhắm mắt vài giây để làm quen với ánh nắng chiều hè. Bất giác, tôi nhớ đến một câu hàm súc trong quyển Anna Karenine

của Tolstoi, danh tác bất hủ mà Vladimir Nabokov cho là " một trong những chuyện tình vĩ đại nhất trong văn học toàn cầu." Vào cái hồi tương đương với những xen mà tôi vừa mới thấy trên màn bạc, Tolstoi, với nghệ thuật kể chuyện ở một cao độ mà không phải ai cũng có thể với thấu, đã viết vỏn vẹn có một câu đại ý nói rằng điều mà cả Anna lẫn Vronsky nghĩ rằng không thể nào xẩy ra được, đã xẩy ra. Chắc chắn là ông muốn dành nhiều lời hơn cho những nét, những hiện tượng tâm lý của nhân vật qua hàng nghìn nhận xét sắc sảo và sâu sắc suốt quyển sách dài cũng hơn nghìn trang.

Có lẽ vì nghĩ đến Tolstoi mà tôi đã để cho bước chân của mình dẫn thẳng vào hiệu mua bán sách cũ bên kia đường. Thôi. Khỏi nói. Trúng tủ rồi. Gì chứ rề rà, tần ngần bên những kệ sách đủ loại, nhìn cái xôn xao của chữ nghĩa trên những trang còn thơm mùi giấy mới, nghĩ về vui buồn của người viết, ngắm vẻ đẹp ở một đôi trang bìa, thì quả là chưa từng có một hiệu sách nào phụ lòng tôi cả. Có đủ thì giờ để lân la hoặc nhởn nhơ trong rừng tư tưởng, xúc cảm ấy, ra về bao giờ tôi vẫn cảm thấy mình... mới, khỏe khoắn như khi mới dội nhanh vài gàu nước giếng mát lạnh vào một trưa hè oi ả.

Tôi vẫn thích ngắm những gì có chút màu và nét đậm dà của năm tháng, như bên lở bên bồi ở một khúc sông, khối đá nhẵn nhụi trên sườn trái đồi trọc, lớp rêu dày dưới một gốc đại thọ... Vui thì tôi cho rằng chúng còn trẻ quá, trẻ măng mà tươi rói so với tuổi tác của địa cầu. Buồn thì tôi thấy chúng tàn lụi, mòn mỏi, tối tăm như những kiếp sống nhọc nhằn thiếu hẳn ánh sáng của hy vọng, một chút ước mơ của ảo vọng cũng không có. Nhưng điều làm tôi rung động chính là nét sống, dù lộ ra ngoài hay tiềm tàng bên trong, của tất cả những gì đã qua một hoặc nhiều phen thử thách. Chính chữ *trơ* trong câu *Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt* của Bà Huyện Thanh Quan là tinh túy của chất thơ, của cái đẹp - trong ý niệm hoài cổ - trôi suốt bảy chữ này trong bài Đường luật nghe đã nhàm, nhưng không phải vì vậy mà nó không có giá trị thi ca. Chữ *trơ* dắc địa khung được cả một khoảng thời gian dài hàng chục thế kỷ chứ không ít.

Tôi luôn bước vào một hiệu sách cũ với tâm trạng vừa vui vừa buồn của một người mải miết trên lối đi dẫn đến nơi hẹn hò với một người tình cũ, hẹn mà không chắc người cũ có đến hay không. Khác với cái hăm hở khi bước vào thư viện với ý định rõ rệt là tìm cho ra nhân vật này, địa danh nọ trong quyển sách tên là... xuất bản tại... vân vân, tôi vào hiệu sách cũ – dĩ nhiên là để xem sách, tuy rằng có xem "cọp" hơi lâu cũng không ai nói gì – nhiều khi cũng là để đi tìm chính tôi qua

những trang giấy không còn được trắng trẻo, những tấm bìa sách có chỗ khô rang, nứt rạn.

Thường, tạm gác ý định lục lọi quá khứ sang một bên, tôi mò ngay đến kệ sách chiến tranh và lật nhanh mấy quyển nói về Việt Nam để xem... có gì mới không. Có thể có vì rất liếc qua dãy gáy sách, nhiều quyển tôi chưa đọc. Cầm lên, nhìn tên tác giả, dở xem mục lục. Tôi bỏ xuống ngay. Những thiên chiến sử dài dằng dặc này thiếu hẳn công tâm – nếu không muốn nói lòng vô tư – của người... viết sử. Toàn là công trạng, mà tôi không phủ nhận, của Hải Lục Không Quân Hoa Kỳ. Không có lấy một chương dành cho nỗ lực trong nhiều lĩnh vực của Miền Nam! Mà nào có ai kiểm duyệt cho cam! Cơ mầu này rồi thì chừng một hai trăm năm nữa - nếu trái đất đừng giảm tốc lực xoay quanh chính nó - chắc không ai tin là có một thời kỳ trong lịch sử Con Rồng Cháu Tiên đã từng có một thực thể, đầy đủ xương máu, gọi là Quân Lực Việt Nam Cọng Hòa với đầy đủ hay dở, ưu điểm và khuyết điểm của nó. Thôi, qua mấy dãy kệ *fiction* là thú nhất.

Tôi rút quyển *Vanity Fair* của Thackeray in năm 1918 có minh họa của một người có họ xa với tác giả. Hồi ở Saigon, tôi nhớ có thấy bản dịch của tác phẩm này với cái nhan sách *Hội Chợ Phù Hoa*. Không nhớ tên người dịch. Nhưng mà chọn cái nhan sách đó thì kể đã tài tình lắm. Tôi đọc quyển Vanity Fair hồi còn trẻ, thấy hay, nhưng chưa ý thức được nét thâm thúy của tác phẩm: mọi sự việc và vạn vật đều có chu kỳ hưng suy. Không phải là không biết đến cái xoay vần của mọi sự vì ở nhà trường, ngay khi lên trung học lớp tuổi tôi ai cũng quen thuộc với những câu như *Sóng lớp phế hưng nghe đã rộn/Chuông hồi kim cổ lắng càng mau*. Nhưng biết là một chuyện, còn cơ hội để chiêm nghiệm về cái biết của mình là chuyện khác! Ở cái tuổi luôn luôn muốn xông tới, ai mà lý tới chuyện thịnh suy hưng phế.

Bây giờ, cầm quyển sách mà chữ in vẫn còn sắc sảo dù tuổi thọ cũng đã ngoại 80, tôi đã nghĩ rất nhiều về một đôi chu kỳ lịch sử thế giới. Trong những đợt sóng ấy, tiếng cười của kẻ thắng – mà không riêng chi ngoài chiến trường - nếu đo được bằng decibel chẳng hạn, hẳn phải nhỏ hơn là tổng số tiếng khóc của nạn nhân của chính thắng lợi ấy. Mà phải như vậy thì cuộc đời này mới không phải là một nghịch lý. Bởi vì nếu tôi không lầm thì đời này kẻ thua nhiều hơn kẻ được. Chỉ có những nấm cổ khâu và nắm tro từ nghìn xưa nghìn xưa, đem cọng lại, tất phải là hai vế cân đối của một phương trình trong đó những kẻ đối nghịch nhau lúc còn bay nhảy trong cõi người ta này, đều giống nhau cả. Tôi không bi quan đâu. Lẽ sống chết là vậy đó.

Tôi nhét quyển sách vào vị trí cũ của nó. Trả mấy phút suy nghĩ lại cho ông Thackeray. Lần sang kệ sách ngoại ngữ. À! đây mới thật là vui.

Mà cũng lạ, đang nghĩ đến chuyện thịnh suy, tự nhiên lại gặp ngay bộ *Hồng Lâu Mộng*. Tuy sống ở ngoại quốc cũng đã lâu nhưng mà hình như văn minh Tây phương chưa lọc hết chất dị đoan An Nam trong người tôi. Tôi nghi rằng cái ông Tào Tuyết Cần này "linh" lắm. Biết tôi vừa nghĩ vớ vẩn về chuyện thăng trầm, nên ông mới hóa phép mà biến ngay ra tác phẩm của ông đặt chình ình trước mắt tôi. Đây là bộ *Hồng Lâu Mộng* in ở Đài Loan cùng năm với Mùa Hè Đỏ Lửa bên mình. Tôi không đủ chữ mà đọc nguyên bản cho chạy. Nhưng mà cũng nhận ra tên của... mấy chỗ quen biết cũ: Bảo Ngọc, Phượng Thư, Tiết phu nhân, Giả Chính vân vân. *Hello* mấy người này xong, tôi lật bộ Kim Bình Mai, quên nhìn tên nhà xuất bản và năm ấn hành vì mải nghiên cứu mấy bức minh họa trong sách: những bức minh họa mà đời trước cho là "dâm ô nhảm nhí."

Không hiểu lá số Tử Vi của tôi hôm nay có cái thứ lộc gì mà gặp toàn phụ nữ khỏa thân, dù là chỉ gặp trên màn ảnh và trong sách. Mấy quyển sách Tử Vi để lại bên Saigon cho đến nay vẫn chưa có nhu cầu mua lại, nhưng mà tôi nhớ mang máng là không có cái thứ lộc trời dành riêng cho con mắt . *Khẩu lộc* thì có. Thôi thì cứ dựa theo đó mà gọi là *nhãn lộc* cho nó hợp cảnh hợp tình. Hợp lý hay không còn phải xét lại.

Rời phần sách *Chinese* tôi lần sang sách *French*. Tôi nhìn mãi hàng sách có nhiều tên tác giả quen thuộc – nhưng không phải là tác phẩm nào của họ tôi cũng đã có đọc. Đời này thiếu gì những thứ mà mình tưởng hoặc tự cho là mình biết mà thật ra là mình không biết. Như quyển Pêcheur d'Islande này của Pierre Loti, in năm 1913, giá bán có 0.90US, *ân tình nay có chín mươi xu!* Ngày còn đi học, tôi nhớ có một bài luận Pháp văn trong đó tôi có nhắc đến tác phẩm này của Pierre Loti, dù chỉ mới đọc có hai ba chương gì đó thì thằng bạn đòi sách lại, khi nói về chất giang hồ trong những nhà văn lãng mạn, chỉ vì có biết sơ sơ rằng ông đi nhiều – có ghé Việt Nam – thế thôi. May mà thầy Pháp văn không có thì giờ mà... tra tôi! Chứ nếu bị hỏi: "Anh đọc hết quyển Pêcheur d'Islande chưa?" E tôi chỉ có cách nói rằng đã gặp nhau... trong tiền kiếp và như vậy kiếp trước tôi phải là người Pháp mới đọc được.

Tôi trả tiền quyển sách bìa cứng bọc vải xanh có nhiều chỗ đã bạc, đã sờn, không thấy tính thuế, ra khỏi hiệu , giá sách cũng chỉ là chín mươi xu. Chín mươi xu để mua lại một kỷ niệm học trò, để nhìn vọng về, nói như Hồ Dzếnh, *cái bao lơn của năm tháng cũ,* chập chờn dăm mẩu đời tươi và sáng, để thêm yêu buổi chiều chủ nhật đủ hiền hòa cho lòng tôi thư thái, để ngồi bên ly nước cam mát ngọt, lơ đễnh lật mấy trang

giấy có những chữ tiếng Anh mà chủ cũ của quyển sách này hẳn đã phải tốn công tra tự điển rồi chua bên cạnh chữ tiếng Pháp. Học thêm được một chữ mới: "lavasse" có nghĩa xúp lỏng hoặc rượu lạt lẽo. Tôi cất kỹ chữ này trong trí nhớ phòng khi "lâm sự" có thể dùng nó để dịch chữ "cháo thánh" sang tiếng Pháp. Không có thứ cháo nào lạt lẽo bằng cháo thánh ở Huế tôi, chỉ dùng khi cúng đất, cúng cô hồn, cúng trừ tà hoặc cúng các thứ lăng nhăng không biết linh ở chỗ nào! Tôi chưa ăn cháo thánh bao giờ vì thường trong nhà chỉ nấu có một vài chén, lễ lạc xong đem đổ vào mớ vàng bạc đang cháy dở, rưới ngoài sân, trên cây cỏ. Nhưng mà cứ nhìn mấy hột gạo lỏng bỏng và nước cháo trong veo là đủ biết. Vị lạt của một chén cháo mà tôi nếm trong tưởng tượng lại giúp tôi say sưa thêm với không khí êm đềm của một buổi chiều yên tĩnh bên lề một con phố cũng yên tĩnh như lòng tôi phút này. Dù biết truyện của Pierre Loti thường buồn, đôi khi sầu thảm nữa, tôi tự hẹn sẽ sòng phẳng với chính mình: tối nay về nhà sẽ "đọc lại" quyển sách này, như là một cách... trả nợ bút nghiên, một món nợ ông thầy Pháp văn của tôi, nay đã về nơi mà mọi thứ sinh ngữ cũng như tử ngữ không còn có nghĩa gì nữa. Có vậy thì niềm xôn xao của ngày hôm nay mới tạm gọi là trọn vẹn.

Sáng nay, lúc vợ tôi đưa con đi thăm một người bà con mới đến San Diego từ một tiểu bang miền Đông, tôi định ngồi ở nhà sửa lại mấy bài viết vớ vẩn, nhưng lại đổi ý. Lái xe đi vô định, vậy mà cũng sống được một ngày chủ nhật thật đầy đủ, đậm đà ngọt ngào hiếm có trong cuộc sống của tôi ở Mỹ.

Trúc Chi

Đã phát hành khắp nơi

Mùa tình, xin kịp gặt

Tập thơ của Đức Phổ

trình bày bìa & phụ bản của Nguyễn Trọng Khôi

bạt của Hoàng Xuân Sơn, Trần Doãn Nho

Tạp chí Văn xuất bản, dày 180 trang, giá 12 Mỹ kim

Liên lạc:

Đức Phổ: 725 Wounded Knee Cir., Peachtree City GA 30269

Hoặc Tạp chí Văn:

PO Box 611626 San Jose CA, 95161

Say sóng

Thùy Dương

(truyện ngắn, đăng hai kỳ)

"Cứ lãng mạn yêu người quên tất cả
Trong bóng đêm riêng mình với cây đàn
Nghêu ngao hát bài tình ca rất cũ
Ru đời buồn thầm lặng một vết thương"
"Vội vã" - thơ Phạm Ngọc

Trước khi nghỉ hè năm thứ nhất, tụi khoa Sinh chúng tôi phải qua ba kỳ thực tập. Hai tuần đầu, tôi ngồi ngán ngẩm trong phòng thí nghiệm sặc mùi ete và hoá chất, căng mắt tìm mấy sợi dây thần kinh chết tiệt của lũ ếch. Chưa hết, còn lọ chai lủng củng với các loại xét nghiệm máu, nước bọt... Mấy đầu ngón tay mất cả cảm giác vì tự đâm lấy máu. Miệng khô dính vì "sản xuất" cho đủ nước bọt làm thí nghiệm. Đấy là lịch sự chưa nói đến các xét nghiệm những thứ nước khác ngoài nước bọt nhé. Mấy đứa cùng khoa nghe tôi kể chuyện thực tập mà phát... tởm! Hai tuần sau, thoát được nạn "hành xác", tôi rơi vào Vườn thực vật cách ký túc xá ba tiếng đồng hồ đi tầu chưa kể đoạn từ nhà ra ga. "Kẻ" giam hãm chúng tôi trong đó là ông giáo già rất hiền, mỗi tội, tính "nhiệt tình khoa học" của ông cao quá. Đôi khi lẽo đẽo sau ông trong rừng để nghe giảng về cây cỏ, sâu bọ, hái hoa, bắt bướm, tôi cứ tự hỏi sao ông đi bằng sự giúp đỡ của chiếc ba-toong mà chúng tôi theo mướt không kịp. Trong rừng, muỗi chao ôi là muỗi. Đã phun sực mùi thuốc chống muỗi lên người, sắp ngất vì thuốc mà chúng vẫn lao vào nhiệt tình. Con nào con nấy như lính thiện chiến, khoác áo giáp đen ngòm xông tới bất biết sống chết ra sao. Tôi đành dùng phương pháp chống nắng của người Ảrập, mang đồ dày cộp, tay đi găng, đầu chùm mũ trong nhiệt độ mùa hè. Còn mặt hở ra có tay luôn khua khoắng. Muỗi

khiếp thật nhưng không sợ bằng cái sự buồn bã trong khu Vườn thực vật này. Cả lớp, mình tôi là người nước ngoài. Tôi chẳng thân thiết với đứa nào trong lớp. Chiều đến tụi nó đi chơi trong làng gần đó. Một lần, tôi đi cùng nhưng chẳng thấy có gì hay ho. Mấy cậu trai làng vai u, thịt bắp nghe mấy đứa con gái tán tỉnh, tung cho cả bao tải táo, lê... ăn có đến mùa sau. Thế mà chúng ngày nào cũng vào xin không biết để làm gì (?). Tôi ngồi trên bãi cỏ nhìn hoàng hôn rơi cả mấy tiếng mới hết. Lòng trống hoác như căn bếp tập thể sau giờ ăn. Tôi hối hận vì không mang theo chiếc ghita. Gì chứ bập bùng còn đỡ vô nghĩa hơn là ngồi trơ ra hoặc đọc mãi mấy tên hoa, tên lá tiếng Latin này.

Hai tuần "sống với rừng" kết thúc. Tôi "trả hoa, trả lá, trả bướm, trả sâu" trả tất tật cho ông thầy già tội nghiệp, vội biến thẳng lên chuyến tầu đầu tiên đi qua ga xép về thành phố.

Về nhà, nằm khểnh trên giường thơm tho, đọc đống thư, lòng phấp phới chờ qua nốt hai tuần thực tập chót chét rồi "phới" đi chơi. Tôi ham chơi và học hành tài tử có tiếng trong khoa. Mấy người khóa trên thấy tôi năm nhất mà học lớt phớt, không thức khuya dậy sớm như mấy đứa trong phòng, lo tôi rớt đầu nước, không khéo bị giấy khiển trách của Sứ quán. Họ có lòng tốt lo cho tôi quả đáng khâm phục nhưng khổ nỗi tính tôi nó thế. Vừa học vừa mở tivi coi bóng đá, vừa nghe nhạc, mà nghe cứ ầm ầm như đang discothèque mới sướng. Tôi thích nghe nhạc nước ngoài chứ không ham mấy bài nhạc vàng èo ợt mà hai tên Hằng và Hương trong phòng say mê. Hát gì toàn xa với cách, toàn "thôi hết rồi", tình lỡ với chả tình sầu. Tôi chọc "tụi bay dại yêu sớm, mất công nhớ thương. Đã yêu thì hát gì cho vui, toàn hát cái thứ ủ rũ đó nó xui xẻo, họ bỏ rơi ngồi mà khóc!". Chúng bực cái giọng tưng tửng của tôi lắm nhưng khinh không thèm chấp. Chấp tôi, chấp cả ngày vì tôi chẳng để bụng. Tức lên nói phơi phới, xong là quên. Tụi con trai cùng khoa chê tôi thiếu nữ tính. "Con gái gì tóc tém lởm chởm. Đi cầu thang nhảy hai bước một. Ham coi đá bóng hơn con trai. Thiếu mỗi nước mặc quần đùi chạy ra sân". Chà, bọn quỷ đó tôi thèm đôi co với chúng. Con trai hơn vài tuổi tôi còn coi ngang hàng nữa là mấy tên cùng khóa. Chíp hôi! Tôi vênh mặt nói với chúng. Nhưng nói gì thì nói, bọn khoa Sinh chúng tôi chơi với nhau thân thiết lắm. Có tám đứa học làm năm chuyên ngành. Dân khoa Sinh không được gọi là dân kỹ thuật nhưng không đến nỗi "ướt át" như hội khoa ngôn ngữ trong trường – tôi gọi là Giống chung – là lũ xanh lơ .

Cái Hằng lên trường về báo tin "kỳ thực tập cuối, tám tên Việt nam thực tập cùng nhau ở ngoài đảo". Cả hội nhốn nháo vì tin giật gân. Nghe hấp dẫn như sắp được đi thám hiểm Nam cực. Hằng thì thầm với Hương

"Tao gặp ông giáo dẫn mình đi rồi. Đẹp như cha đạo..." Tôi nghe lỏm được, liền gào lên:

- Cha đạo đẹp nỗi gì mà xuýt xoa .

- Mày... chỉ có mấy thằng cầu thủ bóng đá là đẹp. Đấy... thần tượng bóng đá... anh Maradona ơi... khiếp, béo khuỳnh cả hai bắp tay thì đẹp nhỉ.

Tôi há hốc miệng trước "quả lật cánh" bất ngờ của Hằng. Chắc nó chẳng đến nỗi ghét bỏ thần tượng Maradona của tôi đâu. Chẳng qua nó thù tôi vì đêm xem bóng đá, đã bảo lấy băng dán miệng lại mà còn gào tướng lên làm nó không ngủ được. Tôi lúng túng nhưng cố vớt vát:

- Roberto Bagio đó, ngôi sao bóng đá Ý mà chị em ở Việt nam chẳng bầu là người đẹp trai nhất hành tinh là gì.

Cái Hằng lườm tôi, bĩu môi:

- Sao không bầu luôn mấy ông Nigieria đen như đít nồi đi, đá hay kém ai.

Tôi chạy bắn ra bếp để tránh cuộc xỉ vả bất tận của nó lên các "chân sút" yêu quý của mình.

Chúng tôi, tám đứa vai vác balô hào hứng theo ông giáo trẻ xuống tầu thủy ra đảo. Tôi đã mục kỉnh "giáp lá cà" ông giáo ở bến tầu. Phải công nhận là khuôn mặt đẹp kiểu cha đạo. Đôi mắt xanh lơ nhìn vô định như đang cầu Chúa trong nhà thờ (tôi vẫn nghĩ bởi không đen nên nó vô định thôi). Từ đường lông mày đến bộ râu quanh cằm đều chuẩn như ảnh Chúa. Tôi hiểu ngay cái Hằng phang tôi tới tấp hôm trước vì tôi lỡ dè bỉu thẩm mỹ của nó. Nhìn hai đứa ngẩn ngơ, thì thầm, tôi ngứa miệng muốn trêu chúng lắm nhưng sợ bị động đến "gót chân Asin". Chả là, hai hôm nữa khai mạc vòng chung kết bóng đá World Cup. Tôi thắt ruột gan vì tiếc.

Lần đầu trong đời, chúng tôi được đi tầu trên sông. Đứa nào cũng háo hức. Tôi cùng thằng Tùng ra lan can đứng. Con sông Kamxcơ rộng mênh mang. Có những chỗ chia nhánh thu hẹp lại giữa hai ngọn núi. Có chỗ mở rộng như cửa biển, không thấy bờ. Xa tít tắp, những con tầu chở hàng dài, đen thẫm như nốt lặng trên khuông nhạc. Hai bên bờ, những sườn đồi thoai thoải tràn ngập hoa bồ công anh vàng, rập rờn như những cánh bướm. Tôi la váng lên chỉ cho Tùng:

- Coi đẹp khiếp chưa!

Tùng quay sang nhìn tôi mà như nhìn người hành tinh khác.

- Bà nội ơi, bà la lớn quá người ta tưởng có ai chết đuối dưới sông.

Tôi cú điên nhưng cũng hơi ngượng vì xung quanh, họ nhìn tôi vẻ tò

mò. Đặc biệt, ông "cha đạo" đứng ngay sau lưng tôi còn cười ngoác ra chẳng cha, chẳng bố tí nào nữa. Thấy tôi phát hiện ra nụ cười "thiên nhiên" của mình anh ta đành lịch sự chuyển sang mủm mỉm vẻ nhân độ hiếm có. Tôi im lặng ngắm mặt sông đang dập dềnh theo sóng từ chân tầu. "Cha đạo" tiến lên đứng cạnh tôi và Tùng:

- Các bạn biết đồi hoa vàng rực cả mấy km này để làm gì không?

- Không ạ. Tùng trả lời và chờ giải thích.

- Người ta trồng để nuôi ong đấy. Từ tháng năm đến cuối hè là mùa nuôi ong. Các bạn nhìn trên đồi kia. Những hộp vuông đặt trên cột là tổ ong.

Quả thật, rất nhiều hộp vuông rải lác đác trên thảm hoa như những chấm đen trên nền xanh vàng. Hương hoa quyện trong mùi sông nước ngan ngát dễ chịu. Tôi hít thật sâu vào lồng ngực đầy vẻ thích thú không dấu diếm.

- Ở đây không khí trong lành thật, chẳng như trong thành phố. Tôi nói.

- Môi trường ở vùng này cũng chưa thật tốt vì nước vẫn bị nhiễm chất thải của tầu sông nhiều quá. Các bạn nhìn thấy những ống nước gần kè đá không? Dân các vùng xung quanh sông đưa thẳng chất thải sinh hoạt ra sông cũng làm môi trường sông bị ảnh hưởng.Theo thống kê về phần trăm...

Tôi thầm rủa mình nói một câu không suy nghĩ nên phải nghe "les-son" về môn sinh thái học không đúng lúc chút nào. Tôi mặc kệ cho Tùng gật gù, còn tôi bỏ ngoài tai "bản báo cáo khoa học" của anh ta.

Tàu cập bến. Chúng tôi lục tục tha hành lý lên bờ. Ông thầy giải thích:

- Từ đây vào đảo phải đi chừng hơn tiếng nữa nhưng bằng tàu của trung tâm. Cả lũ ngồi vẩn vơ trên bờ. Nắng rực rỡ nhưng không quá chói chang. Không khí tĩnh lặng, chỉ có tiếng sóng nối nhau vỗ bờ. Lúc sau, nghe tiếng tạch tạch, từ xa chiếc ống rỉ phun ra làn khói đen mờ. Một chiếc tàu quềnh quàng trườn tới. Tầu cũ như tồn kho từ Đại chiến thế giới thứ II. Đi chao qua, chao lại. Ra tới giữa dòng, nhìn bờ bên nào cũng xa tít tôi phát khiếp. Tàu lả lướt, dao động chậm, biên độ lớn khiến ruột gan tôi nhộn nhạo như say... Có lẽ là say sóng vì đời tôi chưa say sóng bao giờ sao tôi biết được. Tôi thấy người nhũn nhẽo, mất hết nhuệ khí "chiến đấu" với lũ con trai mồm năm, miệng mười đang trêu vẻ khiếp sợ dúi vào góc tầu của tôi. Cái Hằng, cái Hương đang nói chuyện gì cùng "cha đạo" trên bong vẻ thích thú lắm. Thế mới hiểu người ta nói "ra sóng biết anh hùng". Tôi chỉ ba láp, huyênh hoang trên đất liền chứ

cái thứ phiêu bồng chết tiệt này nó đánh gục tôi ngay từ phút đầu. Tôi nhắm mắt để khỏi nhìn thấy mây trời nghiêng ngả. Khỉ thật, chẳng khác gì khi nghe lời đao to, búa lớn mình chẳng sợ, chỉ sợ người ta nói úp, nói mở, nói tình cảm, mình rối trí kiểu gì cũng thua thiệt. Tôi nhớ ra đọc ở đâu đó rằng say là do thần kinh. Nếu mình để ý vào chuyện khác sẽ khỏi. Tôi bắt đầu đếm "một con cừu, hai con lợn, ba con cừu, bốn con lợn..." không biết cừu và lợn có giúp tôi chống say không. Chỉ biết lúc sau nghe đánh cạch một cái dưới gầm tàu, cả bọn dục tôi lên bờ.

Trước khi đi, chúng tôi cứ tưởng đảo "Môi sinh" đông sinh viên thực tập. Ai ngờ đảo rộng mênh mông chỉ có một ngôi nhà gỗ. Một chòi ăn bên cạnh chiếc bếp treo. Ông lái tàu thông báo một tin "hay nhất trong ngày":

- Máy phát điện hỏng hôm qua, mọi người chịu khó dùng nến.

- Thôi chết, một đống gà tươi làm sao mà bảo quản đây? Tưởng có tủ lạnh...

Cái Hương nhớ ngay đến đống đồ ăn trong khi tôi còn đang nghĩ đến cái Player không mang pin theo. Xúi quẩy thế.

Cả đảo còn lại tám đứa sinh viên nước ngoài và ông "cha đạo" khi chiếc tàu cổ lỗ rời bến. Ngôi nhà chia ra hai gian. Ông thầy một, sinh viên một. Gian chúng tôi lớn. Giường được đặt thành hai phần có ngăn giữa bằng tấm gỗ dán. Ba đứa con gái vào phần trong, bọn con trai nằm gần cửa. Sắp xếp xong, cả bọn ra xem chỗ nấu ăn. Cái khoản nấu nướng Hằng, Hương trùm sò. Tôi, chân sai vặt trong các vụ đình đám, may mắn chúng cho đứng rán nem. Cứ rán xong thành luôn cái nem, không thể xơi được miếng nào. Bây giờ nhìn cái bếp củi, nồi treo lủng lẳng tôi thấy như sắp xem ảo thuật. Tôi biết thân lo dọn bàn... Bữa trưa, ông thầy từ chối ăn cùng vì đã ăn trong khi chúng tôi đốt khói um lên và cãi nhau chí choé về nguyên tắc khói ra, khói vào. Ông thấy nhắc nhở rằng ba giờ buổi học bắt đầu. Tôi ngán ngẩm cho dự định đi phơi nắng ngoài bờ sông mà tôi đã lên kế hoạch khi đi rửa bát.

Mười ngày tại đảo này, chúng tôi thực tập môn Động vật có xương sống. Trên khoa thiếu người nên để anh bạn đang làm doctor ngành Sinh thái-môi trường dẫn chúng tôi ra đảo Môi sinh. Gọi thầy cho hợp lý chứ chắc anh ta hơn chúng tôi chừng sáu, bảy tuổi là cùng. Anh tên Alecxandr Mikhailovich. Mấy ngày, đi quanh đảo từ sáng đến trưa, tay đứa nào cũng lăm lăm bút vở mà chẳng viết được một chữ. Nghe anh ta kể về chim, về cá rất tuyệt nhưng chẳng nhớ nổi con nào tên gì. Chiều về giở sách ra vẽ lấy vẽ để, đến khi trả bài, lại ngồi nghe giảng từ đầu.

Thực ra, kỳ thực tập này trên khoa cho mấy đứa nước ngoài vào một nơi cũng như cho đi chơi. Chẳng yêu cầu gì nhiều, biết bao nhiêu thì biết. Môn học cũng không thuộc chuyên ngành của ai. Tụi tôi và anh sau mấy ngày "trèo núi, lội sông" trở nên thân mật hơn. Đặc biệt hai tên con gái kia ríu rít lắm. Chúng không bao giờ quên phần cho anh miếng ngon nhất bữa. Bọn con trai phát ghen mà phải chịu. Anh ta cũng ân cần với hai cô Hằng và Hương hơn với tôi. Đúng thôi. Tôi luôn bị nhắc nhở vì tính lanh chanh. Lúc kêu to quá làm đàn cò mà anh ta đang thì thào chỉ cho chúng tôi nào chân ra sao, mỏ mầu gì, có bao nhiều giống... bay sạch, lúc ngắt hoa, ngắt lá lung tung trong vườn ươm, không thiếu lần vì tội thử ăn quả dại... Có mỗi một thứ, anh ta khen tôi nói tiếng Latin hay. Trời đất ơi, cái thứ ngôn ngữ chết đó, khen tôi nói hay chẳng hóa bảo tôi chuyển sang theo trường dòng!

Hôm nay, sau buổi đi đầm lầy phía Tây đảo, chúng tôi được nghỉ cả chiều. Ăn trưa xong, mỗi đứa một giường. Tôi hứng chí lôi đàn ra khua. Tôi học đàn theo kiểu "dân gian". Nghe người ta chơi bắt chước. Mầy mò được một chút cũng mua sách về tập tành lúc hứng lên. Không thích là quăng cả tháng.

Tôi nằm gác chân lên thành giường đầy chất cao bồi, nghêu ngao mấy bài Trịnh Công Sơn. Nào "Biển nhớ", "mưa vẫn mưa bay...", tới "hạt bụi nào hóa kiếp thân tôi". Tôi lan man hát "liên khúc" hăng say chẳng thèm biết bọn chúng thức hay ngủ, hay khiếp quá mà biến hết ra khỏi nhà rồi. Mỏi tay, tôi ôm đàn lăn quay ra ngủ. Tỉnh dậy nghe tiếng cười nói ngoài sân biết bọn chúng đang nấu ăn. Tôi mò ra lập tức bị cả hội xông vào trêu:

- A, ca sĩ Khánh "La" của chúng ta đã tỉnh giấc.

Tôi làm bộ mặt "hình sự":

- Trêu nữa tối nay ta hát cả đêm cho biết.

Ăn tối xong, cả bọn rủ nhau chèo thuyền đi đâm cá. Tôi sau vụ say sóng còn khiếp bất cứ sự lênh đênh nào nên cương quyết ở lại bờ. Mặc bọn chúng khích bác rác cả tai.

Tôi ôm đàn ra chòi ngoài bờ sông. Chiều xuống tím mặt sông. Bầu trời xanh thẫm dần. Vài ngôi sao sớm đã xuất hiện trên nền trời. Tự dưng, thấy lòng buồn vô cớ, tôi vu vơ hát.

"Màn chiều dần buông xuống
Gió ngàn vi vu
Nhấp nhô buồn vương
Ngôi sao ban chiều

Giờ người yêu dấu
Anh ở nơi đâu, anh ở nơi đâu..."

Tôi nhìn dọc theo bãi cát. Vắng ngắt. Thỉnh thoảng có bầy chim chao cánh bay lên. Chúng loác quoác khiến không gian bớt tĩnh mịch được một thoáng rồi lại thinh không. Đảo chúng tôi ở lớn nhất. Những đảo còn lại như cồn cát. Mùa xuân, sông Volga và sông Kamxcơ cùng đầy ăm ắp nước từ thượng nguồn đổ về. Nơi này là giao hai con sông sẽ mênh mông như biển. Những cồn nhỏ bị ngập nước. Chỉ còn vài đảo trơ trọi. Mỗi lần nước rút đi để lại những đầm lầy vô vàn tôm cá, ếch nhái... Lũ cò, vạc, chim bói cá... bay từng đàn về trú ngụ trên vùng đầm màu mỡ đó cả mùa hè. Người ta nghiên cứu lượng chim chóc bay về hàng năm để biết sinh thái của dòng chảy.

Nghe có tiếng nói xa xa, đoán mấy đứa đang cho thuyền gần đây, tôi đứng lên ngó mà chẳng thấy bóng ai. Tôi thoáng hối hận, không liều đi cùng bọn chúng, giờ ngồi buồn thiu, hát lơ ngơ những câu hát cũ rích.

"Anh ở nơi đâu, anh ở nơi đâu..."

Tôi lắc lư đầu như đang trả lời câu hát. Nào tôi có bao giờ ghi bóng hình ai trong cái đầu con nhím của mình mà hỏi. Đôi khi, như lúc này đây, tôi chẳng muốn mình làm con nhím chút nào. Để làm gì mà cứ chút là xù lên, bắt tên tới tấp. Tôi đâu thích lúc nào cũng gây chuyện để người ta ngán mình. Có khi tôi cũng oan. Như một chuyện xảy ra, tôi còn cười suốt. Hồi mới nhập trường, mấy chàng trường Quân sự cùng thành phố vào khoa tôi chơi. Đúng ra là vào... xem mặt ma mới. Cái Hương, Hằng dặn tôi "mày cứ chịu nghe người ta nói, sai đúng gì cũng đừng độp ngay cho bọn tao nhờ". Tôi hơi băn khoăn, chẳng hóa tôi chỉ là con rối trong phòng còn hai đứa đó mới là người để các chàng... chấm sao. Nghĩ thế nhưng tôi không có dám làm trái lời chúng. Tôi ngồi khá hiền từ nghe các chàng hươu vượn. Thỉnh thoảng cũng cố cười mơ màng giống hai đứa kia mà trong bụng thầm nghĩ "mấy thằng bạn mình mà nói nhăng, nói cuội thế thì chết với mình từ lâu rồi". Có một anh chàng nghe ra hiền lành hơn cả - nghĩa là chưa thấy nói năng gì từ đầu buổi được tôi đánh giá cao nhất. Chuyện trò một hồi, uống đâu đến hai lần tôi phải đứng lên pha trà mới, mấy chàng "đột ngột" chuyển sang đề tài nghệ thuật. Họ khen chán những bức tranh chúng tôi lấy bừa từ họa báo dán lên tường cho vui mắt, bỗng chỉ vào góc của tôi hỏi:

- Ai là chủ của bức tượng kia thế?

Bức tượng đầu người da đỏ, hôm nhận phòng thấy vứt lăn lóc, sứt một miếng, tôi nhặt lại treo chẳng phải vì nghệ thuật gì cả, chẳng qua

lười nhổ cái đinh trên tường.

Cái Hương nhìn tôi đầy ý nghĩa.

- Của em ạ. Tôi vội vàng trả lời.

- Rất đẹp, cứ như tượng cổ - Anh chàng "ngậm hột thị" bỗng quyết định tham dự đề tài cao siêu này – Nó mang tính nghệ thuật ở chỗ...

Anh ta ừm à lấy giọng, chọn từ sao cho thật đắt. Còn tôi, bao lời dặn dò của hai cô bạn bỗng bay biến trong moment hiếm có này, tôi bắn ra một câu thật nhất của mình từ đầu buổi:

- Ở chỗ sứt mẻ!

Cả hội nhìn tôi... khó tả. Tôi cụp mắt tránh cái gườm giận dữ của hai đứa. Tôi lờ mờ rằng mình đã sai lầm chuyện gì đó to lắm nên không khí sau đó cứ gượng gạo, e dè làm sao. Phúc bẩy mươi đời, đúng lúc có đứa mượn vở, tôi cuống lên lấy vở chạy ra khỏi phòng cùng nó, khỏi tạm biệt dân tình.

Mấy tiếng sau, yên tâm các chàng đã biến, tôi mới dám về phòng chịu trận. Cái Hằng chỉ chờ tôi ló đầu vào là nó "pressing" tôi ngay:

- Mồm miệng không nhịn được hay sao mà móc người ta thế.

- Tớ... tớ đùa thì đã sao nào - tôi cố "rê dắt" qua được chỗ khó này, may ra còn phá cho "out" luôn - thì chẳng sứt rõ mười mươi còn gì.

- Không biết như thế là xúc phạm người ta à? Khách đến nhà, đã bảo...

- Có gì mà xúc phạm - tôi nóng mũi quyết định chuyển qua tấn công dù đội bạn hơn người - giỏi nói về nghệ thuật thì nói tiếp, nghe một câu bâng quơ thế mà đã tịt ngay thì cũng dạng... chân gỗ.

- Người ta bảo "ăn trông nồi, ngồi trông hướng", mày không thấy anh ta sứt răng cửa hay sao mà mày còn moi cái nghệ thuật đó ra!

Tôi mồm chữ O, mắt chữ A nhìn hai đứa. Rồi, tôi bắt đầu cười, cười rũ rượi, cười lăn lông lốc ra giường. Nước mắt ràn rụa vì cười. Hai đứa lúc đầu còn nhìn tôi một cách kỳ quặc, sau nghĩ sao mà cũng lăn ra cười theo. Cả phòng đầy ắp tiếng hớ hớ, há há của ba đứa con gái.

Bước chân giẫm trên cành cây khô lách tách bứt tôi ra khỏi trận cười đáng nhớ đó. "Cha đạo" đang tiến lại phía tôi. Hóa ra mình đâu là Robinson. Anh ta đủng đỉnh tới dựa vào cây cột. Tôi bối rối vì sự có mặt của anh trong lúc chẳng ra buồn, ra vui với lộn xộn ý nghĩ.

- Sao bạn không đi săn cá cùng họ? Anh ta hỏi thản nhiên như tiếp câu chuyện bỏ dở.

- Tôi không có duyên với cá. Thấy tôi, cá chạy hết. Tôi nói tỉnh queo. Alecxandr Mikhailovich, tôi tưởng anh ra đầm lầy lấy mẫu tảo

như mọi khi?

- Tôi định đi nhưng nghe có tiếng đàn nên ra nghe trộm.

Tôi liếc xem mặt anh ta có "quái" không để "tiếp chưởng", nhưng tuyệt nhiên, khuôn mặt vẫn bình yên, chỉ cặp mắt hình như có gợn chút sóng. Tôi quyết định im lặng.

- Trưa nay, bên phòng ai chơi đàn cả trưa vậy?

Tôi thầm kêu trời. Đứt rồi. Chắc hắn sắp nhắc khéo mình lần sau đừng có la hét không đúng lúc đây. Làm mấy đàn cò, đàn vịt bay ráo, chưa đủ còn dựng cổ người khác vào giờ nghỉ chắc không thoát tội rồi. Tôi hắng giọng tìm cách xin lỗi lịch sự nhất:

- Alecxandr Mikhailovich, tôi xin lỗi đã làm phiền...

- Bạn cứ gọi tôi là Xasa* cho thoải mái.

Tôi tịt ngóm câu đang nói dở.

- Lê, sao bạn xin lỗi. Tôi phải cám ơn vì được nghe bạn biểu diễn ấy chứ.

Tôi quay sang nhìn anh ta trực diện. Không thể hiểu cái kiểu cười cười, nói nói kia ngụ ý gì. Tôi ngắc ngứ không biết nên tiếp tục thế nào.

- Bạn hát những bài dân ca của nước mình à? Anh ta hỏi vẻ chân thành.

- Không... đó là những bài tình ca cũ rất nổi tiếng - và không kìm được thắc mắc, tôi hỏi – Anh nghe thật à?

Xasa cười phì, nhìn qua mặt tôi ngơ ngác:

- Lúc đầu tôi ngồi ngoài bàn đọc sách nghe không rõ. Sau thấy đàn hay hay, tôi ra sát vách, ghé tai nghe... trộm. Lê hát hay lắm dù tôi không hiểu gì cả.

Mặc dù biết tỏng kiểu khen của Tây – khen ai cũng cho lên mây hết – nhưng tôi thấy vui vui, đồng thời thoát hẳn nỗi lo bị «khiển trách».

- Alecxandr Mikhailovich, tôi...

- Lê gọi tôi như đang trả thi vậy. Xasa chặn lời.

- Vậy... Xasa, anh đừng gọi tôi là Lê nữa nhé. Anh gọi thế tôi cũng muốn mang sổ điểm cho anh ký lắm rồi.

- Tại sao?

- Tên tôi Thảo An, Lê là họ. Anh gọi An, hay như các bạn cùng lớp gọi Anhia cũng được. Nghe bình thường hơn.

- Xin lỗi, tôi không biết. Tôi nhớ rồi.

Tôi khúc khích cười vì nghe anh phát âm tên tôi với chữ "n" kéo dài ngoẵng.

- An – Xasa quay sang tôi – An hát lại mấy bài trưa nay đi.

Tôi ngập ngừng. Chưa bao giờ tôi hát theo yêu cầu mà chỉ hát theo

hứng. Hơn nữa, hát bài hát tiếng Việt cho người Nga nghe... kỳ cục chưa từng.

Xasa nhìn tôi chờ đợi. Tôi ngước nhìn anh. Khuôn mặt anh đẹp, thánh thiện, ẩn dấu nét man mác. Lần đầu tiên tôi chú ý nhìn khuôn mặt của người Nga, nhìn sâu hơn những đường nét gấp khúc, khác với nét mặt người châu Á.

Tôi tìm phím, bắt đầu dạo giai điệu. Mặt sông có ngàn con sóng lan toả đang thẫm dần theo bóng tối. Sao trầm lắng và xa cách với đời thường thế. Tôi trôi miên man vào thiên cảnh, vào lời bài ca tôi đang khe khẽ hát:

"Hạt bụi nào hoá kiếp thân tôi
Để một mai vươn hình hài lớn dậy
Ôi... cát bụi tuyệt vời
Mặt trời soi một kiếp rong chơi
Hạt bụi nào hóa kiếp thân tôi
Để một mai tôi về làm cát bụi
Ôi...cát bụi mệt nhoài
Tiếng động nào gõ nhịp không nguôi..."(TCS)

Giọt đàn cuối cùng rơi lơ lửng trong khoảng không im lặng giữa tôi và Xasa, giữa mênh mông con nước và bầu trời như đang tìm bến đỗ.

- Bài hát hay mà nghe buồn kỳ lạ phải không An?
- Ừ, nghe thăm thẳm, cuốn hút như có bùa mê vậy.
- Bài hát nói về tình yêu?
- Không... à, có thể cả tình yêu nữa...
- An dịch lại tôi nghe được không? Tôi đoán chắc lời rất hay.

Tôi lúng túng vì ngay từ câu đầu tôi đã không biết dịch sao cho thoát nghĩa. Dịch sao cho Xasa hiểu được đây, bởi chính tôi cũng chỉ biết hay, hay lắm mà không hiểu. Từng câu chữ trong đó là một sự triết lý mà tôi mu mơ không lý giải được. Tôi trúc trắc mãi mới nói:

- An không dịch cụ thể được đâu. Chỉ biết tác giả viết về cuộc đời con người, viết về triết lý "sinh ra từ cát bụi, sẽ trở về cát bụi", viết về nỗi đau của kiếp người... Tôi bắt đầu nói bằng cả tay, cả đầu như những khi không đủ ngôn ngữ để diễn tả.

Xasa lắng nghe tôi. Thỉnh thoảng anh nhắc tôi những từ tôi không tìm thấy trong kho tiếng Nga ít ỏi của mình. Tôi kết thúc:

- Vậy đó, mông lung thế, An cứ nghêu ngao hát thôi. Xasa hiểu không?

Anh nhìn tôi thoáng cười hóm hỉnh:

- An hỏi tôi có hiểu tiếng Việt không?

Tôi cũng bật cười vì câu hỏi ngớ ngẩn của mình.

- Với những gì An dịch tôi thấy bài này hay lắm. Người viết phải có nỗi trăn trở trong đời rất lớn mới viết vậy. Khi nào An chép cho tôi bài này nhé!

- Để anh đọc?

- Có khi còn hát ấy chứ!

Tôi và anh cùng phá lên cười. Chúng tôi nhìn ra mặt sông, nhận ra mặt sông có ngàn ánh trăng lấp lánh tự khi nào. Sóng dào dạt khua bờ. Có trăng, sóng dường như vui hơn, âm thanh rộn rã và náo nức khác lạ.

Xasa cầm lấy cây đàn trên tay tôi, một tay anh kéo tôi đứng lên:

- Đi chèo thuyền đi An. Khi có trăng cảnh sông đẹp lắm. Đi... tôi đưa An đi.

Tôi bước theo anh. Cát mềm líu ríu bước chân tôi.

Xasa thành thạo tháo dây buộc thuyền, ẩn nó xuống nước. Đảo chỉ một căn nhà nhưng có cả chục chiếc thuyền bằng tôn khá mới. Thuyền là phương tiện không thiếu được để đi lại giữa các đảo và qua đầm lầy. Xasa đỡ tôi bước vào trong thuyền, chờ tôi ngồi yên, anh đẩy thuyền ra. Gió từ mặt nước thổi lên mát lạnh. Con thuyền nhỏ chao giữa những nhấp nhô sóng.

- Tôi nghiệm thấy những hôm có trăng, gió thường nhẹ hơn, sóng ngầm cũng đỡ cuộn sôi ngoài xa hơn. Ngừng một chút anh hỏi tôi. An lạnh không?

- Không, An không lạnh. Tĩnh mịch quá. Nhìn những cây lau dưới bóng trăng cứ bí ẩn, rờn rợn như trong phim trinh thám.

Có tiếng còi tàu vọng lại nghe cô đơn như tiếng gọi trong đêm. Xa xa từng đoàn thuyền sông nối nhau bằng ánh đèn lung linh. Bầu trời đã chi chít sao. Dải ngân hà trắng mờ giống chiếc khăn voan vắt ngang trời cao vút.

- An nghĩ gì mà im lặng thế? Hay lại say sóng rồi?

- Có sóng đâu mà say được. Mà vì sao lại say sóng, Xasa nhỉ?

- Tôi đọc đâu đó say sóng là do thần kinh, trung tâm giữ cân bằng trong tai giữa không làm được chức năng. Nếu mình tập trung vào chuyện khác...

- Ôi, anh và An cùng đọc một quyển sách "ở đâu đó" rồi. Tôi reo lên giọng đầy thú vị.

- Chắc bằng tiếng Việt nhỉ!

- Á...Tôi kêu lên một tiếng mà chưa biết phải " chơi lại" bằng cách

nào. Tôi cúi xuống vốc nước hất tung vào anh. Xasa giật mình kêu, nghiêng người tránh. Thuyền chao lệch sang bên. Tôi hốt hoảng kêu ré.

- Biết bơi không mà muốn lật thuyền? Đây gần bờ nhưng cũng sâu lắm đấy!

Tôi ngồi im thin thít. Thầm nghĩ, mình không thoát được cái trò nghịch dại.

- Sao thế?

- Lại bị "thầy" mắng, chẳng ngồi im nghe thì sao?

Anh ta cười khoái trí ra trò. Tôi làm bộ hờn, quay mặt đi, cầm đàn lên chạy mấy gam vu vơ. Một bài hát Nga tôi chợt nhớ.

"Dưới bầu trời đêm nay
Có một ngôi sao nhỏ
Sao thầm thì, khẽ nói
Thiên thần của anh đây
Ai yêu người đó thấy
Tình yêu đẹp nhường nào
Dưới bầu trời ngàn sao
Chỉ nàng là duy nhất..."

Xasa nhẩm hát theo tôi. Anh hát giọng trầm khá hay. Tôi dừng lời:

- Xasa, anh hát bài nào đi.

- Tôi hát khi vui vui thôi, chắc hay sai nhạc. Nhưng An đệm cho tôi, tôi hát bài này nhé. An biết không?

" Người dấu yêu ơi!
Anh muốn hiểu lòng em
Như con sóng muốn hiểu bờ cát trắng
Nên đêm ngày quanh quẩn vỗ miên man
Yêu thương ơi!
Xin chớ vội bỏ đi.
Không có em, anh sẽ thành vô nghĩa
Trái đất rộng bỗng đảo hoang lạnh lẽo
Anh cõi đời, một cánh mỏi mòn bay
Không có em, dường như anh không thể
sáng tới chiều như bao kẻ vô tâm
Em có đi tới cùng trời cuối đất
Anh vẫn tìm, tìm cho gặp được em
Nói em nghe một điều đơn giản lắm

Anh không thể nào, không thể sống thiếu em..."

Bài hát này tôi thuộc từng chữ giờ nghe anh hát trong đêm bồng bềnh sao thân thương quá đỗi. Tiếng đàn quyện tiếng anh dễ dàng. Ngón tay tôi nhẹ bẫng chạy qua từng nốt nhạc. Dưới ánh trăng mờ ảo, anh đi vào tâm trí tôi. Tôi phiêu bồng trong cảnh sắc thần tiên. Một cảm giác mới lạ như say sóng. Nhưng cơn sóng này dữ dội hơn sóng hôm nào. Nó khởi nguồn từ trái tim nhỏ bé của tôi. Trái tim lần đầu tiên bước vào vùng biển trời lạ lẫm. Nó lắc qua, lắc lại, chao chiêng vô định rồi chợt vút lên bầu trời ngập ánh trăng sao.

Chúng tôi im lặng khá lâu. Con thuyền nhỏ theo dòng trôi lờ lững. Sóng táp mạn thuyền nhè nhẹ. Gió đưa đẩy đám lau xa xa như bàn tay khẽ vẫy.

Đêm đã khuya. Tôi trở mình nhìn qua cửa sổ. Trăng rắc ánh sáng bàng bạc trên cây lá. Trái tim tôi trong cơn say sóng dịu dàng, chẳng chịu ngủ yên. Tôi nhắm mắt, bầu trời sao vẫn hiển hiện, nơi đó có hình ảnh một người mà tưởng như đã ở trong tôi lâu lắm...

Sáng ra cả bọn lại vội vàng ăn sáng để tiếp tục chuyến đi. Hôm qua, bọn chúng mải mê đi đâm cá mãi khuya mới thèm về nên không biết tôi cũng có chuyến lênh đênh chẳng kém gì chúng. Tất nhiên tôi dấu lẹm ngay chuyện hò hát đêm qua. Dại gì để chúng chọc cơ chứ.

Tôi khẽ gật đầu chào Xasa rất bình thản dù trong lòng không như vậy. Anh cười với tôi và hỏi:

- Ngủ ngon chứ?

- Hơn bình thường – tôi nhún nhảy – rơi xuống sàn mà sáng ra mới biết.

- Tremurich!

- Anh nói gì?

- Tremurich là một nhân vật trong phim hoạt hình. Nó rất nhí nhố, nghịch luôn chân, luôn tay, hóm hỉnh và rất dễ thương... giống An lắm. Nhất là cái kiểu chân nhảy nhót thế kia kìa.

- Ngày nào anh chẳng bắt chúng tôi đi cả chục km, không luyện chân liên tục đi đâu được. Mà không sao, nếu Tremurich dễ thương, An nhận ngay.

Hằng và Hương ngạc nhiên nghe chuyện của tôi và Xasa. Còn tôi tỉnh không, bước đi tung tẩy trước vẻ tò mò của chúng.

Hôm nay, chúng tôi tới bãi rắn. Nghe Xasa nói, ba đứa con gái đã rởn người. Bọn con trai nghe ra khoái lắm. Chúng còn hỏi anh ta xem có bắt một con về ăn được không. Hương hỏi Xasa:

- Rắn đó có cắn mình không?

- Tự nhiên thì nó không cắn nhưng đi lung tung không theo đường tôi chỉ, dễ bị nó mổ cho lắm. Rắn độc trong đó nhiều.

- Thật ạ? Tôi hoảng hốt đầu tiên. Làm thế nào bây giờ?

- Thì chạy nhảy nó ít thôi. Đừng có thấy gì lạ cũng mò tới mà ngó trước rồi vớ cả ổ rắn. Thằng Tùng móc tôi triệt để.

Tôi khiếp đảm, rùng mình khi nghe đến ổ rắn, nhưng vẫn cố cự:

- Ê, người ta sinh năm Hợi, "Hợi kỵ Tị", mày cầm tinh con Tuất, rắn mổ mày trước. Đừng có tinh tướng nhé!

Cả bọn lại lóe chóe ầm ĩ. Tới bãi rắn, tinh thần tôi căng thẳng. Tôi chen vào đi giữa. Tay lăm lăm cây gậy nhặt dọc đường. Cái Hằng là con gái nhưng xem ra bạo rạn. Nhiều lúc tôi thèm cái tính "tự chủ -thủ lĩnh" của nó. Nó đi đầu cạnh Xasa. Xasa ra hiệu cho mọi người dừng lại. Tôi bắt đầu ngó trước, ngó sau, sợ bất ngờ rắn từ đâu phi tới. Bỗng tiếng sột soạt dưới đám lá. Một khúc đen trườn qua. Tôi không kìm được kêu lên:

- Nó kìa!

- Tôi biết rồi, đừng sợ! Xasa khẽ nói.

Bất ngờ, anh vung chiếc gậy lên ấn nhanh xuống đất. Đám lá tung lên, cả con rắn dài, to lộ ra. Nó quẫy vung vít nhưng không làm gì được vì đầu đã bị Xasa ghìm chặt. Anh dùng tay cầm ngang miệng rắn. Chân dẫm giữ đuôi nó. Tay kia khéo léo dùng que cây miệng rắn mở ra. Cái hàm ngoác ra, hai má nó phồng lên thở vẻ tức tối. Xasa hướng miệng nó về phía chúng tôi và bắt đầu giảng về cấu trúc miệng rắn. Con rắn đờ đẫn nhưng cặp mắt nó vẫn đảo nhìn. Chờ chúng tôi ngắm nghía đủ và đã ghi tên tuổi của nó, anh lấy trong túi ra lọ con bằng thủy tinh. Mở nắp, đưa vào miệng rắn, anh nói:

- Tôi lấy nọc của nó, các bạn xem.

Chỉ ấn nhẹ miệng lọ lên chiếc răng nanh của nó là những giọt nọc vàng nhạt tứa ra, chảy vào lọ. Chờ cho nọc không chảy nữa, anh mới cất lọ đi.

- Bây giờ con rắn này vô hại. Phải hai tuần nữa nọc độc mới hoàn lại được. Cái răng này có cắn cũng chỉ êm êm thôi.

Xasa đưa ngón tay gần miệng như muốn thử cho nó cắn. Tôi sợ hãi, vội lao tới quên cả khoảng cách an toàn mà từ nẫy tôi vẫn giữ cách xa con rắn độc, túm chặt tay anh lôi ra:

- Không, không được... nguy hiểm lắm.

Cả bọn ngạc nhiên không vì tiếng kêu vốn hay "đột phát" mà vì phản ứng "kỳ quặc" của tôi. Nhận ra mọi người nhìn mình, tôi vội buông tay Xasa, đứng lên. Mặt tôi nóng ran chắc đang chuyển sang màu đỏ.

Tôi mong đất nứt ra một lỗ để chui xuống mà đất cứ trơ trơ. May, Xasa nói:

- Tôi thả con rắn này nhé!

Cả bọn quay nhìn theo tay anh. Con rắn bị hất ra xa. Được tự do, nó co lại để phòng rồi đột ngột lủi nhanh vào bụi cỏ dại.

Chuyến đi tiếp tục. Tôi thấy may mắn vì hôm nay đi trong bãi rắn nên buộc phải im lặng, đi khẽ chứ không chắc chắn tôi sẽ bị chúng chọc cho hết biết. Mãi quá trưa chúng tôi mới trở về. Đứa nào cũng đói mềm vì đi xa và căng thẳng nên lao vào nấu ăn. Tôi thầm mong bọn chúng quên cái vụ "ngớ ngẩn" của mình hồi sáng. Ăn uống xong, đứa ngủ, đứa ngồi vẽ lại mấy hình buổi sáng để chiều trả bài. Tôi len lén mang vở chuồn ra bàn ngoài bếp vẽ hình. Dại gì ở trong đó, chúng mà nhớ ra thì ăn đủ với lũ quỷ đó cho xem. Tôi cắm cúi tô tô, kẻ kẻ, lẩm bẩm mấy cái tên Latin lủng củng thì Xasa tới ngồi đối diện. Tôi khẽ gật đầu và im lặng vẽ tiếp.

- Con này An vẽ sai miệng nó rồi. Miệng loài này rộng hơn hẳn. Ổ chúng sát mặt đầm. Thức ăn của nó có khi là cả những chú thỏ con liều mình ra bờ đầm ăn cỏ. Anh ta chỉ vào một hình trong vở tôi.

- Ừ, hứ...Tôi sửa lại bây giờ. À, Xasa, thế lũ rắn trong bãi có hay bò đi xa khỏi khu vực đó không? Chẳng hạn sang bờ sông bên này...

- Có chứ, nhất là khi nào trăng lên và có ai đàn cho chúng nghe.

Tôi dừng tay vẽ ngẩng lên. Xasa ngồi chống tay nhìn tôi bình thản như không có chuyện gì.

- Một linh hồn quỷ dưới khuôn mặt Chúa! Tôi bắt đầu tấn công.

- Ít ra cũng không phải là khuôn mặt quỷ!

Chà –tôi thầm phục - gặp "hậu vệ" Italia đây!

- Vẻ ngoài đánh lừa bản chất. Anh không khác gì mấy quả độc trong rừng. Chính anh giảng "quả càng đẹp, càng màu sắc hấp dẫn, càng độc".

- Thế mà có kẻ rất hay vặt những quả đó ăn dù luôn bị nhắc nhở!

Tôi bắt đầu lo. Hình như trái bóng tôi ban qua, ban lại không làm đối phương rối trí. Nhìn vào cặp mắt xanh lơ của anh, tôi luống cuống.

- Ăn thử cho biết vị nhưng không nuốt thì sao mà trúng độc được.

Nói ra câu này, tôi biết mình vừa để mất bóng rồi.

- Dám nếm thử "độc dược" mà không dám để rắn cắn thử tay... người khác!

Thôi rồi, tôi cuống quýt trước quả phạt trực tiếp sát vạch 16m50 mà góc mở hoàn toàn có lợi cho kẻ đứng trước quả bóng. Chắc thua tuyệt đối mất. Làm sao mà lật lại tình huống đây.

Tôi chậm rãi nhìn anh ta vẻ chân thành 100%, cất giọng buồn bã:

- Nếu tôi biết lúc nào anh cũng có thuốc giải độc trong người thì tôi đâu có lo thế. Ngày xưa, còn bé, tôi bị rắn cắn một lần, tưởng chết. Nằm mê man hai ngày mới tỉnh. Giờ cứ nghĩ đến rắn...

- Ôi, tôi xin lỗi An – Anh vội nói - nếu biết, tôi chẳng rủ các bạn vào bãi đó làm gì. Thiếu gì chỗ hay hơn. Mà An yên tâm, phía bờ này khô ráo, cây to, ít cỏ, rắn không tới đâu. Chỉ có rắn nước bé tí, cắn buồn buồn thôi. Đừng sợ!

Xasa rối rít trấn an tôi vẻ đầy hối hận. Tôi mở cờ trong bụng vì lừa anh ta quá dễ nên cứ mủm mỉm cúi xuống giả vờ vẽ chăm chú. Anh vẫn nói:

- Không nên để sự sợ hãi khi nhỏ thành ức chế. Chính ra, An nên dần dần làm quen với những thứ mình sợ, như vậy sẽ có lợi...

- Đúng rồi – tôi cố làm mặt thản nhiên dù đang cố khỏi phá ra cười – An còn suýt chết vì đi thuyền trên sông trong đêm, suýt chết vì đệm đàn cho người khác hát, gần đây nhất là suýt chết vì cười khi lừa được cả "thầy" mình!

Xasa ngẩn mặt. Tôi rũ ra cười như được mùa. Anh ta gãi gãi đầu nhăn nhó:

- Ôi... ôi...Tremurich, chính xác là Tremurich.

Ánh nắng chiều lung linh qua lá cây như đang nghiêng ngả cười cùng tôi và anh. Gió nhè nhẹ, mát mẻ, dễ chịu quá.

Xasa cầm cây chì sửa lại chỗ vẽ sai. Tôi và anh ngồi tô mãi mấy cái hình. Tôi biết, bình thường tôi hơi đâu mà cẩn thận thế. Tôi sẽ loắng quắng, qua quýt cho xong mà còn nghĩ trò khác chơi. Lúc này tôi chẳng muốn xong làm gì, tôi thích ngồi bên Xasa nói chuyện không đâu. Thỉnh thoảng trêu trọc anh để nhìn cặp mắt xanh nheo lại cười cùng tôi. Còn anh, chẳng biết ngồi với tôi thú vị không mà anh lật xem hoài mấy trang vở. Chợt nhớ ra, anh nói:

- An, ghi cho tôi bài hát hôm qua đi. Dạy tôi đọc. Tiếng Việt viết như tiếng Latin phải không?

- Được thôi, để An dạy. Thích thật, mấy khi có học trò. Tôi cười khúc khích vì ý nghĩ vui vui đó.

Tôi lật quyển vẽ bắt đầu viết. Xasa chạy qua ngồi cùng chiều tôi. Anh lẩm nhẩm đọc theo làm tôi lộn lung tung. Tôi la lối:

- Anh làm tôi viết sai hết rồi. Bình tĩnh chút đi.

- Xin lỗi, xin lỗi... An viết tiếp đi.

Anh đứng dậy, bước ra ngoài chòi. Tôi lẩm nhẩm, vừa hát vừa cắm cúi viết. Viết xong cũng là lúc anh đang bê hai cốc trà đặt xuống bàn.

- Mời "sư phụ" uống trà! Anh hóm hỉnh nhìn tôi.

Tôi bật cười vì anh nói "sư phụ" nghe lơ lớ.

- Tiếng Việt "sư phụ" cũng là "thầy". Chưa học đã biết, học trò giỏi quá. Tôi làm bộ gật gù khen vừa uống trà ngon lành không chờ anh mời lần thứ hai.

Tôi chỉ anh đọc. Nhiều chỗ nghe buồn cười đến đứt ruột. Tôi và anh chúi vào tờ giấy quên cả xung quanh. Chợt tôi nhận ra, mấy đứa đang quanh quẩn đứng ở sân nhìn tôi và anh... đầy nghi vấn, tò mò. Tụi nó đi qua đi lại cứ như vô tình lắm nhưng tôi "đọc vị" chúng đang... "trinh sát". Tôi giả tảng thêm hồi nữa cho tăng tính hồi hộp. Giờ thì cả bảy tên đều mò ra sân. Tới đó, tôi vờ như chợt nhìn thấy chúng. Tôi gọi:

- Ê, lại đây nhanh, nghe anh ta đọc tiếng Việt này.

Xasa bây giờ có đến tám "sư phụ" dạy đọc. Cả hội trêu anh ran cả sân.

(còn tiếp một kỳ)

Moscow – Tháng Tư 2002
Thuỳ Dương

*: Tên gọi thân mật từ tên Alecxandr

TRONG DỊP KỶ NIỆM 39 NĂM NGÀY MẤT CỦA
VĂN HÀO NHẤT LINH 7.7.1963 - 7.7.2002

Tìm đọc **XÓM CẦU MỚI**

Cuốn trường thiên tiểu thuyết đã được NHẤT LINH cưu mang lâu dài nhất, và viết đi viết lại cả thảy năm lần:

Lần đầu viết năm 1940 tại Hà Nội, lần thứ hai năm 1943 tại Quảng Châu (Trung Hoa), lần thứ ba năm 1949 tại Hương Cảng, lần thứ tư tại Hà Nội năm 1951, và sửa chữa lần sau cùng bên dòng suối Đa Mê (Đà Lạt) trước khi đăng trên tờ Văn Hóa Ngày Nay năm 1958.

Xóm Cầu Mới thể hiện quan niệm viết tiểu thuyết mới nhất của Nhất Linh, không giống như những tiểu thuyết trước đây của ông.

Trong lần tái bản này, toàn bộ tiểu thuyết Xóm Cầu Mới đã được đánh máy lại đúng với bản thảo viết tay của tác giả mà gia đình đã mang qua Mỹ được vào năm 1975.

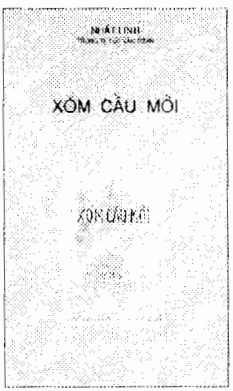

Liên lạc: **Văn Mới**
1127 W. Gardena Blvd., Gardena, CA 90247 USA
Điện thoại: (310) 366-6867

Sách dày gần 600 trang.
Giá US$25

Saigon
tháng sáu mưa trưa

Đang nắng trời đổ cơn mưa
Làm em ướt áo giữa trưa Saigon
Họa văn màu lá mạ non
Ẩn trên da thịt tươi dòn đường cong
Sáu mươi lòng thấy đọng lòng
Bước em trang nhã ước mong đường dài
Mưa bay hạt nắng trên vai
Mưa bay đọng giọt tóc mai trữ tình
Phố đông như chợt lặng thinh
Em đi như thể vô tình không hay

Qua đường trời dứt mưa bay
Bến Thành vỡ nắng giữa ngày lạc nhau
Mỉm cười thấm vị ngọt ngào
Cũng mưa cũng nắng thuở nào Bonard
Cũng em ướt áo hoa cà
Cũng tôi theo gót biết nhà đón đưa
Bây giờ giữa phố mưa trưa
Thương sao ngày cũ nắng mưa Saigon!

Trần Thiện Hiệp

Huế mùa đông 79

Gửi anh Ưng Lang một bài thơ cũ

Mỗi buổi sáng khóa trái cửa ra khỏi nhà
Công việc thật nhẹ nhàng
Nhưng sao đầu tôi đặc quánh
Quán cà phê người bạn
Bàn ghế như tranh tĩnh vật
Hoa hoàng hậu tím ngát
Trên bầu trời đầy mây
Bản Besamé Mucho lạc lõng
Như những nhát dao chia đời bè bạn
Nụ cười và nước mắt.

Bầy hải âu là đà trên mặt biển nào đó
Không có con nào mang tên kỳ diệu cả.

Mùa đông ở một thành phố
Như thành phố chúng ta
Rét buốc từ trái tim
Nên để sưởi ấm nhau
Tôi chỉ có
Chỉ có những vòng xe
Như vòng đời
Tìm đến nhau im lặng

Lữ Quỳnh

Tin văn

Thế Quân

Kỳ này, trước khi điểm qua tình hình văn học nhiều nơi trên thế giới, Tin Văn xin giới thiệu nhà văn Chang-rae Lee, người Mỹ gốc Triều Tiên.

Chang-rae Lee

Trong số những người Mỹ gốc Triều Tiên viết văn bằng tiếng Anh như Don Lee, Susan Choi, Leonard Chang, Chang-rae Lee cùng với Amy Tan, Gish Jen...là một trong những khuôn mặt sáng giá trong thời gian gần đây của các nhà văn Mỹ gốc Á Châu. Ông nhỏ tuổi hơn Ha Jin (về Ha Jin, xem Tin Văn, Văn Học số 193), năm nay mới có 37 tuổi, và ông viết không nhiều (mới chỉ in có hai tác phẩm) cũng không đoạt được giải thưởng văn học quốc gia lớn (National Book Award) như Ha Jin, nhưng cũng đoạt khá nhiều giải thưởng, đề tài lại "nặng ký" hơn và văn phong thì "Mỹ" hơn, không khác gì một nhà văn Mỹ chính gốc.

Ông sinh ngày 29 tháng 7 năm 1965 tại Hán Thành, thủ đô Nam Hàn (tức Đại Hàn). Gia đình di cư sang Mỹ khi ông mới lên 3 tuổi. Ông lớn lên ở Westchester, New York và theo học đại học dành cho những sinh viên ưu tú Phillips Exeter Academy tại New Hampshire. Tốt nghiệp đại học Yale môn Anh Văn, ông học tiếp và tốt nghiệp bộ môn sáng tác văn chương tại đại học Oregon. Ra trường, ông làm việc tại khu Wall Street với tư cách là một chuyên viên phân tích tài chánh một năm, sau đó dành hẳn thì giờ cho sáng tác. Hiện ông là giám đốc của chương trình MFA tại đại học Hunter of New York City, giảng viên về môn sáng tác văn chương đồng thời phụ trách tổ chức các cuộc hội thảo chuyên đề về văn học. Tác phẩm đầu tay của ông là "Native Speaker" (nxb Riverhead Books, 1995), liên tiếp đoạt nhiều giải thưởng và bằng khen,

trong đó có các giải văn bút PEN/Hemingway Award, American Book Award, Great New Discovery Writers Award, Oregan Book Award, Barnes & Noble Award. Tác phẩm cũng được chọn vào danh sách chung kết (finalist) giải National Book Award. Ngoài ra, "Native Speaker" còn được tạp chí New York Times vinh danh là một trong những tác phẩm hay nhất năm 1995 (Year's Best Book). Tác phẩm đã được dịch sang tiếng Triều Tiên và Ý.

Bốn năm sau, ông cho ra đời tác phẩm thứ hai, "A Gesture Life" (nxb Riverhead Books, 1999). Tác phẩm này đã được Jean Pavans dịch sang tiếng Pháp, tựa đề "Les sombres feux du passé" (nxb Olivier,2001). Hiện nay, ông đang dồn hết sức để hoàn thành truyện dài thứ ba. Ngoài truyện dài, Chang còn viết nhiều truyện ngắn, đăng tải trên các tạp chí văn học nổi tiếng Hoa Kỳ như The New Yorker, The New York Times, The Best American Essays và xuất hiện trong nhiều tuyển tập truyện ngắn Hoa Kỳ.

Điểm đáng chú ý đầu tiên trong các tác phẩm của Lee là văn phong. Theo nhận xét của một số nhà nhà phê bình thì anh có một văn phong sắc sảo, nhạy bén nhất là khi mô tả các xúc động. Không khí truyện lúc nào cũng phảng phất một nét trào lộng tinh tế. Những hành vi, cử chỉ, thái độ biểu lộ các trạng thái nội tâm thường xuyên bị dằn vặt, được Lee viết với một thứ tiếng Anh hoàn chỉnh, tự nhiên, sắc bén và đầy ấn tượng. Hình ảnh và ngôn ngữ sống động, trực tiếp, ít sử dụng ẩn dụ. Nói chung, chủ đề chính của hai tác phẩm là sự xung đột, trong "Native Speaker" là xung đột về văn hóa giữa quê hương cũ và quê hương mới, còn trong "A Gesture Life" là sự xung đột nội tâm giữa hiện tại và quá khứ, giữa ý thức và vô thức.

* **Native Speaker** được viết khi tác giả mới 28 tuổi. Không khí toàn truyện là sự căng thẳng giữa một bên là nỗ lực hội nhập với xã hội mới và một bên là sự trì kéo tự nhiên của di sản văn hóa gốc của người di dân. Với lối diễn tả khá sôi nổi và một không khí hồi hộp của những âm mưu y như trong các tiểu thuyết hình sự, "Native Speaker" là một kết hợp những đề tài muôn thuở của tình yêu và gia đình với ý tưởng về sự chuyển dịch văn hóa (dislocation of culture). Nói chung, đó là sự vong thân văn hóa tiềm ẩn của hiện tượng di dân. Nhân vật chính trong truyện, Henry Park, không thể xác định chắc chắn về vị trí của mình trong cuộc sống. Anh là một kẻ xa lạ, một kẻ ngoại cuộc vĩnh cửu (perpetual outsider), tuy sống hết mình để đồng hóa với xã hội Mỹ nhưng mãi mãi cái xã hội đó vẫn là một thứ "kính nhi viễn chi", theo nhận định của Vogue. Đó là một người của hai thế giới khác biệt cùng một lúc -

vừa thuộc về cả hai, nhưng đồng thời phản bội cả hai. Anh dành hết nỗ lực trong cuộc sống chỉ để thực hiện một điều: trở thành một người Mỹ thực thụ, một *native speaker*. Nhưng điều bất hạnh là, mãi mãi xã hội này vẫn xem anh như là con hoang trong lúc gia tài văn hóa truyền thống của anh cũng trôi dạt khỏi anh càng lúc càng xa.

Henry Park là con của một gia đình di dân Triều Tiên. Vì đến Hoa Kỳ từ lúc còn nhỏ, nên hầu như cuộc sống của anh chẳng khác gì một người Mỹ chính gốc. Anh lấy một cô vợ Hoa Kỳ, có một đứa con trai. Khi lên 7 tuổi, đứa nhỏ bị tai nạn chết. Cuộc sống vốn dĩ chẳng mấy êm ấm của đôi vợ chồng, gặp phải biến cố này, trở nên một cú sốc khủng khiếp, khiến Leila, vợ anh, bị suy sụp tinh thần hoàn toàn và đưa đến đổ vỡ. Thực ra, sự đổ vỡ này có một nguyên nhân sâu xa hơn: khác biệt về văn hóa. Tuy yêu Henry và tuy Henry rất "Mỹ", cô vợ Leila lúc nào cũng nhìn anh như một người Triều Tiên qua liên hệ của chồng với gia đình nhà chồng, ở đây, là với cha của Henry, một người cha rất "Triều Tiên" mà trong thâm tâm anh coi thường, nhưng bên ngoài, anh vẫn phải tỏ ra kính trọng theo truyền thống văn hóa đông phương. Sau khi tốt nghiệp đại học, anh được tuyển làm mật vụ viên cho một công ty tình báo tư và được giao một nhiệm vụ tréo cẳng ngỗng: điều tra một nhân vật chính trị Mỹ gốc Triều Tiên nổi tiếng và có uy tín trong cộng đồng hiện đang nhắm tranh ghế thị trưởng New York, tên là John Kwang, nhằm mục đích đánh đổ tham vọng của người này. Tất nhiên, anh hào hứng nhận nhiệm vụ. Nhưng càng tìm hiểu Kwang, anh lại càng khâm phục người đàn ông này vì Kwang là khuôn mặt điển hình của một người cha mà anh mơ ước: khác với cha anh, ông ta quyết định rủ bỏ tất cả di sản văn hóa Đại hàn trong huyết quản để được hoàn toàn đồng hóa vào xã hội mới.

Henry lâm vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan. Cuối cùng, do thủ đoạn của các đối thủ chính trị, khi Kwang bị tố cáo là có những hoạt động tài chánh bất hợp pháp, Henry đau đớn đứng về phía luật pháp (có nghĩa cũng là đứng về phía xã hội mới) chống lại người mà anh ngưỡng mộ. Kwang thất bại, trở về lại Đại Hàn, hoàn toàn từ bỏ giấc mơ trở thành người thị trưởng New York sinh trưởng ở nước ngoài đầu tiên. Trong lúc đó, Henry cũng chịu đựng một sự đau khổ tương tự. Dù nói tiếng Anh y như Mỹ, anh cuối cùng tìm thấy anh chẳng thể nào trở thành một người Mỹ thực sự, một "native speaker". Vì "anh tìm thấy giọng phát âm rất Mỹ của anh và khuôn mặt đầy chất di dân Châu Á luôn là một hỗn hợp kỳ quặc" (He finds the white sounds coming from his lips and immigrant face a strange mix).

Lee xây dựng nhân vật Henry khá phức tạp, đời sống có vẻ kỳ dị. Một nhân vật nhiều mặt, nhưng lôi cuốn (a multi-faceted and fascinating protagonist), theo một bài điểm sách trong tạp chí Eugene Weekly. Anh ta làm bối rối người đọc từ đầu chí cuối vì những mâu thuẫn gần như thường xuyên trong hành động và suy nghĩ của anh. Anh luôn luôn tranh đấu với chính mình, cố hình dung cái căn cước thực sự của mình. Thực tế là anh chẳng thuộc Triều Tiên cũng chẳng thuộc Mỹ. Anh là một "chênh vênh". Mặc dầu sống trong một gia đình di dân, anh biết rất ít về văn hóa và ngôn ngữ của quê hương cũ. Và mặc dù anh nói tiếng Mỹ giỏi, sống kiểu Mỹ, anh vẫn có cảm giác bất toàn, là một loại "người Mỹ khiếm khuyết". Bởi thế, anh luôn bị khủng hoảng, không lúc nào anh cảm thấy mình là một người con, một người cha hay một người chồng thực sự.

Frederick Busch, một nhà điểm sách, nhận xét về "Native Speaker": "Từ thứ tình yêu bị thương tổn của những người Mỹ gốc Á Châu đối với quốc gia của họ, từ nhịp điệu trầm bổng và lối phát âm xì xào của ngôn ngữ chúng ta, Chang-rae Lee đã viết nên những điệu nhạc blues mới cảm động và hồi hộp. Thứ âm nhạc này đưa câu chuyện của những điệp viên, những chính trị gia và những người yêu nhau vào trong một tác phẩm vừa đẹp một cách khác thường lại vừa đau đớn".

* **A Gesture Life**: Tác phẩm này được dịch sang tiếng Pháp với tựa đề "Les sombres feux du passé" (những ngọn lửa u tối của quá khứ) làm rõ nghĩa hơn nội dung của tác phẩm. Cũng đề cập đến sự xung đột, nhưng ở đây, chủ yếu là xung đột nội tâm giữa cuộc sống hiện tại và ám ảnh từ quá khứ, một quá khứ đầy khúc mắt. Đề tài ít nhiều mang tính phân tâm. Tuy thế, trong quá trình dựng truyện, Lee không chỉ giới hạn trong đề tài đặc thù này mà triển khai rộng hơn, xa hơn khiến mối xung đột trở nên phức tạp và vì thế, "A Gesture Life" là sự đan xen lẫn nhau giữa nhiều mối xung đột: chủng tộc, thế hệ và văn hóa. Ngay nhân vật chính, ông già Franklin Hata, cũng đã phức tại hơn Henry của "Native Speaker" nhiều. Hata là người Triều Tiên, lại được một gia đình Nhật nuôi làm con nuôi, sau này trở thành sĩ quan trong quân đội Nhật, hết chiến tranh sang Mỹ định cư và trở thành người Mỹ. Trong nhân vật Hata, có đến ba nền văn hóa pha trộn lẫn nhau. Cuộc sống của ông luôn luôn là một cuộc tranh đấu: lúc nhỏ, tranh đấu để hội nhập với văn hóa Nhật, về già tranh đấu để hội nhập vào nền văn hóa Mỹ, đồng thời tranh đấu để cách ly với quá khứ, một quá khứ đầy bi kịch khi, trong chiến tranh, một Hata sĩ quan Nhật phải coi sóc cho những người đàn bà Triều Tiên bị Nhật bắt đi làm nô lệ tình dục cho binh lính Nhật.

"A Gesture Life" diễn tiến qua hai tuyến thời gian khác nhau: một xảy ra trong hiện tại và một là những đoạn hồi tưởng về quá khứ. Truyện mở đầu với ông già Hata 70 tuổi, một người Mỹ gốc Nhật, từ năm 1963, đến cư ngụ tại một thành phố nhỏ ở ngoại ô New York. Ông sống cuộc sống rất bình thường, rất đàng hoàng và có lẽ là rất hạnh phúc. Vì không có gia đình, ông nuôi một đứa con gái nuôi gốc Triều Tiên và có một người tình tạm bợ là một người đàn bà Mỹ láng giềng. Dưới con mắt mọi người, Hata sống mẫu mực, lịch sự, lúc nào cũng tỏ ra tốt bụng đối với mọi người. Đó là một người đàn ông muốn được thừa nhận như một công dân tốt, một người bạn tốt và một người tình, người cha tốt. Ông luôn luôn muốn bảo vệ thanh danh của mình. Một cuộc sống đầy cả những hành vi, cử chỉ bên ngoài được tính toán thận trọng, nghiêm túc - một "gesture life". Nhưng đó là một người cô đơn tột cùng. Các hành vi, cử chỉ đó chỉ để che đậy một nội tâm đầy sóng cuộn: ám ảnh ghê gớm của quá khứ. Hồi chiến tranh, ông được giao nhiệm vụ coi sóc những người đàn bà làm nô lệ tình dục cho quân đội Nhật (comfort women). Lúc đầu, ông cố gắng chu toàn nhiệm vụ của một người chuyên môn. Nhưng về sau, ông phá rào, quan hệ tình cảm với một người trong số đó. Mối tình bất bình thường này để lại những di luỵ. Và chính những di luỵ đó đã đầu độc tất cả các quan hệ sau này trong cuộc sống bình thường của ông. Ông càng cố gắng quên, càng cố gắng tách khỏi thì quá khứ đó, bằng những ngõ ngách vô thức, liên lỉ trồi lên, chi phối cuộc sống của ông. Ông không thể nào trốn khỏi ám ảnh về những người đàn bà Triều Tiên - đồng chủng của ông - bất hạnh, bị hành hạ, bị cưỡng dâm, bị tước hết những giá trị tối thiểu của con người. Dù hiểu theo nghĩa nào đi nữa, chính ông cảm thấy mình dự phần vào cái tội ác vĩ đại đó.

Theo các nhà phê bình, "A Gesture Life" là một cái nhìn có tính cách hiện tượng (phenomenal look) vào đời sống đơn giản bên ngoài của một người đàn ông, phản ảnh một cuộc sống nội tâm phức tạp bên trong. Có thể gọi đó là một loại "tâm cử học" (behaviorism) - những cử chỉ bên ngoài bao giờ cũng phản ảnh một cách nào đó những "chất liệu" nội tâm liên hệ.

Qua chỉ hai tác phẩm, người ta phải thừa nhận rằng, Lee đã chọn lựa những đề tài nghiêm túc, nặng ký, đầy chất tư tưởng. Ông không chỉ kể chuyện mà còn nhằm xây dựng nên những tư tưởng triết lý về một hiện tượng khá đặc thù trong thời đại ngày nay: hiện tượng di dân, từ đó, phát sinh ra hiện tượng chuyển dịch về môi trường sống và chuyển dịch văn hóa (dislocation of culture). Đây cũng chính là đề tài mà nhà văn Anh gốc Ấn Độ Naipaul (giải Nobel 2001) triển khai qua nhiều tác

phẩm khác nhau: một loại khủng hoảng về căn cước của người di dân. Khủng hoảng đó không chỉ xuất phát từ sự xung đột ngay trong cuộc sống và tinh thần của người di dân mà theo Lee còn ở chỗ: chính những người mở rộng vòng tay (ở đây là người Mỹ da trắng) đón nhận di dân, không bao giờ muốn di dân thực sự trở thành người Mỹ *như họ*. Nói tóm lại, dù cho anh có nói tiếng Anh giỏi đến đâu, hội nhập với đời sống Mỹ thành công đến đâu, rốt cuộc, giấc mơ trở thành một "native speaker" hoàn toàn chỉ là ảo tưởng. Kinh nghiệm di dân, nói cho cùng, là một kinh nghiệm thất bại.

Về quan niệm viết lách, Lee cho biết, theo ông, "một truyện hay là chuyến du hành của tâm hồn chứ không phải là hồ sơ của những sự kiện" (a good story is a journey of the mind, not a record of facts). Phát biểu này khiến ta liên tưởng đến nhận định khá thời danh của Jean Ricardou, một cây bút của trào lưu tân tiểu thuyết Pháp độ nào: "Viết là cuộc phiêu lưu của một ngòi bút hơn là ngòi bút của một cuộc phiêu lưu" (l'aventure d'une écriture plutôt que l'écriture d'une aventure)

Cũng theo ông, cái mà một chuyện hư cấu nên làm là mang đến cho độc giả "không phải chỉ là một cốt truyện, dù có thật hay không mà là những hậu-hiệu-quả (aftereffects) của nó, tức là cái xảy ra tiếp nối với cốt truyện".

Văn chương Anh: nỗi đau âm thầm

Tháng 4/2002 rồi, ban tổ chức giải thưởng văn chương số một của Anh quốc Booker Prize có ý định mở rộng giải để đón nhận những ứng viên từ Hoa Kỳ. Martyn Goff, chủ tịch của ủy ban cố vấn của giải, cho biết "Ủy ban đã thảo luận ý tưởng này từ lâu trong quá khứ, và bây giờ thì nguồn tài nguyên đã sẵn sàng khiến cho nó có thể trở thành hiện thực". Tuy thế, theo ông, "chưa có quyết định cuối cùng". Nguồn tài nguyên đó là do công ty dịch vụ tài chánh "Man Group" chi với cam kết hỗ trợ giải hai triệu rưỡi đồng bảng Anh (khoảng gần bốn triệu đô la) trong vòng 5 năm. Vì thế mà giải bây giờ đổi tên thành "Man Booker Prize". Nhà văn thắng giải sẽ nhận được đến 50 ngàn bảng Anh thay vì chỉ 20 ngàn như trước.

Câu chuyện nghe khá bình thường. Từ lâu, giải Booker dành cho tất cả nhà văn ứng viên thuộc các nước nói tiếng Anh trong khối Thịnh Vượng Chung (Commonwealth = khối gồm các nước nguyên là thuộc địa của Anh trước đây như Ấn Độ, Nam Phi, Úc, Canada...), nhưng không có Hoa Kỳ. Bây giờ để cho các nhà văn Hoa Kỳ tham gia là chuyện hợp

lý thôi. Nhưng không đơn giản như thế!

Đề nghị vừa đưa ra là ngay lập tức gây nên một cuộc tranh cãi gay gắt trong văn giới Anh, xoay quanh một chủ đề khá nhạy cảm, thường trước đây không mấy ai muốn nêu ra: mặc cảm tự ti của những nhà văn Anh. Trong lúc không nguôi hãnh diện về quá khứ văn chương của mình (với những khuôn mặt vĩ đại như Shakespeare, Thomas Mann, Charles Dicken...), những nhà văn Anh lại tỏ vẻ khúm núm, sợ sệt trước bóng dáng to lớn của văn chương Hoa Kỳ. Có người đã không ngần ngại gọi Hoa Kỳ là một thứ " đế quốc văn hóa" (cultural imperialism). Phản ứng mạnh mẽ đầu tiên đến từ nữ giáo sư Lisa Jardine, nhà văn , nhà phê bình và đồng thời là trưởng ban giám khảo giải Booker năm nay. Theo bà, "Giải Booker sẽ trở thành những cái bánh ngọt Anh bỏ vào các siêu thị Hoa Kỳ. Nó sẽ trở thành vô cùng tẻ nhạt đưa đến chỗ làm mất đi cái đặc chất Anh quốc. Điều này sẽ làm thay đổi hoàn toàn tính cách của giải". Tại sao vậy? Jardine không ngần ngại nói ngay ra rằng, nếu để cho những nhà văn Hoa Kỳ tham gia giải, không sớm thì muộn, nền văn chương Anh (và văn chương của các nước thuộc khối Thịnh Vượng Chung) sẽ bị chìm ngập bởi các tác phẩm của những nhà văn Hoa Kỳ. Vì "Với một tác giả cỡ như Philip Roth (Hoa Kỳ) qua tác phẩm hay nhất của ông ta, tôi chẳng thấy một Amis hay một McEvans (Anh) có thể đụng đến được. Những tiểu thuyết gia Hoa Kỳ sáng tác trên một lãnh vực lớn hơn nhiều. Nếu bạn nhìn vào những tác giả đoạt giải Pulitzer, tác phẩm nào của họ cũng rất đường bệ", bà chua chát nhận xét. Một nhà văn Anh khác, Jerence Blacker, viết trên tờ "The Independent" rằng "Phải thừa nhận rằng bà có lý, dù viết lách không phải như một môn thi đấu thể thao, ở đó, khán giả chỉ cổ võ cho chỉ đội của quốc gia mình". Nhà văn Úc Thomas Keneally (đoạt giải Booker năm 1982) cũng lâm trận, cho là nếu giải mở rộng sang Hoa Kỳ thì sẽ "làm cho những nhà văn Úc khó mà đạt được tầm mức quốc tế. Có quá nhiều nhà văn Hoa Kỳ tài ba: chẳng hạn như có ai mà đánh bại nổi một Toni Morrison?"

Một số nhà văn Anh khác thì lại than phiền rằng trong lúc giải thưởng văn học hàng đầu của Mỹ như Pulitzer chỉ dành cho những nhà văn Mỹ, thì "tại sao lại mở rộng giải Booker sang Hoa Kỳ?". Làm cách nào mà các giám khảo Booker đối phó nổi với làn sóng tác phẩm Hoa Kỳ tràn sang so với chỉ khoảng chừng từ 120 đến 130 tác phẩm của những nhà văn Anh và các nước trong khối thịnh vượng chung Anh cộng lại? Tạp chí The Guardian đưa ra một tranh hí họa vẽ một chiếc máy bay B-52 của Mỹ trút bom như mưa xuống Anh Quốc chẳng khác gì trút bom xuống quân Taliban ở Afghanistan trong cuộc chiến chống khủng

bố. Các trái bom nổ ra, không phải những khối thuốc nổ, mà toàn là sách và sách, sách tràn ngập chiến trường văn chương Anh.

Trong thâm tâm một số lớn nhà văn Anh thì Anh Quốc - cái nôi của văn chương tiếng Anh toàn thế giới - đã tạo sinh ra một đám con cháu Hoa Kỳ hùng mạnh quá đến nỗi lấn át bóng dáng của kẻ sinh thành. Đó là nỗi đau của văn chương Anh, nỗi đau phát xuất từ một thứ "mặc cảm tự ti mở rộng về tiểu thuyết và có cảm tưởng rằng chỉ có những nhà văn Hoa Kỳ mới có thể viết được những tác phẩm lớn", theo như nhận xét của John Mullan, giảng viên Anh văn tại đại học "College University", Luân Đôn.

Trong lúc đó, nhiều bài báo xuất hiện trên một số tạp chí và nhật báo Mỹ đề cập đến những tranh cãi nói trên với một cung cách thú vị thấy rõ. Có bài lên tiếng bêu riếu cái kiểu tự ti mặc cảm của các nhà văn Anh. Nhưng cũng có bài thì tỏ ra thông cảm và trấn an: không có sao đâu, giá trị văn chương đâu có nằm ở chỗ nhiều ít, lớn nhỏ. Michiko Kakutani, một ký giả Mỹ gốc Nhật, trong một bài báo viết trên tờ New York Times (ngày 10/6/02), sau khi phân tích tình hình sáng tác văn học của Anh và Mỹ cũng như tương quan giữa chúng, kết luận: "Trong cái thế giới mới tốt đẹp hơn của thế kỷ 21, khi mà Internet đã trở thành một phần quan trọng trong đời sống hàng ngày, khi mà số phận của những xứ sở và cá nhân càng ngày càng quyện chặt vào nhau và khi mà biên giới giữa cái chung và cái riêng nhập nhòa lẫn nhau, thì nói về cái mà bà Jardine gọi những giải thưởng mang "cái đặc chất Anh quốc" - hoặc là cái "đặc chất Mỹ" - trông ra có vẻ phi lý, bởi vì những hình thức văn chương dựa khái niệm quốc gia như thế đang nhanh chóng trở nên quá lỗi thời"

Riêng tờ Guardian, để làm sáng tỏ vấn đề, bèn mở một cuộc thăm dò ý kiến của 9 nhà văn từng đoạt giải Booker, từ Salman Rushdie cho đến Coetzee. Hầu hết đều ủng hộ việc mở rộng giải sang Hoa Kỳ. Salman Rushdie (giải Booker năm 1981 với tác phẩm "Midnight' s Children") cho rằng đưa ra lý do các nhà văn Hoa Kỳ viết lách hay hơn để chống đối lại việc cho phép họ tham dự giải là một điều quá tệ. Còn với Arundhati Roy (giải Booker năm 1997 với tác phẩm "The God of Small things") thì "Tôi chắc chắn chẳng hề bị đe đọa bởi các nhà văn Mỹ". Những lời tuyên bố hùng hồn đó có giúp đưa các nhà văn Anh Quốc khác vượt lên trên nỗi đau âm thầm từ bao lâu nay để vui vẻ chấp nhận những đối thủ mới từ bên kia đại dương tham gia giải Booker hay không, ta hãy chờ xem.

Cũng cần biết, Booker Prize, một loại Pulitzer của văn học Anh, là

niềm hãnh diện từ 33 năm nay của Anh Quốc, một giải đã từng đưa nhiều nhà văn trở thành quốc tế, như Salman Rushdie chẳng hạn. Từ ngày thành lập, giải chỉ nhận những ứng viên là nhà văn từ Anh quốc, Ái Nhĩ Lan và từ các nước thuộc khối Thịnh Vượng Chung. Năm nay, danh sách tuyển chọn giải khá dài, đến 25 tác phẩm, được ban giám khảo cứu xét một cách nghiêm túc và sẽ được loan báo vào giữa tháng 8/2002. Danh sách chung tuyển sẽ công bố vào giữa tháng 9. Người thắng giải sẽ được loan báo vào cuối tháng 10.

Tác phẩm chưa hề xuất bản của Virginia Woolf: thao thức đầu đời

Tác phẩm có tựa đề là "Melymbrosia". Đó là một tác phẩm chắp nối (fragmentary work) do Woolf viết xong vào năm 1912, lúc bà mới có 30 tuổi, nhưng chưa bao giờ được xuất bản, dù rằng nhiều phần của nó xuất hiện trong tiểu thuyết đầu tay của bà, "The Voyage Out", năm 1915. Nội dung của truyện là những kinh nghiệm về dục tính và nỗi thao thức về xã hội của một phụ nữ Anh quốc vào đầu thế kỷ 20 tên là Rachel Vinrace. Đề tài chính của truyện là vấn đề loạn luân và đời sống tính dục của những phụ nữ đồng tính luyến ái. Sau khi Woolf chết, chồng bà, Leonard Woolf, mang bản thảo biếu cho cơ sở sưu tập văn chương Anh-Mỹ của thư viện "New York Public Library".

DeSalvo, một giáo sư Anh văn tại đại học Hunter College, người đã viết khá nhiều và khá sâu về Woolf, năm 1985, đã xuất bản một tập sách gồm những lá thư đề cập đến chuyện đồng tính luyến ái của Vita Sackville-West cho Woolf. Trong một cuộc phỏng vấn mới đây, DeSalvo cho biết bà tình cờ tìm thấy bản thảo của "Melymbrosia" trong sưu tập của Berg vào thập niên 1970 và bị lôi cuốn ngay bởi tính cách thú vị trong sinh hoạt sáng tạo đầu đời của người nữ văn sĩ Anh tài hoa này. Vì các phần của bản thảo nằm lộn xộn, DeSalvo phải để ra gần 7 năm đối chiếu và suy luận để sắp xếp lại cho có thứ tự và xuất bản tác phẩm với sự cho phép của tổ hợp Woolf (Woolf estate) trong một ấn bản có tính kinh viện của Thư Viện Công Cộng New York năm 1982. Sau lần đó, tác phẩm không hề được tái bản, nhưng nó lại lôi kéo sự chú ý của Frederique Delacoste, thuộc nhà xuất bản Cleis Press ở San Francisco. Delacoste đề nghị DeSalvo một ấn bản có tính cách thương mại, trong đó, loại bớt đi những phần phân tích có tính cách chuyên môn kinh điển với lời giới thiệu mới của chính DeSalvo. DeSalvo đồng ý.

Lời giới thiệu của DeSalvo đưa ra những liên hệ đặc thù giữa những

kinh nghiệm tính dục đầu đời của Woolf và đề tài của tác phẩm. Chính vì điểm này mà khi tác phẩm vừa phát hành, nó gặp ngay phản ứng từ phía dư luận Anh. Nhật báo The Independent ở Luân Đôn, ấn bản ngày Chúa Nhật đầu tháng 5/2002 có đăng một bài báo của người cháu họ gọi Woolf bằng bà (great-nephew) là Julian Bell, qua đó, Bell cực lực chỉ trích bài giới thiệu của DeSalvo, cho rằng cái nhìn của DeSalvo là một loại "chủ nghĩa Freud nham nhở" (crude Freudianism). Theo Bell, DeSalvo là một tay cơ hội chủ nghĩa rẻ tiền (cheap opportunist). "Nó tầm thường. Nó có thể làm cho bà ta kiếm được ít tiền, nhưng rồi có lẽ nó sẽ bị lấy xuống khỏi các kệ sách trong vòng sáu tháng". Bài báo còn trích dẫn một nhận xét của nhà văn nữ Anh Jeanette Winterson: "Bài giới thiệu làm tôi nổi giận. Virginia Woolf rất nghiêm túc về những gì nên in ra và những gì không nên in ra, do đó, bà rất căm ghét điều này", nếu bà còn sống.

DeSalvo lại nghĩ khác. "Là là một sử gia văn học, tôi cho rằng càng có nhiều người đọc những gì một nhà văn viết lúc đầu đời, thì càng tốt cho các nhà văn (khác), bởi vì chúng ta có thể hiểu rõ hơn tiến trình sáng tạo văn chương diễn ra như thế nào". Vả lại, theo nhà xuất bản và DeSalvo, sự xuất bản tác phẩm đã được phép của tổ hợp Woolf. "Tổ hợp Woolf đã ký một hợp đồng với chúng tôi" để được xuất bản ở Anh và Hoa Kỳ.

Ai bảo...

Thực là một ngạc nhiên đầy lý thú khi Don Quixote (Quijote) của Miguel de Cervantes (1547-1616), cuốn tiểu thuyết đầu tiên của Âu Châu (và có thể của cả nhân loại, nếu hiểu tiểu thuyết như ta hiểu bây giờ) vào ngày 7 tháng 5 năm 2002, đã được bầu chọn là tác phẩm hư cấu hay nhất của mọi thời. "Nếu có một cuốn tiểu thuyết nào mà bạn nên đọc trước khi từ giã cõi đời, thì đó chính là "Don Quixote". Don Quixote có một câu chuyện tuyệt diệu nhất và công phu nhất, dù nó giản dị", nhà văn Nigeria, Ben Okri, đã phát biểu như thế tại Viện Nobel Thụy Điển khi ông loan báo kết quả của cuộc thăm dò được thực hiện với khoảng 100 tác giả nổi tiếng nhất thế giới từ 54 quốc gia về "tác phẩm văn chương có ý nghĩa nhất của mọi thời" (most meaningful book of all time). Cuộc thăm dò này do những nhà biên tập thuộc cơ sở "Norwegian Book Clubs" tại Oslo đứng ra tổ chức. Trong số những tác giả đóng góp, có Doris Lessing, Salman Rushdie, Nadine Gordimer, Wole Soyinka, Seamus Heany, Carlos Fuentes, Norman Mailer, Astrid Lindgren (nữ

văn sĩ Thụy Sĩ, đã bỏ phiếu bầu trước khi mất vào tháng 1/2002), Milan Kundura, Joh Le Carre, Joh Irving...Riêng nhà văn nữ Chile Isabel Allende thì tẩy chay, còn nhà văn Gabriel Garcia Marquez không tham dự. Mỗi tác giả tự đưa ra một danh sách gồm 10 tác phẩm hư cấu (truyện dài, truyện ngắn và kịch) mà họ cho là hay nhất trong nền văn chương thế giới cổ kim.

Kết quả là "Don Quixote" có được 50% phiếu bầu chọn nhiều hơn tất cả các tác phẩm khác. Ngoài Don Quixote, ban tổ chức không công bố thứ thự xếp hạng các tác phẩm kế tiếp. Tuy nhiên, họ cho biết có 10 tác giả được đưa vào danh sách với từ hai tác phẩm trở lên, trong đó, Dostoyevski có đến 4 cuốn (Crime & Punishment, The Idiot, The Possessed, The Brothers Karamazov), Kafka 3 cuốn (The Trial, The Castle & Complete Stories), Tolstoy 3 cuốn (War and Peace, Anna Karenina, the Death of Ivan Ilyich and other Stories), còn William Faulkner, Virginia Woolf, Flaubert, Gabriel Garcia Marquez, Homer và Thomas Mann, mỗi người có hai tác phẩm.

Ai bảo tác phẩm văn chương là cái gì phải được vượt qua!

Thơ và Núi

Thơ và Núi là một so sánh kỳ quặc, vì trông chẳng có gì liên quan với nhau. Thế nhưng:

Great things are done when men and mountains meet;
This is not done by jostling in the street.

Hai câu thơ khá lạ này là của nhà thơ Hoa Kỳ William Blake (1757-1827) đã được nhà leo núi Neil McCarthy đọc trên đỉnh một ngọn núi cao nhất Nam Cực (Antarctica) có tên là Vinson Massif, là một trong những điểm xa vắng nhất và khó đến nhất của hành tinh chúng ta, nơi mà thời tiết vô cùng khắc nghiệt cũng như những tảng băng sơn nguy hiểm và độ cao của nó ngăn cản những nhà trèo núi can đảm nhất trong nỗ lực lên đến gần đỉnh. Đã thế, lại không có đủ dưỡng khí và thời gian để đọc thơ. Chính vì thế mà hai câu thơ với vỏn vẹn chỉ có 18 từ hoàn toàn thích hợp không chỉ để thỏa mãn tình cảm mà còn để vừa khít khao với một khoảng thời gian quá ngắn ngủi lưu lại trên đỉnh núi.

Ước vọng được nói lên một điều gì có ý nghĩa khi nhìn từ trên đỉnh núi xuống toàn cảnh phía dưới là để đánh dấu một cuộc đấu tranh âm thầm, dai dẳng để vượt thoát khỏi những giới hạn tự nhiên về thể chất và tinh thần con người để leo lên đến đỉnh. Năm 1995, một nhà leo núi đã leo tổng cộng 2150 dặm bằng con đường mòn "Appalachian Trail"

với tập thơ "Green Eggs and Ham" của nhà thơ bác sĩ Seuss trong túi đeo lưng để anh ta có thể đọc nó từ trên đỉnh núi Katahdin vào cuối cuộc hành trình.

Đọc thơ trên đỉnh núi như là một phần trong dự án quốc tế "Thơ trên Đỉnh núi" (Poetry on the Peaks) của Liên Hiệp Quốc được tổ chức để hỗ trợ cho "Năm Quốc Tế của Núi" (International Year of the Mountain) là năm 2002, theo đó, nhiều bài thơ của những nhà thơ khắp trái đất được mang lên những đỉnh núi vòng quanh thế giới để đọc, kể cả 7 ngọn núi cao nhất của các lục địa. Hơn 50 bài thơ hàng đầu được gọi là "thơ đỉnh" (peak poems) được sắp xếp để đọc trong năm nay. Tháng 4 rồi, bài thơ "I Have a Dream" của Martin Luther King đã được đọc trên đỉnh núi đá "Stone Mountain" ngoại ô thành phố Atlanta. Bài thơ có những đoạn đầy cả "núi":

And so let freedom ring from the prodigious hilltops
of New Hampshire.
Let freedom ring from the mighty mountains of New York.
Let freedom ring from the heightening Alleghenies
of Pennsylvania.
Let freedom ring from the snow-capped Rockies of Colorado.
Let freedom ring from the curvaceous slopes of California.
But not only that.
Let freedom ring from Stone Mountain of Georgia.
Let freedom ring from Lookout Mountain of Tennessee."

Được biết, trong số những bài thơ sẽ được đọc năm nay, còn có bài "Never Give Up" của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Nhà thơ Ron Whitehead, bang Kentucky, dự tính sẽ đọc bài thơ này trên đỉnh núi Everest.

Thơ và xung đột chủng tộc

"Tôi không thể viết về hoa hay tình nhân trong lúc này. Không thể được. Như thế có gì không phải. Mọi điều trong đời sống chúng tôi đều phản ảnh tình hình chính trị". Đó là phát biểu của nhà thơ Palestine Wael Abu Arafa, đang làm việc tại một văn phòng ở phía đông Jerusalem.

"Là nhà văn, nhà thơ hay là sinh viên học sinh, tôi biết rằng chúng tôi đang bị mắc kẹt trong nỗi sợ hãi, tuyệt vọng và hoài nghi, chúng tôi thường viết để diễn tả chính chúng tôi. Cái đó xuất phát từ nhu cầu sống

còn của chúng tôi. Xuyên qua viết lách mà người ta tìm thấy sự đồng cảm". Đó là phát biểu của một nhà thơ khác, người Do Thái, Linda Zisquit.

Họ là hai nhà thơ ở hai phía của cuộc xung đột - một cuộc xung đột dai dẳng, vô vọng, chẳng biết khi nào chấm dứt. Là nhà thơ, họ khát khao được làm thơ để ca ngợi cái đẹp, ca ngợi tình yêu và hòa bình. Nhưng không thể được. Xuyên qua lịch sử lâu dài của một cuộc tranh chấp vừa đất đai vừa chủng tộc, thơ ở Trung Đông thường được sử dụng như một phương cách để cột những quốc gia hay chủng tộc lại với nhau. Những nhà thơ Palestine và Israel đều cho rằng thơ của họ trở thành một thăm dò cuộc xung đột giữa hai dân tộc thù địch. Những bài thơ, vì thế, khi vừa hoàn tất là lập tức được đọc và phổ biến rộng rãi cho mọi người và một số lượng lớn của chúng được phổ ra ngay thành các bài hát. Những tình cảm và xúc động sâu sắc về cuộc chiến chỉ có thể được diễn tả qua ngôn ngữ thơ, giúp cho người sáng tác cũng như độc giả giải bày được bao nhiêu tâm sự ngổn ngang của thân phận con người trong cuộc chiến tranh.

Đối với người Palestine, ngôn ngữ của họ không bị rơi vào tình trạng xơ cứng hàng thế kỷ như Israel, nên thơ đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành và hiểu thế giới riêng của họ. Loại thơ mới bây giờ, truyền nỗi đau cũng như nỗi tuyệt vọng của hình thức chiến tranh *antifada* (tạm gọi là chiến tranh ném đá). Đối với thế giới Á Rập nói chung và Palestine nói riêng, thơ luôn là trung tâm của nền văn minh. Đã hàng bao nhiêu năm, nhà thơ chính trị Palestine Mahmoud Darwich (xem TV, VH số...) đã giúp cột chặt nhân dân Palestine, một dân tộc không có quê hương từ năm 1948 (khi nước Israel thành lập). Những người Palestine ở các nơi tạm dung như Syria, Lebanon, Jordan, West Bank, Gaza hầu như ai cũng nghe và đọc thơ của Darwich, tại nhà cũng như tại trường học. Nhu cầu thơ mạnh và lớn lao đến nỗi những bài thơ nào không chứa đựng chính trị ở trong, được xem như là một điều phi lý, theo Abu.

Hôm nay, giữa chiến dịch *antifada*, những bài thơ trở thành những bài ca phản kháng hàng ngày chống lại sự hung hãn của Israel. Một điều đáng ngạc nhiên là không phải Abu chỉ lên án Israel. Ông còn lên án cả các nước Á Rập khác vì sự bỏ rơi của họ đối với dân tộc Palestine anh em. Rất nhiều người Palestine dành sự khinh bỉ không chỉ đối với Israel mà còn đối với các nước Jordan, Egypt, Saudi Arabia. Những xứ này luôn mồm tuyên bố ủng hộ Palsetine, nhưng chẳng hề làm gì hết. Trong một bài thơ dài hiện chưa hoàn thành có tựa đề "The New Fall of

Granada" (Granada ám chỉ đến sự thất bại của quân Á rập để mất Granada vào thế kỷ thứ 15, là nỗi nhục nhã lớn nhất của thế giới Á Rập). Bài thơ gọi loại "hành động mà là chẳng hành động gì hết" của thế giới Á Rập hiện tại là một nhục nhã tương tự:

Do not approach the disgrace that has been fashioned
by your own hand, over and over -
Your ships are now burned over here.
The glory is lost, pride is lost and both have turned into
disgrace calling upon you.
So how do you expect to find peace when you are stabbing
your own dignity?

Nhưng phổ biến nhất vẫn là những vần thơ đấu tranh, điển hình như đoạn thơ sau đây đã được phổ thành nhạc:

The sound of the stone,
the sound of the oppressors,
hearts are bleeding anger
and eyes are crying grief.

Đoạn thơ trích từ một bài thơ ca ngợi em bé Mohammed Al-Duma bị lính Do Thái giết trong một cuộc biểu tình ném đá *antifada* năm 2000. Những bài thơ với giọng điệu giận dỗi khác thường như thế được phổ biến rộng rãi trong lứa tuổi thanh thiếu niên Palestine. Các thanh niên thiếu nữ hát và ngâm chúng hàng ngày như là một kích thích để nuôi dưỡng tâm thức "tuẫn giáo". Ở đây, rõ ràng thơ đã đóng vai trò như một tiếng kèn xung trận cho các vụ "suicide bombing" liên tục thời gian gần đây ở Israel.

Về phía Do Thái, trong những năm đầu khi mới trở về lập quốc (sau gần 2000 năm lưu vong trên khắp thế giới), khi tiếng Do Thái cổ tức là tiếng Hebreu được phục hồi, thơ trở thành một phương cách tốt nhất để đoàn kết những người Do Thái tứ tán khắp trái đất trở về. Nó cũng còn là một phương tiện hữu hiệu để hồi sinh văn hóa và truyền thống. Những nhà thơ sinh trưởng ở Nga như Tchernikovsky và Chaim Nahman Bialik trở thành các biểu tượng văn hóa. Thơ của họ là một thứ "language currency" (ngữ tệ) giúp những người trở về định cư học ngôn ngữ của tổ tiên họ.

Nhưng hiện nay, khi xứ sở càng ngày càng tây-phương-hóa, trẻ con

chẳng mấy ai còn thích đọc loại thơ kiểu của Tchernikovsky. Tuy thế, do tình hình tranh chấp mỗi ngày mỗi ác liệt, do nhu cầu sống còn và phát triển, thơ vẫn tiếp tục đóng vai trò xúc tác của nó cho sự đoàn kết quốc gia đứng trước sức tranh đấu bền bỉ, liên tục của một dân tộc khác, tuy yếu hơn về lực lượng quân sự nhưng mạnh hơn nhờ nỗi căm thù lịch sử cộng thêm với sự tuyệt vọng, vẫn là mối đe dọa thường trực cho họ. Dẫu vậy, Israel là một quốc gia dân chủ, cho nên bên cạnh những loại thơ ái quốc vẫn có một giòng thơ khác bày tỏ nỗi phẫn nộ về chiến tranh. Phong trào phản chiến phát triển. Những người tả khuynh vẫn thường xuyên lên tiếng. Một trong những nhà thơ phản chiến điển hình hiện nay của Israel là Yitzhah Laor. Giữa lúc đại đa số dân Do Thái ủng hộ - hay nếu không cũng im lặng - thì Laor thường lên tiếng đả kích các chính sách của các phe nhóm hữu khuynh là những người chủ trương áp dụng biện pháp mạnh đối với người Palestine và không chấp nhận quyền của họ thành lập một quốc gia độc lập. Theo ông, những người làm thơ và đọc thơ thì không nên gây chiến ("Those who do and read poetry don't do the war). Một trong những bài thơ có tính cách phản chiến nhất của ông là bài "Take care, soldiers". Sau đây là một trích đoạn:

Soldier, don't die, wear a helmet, a flak vest, surround
the village with a ditch of crocodiles, starve
it if necessary, eat Mom's sweets, don't
die, shoot sharp, take care of the armored
Jeep, the bulldozer, the land, one day it will be
yours, sweet little David, don't die, please.

Một bài thơ rất là "tân hình thức" với nội dung châm biếm cuộc chiến.

Đối với giới trẻ, mặc dầu các hình thức nghệ thuật tân kỳ (nhạc rap, pop, MTV...) đã đẩy thơ lùi xa ra khỏi sinh hoạt thường ngày của cuộc sống, thực tế thì vẫn còn rất nhiều thanh thiếu niên cho rằng thơ vẫn còn đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống vốn dĩ không có gì ổn định của họ. Các cuộc biểu tình ném đá và các vụ "suicide bombing" liên tục của người Palestine làm cho họ không tự do cuốn mình theo các trào lưu hiện đại như ở Âu Châu hay Hoa Kỳ. Adi Pony, 16 tuổi, một học sinh trung học ở phía Tây Jerusalem, thường xuyên đọc thơ, cho biết nhiều bạn bè em cũng thế và có đứa còn tập tễnh làm thơ nữa. Em cho rằng "khi người ta đau khổ và tuyệt vọng, cảm xúc của họ rất phức tạp. Em nghĩ là có nhiều nỗi đau ở cả hai phía (cuộc chiến), và mỗi một cá

nhân quyết định ghi lại những cảm xúc của mình về những gì xảy ra".

Cách phát biểu có gì rất khác với những thiếu niên Palestine, hàng ngày, ngâm nga những vần thơ tranh đấu và mơ được trở thành anh hùng tuẫn giáo.

Về lại quê hương

Vào ngày 29 tháng 5/2002, tại phi trường Dublin, thủ đô của xứ Ireland, không khí trông có vẻ khác thường. Các biện pháp an ninh được tăng cường nghiêm ngặt. Thủ tướng Ireland Bertie Ahern cùng với nhiều viên chức chính phủ khác bồn chồn chờ đợi. Ireland đang chuẩn bị đón tiếp một tổng thống, một thủ tướng hay một phái đoàn ngoại giao cao cấp nào đó chăng?

Chẳng có quốc khách nào cả. "Khách" chỉ là một chiếc va-li bình thường như mọi chiếc va-li khác mà hành khách đi máy bay vẫn thường dùng. Bộ trưởng nghệ thuật chính phủ Ái Nhĩ Lan, ông Sila de Valera, người tháp tùng theo chiếc va li, cho biết trị giá của nó đến 11 triệu 7 đô la vì nó chứa một món hàng nghệ thuật đắc giá nhất mà nhà nước Ireland đã trả, để sở hữu nó thông qua cơ sở chuyên bán đấu giá quốc tế Sotheby's tại Luân Đôn. Theo ông, "Mua lại được tài liệu độc đáo này, vốn dĩ chưa hề được công chúng hay các học giả biết đến trước đây, sẽ được thừa nhận như là một biến cố lớn lao trong lịch sử văn chương và văn hóa Ái Nhĩ Lan".

Món hàng gì mà ghê vậy? Dạ thưa, đó là bản thảo tác phẩm của James Joyce, một trong những "nhà văn quan trọng bậc nhất của thế kỷ" (thế kỷ 20).

Bản thảo gồm có 700 trang nằm trong 6 cuốn tập, 16 bản thảo của "Ulysses" và bản đánh máy và bản in thử của tác phẩm "Finnegans Wake". Tuy được khám phá lần đầu tiên hai năm trước đây, nhưng chúng vẫn được tất cả mọi người dính líu giữ bí mật tuyệt đối cho đến hôm nay. Vào tháng 12 năm 2000, Alexis Léon - một người Pháp mà cha mẹ, ông Paul và bà Lucie, vốn là bạn thân của James Joyce - trong khi dọn dẹp những hộp đựng đồ từ lâu không hề đụng đến kể từ ngày cha mẹ ông mất vào năm 1972, tình cờ phát hiện những bản thảo của Joyce. Hóa ra đó là những bản thảo mà nhà văn đã để lại tại nhà trọ khi ông trốn qua Thụy Sĩ năm 1940 để tránh nạn Đức Quốc Xã. Sau khi Joyce chết vào năm 1941, Paul Léon đã đột nhập vào căn hộ Joyce thuê ở Paris vào ban đêm để "ăn cắp" các bản thảo đó mà chủ nhà đã tịch thu để trừ vào số nợ mà Joyce còn thiếu. Một ít được trả lại cho gia đình Joyce và bán đấu

giá, hầu hết bán cho Thư Viện Tiểu Bang New York ở Buffalo. Số còn lại ông Paul giữ. Vài năm sau, Paul bị bắt vào trại tập trung ở Auschwitz, và chết ở đó. Căn nhà Paul ở bị mật vụ Đức đột nhập ba lần để tìm những ấn bản đầu tiên các tác phẩm của Joyce. Bà Lucie dấu được và giữ mãi chúng trong các hộp đó nhiều thập niên.

Trong một cuộc phỏng vấn ở Dublin, Alexis Léon cho hay "khi tìm ra những bản thảo, tôi vô cùng sửng sốt và không biết phải làm gì". Nhưng rồi ông biết ngay phải làm gì. Và thế là sau 18 tháng thương thuyết với Thư Viện Quốc Gia Ireland, toàn bộ bản thảo được trả về lại Ireland, quê hương của James Joyce, nơi ông đã sinh ra, lớn lên, sáng tác những kiệt tác bất hủ của nền văn chương nhân loại, và cũng là nơi ông không sống được mà phải bỏ đi để cuối cùng chết ở xứ người. Theo tiết lộ thì trong số bản thảo vừa mới khám phá, có phần "Ithaca", "The Scylla and Charybdis", và "Penelope" bao gồm phần độc thoại của Molly Bloom.

Nhiều bản thảo của Joyce lưu lạc khắp nơi đã lần lượt được khám phá trong nhiều năm vừa qua. Hầu hết những bản thảo quan trọng đã được tìm thấy vào thập niên 1960. Năm 2000, bản thảo của đoạn "Circe" trong "Ulysses" đã được Thư Viện Quốc Gia Ireland mua, còn bản thảo "Eumaeus" đã được một nhà sưu tập Hoa Kỳ giấu tên mua năm 2001.

Alexandre Dumas vào điện Panthéon?

Chính phủ Pháp dự định ngày 03 tháng 10 năm nay sẽ cải táng ngôi mộ Alexandre Dumas, đưa hài cốt tác giả Les Trois Mousquetaires, Le Comte de Monte-Cristo và nhiều bộ tiểu thuyết lịch sử khác, đem chôn ở điện Panthéon, bên cạnh Voltaire, Rousseau, Zola, Hugo. Đây là một vinh dự đặc biệt mà quốc gia tặng cho nhà văn lúc sinh thời từng bị đánh giá không đúng mức : thành quả trí tuệ của Alexandre Dumas bị đương thời phê bình là tầm thường, thiếu chiều sâu, nhiều cung kiếm mà ít tư tưởng, nói tóm là quá nhiều Konsalik thay vì Proust.

Nhưng người dân vùng Villers-Cotterets lại không tán thành quyết định này của trung ương. Tháng ba vừa qua, khi chữ ký Tổng thống Cộng Hoà Pháp chưa ráo mực thì thị trưởng Renaud Belliere đã đưa đơn khiếu nại ở Tham chính viện để kháng cáo bản sắc lệnh của Quốc trưởng. "Mình vì mọi người, mọi người vì mình", người dân Villers-Cotterets chống lại đối thủ hùng mạnh theo khẩu hiệu của những người ngự lâm pháo thủ. Thực ra ông thị trưởng cũng thừa nhận rằng từ chối một đặc hạnh lớn lao mà Tổ quốc có lòng dành cho một người con dân

địa phương ông quản nhiệm là một hành động bất thường, nhưng ông vẫn uất ức : "Đành rằng chúng tôi rất lấy làm vinh dự khi nước Pháp nghĩ đến một người con dân địa phương chúng tôi, nhưng chúng tôi cũng rất buồn vì chẳng ai hỏi trước ý kiến của chúng tôi cả." Bà Michele Thiebaut, một thiếu phụ trung niên, chủ nhân khách sạn Le Régent, còn cương cường hơn nhiều. Bà la lối : "Chúng nó phản bội chúng tôi, chúng nó hiếp dâm chúng tôi. Hễ chúng nó đến đây nhằm mang người quá cố đắt giá của chúng tôi đi thì chúng tôi sẽ cùng dựng rào cản quanh nghĩa địa." Chúng nó ở đây là Hội các người bạn của Alexandre Dumas đặt trụ sở tại lâu đài Monte-Cristo ở Port-Marly, gần Paris.

Villers-Cotterets là một thị trấn có chừng một vạn dân, thuộc vùng Picardie ở phía đông-bắc Paris. Nơi đây là sinh quán của Alexandre Dumas (1802-1870). Ngôi nhà nơi nhà văn chào đời hiện được dùng làm phòng mạch thú y sĩ, bản thân nhà văn thì yên nghỉ ở nghĩa địa giáo xứ cách đó ba trăm mét, dưới một tấm mộ chí đơn sơ, theo đúng di văn. Bên cạnh có một viện bảo tàng nhỏ, hằng năm thu hút chừng 1.200 du khách đến viếng thăm. Viên thị trưởng đề nghị là hãy để cho Alexandre Dumas tiếp tục ngủ vĩnh viễn tại nơi ông đã được chôn cất; còn nếu Tổ quốc có muốn vinh danh ông thì nên truy tưởng bằng cách bầu ông vào Hàn lâm viện Pháp quốc, là cơ quan mà trọn đời ông ao ước được thu nhận vào nhưng không bao giờ được thoả nguyện.

Không biết rằng vụ tranh chấp giữa trung ương và địa phương, giữa phép vua và lệ làng, giữa thủ đô và tỉnh lẻ, giữa lâu đài Monte-Cristo và khách sạn Le Régent, giữa văn giới Paris và "vô sản" Villers-Cotterets rồi ra sẽ đi đến đâu, nhưng giới truyền thông báo chí đã mượn nó làm đề tài khai thác thời sự. Tờ báo bảo thủ Le Figaro bảo rằng điện Panthéon đối với Alexandre Dumas còn là nhỏ quá, nó chỉ thích hợp với một Dumas khác, nếu người ta cứ nhất định đưa cho được một Dumas vào đó. Tờ báo ám chỉ Roland Dumas, nguyên ngoại trưởng Pháp. Có điều ông này còn sống nhăn và vốn không hề là ngự lâm pháo thủ mà chỉ là một kẻ ăn chơi đàng điếm. Phần mình, tờ báo cũng chơi chữ giữa hai chữ *mousquetaire* và *coureur*, hiểu là *coureur de jupons* (kẻ bám váy phụ nữ) (T.V.T.).

Cáo lỗi: Vì người phụ trách Mục Giới thiệu sách mới bận việc, nên xin gác lại Mục này một kỳ. Trân trọng cáo lỗi cùng các văn hữu đã gửi tặng sách và bạn đọc.

Văn Học

Sinh Hoạt Văn Học

Sách trong nước

Tháng Ba năm nay tại Sài Gòn có tổ chức Hội Sách qui tụ nhiều nhà xuất bản trong và ngoài nước tham dự. Theo Ban Tổ chức, có hơn 100,000 tựa sách, với hơn 10 triệu bản được giới thiệu, mà phần lớn đều là sách mới, được các đơn vị tham gia in ấn rất đẹp. Hội Sách được tổ chức hai năm một lần. So với lần thứ nhất (tháng Ba năn 2000) thì số lượt người đến với Hội Sách lần này tăng gấp đôi, có đến 300,000. Ngoài mục đích đến đây để xem và mua sách, khách còn được tham dự những cuộc hội thảo về sách giữa các nhà xuất bản nước ngoài với các nhà xuất bản trong nước, các công ty phát hành sách, các nhà sách tư nhân. Bên cạnh đó, ở Hội Sách còn có các buổi gặp gỡ, nói chuyện của nhà văn, nhà thơ, bác sĩ, và các nhà khoa học nổi tiếng.

Đây là một sinh hoạt văn hóa có ý nghĩa của thành phố, qua đó chúng ta có thể nhận ra sự phát triển về kỹ thuật trong việc in ấn, mỹ thuật trong cách trình bày, và quan trọng hơn, nhu cầu tìm đọc của độc giả ngày càng tăng.

Khác với thời bao cấp, khi các thư viện còn được cung cấp ngân khoản lớn, các nhà xuất bản chỉ việc in ra và phân phối đều khắp. Số lượng ấn bản đôi khi lên tới trên 30,000. Giá sách rất rẻ nhưng rất khó mua, vì sách được phân phối hạn chế đến các nhà sách. Nay là thời của kinh tế thị trường, người tiêu thụ chính của sách là độc giả, chỉ có độc giả mới quyết định tirage cho mỗi đầu sách. Vì thế các nhà xuất bản phải luôn tìm hiểu nhu cầu của bạn đọc, tính toán rất kỹ trước khi in một tác phẩm, từ nội dung đến hình thức. Sách bây giờ in đẹp, được trình bày bởi các họa sĩ chuyên nghiệp, máy móc hiện đại được nhập về, in một lúc bốn năm màu, đóng xén kỹ lưỡng. Giá thành tuy cao, nhưng vẫn

được độc giả chấp nhận.

Ví dụ như *Toàn Tập* của Dostoievsky (gồm Lũ Người Bị Quỉ Ám, Gã Khờ, Anh Em Nhà Karamazov, Tội Ác và Hình Phạt) của nhà xuất bản Văn Học, giá trên nửa triệu đồng (gần 40 đô la).

Số lượng phát hành sách văn học nói chung luôn ở mức khiêm tốn (trên dưới 2000 bản cho mỗi đầu sách). Trong vòng vài năm trở lại đây, tình hình văn học có vẻ chựng lại, không thấy xuất hiện những tác phẩm mới, nổi cộm. Có lẽ vì lý do này, mà các nhà xuất bản quay qua tìm in những tác phẩm cũ, văn học cổ điển, triết học, nghiên cứu, tuyển tập của các nhà văn, nhà thơ...

Nhà xuất bản Văn Học in *Krisnamurti: Cuộc đời và Tư tưởng* (3 tập, 1700 trang), *Đỏ và Đen* của Stendhal (2 cuốn), *Toàn tập Dostoievsky* (trên 4000 trang), *Tuyển tập Vương Hồng Sển* (gồm Sài Gòn Xưa, Thú Chơi Sách, Hơn Nửa Đời Hư – 1200 trang), *Tuyển tập Bình Nguyên Lộc* (4 tập, trên 2500 trang), *Toàn Tập Xuân Diệu* (6 tập – 5000 trang)...

Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin giới thiệu một số tác giả trong Tự Lực Văn Đoàn như "Khái Hưng, nhà tiểu thuyết xuất sắc" và "Nhất Linh, cây trụ cột" (tuyển chọn nhiều bài viết về hai nhà văn trên của nhiều tác giả, kể cả các tác giả ở Miền Nam trước 1975 như Thế Phong, Nguyễn Vỹ, Dương Nghiễm Mậu, Phạm Thế Ngũ, Hồ Hữu Tường, Nguyễn Mạnh Côn, Nguyễn Ngu Í, Đông Hồ, Thế Uyên, Trần văn Nam...). Nhà xuất bản này cũng in "Jung đã thực sự nói gì?" (dịch của Edward Amstrong Bennet).

Nhà xuất bản Phụ Nữ in *"Linh Sơn"* của Cao Hành KIện (Nobel Văn chương 2000), 700 trang, tái bản đến lần thứ ba cuốn *"Hồ Quý Ly"* tiểu thuyết của Nguyễn Xuân Khánh (giải thưởng Hội Nhà văn VN 1998- 2000), *"Thơ văn nữ Nam bộ thế kỷ 20"* gồm 25 tác giả và tác phẩm tiêu biểu (900 trang).

Nhà xuất bản Văn Nghệ Thành phố sau một loạt sách giới thiệu các tác giả đoạt giải Nobel Văn chương như Hemingway, Toni Morisson, Kazaburo Oe ... đã in lại hầu hết tác phẩm của các nhà văn trong Tự Lực Văn Đoàn và các tác giả tiền chiến như Lê Văn Trương, Hồ Biểu Chánh, Tchya, Phạm Cao Củng...

Một hiện tượng khác cũng đáng chú ý là tác phẩm của Kim Dung, Quỳnh Dao được hai nhà xuất bản Văn Học và Văn Nghệ Thành phố in lại. Quỳnh Dao với 17 đầu sách, và Kim Dung với hai bộ truyện kiếm hiệp *"Anh hùng xạ điêu"* và *"Tiếu ngạo giang hồ"*.

Sách được in nhiều, với độ dày cả 4, 5000 trang cho tuyển tập, và 7, 800 trang cho mỗi cuốn. Ấn loát tốn kém, do đó giá bìa sách cao. Nhưng

sách vẫn được phát hành đều đặn. Điều này nói lên sự thành công của các nhà xuất bản cũng như của hệ thống phát hành, nhất là của Công ty Phát hành sách thành phố (FAHASA). Báo chí cũng là một cầu nối quan trọng giữa sách và độc giả. Với số lượng báo phát hành trên 300,000 tờ của Tuổi Tẻ, Thanh Niên, Sài Gòn Tiếp Thị... cùng mạng Internet, chính nhờ sự truyền thông nhanh chóng này mà có những tác phẩm giá trị đã được tái bản chỉ sau một hai tháng phát hành.

Quý Tâm

Thư độc giả

Kính gửi Tòa soạn Tạp chí Văn Học

Xin tự giới thiệu tôi là một độc giả. Hôm nay tôi xin gửi đến quý báo một vài ý kiến và nghi vấn, mong được làm sáng tỏ.

Trong *Văn Học* số 191 ra tháng Ba năm 2002, tôi đã đọc "Con Mắt Xanh" của tác giả Nam Dao. Một phần do mấy lời gợi ý của Thư Tòa soạn, một phần do tôi là người ngưỡng mộ Nguyễn Trãi, hy vọng tìm thấy ở bài này những điều mình chưa biết về vị anh hùng dân tộc, người có tấm lòng sáng như sao khuê, tác giả của *Cáo Bình Ngô, Ức Trai thi tập*. Hơn nữa vì bài này nói tới giai đoạn Nguyễn Trãi ở Hà Nội, tôi lại là người Hà Nội, nên tự nhủ phải đọc cho thật kỹ. Chính vì sự kỹ càng này, tôi đã phát hiện một số điều, xin trình bày dưới đây:

1.Tây hồ nguyên là hồ Lãng Bạc ở thời Lý Thánh tông, vua cho dựng hành cung ở đây là đặt tên là Dâm đàm (hồ mù sương). Đến thời nhà Lê được đổi tên là Tây hồ. Tôi nghĩ ở đây chỉ nên dùng tên Tây hồ.

2. Xin hỏi: chùa Báo Thiên là chùa nào? ở đâu vậy? Nếu tôi hiểu đúng ý tác giả thì chùa phải nằm gần khu vực Tây hồ, vì Nguyễn lão và Nguyễn Trãi hay ghé đó 'chuyện gẫu'. Những chùa quanh Tây hồ theo tôi được biết có chùa Trấn Quốc, đền Trấn Võ, chùa Kim Liên, phủ Tây hồ, đền Cẩu Nhi, chùa Phổ Linh, chùa Long Ẩn...ngoài ra trong vài trăm ngôi chùa, đền, đình, miếu, tôi được biết ở Hà Nội, chưa từng nghe tên chùa Báo Thiên, xin Tòa soạn hỏi giùm.

3. Tác giả nói Nguyễn Trãi đã từng sống ở căn nhà cạnh hồ Thuyền Quang (tên đúng của hồ là Thiền Quang). Điều này có đúng không, tôi chưa nghe nói bao giờ.

4. Hồ Hoàn Kiếm còn có tên là Lục Thủy, vì nước lúc nào cũng màu xanh lục, có tên là Thủy Quân vì xưa kia là nơi tập trận của thủy binh. Còn tên Thái Quân tôi chưa hề nghe nói.

5. Câu thơ:

Giơ tay với thử trời cao thấp
Xoạc cẳng đo xem đất ngắn dài
có phải của Thị Lộ không hay của Hồ Xuân Hương?

6. Bài thơ Thị Lộ thách 'đám sinh đồ Quốc tử giám' họa:

Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn ngơ
Lại đây cho chị dậy làm thơ
Ong non ngứa nọc châm hoa rữa
Dê cỏn buồn sừng húc giậu (chứ không phải *dậu*) *thưa*

là bài "mắng học trò dốt" của nữ sĩ Hồ Xuân Hương, chắc chắn không phải của Nguyễn Thị Lộ.

7. Tác giả viết: *"...có lẽ đây là đám sinh đồ Quốc Tử Giám, nơi Lê Lợi lập ra để dạy học cho đám con cháu bọn quan lại"*. Theo những sách sử tôi đọc, nhà Quốc Tử Giám được lập từ đời Lý từ năm 1076, chứ không phải do Lê Lợi lập ra. Rồi qua các triều đại nhà Trần, nhà Hồ sang thời Lê, triều đình chỉ có công tu bổ, mở rộng và làm cho việc học tập giảng dạy và thi cử trở nên qui mô hơn mà thôi. Quốc Tử Giám không chỉ dành cho" đám con cháu bọn quan lại" như tác giả Nam Dao nói. Từ thời nhà Trần năm 1253, đã "...xuống chiếu cho các nho sĩ trong nước đến Quốc tử viện (tức Quốc tử giám) học. Đến mùa Xuân tháng Giêng 1433, vua Lê Thái tổ tức Lê Lợi đã cho tuyển chọn con trai các quan và học trò ba lộ Quốc Oai, hai lộ Bắc Giang xung vào Quốc tử giám".

Trên đây là những băn khoăn nghi vấn của tôi khi mới đọc xong phần đầu của "Con Mắt Xanh". Chúng tôi, những độc giả, đúng với nghĩa "độc giả" nhất, nghĩa là những người đã dành một phần tiền, một phần thời gian để mua, và đọc một tờ báo từ nơi xa xôi ấy. Nhiều người bảo chúng tôi phù phiếm. Thế mới biết lòng tôi yêu chữ nghĩa đến chừng nào, ham hiểu biết đến chừng nào, kỳ vọng biết chừng nào vào tờ báo.- Đọc thử tờ Văn Học một năm xem sao! Một người quen khuyên, khi thấy tôi loay hoay không biết chọn tờ nào trong vườn văn muôn vẻ của hải ngoại. – Tờ này đàng hoàng lắm. – người bạn thêm, và thế là tôi trở thành độc giả của Văn Học, chưa lâu năm, nhưng cũng không còn "mới tinh" nữa. Thấm thoát hơn một năm đã qua, tôi tự nhủ "quả là danh bất hư truyền', lòng thầm cảm ơn lời khuyên của bạn.

Tôi đồng ý với quan điểm của Tòa soạn, tôn trọng tư tưởng cá nhân của các tác giả...'cởi mở chịu chấp nhận nhiều khuynh hướng suy tưởng và sáng tạo', nhưng ở đây vấn đề lại là sự kiện lịch sử và tính chính xác của nó. Thái độ tôn trọng các tác giả của Tòa soạn rất đáng hoan nghênh, nhưng những độc giả như chúng tôi cũng đáng được quan tâm lắm chứ,

vì chúng tôi không phải thuộc hàng những độc giả kiến thức dư thừa để lúc nào cũng sẵn sàng phát hiện ra những sai sót, hoặc đọc báo để tìm tòi phê phán. Ở đây chúng tôi là những độc giả đọc báo để thưởng thức những ý đẹp lời hay của văn chương, học lấy những điều khôn ngoan và bồi bổ thêm kiến thức cho mình.

Vài hàng gửi tới Tòa soạn, mong được hồi âm
Kính chúc quí báo mãi xứng danh là báo "văn học".

Nguyễn thị Chi (Dresden, Germany)

Kính gửi Chị Nguyễn thị Chi, Germany.

Sau khi chuyển thư này đến nhà văn Nam Dao, chúng tôi nhận thấy cũng cần đăng tải thư Chị lên báo cho các bạn đọc khác cùng đọc, vì Chị đề cập đến một vấn đề rất quan trọng trong địa hạt lý luận phê bình văn chương, nhất là thể loại lịch sử tiểu thuyết. Vấn đề đó là: Đâu là sự thật lịch sử, đâu là sự thật của tiểu thuyết lịch sử? Nhà văn viết tiểu thuyết lịch sử phải tôn trọng sự thật lịch sử đến mức nào? Và được phép hay không được phép hư cấu, tưởng tượng những gì đả xảy ra trong quá khứ? Chắc chắn nhà văn Nam Dao sẽ trả lời thư của Chị, và hy vọng sẽ có nhiều bạn đọc và văn hữu tham gia ý kiến về những vấn đề Chị đặt ra.

THÔNG BÁO CỦA TRUNG TÂM WILLIAM JOINER , UMAS VỀ DANH SÁCH TUYỂN VIÊN CHƯƠNG TRÌNH ROCKFELLER NIÊN KHÓA 2002-2003

Kính thưa quý vị:

Chúng tôi trân trọng thông báo cùng quý vị Danh sách Tuyển viên Chương trình Rockefeller nghiên cứu về Người Việt ở Nước Ngoài niên khóa 2002-2003:

1. **Mariam Beevi**, sinh viên tiến sỹ ggành Văn chương Tỷ giảo, Đại học University of California Irvine (hoàn thành tháng 6, 2002): *"Surfin" Vietnam: Trauma, Historical Memory, and Cultural Politics in 20th Century Literature and Film"*

(Lướt Sóng Việt Nam: Chấn thương, Ký ức, Lịch sử và Chính trị Văn hóa trong Văn học Phim ảnh Thế kỷ 20.)

2. **Sergei Blagov**, nhà nghiên cứu và chuyên gia về đạo Cao Đài và Hòa Hảo, *"On-Going Efforts by Overseas Communitites to Advocate Religious Freedoms Back In Vietnam."*

(Những nỗ lực hiện thời của Cộng đồng Hải ngoại tranh đấu cho Tự do Tôn giáo ở Việt Nam)

3. **Bùi Thị Lan Hương**, nhà văn, nhà báo

"Diễn trình tái tạo, gìn giữ và hội nhập của nền văn hóa Việt Nam qua các truyền thống tâm linh và tín ngưỡng trong Cộng đồng người Việt lưu vong ở Nga."

4. **Đỗ Minh Tuấn**, đạo diễn, nhà văn, nhà thơ, họa sỹ, và kịch gia, *"Truyền thống và Cách tân trong Nghệ thuật và Văn học Hải ngoại."*

5. **Maureen Feeney,** sinh viên tiến sỹ ngành Nhân chủng học văn hóa, Đại Học University of Michigan, Ann Arbor (hoàn thành Mùa Đông 2002):

"History, Memory and the Next Generation"

(Lịch sử, Ký ức và Thế hệ kế tục)

6. **Hoàng Khởi Phong**, nhà Văn, nhà Báo, Cựu Đại úy QLVNCH,

"Những nhà văn gốc Quân đội trong Cộng đồng Việt Nam Hải Ngoại."

7. **Nguyễn Ý Đức**, Bác sỹ gia đình và lão khoa, sáng lập Tổ chức Cộng Đồng Việt Nam tại Baton Rouge và Phụ Cận (Tiểu Bang Lousiana):

"Người cao niên Việt Nam tại Hoa Kỳ."

8. **Nguyễn Mộng Giác**, Chủ bút Tạp chí Văn Học, nhà văn:

"Sơ thảo về các giai đoạn thành hình và phát triển của g iòng văn xuôi ở hải ngoại từ năm 1975 đến 2000."

9. **Nguyễn Mạnh Hùng (Nam Dao)**, nhà kinh tế, nhà văn, nhà thơ, kịch gia:

"Người viết trẻ trong Văn Học Việt Nam Hải Ngoại tại Bắc Mỹ: Tồn tại, Hội nhập và Tương lai."

10. **Nguyễn Vy Khanh**, nhà thư viện học, nhà phê bình, Sáng lập viên và Tổng Thư ký Liên Hội Người Việt Tự Do Hải Ngoại (1994-97):

"Cộng đồng Người Việt ở ngoài nước qua các cuộc vận động chính trị."

11. **Phạm Xuân Nguyên**, nhà phê bình, chuyên gia về Văn Học Miền Nam trước 1975: *"Văn Trẻ Hải Ngoại."*

12. **Phan Huy Đường**, Dịch giả, Triết gia, Phê bình gia:

"Tìm hiểu thân phận làm người đã qua của người Việt để xây dựng một phong cách làm người nơi quê người hôm nay."

13. **Meridel Rubenstein**, Nhà nghệ thuật, Nhiếp ảnh gia, Giáo sư thỉnh giảng tại Smith College:

"Millennial Forest With Trees At Sea"

(Nghiên cứu để hoàn thành dự án triển lãm về Cộng Đồng Việt Nam Lưu Tán: "Rừng Ngàn Năm với Cây ở Biển.")

14. **Trần Văn Thủy**, Nhà đạo diễn phim tài liệu xã hội,

"Những Câu Chuyện Của Người Việt"

15. **Indigo A. Williams**, nhà hoạt động xã hội, nghiên cứu gia: *"The Construction of Adopted Vietnamese Identity and Place In The Asian Diaspora."*

(Sự hình thành căn cước và quê hương của những trẻ Việt được nhận làm con nuôi trong cuộc lưu tán Châu Á.)

Hội Đồng Thường Trực ngỏ lời chân thành cảm tạ sự tham dự đông đảo và sự ủng hộ quảng đại của các học giả và nghiên cứu gia trên khắp thế giới. Trong năm nay, Hội Đồng Thường Trực Chương Trình đã nhận được số hồ sơ cao nhất và có tầm cỡ từ nhiều quốc gia: Gia Nã Đại, Nga, Pháp, Úc Đại Lợi, Việt Nam và Hoa Kỳ. Rất tiếc vì giới hạn ngân quỹ, Hội Đồng Thường Trực đã không thể tài trợ các đề án có giá trị khác.

Đây là năm thứ ba va cũng là năm chót của Chương Trình. Để có những chi tiết đầy đủ về tác giả và tác phẩm của các tuyển viên, xin quý vị ghé thăm Trang Nhà:

Http://omega.cc.umb.edu/~diaspora/fellows.html

Nếu cần thêm tin tức, xin liên lạc với ông Kevin Bowen hoặc Nguyễn Bá Chung, William Joiner Center for the Study of War and Social Consequences, University of Massachusetts Boston, 100 Morrissey Blvd., Boston, MA 02125-3393. Phone 617-287-5850, Fax 617-287-5855, E-mail: chung.nguyen.umb.edu, Website: http://omega.cc.umb.edu/~diaspora.

Sau đây là nguyên văn Thông Báo bằng Anh ngữ.

Trân trọng kính báo và xin quý vị phổ biến rộng rãi.

PRESS RELEASE

June 15, 2002

The William Joiner Center and its collaborative institutions and programs at the University of Massachusetts Boston are pleased to announce the selection of the Rockefeller Fellows in the Humanities for the academic year 2002-2003 in the initiative (Re)Constructing Identity and Place in the Vietnamese Diaspora.

This initiative is the result of the collaboration of several university institutes, departments and programs, including the Asian American Studies Program, the East Asian Studies Program, the Institute for Asian American Studies, the Coalition for Asian-Pacific American Youth and the Graduate School of Education.

For the academic year 2002-2003, we are happy to announce the appointment of fifteen fellows - Ms. Mariam Beevi, Mr. Sergei Blagov, Ms. Bui Thi Lan Huong, Mr. Do Minh Tuan, Ms. Maureen Feeney, Mr. Hoang Khoi Phong, Mr. Nguyen Y Duc. Mr. Nguyen Mong Giac, Mr. Nguyen Manh Hung, Mr. Nguyen Vy Khanh, Mr. Pham Xuan Nguyen, Mr. Phan Huy Duong, Ms. Meridel Rubenstein, Mr. Tran Van Thuy and Ms. Indigo A. Williams.

Ms. Mariam Beevi, a doctoral candidate in Comparative Literature at the University of California Irvine (completed in June 2002), will revise and expand her dissertation "Surfin' Vietnam: Trauma, Historical Memory, and Cultural Politics in 20th Century Literature and Film," juxtaposing three different national contexts - France, Vietnam and the U.S. Mr. Sergei Blagov, a Russian researcher and specialist in modern Vietnamese history and religion, will study the "On-going Efforts by Overseas Communities to Advocate Religious Freedoms Back In Vietnam," with special attention to the religious sects of Cao Dai and Hoa Hao. Ms. Bui Thi Lan Huong, a researcher and journalist, will study the "ReConstruction, Preservation and Integration of Vietnamese Culture, esp. through the spirtual and religious traditions, among Vietnamese Communities in Russia." Mr. Do Minh Tuan, a director, writer, poet, painter, and playwright, will investigate the issues of "Tradition and Innovation in Overseas Vietnamese in Arts and Literature." Ms. Maureen Feeney, doctoral candidate in Cultural Anthropology at the University of Michigan Ann Arbor (completed Winter 2002), will conduct further research on the function of memory in the diasporic population - "History, Memory, & the Next Generation." Mr. Hoang Khoi Phong, a literary and cultural editor at Nguoi Viet newspaper, a former captain of the ARVN and a well-known writer, will document the impact of the "Veteran Writers in the Vietnamese Overseas Communities." Mr. Nguyen Y Duc, consultant to the Department of Health of Lousiana (1977-2002) and Founder and former President of the Vietnamese American Community of Baton Rouge and Vicinity, will study "The Vietnamese Elders in the United States." Mr. Nguyen Mong Giac, editor in chief of Van Hoc Journal and one of the most knowledgeable critics of the diasporic literary community, will complete his long-term project - "A Preliminary Study of the Formation and Development of Prose in the Overseas Literature." Mr. Nguyen Manh Hung (Nam Dao), a professor of eco-

nomics and a well-known writer, will study the phenomenon of the young writers who choose the internet as the principal medium of communication - "Young Vietnamese-American Writers in North America: Survival, Integration, and Prospect." Mr. Nguyen Vy-Khanh, a literary critic, librarian to the Quebec Ministry of Transportation and Founder and former Secretary General of the World Federation of the Vietnamese Associations Overseas , will look at the political activism in the diasporic population - "The Vietnamese Overseas Communities Through Political Movements." Mr. Pham Xuan Nguyen, a literary critic and researcher in the South Vietnamese literature before 1975, will focus his attention on the next generation of the diasporic writers - "The Young Writers Overseas." Mr. Phan Huy Duong, an eminent translator and literary critic in France, will write from a philosophical angle - "Studying the Past Human Condition of the Vietnamese Diaspora In Order To Construct a New Mode of Being Human In A New Land." Ms. Meridel Rubenstein, a well-known artist and Visiting Lecturer at Smith College, will do further research on how best to carry out her next artistic project on the Vietnamese Diaspora - "Millennial Forest With Trees at Sea." Mr. Tran Van Thuy, an internationally acclaimed director of social documentaries, will study the diaspora with a director's eyes - "The Vietnamese In Conversations." Ms. Indigo A. Williams, a researcher and Founder and Director of Adopted Vietnamese International, will report on "The Construction of Adopted Vietnamese Identity and Place in the Diaspora."

The Standing Committee expresses its thanks to the strong and generous support among the overseas writers and researchers. This year we received an outstanding number of great proposals globally - from Canada, France, Australia, Russia, Vietnam, and the U.S. We regret that because of budget limitation, other worthy projects could not be funded.

Tìm mua

Tình Hận

Lịch sử tiểu thuyết của Ngô Viết Trọng

Thanh Thủy xuất bản, dày 180 trang.

Liên lạc: Ngô viết Trọng

8283 Summer Falls Cir., Sacramento CA 95828

Phone: (916) 682-6404

Du khách nào tới vùng Orange County cũng đều ghé lại

Nhà sách Văn Khoa

9200 Bolsa Ave. Ste. # 123 Westminster CA 92683
(Trong Khu Phước Lộc Thọ)

TEL: (714) 892-0801

New Toll Free Phone # : 866-869-6384

Sách mới về mỗi tuần. Đầy đủ sách báo và CD's, Tự điển, Sách học Anh văn có Băng, Videos, Băng đọc truyện, Post-cards.

Sách mới về mùa Xuân năm 2002

Đàm thoại Tây Ban Nha (200p., 2 cass.) để giao thiệp với người Mễ, của K.V. Thất $22.00
Thân phận dư thừa (445 p.) tức *The Unwanted* của *Kiên Nguyễn, Nhật Tiến* dịch $30.00
V.N. Cuộc chiến tranh Quốc gia-Cộng sản (581 p.) *Nhóm nghiên cứu lịch sử VN* $20.00
Liêu Trai Chí Dị (2 vol. 851 p.) Bản dịch mới, xuất sắc của *Đàm Quang Hưng* $40.00
Bão lửa Hạ Long (298 p.) lần đầu nhà văn *Xuân Vũ* viết hồi ký $13.00
Hẹn thắp lên (377 p.) Lời chứng 25 năm 1975-2000 của *Nguyễn Ngọc Lan* $17.00
Truy lùng Osama Bin Laden (238 p.) để hiểu thêm cuộc chiến hôm nay, *Kiêm Thêm* biên soạn $12.00
300 Chuyện cười (225 p.) những chuyện cười mới và tếu nhất của *Trà Lũ* $14.00
Phong thủy và cuộc sống hôm nay (247 p.) mới ra của *Nguyễn Phúc Vĩnh Tung* $20.00
The Vietnamese Culture (317 p.) for English readers, by *Phạm Kim Vinh* $18.00
Trời xanh cũng khóc (3 vol., 864 p.) truyện mới của *Quỳnh Dao, Liêu Quốc Nhĩ* dịch $40.00
Dòng đời lặng lẽ (219 p.) tập truyện ngắn mới nhất của nhà văn *Nguyễn Ngọc Ngạn* $12.00
ở xa mua sách: *Xin gửi chi phiếu đề cho Văn Khoa, giá tiền bằng giá liệt kê, miễn cước phí nếu ở USA*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967
***

NHỮNG SÁCH MỚI CỦA NHÀ XUẤT BẢN:

Cuối Ngày, Một Ngày Ngồi Lại
Tập truyện Song Thao, giá $10

Tuyển Tập Võ Phiến
780 trang, giá $25

Dặm Trường
Truyện dài Trần Doãn Nho, giá $17

Miêng
Tuyển tập truyện dịch, giá $12

Truy Lùng Osama Bin Laden
Kiêm Thêm, giá $12

Huyết Dằng
Tập truyện Phạm Hải Anh, giá $12

Thương Thế Ngày Xưa
Tập truyện Lê Minh Hà, giá $10

Phòng Triển Lãm Mùa Đông
Tập truyện Thơ Thơ, giá $12

Đi Giữa Bầy Thú Dữ
Truyện vừa Lâm Chương, giá $11

Gỗ Thức Trên Rừng
Tập truyện Tâm Thanh, giá $12

Lời Giáo Huấn Của Padmasambhava
Bậc Sanh Trong Hoa Sen
Thích Giác Hải dịch, giá $15.00

Đất Trời
Tiểu thuyết Nam Dao, giá $17.00

Vô Tận Trong Lòng Bàn Tay
Linh Thuy dịch, giá &22.00

Xóm Cầu Mới
Nhất Linh (Tự Lực Văn Đoàn), giá $25.00

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI
P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967

ĐẤT TRỜI

Tiểu thuyết của Nam Dao
Bìa Nguyễn Trọng Khôi
Sách dày 408 trang, giá $17.00, tính luôn cước phí.

Quí vị muốn mua sách, chi phiếu xin đề
Nguyễn Khoa, và gửi về địa chỉ trên.

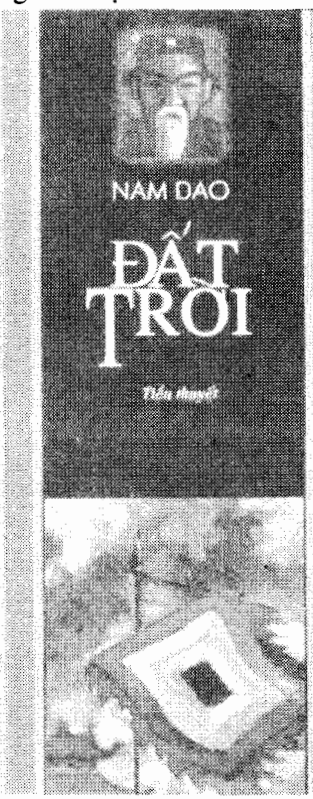

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

Xin giới thiệu cùng quí độc giả, một tác phẩm mới:

VÔ TẬN TRONG LÒNG BÀN TAY

từ đại nổ bùng đến thức giác

của MATTHIEU RICARD và TRỊNH XUÂN THUẬN
Do LINH THỤY chuyển ngữ, bìa KHÁNH TRƯỜNG
Sách dày 500 trang, giá $22.00, tính luôn cước phí.

****

Chính vì muốn cho thấy sự tương phản đó không thật, nên Matthieu Ricard và Trịnh Xuân Thuận đã hội luận ở đây. Phạm vi câu hỏi vô cùng rộng lớn: Bản chất của thế giới như thế nào? của vũ trụ? của vật chất? của thời gian? của ý thức? Làm sao đi trọn đời sống này? Làm sao sống trong xã hội? Làm sao kết hợp khoa học và luân lý? Về phần câu trả lời,, độc giả sẽ tự thẩm định xem chúng có phù hợp với các ý tưởng sẵn có của mình chăng.

Bởi vì xuyên suốt cuộc đối thoại nhiệt thành này, sinh động bởi cùng một ước vọng chân thật được hiểu biết lẫn nhau, đã đưa đến lắm bất ngờ: các đối cực mờ nhạt đi, các hội tụ sáng tỏ dần, và người ta bắt đầu mơ tưởng đến một tương lai trong đó đức tin và lý tính sẽ hòa giải vững bền.

****

Matthieu Ricard trở thành tăng sĩ Phật giáo sau khi từng làm nhà nghiên cứu sinh vật học. Tác giả nổi tiếng về Phật giáo, cùng người cha là Jean-Francois Revel, ông đã viết *Tăng sĩ và Triết gia[Le Moine et le Philosophe].* **Ông còn là thông dịch viên Pháp ngữ của đức Đạt lai Lạt ma.**

Trịnh Xuân Thuận, thiên văn vật lý gia, giáo sư tại đại học Virginia. Tác giả của nhiều tác phẩm, trong đó có *Giai điệu Bí ẩn [La Mélodie Sècrete]* **và** *Hỗn độn và Hài hòa [Chaos et l'Harmonie],* **ông nổi tiếng về lối trình bày sáng tỏ và tinh thần cởi mở trong các lãnh vực khoa học và triết lý.**

PHIẾU MUA / GIA HẠN BÁO

Họ và tên:.....
Địa chỉ:.....
Thành phố.....Tiểu bang.....Zip.....
Quốc gia.....
Đồng ý ☐ Mua
☐ Gia hạn báo Văn Học
Thời hạn:.....năm, từ số.....đến số.....
Gửi theo hạng:
USA: ☐ First Class
☐ Bookrate

Ngoài USA: ☐ Global Priority

Đính kèm chi/ngân phiếu với số tiền US$.....

GIÁ BIỂU BÁO DÀI HẠN

áp dụng từ 1 tháng 4 năm 2001

HOA KỲ / MỘT NĂM

Hạng bookrate : ☐ 50 Mỹ kim
Hạng First Class: ☐ 60 Mỹ kim

CANADA/ MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 80 Mỹ kim

ÂU CHÂU, Á CHÂU, ÚC CHÂU / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 100 Mỹ kim

Giá bán lẻ tại các hiệu sách: 5 Mỹ kim

Đã tái bản hạn chế
hai bộ trường thiên của nhà văn

NGUYỄN MỘNG GIÁC

(ấn bản có sửa chữa & bổ sung)

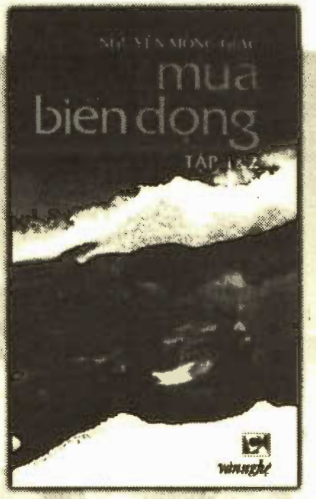

Mùa Biển Động (5 tập)
Giá 65 MK
(Ngoài USA thêm 5MK)

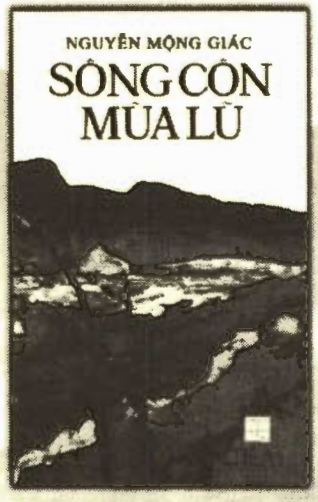

Sông Côn Mùa Lũ (4 tập)
Giá 65 MK
(Ngoài USA thêm 5MK)

Thư từ, chi phiếu xin gửi về:

Nguyễn Khoa Diệu Chi
P.O. Box 1359
Garden Grove, CA 92842

Phone: (714) 894-8535
E-mail: nmg@vinet.com

SÁCH MỚI MÙA XUÂN-HÈ

- **HUYỆT TUYẾT** 12 MK
10 truyện 10 chuyện, *Võ Đình*
- **SÓNG TỪ TRƯỜNG II** 12 MK
lý luận văn học, *Thụy Khuê*
- **VĂN HỌC HIỆN ĐẠI VÀ HẬU HIỆN ĐẠI QUA THỰC TIỄN SÁNG TÁC VÀ GÓC NHÌN LÝ THUYẾT** 25 MK
lý luận văn học, *Hoàng Ngọc Tuấn*

PHÁT HÀNH

- **ĐI GIỮA BẦY THÚ DỮ** 11 MK
truyện *Lâm Chương*
- **GỖ THỨC TRÊN RỪNG** 12 MK
truyện *Tâm Thanh*
- **NÓI CHO CON NGƯỜI** 15 MK
linh mục *Chân Tín*
- **HỒ SƠ ĐEN CSVN 54-02** 14 MK
Michel Tauriac, *Nguyễn Văn* dịch
- **MIỀN LẶNG** 12 MK
truyện *Phạm Chi Lan*
- **NGẬM HẾT MẶT TRỜI** 12 MK
truyện *Phan Hội Yên*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ
P.O. Box 2301
Westminster, CA 92683
Phone/Fax (714) 934-8514

Giá 5 Mỹ kim